

22
51
VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

**BẢO
KÍNH - TẶNG**

文化

Tòa-sơn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại : 20.227

Chủ-nhiệm }
kiêm Chủ-bút } **NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA**
Tổng Thư-ký : **BÙI-KHÁNH-ĐÀN**
Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 10 (tháng 10, 1964)
tại nhà in **BÌNH-MINH**
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

Tập XIII

Quyển II (tháng II, 1964)

NHA VĂN - HOÁ
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII Quyền II (tháng II, 1964)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HOÁ BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIII, Quyền II (Tháng II, năm 1964)

Mục-lục

Tiên-phong cho Đạo-học ở Trung-Hoa cận-đại :

Hàn-Dũ và Lý-Cao	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 1445
Giáo-dục và tâm-thức Việt-Nam (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI 1473
Trần-Quý-Cáp, nhà cách-mạng duy-nhất bị án yêu-trảm	LÊ-XUÂN-GIÁO 1483
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú (tiếp theo)	TRẦN QUÂN 1489
Nền-tảng và phương-pháp Hưởng-Đạo	NGUYỄN-HỮU-HỒ 1495
Tìm hiểu Đồ-Chiều qua Lục-Vân-Tiên	VÕ-LANG 1507
Đọc lại thơ Vũ-Hoàng-Chương	ĐOÀN-THÊM 1535

Thi-ca của CAO-TIÊU, ĐAM-NGUYỄN, HOÀI-QUANG, ĐAN-QUẾ, TAM-CHI, UYÊN-NGUYỄN,
HÀ MỸ LINH QUYÊN, MINH HIỂN, BẠCH LĂNG, THẾ-TƯỚNG...

Những danh-họa của thời Tống	TRƯƠNG-CAM-VINH 1568
Lương-Khai Siêu, tư-tưởng và học-thuật (tiếp theo)	* TRẦN-ĐÌNH-KHẢI 1583

Hội-nghị Ủy-ban Quốc-tế về tiến-triển
Giáo-dục Tráng niên UNESCO 1592
(bản dịch của Phùng-Ngọc)

Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo) W. SOMERSET MAUGHAM 1599
(bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn)

Tồ-chức Văn-hóa quốc-tế với thanh-niên
(bản dịch của Thềm-oãn-Đài) PIERRE FRANÇOIS 1607

Tranh-ảnh

- Thi-sĩ Lý-Thái-Bạch (700-762).
- Phật Thích-Ca xuất sơn.
- Bạch-y Quan-Âm.
- Những chiếc buồm đang cập bến.

Phụ-trương

Confucius, the Educator NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1617

The Meaning of Development ARNOLD YORK 1625

La signification du développement ARNOLD YORK 1632



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

Vol. XIII, No. 11 (November, 1964)

Contents

Han Yu and Li Kao, two pioneers of Confucian
philosophy in contemporary China . . . NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 1445

Education and Conscience in Vietnam (cont'd) . . . NGUYỄN-ĐÌNH-THI 1473

Tran Qui Cap, the revolutionist LÊ-XUÂN-GIÁO 1483

Annotations to Cung Oan Ngâm Khúc
'An Odalisque's Complaint' (continued) . . . TRẦN QUÂN 1489

Boy Scouts NGUYỄN-HỮU-HỔ 1495

Nguyen Dinh Chieu through the Luc Van Tien . . . VÕ-LANG 1507

Vu Hoang Chuong's Poetry ĐOÀN THỀM 1535

Poems by CAO-TIÊU, ĐẠM-NGUYỄN, HOAI-QUANG, ĐẠN-QUẾ, TAM-CHI, UYÊN-NGUYỄN,
HÀ MỸ LINH QUYÊN, MINH-HIỆN, BẠCH LĂNG, THẾ-TƯỚNG...

Some paintings of the Tsung Dynasty TRƯƠNG-CAM-VINH 1568

Liang Ch'i ch'ao thought and theory (continued) . . . TRẦN-ĐÌNH-KHAI 1583

- Meeting of the International Committee for the
Promotion of Adult Education UNESCO 1592
(Vietnamese translation from French by Phung Ngoc)
- Of Human Bondage (continued) W. SOMERSET MAUGHAM 1599
(Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Dôn)
- Unesco and Youth PIERRE FRANÇOIS 1607
(Vietnamese translation from French by Them Van Dat)

Figures and illustrations

- *Li Ta'i Po, Poet.*
- *Cákyamuni leaving the mountain.*
- *Kouan Yin in white dress.*
- *White sails entering harbour.*

Supplement

- Confucius, the Educator NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1617
- The Meaning of Development ARNOLD YORK 1625
- La signification du développement ARNOLD YORK 1632



CULTURE

RÉVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ÉDUCATION
Nlle Série

Vol. XIII, N° 11 (Novembre, 1964)

Table des Matières

- Han Yu et Li Kao, deux pionniers de la morale
confucéenne en Chine contemporaine NGUYỄN-ĐÀNG-THỰC 1445
- Education et Conscience au Viet-Nam (suite) NGUYỄN-ĐÌNH-THỊ 1473
- Tran Qui Cap, le révolutionnaire LÊ-XUÂN-GIÁO 1483
- Annotations du poème Cung-Oan Ngam-Khuc
'Complainte d'une odalisque' (suite) TRẦN QUÂN 1489
- Base et méthode du scoutisme NGUYỄN-HỮU-HỒ 1495
- Nguyen Dinh Chieu à travers de Luc Van Tien VÕ-LANG 1507
- En lisant Vu Hoang Chuong ĐOÀN-THÊM 1535
- Poèmes de CAO-TIÊU, ĐẠM-NGUYỄN, HOÀI-QUANG, ĐẠM-QUẾ, TAM-CHI, UYÊN-NGUYỄN,
MỸ LINH QUYÊN, MINH-HIỆN, BẠCH-LĂNG, THẾ-TƯỜNG...
- Les grandes peintures de la dynastie des Tsong TRƯƠNG-CAM-VINH 1568
- Liang Ch'i ch'ao, ses pensées et ses théories (suite) TRẦN-ĐÌNH-KHÁI 1583

Réunion du Comité international pour l'avancement de l'éducation des adultes	UNESCO 1592
<i>(traduction vietnamienne de Phung-Ngoc)</i>	
Of Human Bondage (suite)	W. SOMERSET MAUGHAM 1599
<i>(traduction vietnamienne de Nguyen-Huy-Don)</i>	
L'Unesco et les jeunes	PIERRE FRANÇOIS 1607
<i>(traduction Vietnamienne de Them-Van-Dat)</i>	

Planches et gravures

- *Le poète Li Ta'i Po.*
- *Càkyamuni sortant des montagnes.*
- *Kouan Yin en blanc.*
- *Les voiles lointaines rentrant au port.*

Supplément

Confucius, the Educator	NGUYỄN ĐÌNH-HÒA 1617
The Meaning of Development	ARNOLD YORK 1625
La signification du développement	ARNOLD YORK 1632

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC
Khoa-Trưởng
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

**tiên-phong cho đạo-học
ở trung-hoa cận-đại
hàn-dũ (768-824) và lý-cao (844)**

Người tiên-phong mở đường hay báo trước cho sự phục-hưng nền đạo-học đời Tống đời Minh có lẽ là thầy trò Hàn-Dũ và Lý-Cao. Theo *Tân Đường thư bản truyện* :

“Hàn-Dũ 韓愈 tên tự là Thoái-chi 退之, người đất Nam-dương, Đặng-châu, tỉnh Hồ-bắc ngày nay. Ông sinh năm 768, thọ 57 tuổi.

“Từ Tấn đến Tùy, Lão Phật bột phát, còn thánh-đạo như sợi giây không đứt. Các nhà nho dựa vào chính-nghĩa của thiên-hạ để giúp đỡ làm việc quái thần. Một mình Hàn-Dũ dẫn-chứng thánh-hiền để đả-phá sự mê-hoặc bốn phương, tuy gặp sự chê cười của bọn ngu-ngốc, nhưng bị ngã lại càng hăng-hái đứng lên. Lúc đầu không ai tin nhưng kết cục đã lừng tiếng ở đương-thời. Xưa kia Mạnh-Kha chống-cự Dương-Mặc, sau Khổng-Tử độ hai trăm năm, ngày nay Hàn-Dũ bài hai hệ-thống Lão-Phật thì cách xa Khổng-Tử những hơn ngàn năm rồi. Đẹp loạn đề trở về đường chính, công của Hàn-Dũ so với Mạnh-Tử tuy đồng mà sức cố gắng gấp bội. Như thế, ông còn hơn cả Tuân-Tử với Dương-Hùng. Từ sau khi ông mất đi, ngôn-ngữ, hành-vi của ông lan rộng mà học-giả ngày nay ngưỡng-mộ ông như là Thái-sơn Bắc-đầu vậy”. (*Tân Đường thư*, q. 176, tr. 15).

Lời xưng-tụng trên đây thật quá đáng vì Hàn-Dũ chỉ đáng là một nhà văn-sĩ hơn là một nhà tư-tưởng. Ông nổi tiếng về công bài Phật-học,

Lão-học nhưng không thể vi với Mạnh-Tử chống-cự Dương-Mặc được, vi Mạnh-Tử về đường tư-trưởng quả có công-hiến sâu rộng cho Khổng-học. Còn Hàn-Dũ bài Phật, Lão tỏ ra nông cạn. Đây là đoạn văn khái-luận danh-tiếng của ông nhan-đề là Nguyên-Đạo, có ít nhiều ảnh-hưởng:

Phiên-âm:

"Bác-ái chi vi nhân, hành nhi nghi chi chi vi nghĩa, do thị nhi chi yên chi vi đạo, túc hồ kỳ vô đái ư ngoại chi vi đức, nhân dữ nghĩa vi định danh, đạo dữ đức vi hư vị, cổ đạo hữu quân-tử tiêu-nhân nhi đức hữu hung hữu cát.

"Phàm ngộ sở vi đạo đức vân giả, hợp nhân dữ nghĩa ngôn chi dã. Thiên hạ chi công ngôn dã. Lão-Tử sở vi đạo đức vân giả, khứ nhân dữ nghĩa ngôn chi dã. Nhất nhân chi tư ngôn dã. Chu đạo suy, Khổng-Tử một, hòa ư Tần, Hoàng-Lão ư Hán, Phật ư Tấn, Ngụy, Lương, Tùy chi gian, kỳ ngôn đạo đức nhân nghĩa giả, bất nhập ư Dương tác nhập ư Mặc, bất nhập ư Mặc tất nhập ư Lão, bất nhập ư Lão tác nhập ư Phật...

"Truyện viết: "Cồ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả tiên tu kỳ thân. Dục tu kỳ thân giả tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả tiên thành kỳ ý. Nhiên tác cồ chi sở vi chính tâm nhi thành ý giả, tương dĩ hữu vi dã. Kim dã dục trị kỳ tâm, nhi ngoại thiên-hạ quốc-gia diệt kỳ thiên thường Tử yên nhi bất phụ kỳ phụ, thần yên nhi bất quân kỳ quân, dân yên nhi bất sự kỳ sự. Khổng-Tử chi tác Xuân-Thu dã, Chư-hầu dụng Di-lễ tác Di chi, tiến ư Trung-quốc tác Trung-quốc chi... Kim dã cử Di thu chi pháp, nhi gia chi Tiên-vương chi giáo chi thượng, kỳ hà kỳ bất tư nhi vi Di dã.

"Phù sở vi Tiên-vương chi giáo giả hà dã? Bác-ái chi vi nhân, hành nhi nghi chi chi vi nghĩa, do thị nhi chi yên chi vi đạo, túc hồ kỳ vô đái ư ngoại chi vi đức. Kỳ văn, Thi, Thư, Dịch, Xuân-Thu. Kỳ pháp, Lễ, Nhạc, Hình, Chính... Tư đạo dã, hà đạo dã? Viết: Tư ngộ sở vi đạo dã, phi hướng sở vi Lão dữ Phật chi đạo dã. Nghiêu dĩ thị truyền chi Thuấn, Thuấn dĩ thị truyền chi Vũ, Vũ dĩ thị truyền chi Thang, Thang dĩ thị truyền chi Văn, Vũ, Chu-Công; Văn, Vũ, Chu-Công truyền chi Khổng-Tử. Khổng-Tử truyền chi Mạnh-Kha. Kha chi tư bất đặc kỳ truyền yên. Tuân dữ Dương dã trạch yên nhi bất tinh, ngữ yên nhi bất tường... (Nguyên-Đạo, Hàn-Dũ).

(Rộng yêu thì gọi là đạo nhân, hành-vi cho đáng nên với đạo nhân thì gọi là nghĩa. Noi đấy mà đi thì gọi là đạo. Tự ở nơi mình không cạy

vào ở ngoài thì gọi là đức. Nhân và Nghĩa là danh-từ nhất-định, còn Đạo và Đức là những vị-trí không nhất-định. Cho nên có đạo quân-tử, tiêu-nhân mà có đức dữ cùng lành...

Đại khái cái gì chúng ta gọi là Đạo-Đức ấy là nói hợp nhân-nghĩa vậy. Thiên-hạ đều công-nhiên nói thế. Cái mà Lão-Tử gọi là đạo-đức thì phải bỏ nhân-nghĩa đi mà nói, đấy là lời nói riêng tư của một người vậy.

Đạo nhà Chu tàn, Khổng-Tử mất, nhà Tần đốt sách, nhà Hán theo Hoàng-Lão, nhà Tấn, nhà Ngụy, nhà Lương, nhà Tùy, đạo Phật bành-trướng. Bấy giờ nói đến đạo-đức nhân-nghĩa, người đời không đi với họ Dương cũng về với họ Mặc, không về với họ Mặc cũng đi theo họ Lão, không theo về Lão thì lại theo về nhà Phật...

Sách Truyện nói: Xưa kia kẻ muốn làm sáng đức sang ở thế-giới trước hết cai-trị nước mình. Muốn cai-trị nước mình, trước hết chỉnh-tề nhà mình. Muốn chỉnh-tề nhà mình, trước hết tu sửa thân mình. Muốn tu sửa thân mình, trước ngay chính tâm mình. Muốn ngay chính tâm mình trước hết thành-thật ý mình. Như thế, xưa kia người ta gọi là ngay-chính-tâm, thành-thật ý mình là để hành-vi vậy. Ngày nay muốn sửa tâm mình mà ra ngoài quốc-gia xã-hội nhân-loại, diệt-trừ định-lý tư-nghĩa. Là con mà không coi cha như cha, làm bầy tôi mà không tôn vua như vua, làm dân mà không phụng sự việc dân. Khổng-Tử làm sách Xuân-thu; chư-hầu dùng lễ của man-di thì là man-di. Man-di mà tiến vào Trung-quốc thì Trung-quốc-hóa. Ngày nay đề-cao phép-tác man-di lên mãi trên cao giáo-hóa của tiên-vương, thì làm thế nào mà chẳng biến thành man-di được.

Kìa gọi là giáo hóa của tiên-vương là gì? Rộng yêu gọi là lòng nhân, hành-động cho xứng-đáng lòng nhân là nghĩa, noi theo đấy mà đi gọi là đạo, đủ ở nơi mình không mong ở bên ngoài gọi là đức. Văn-hóa ấy là kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Xuân-Thu; Pháp-tác: lễ-nhạc (chế-độ), hình-chính... Đạo ấy là thế nào? Đáp: Đấy là cái mà chúng gọi là đạo vậy, không phải như trước đây gọi là Lão với Phật. Đạo do vua Nghiêu truyền lại cho vua Thuấn. Vua Thuấn truyền lại cho vua Vũ, vua Vũ truyền lại cho vua Thang, vua Thang truyền lại cho vua Văn, vua Võ, Chu-công; Văn, Võ, Chu-công truyền tại cho Khổng-Tử, Khổng-Tử truyền lại cho Mạnh-Kha, Mạnh-Kha mất đi rồi thì thất-truyền. Tuân-Khanh và Dương Hùng chọn lựa không tinh, nói lại không rõ-ràng... (Nguyên-Đạo, Hàn-Dũ).

Trong đoạn văn trên đây tuy không có suy-luận triết-học gì, nhưng chúng ta cũng nhận thấy mấy điểm mà tác-giả nêu lên đã trở nên những vấn-đề cho triết-học sau này. Trước hết chúng ta thấy Hàn-Dũ trích dẫn

đoạn văn chính-yếu của thiên sách *Đại-học* ở *Lễ-ký* mà trước đây không ai đề ý đến. Chính thiên sách *Đại-học* sau này đã trở nên một đề-tài chính cho suy-luận triết-học của Tống-Minh.

Nhưng sách *Lễ-ký* là tác-phẩm sưu-tập với đời Hán. Ở thời Tây-Hán cái học của Tuân-Tử được đề-cao, người ta xưng-tụng Mạnh-Tử với Dương-Hùng một cách tương-đương. Đến nay Hàn-Dũ chỉ đề-cao cái học của Mạnh-Tử cho là chính truyền. Rồi đến Tống-Minh cũng theo đây mà sách Mạnh-Tử như là kinh-diễn trong bộ *Tứ-thư Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử*; mà sách *Tuân-tử* thì bị coi như thuộc về ngoại-đạo. Lý-do ấy cũng bởi chính Hàn-Dũ đã chịu ảnh-hưởng không-khí thần-bí học-đường đương thời của Lão-học và Phật-học, mà sách Mạnh-Tử có khuynh-hướng thần-bí nhất trong tư-tưởng Khổng-Nho. Những vấn-đề nêu lên trong sách Mạnh-Tử như: “Vạn vật bị ư ngã phản thân nhi thành lạc mạc đại yên” (*Mạnh-Tử*, VII, a § 4) 萬物備於我反身而誠樂莫大焉 (Muôn vật đầy đủ ở ta, quay về mà thành thật, lạc thú vô hạn vậy), hay là “Hạo-nhiên chi khí浩然之氣” (khí hạo-nhiên), “Tôn-tâm dưỡng tính 存心養性” (giữ lấy tâm, nuôi lấy tính) v.v... đều là những vấn-đề tâm-linh-học rất được giới trí-thức đương thời Hàn-Dũ trong Phật-học thảo-luận náo-nhiệt. Bởi vậy mà sách Mạnh-Tử đã được chọn làm kinh-diễn của Nho-học và xếp vào làm bộ *Tứ-thư*.

Một điểm nữa trong bài khái-luận của Hàn-Dũ trên đây đã được Tống-nho Minh-nho hay đề-cập ấy là chữ Đạo, và cái thuyết chính-thống cổ-truyền về Đạo-học kể từ các hiền-vương, thánh-chúa tối-cổ thần-thoại cho đến Khổng-Tử và Mạnh-Tử thì bắt đầu thất-truyền, đã được đời sau công nhận. Kể từ đây cái học có khuynh-hướng thực-nghiệm của Nho-gia Tuân-Tử bị bỏ rơi như là ngoại-đạo vậy. Và từ đây bắt đầu có danh-từ lưu-thông là Đạo-học.

Ngoài ba điểm mà Hàn-Dũ đã tiên-phong cho Tống-nho Minh-nho trên đây là: triết-lý sách *Đại-học*, tâm-học của Mạnh-Tử, truyền-thống Đạo-học. Ông còn đưa ra một thuyết “Tinh-tam-phẩm 性三品說” với sự phân biệt Tinh với Tinh rành-mạch, mà bạn ông hay đệ-tử ông là Lý-Cao đồng thời ông đã trình bày có mạch-lạc triết-học mà Tống-học sau này rất xưng-tụng cho làm hiền hơn cả Hàn-Dũ.

Lý-Cao 李翱 Theo *Tân-Đường-thư* 新唐書 bản truyện: Lý-Cao tự là Tập-chi 習之 mới đầu theo học Xương-Lê Hàn-Dũ về văn chương, văn-từ rất hồn-hậu, được xưng-tụng thời bấy giờ, cho nên làm đến chức Hữu-ty và có tên thụy là Văn.

Học-thuyết của Lý-Cao có thể thấy được ở trong tác-phẩm của ông gọi là *Phục-tính-thư* 復性書 luận về Tinh, Tĩnh và Thánh-nhân. Quan-niệm con người lý-tưởng của ông, bậc thánh-nhân như sau: “Nhân chi sở dĩ vi Thánh-nhân giả, tính dã. Nhân chi sở dĩ hoặc kỳ tính giả, tình dã. Hỷ, nộ, ái, cụ, ái, ố, dục, thất giả, giai tính chi sở vi dã. Tính kỳ hôn, tính tư nịch hỷ. Phi tính chi quá dã, thất giả tuần-hoàn nhi giao lai, cố tính bất năng sung. Thủy chi hôn dã, kỳ lưu bất thanh. Hỏa chi yên dã, kỳ quang bất minh, phi thủy hỏa thanh minh chi quá. Sa bất hôn lưu tư thanh hỷ. Yên bất uất quang tự minh hỷ... Tính bất tác tính tự sung hỷ... Tính chi động phát tức tác phát năng phục kỳ tính nhi chúc thiên địa vi bất cực chi minh”. (*Phục-tính-thư* — Thượng).

(Cái chỗ đề người ta có thể trở nên bậc thánh được ấy là bản-tính vậy. Cái người ta có thể làm mê hoặc cho bản-tính ấy là tình-dục vậy. Mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn, bày tác dụng đều là do tình làm ra. Tình-dục đã mê thì bản-tính chìm đắm vậy. Không phải cái lỗi của Tinh, bày tình tuần-hoàn giao-động với nhau cho nên tình không có thể sung mãn vậy. Nước vẫn thì dòng mất trong, lửa có khói thì sáng khôn tỏ, không phải tại nước lửa có lỗi về trong sáng. Cát không vẫn lên thì dòng trong, khói không lấp thì lửa sáng tỏ vậy! Tác-dụng của tình-dục không thôi thì không có thể phục hồi được bản-tính mà chiếu sáng trời đất không được sáng hết mực”. (*Phục-tính-thư* — Thượng).

Trên đây Lý-Cao cũng như Hàn-Dũ đã luận về đề-tài truyền-thống của triết-học Trung-hoa là Tinh và Tĩnh tương-quan với nhau. Tuy nhiên lập-trường của Hàn-Dũ là phản-đối Phật Lão, mà thái-độ của Lý-Cao lại thấu hóa ý-kiến Phật vào Nho nên cùng danh-từ Tinh-Tĩnh mà ở Lý-Cao luận-điệu rõ-ràng có màu-sắc Phật-học. Quan-niệm Tinh của Lý-Cao giống như Bản-Tâm trong Phật-học, còn quan-niệm Tĩnh tương-đương với Vô-minh, Phiền-não hay dục-tính (klésa) ? Chúng-sinh với Phật đều có bản-tâm tịnh, minh, viên-giác, có khác là ở chúng-sinh thì bản-tâm ấy bị vô-minh (avidya), phiền-não (klésa) che lấp cho nên không biểu-lộ hay chưa biểu-lộ ra được. Nhưng vô-minh phiền-não đối với tịnh-minh viên-giác không phải hai phương-diện hoàn-toàn đối-lập cách-biệt, mà chỉ như nước với nước vẫn, trước sau nước vẫn là nước. Vô-minh phiền-não cũng dựa vào tịnh-minh viên-giác mà hiện lên, hỗ-trương mà có, hỗ-trương cùng không. Cho nên Lý-Cao viết:

“Tĩnh với Tĩnh không thể cùng không vậy. Tuy nhiên không có Tĩnh thì Tĩnh không có chỗ mà phát-sinh vậy. Tĩnh ấy do nơi Tĩnh sinh

ra chữ Tinh không phải tự có là Tinh, nhân nơi Tinh mà biến ra Tinh. Tinh cũng không tự nó là Tinh mà do Tinh ấy để biểu-lộ sáng tỏ". (Toàn-tập).

Sự quan-hệ hỗ-trương ấy đã là quan-hệ giữa Thê (Essence) và Dụng (Existence) rồi. Và Thê với Dụng theo chủ-trương của Thiên-tông với Huệ-năng trên kia đã tuyên-bố là Bất-nhị, Không hai, như triết-học Vedanta-Advaita bên Ấn-độ vậy. Lý-Cao cũng không quan-niệm khác :

"Tinh dữ Tinh bất tương vô dã. Tuy nhiên vô tính tác tinh vô sở sinh hi. Thị tinh do tinh nhi sinh, tinh bất tự tinh, nhân tinh nhi tinh. Tinh bất tự tinh do tinh dĩ minh. (Toàn-tập)

"Bạc người thánh là hạng người giác-ngộ trước. Giác-ngộ thì sáng tỏ, bằng không thì mê-hoặc ngờ-vực, thì mê-muội. Sáng với mê không giống nhau. Sáng với Mê thì ở bản-tinh vốn không có, thì giống với không giống cả hai đều rời khỏi. Bởi vì sáng là để đối lập với mê, mê đã tan thì sáng cũng không còn lý do thành-lập". (Toàn-tập).

Bởi vậy mà phải vượt lên trên bình-diện trí-thức danh-lý đối-đãi như sáng với mê, thánh với ngu, tinh với tình, tình với động, tinh-thần với vật-chất, có với không... Và Lý-Cao đã đem luận-lý Âm-Dương truyền-thống Trung-hoa để giải-thích quan điềm Advaita "Bất nhị" của Phật-học Thiên-tông :

Phiên âm : "Thánh nhân giả khởi kỳ vô tình dã ? Thánh nhân giả tịch nhiên bất động, bất vãng nhi đáo, bất ngôn nhi thần, bất chức nhi quang. Chế tác tham hồ thiên địa. Biến hóa hợp hồ âm dương. Tuy hữu tình dã, vị thường hữu tình dã".

(Người Thánh há rằng không có tình sao ? Thánh-nhân ấy là lặng-lẽ không vọng-động, không đi mà tới, không nói mà linh-diệu như thần, không chiếu mà sáng. Trong hoạt-động sáng-tác thì tham-gia với Trời Đất, trong sự biến-hóa thì hòa hợp với khuynh-hướng Âm-Dương. Tuy có tình mà chưa từng có tình).

Đây là cả một biện-chứng pháp mâu-thuẫn để diễn-đạt khuynh-hướng thần-bí siêu-hình tương-tự như luận-diệu chúng ta đã thấy ở Chí-quán hay ở Lục-tổ Đản-kinh như :

Vô tướng giả ư tướng nhi ly tướng,

Vô niệm giả ư niệm nhi vô niệm.

Nghĩa là : Ở trình-độ siêu thời-không ấy thì nói vô tướng là ở trong hình ảnh mà không rời khỏi, vô-niệm là ở trong ý-niệm mà không phân

biệt niệm này niệm kia, trước sau một dòng miên-tục không dứt ; hoặc như :

"Tịch nhi thường chiếu, chiếu nhi thường tịch".

Nghĩa là : Bản-thê yên lặng mà luôn chiếu hiện. Chiếu-hiện mà vẫn luôn luôn yên-lặng, phương-diện bản-thê trường-cửu với phương-diện tác-dụng hiện-tượng không từng xa cách hay rời với nhau lúc nào hết vì như nước với sóng vậy.

Và Lý-Cao đã thấy ở Mạnh-Tử hay ở thiên sách Lễ-ký Trung-dụng một chữ Thành 誠 để diễn-đạt quá-trình tâm-lý thuần-túy thực-nghiệm của con người Thánh 聖 đã thực-hiện đến chỗ nối cá-nhân với vũ-trụ, hiện-thực đặc-thù với siêu-nhiên đại-đồng mà danh-từ ngôn-ngữ của trí-thức nhân-loại không có thể mô-tả một cách hợp cả lý lẫn tình được Cái trạng-thái tâm-lý Thánh ấy chính là "Thành" vậy :

Phiên-âm : "Thị cố thành giả, thánh nhân tính chi dã. Tịch nhiên bất động quảng-đại thanh minh, chiếu cố thiên địa. Cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố ; hành chi ngữ mặc vô bất xử ư cực dã. Phục kỳ tính giả, hiền nhân tuân chi nhi bất di giả dã. Bất di tác năng qui kì nguyên hi. Dịch viết : Phù thánh ngân giả dữ thiên địa hợp kỳ đức, nhật nguyệt hợp kỳ minh, tứ thời hợp kỳ tự, quỷ thần hợp kỳ cát hung. Tiên thiên nhi thiên bất vi, hậu thiên nhi phụng thiên thời, thiên thả phát vi nhi hướng ư nhân hồ ? Hướng ư qui thần hồ ? Thử phi tự ngoại đắc giả dã, năng tận kỳ tính nhi dĩ hi. Tử-Tư viết : Duy thiên hạ chí thành, vi năng tận kỳ tính ; năng tận kỳ tính tác năng tận nhân chi tính ; năng tận nhân chi tính tác năng tận vật chi tính ; năng tận vật chi tính tác khả dĩ tán thiên địa chi hoá dục. Khả dĩ tán thiên địa chi hoá dục, tác khả dĩ dữ thiên hạ tham hi. Kỳ thứ trí khúc, khúc năng hữu thành, thành tác hình, hình tác trú, trú tác minh, minh tác động, động tác biến, biến tác hóa, duy thiên hạ chí thành vi năng hóa.

"Thánh nhân tri nhân ghi tính giai thiện, khả dĩ tuần chi bất tức nhi chí ư thành dã. Cô chế Lễ dĩ tiết chí, tác Nhạc dĩ hòa chi. An ư hoà Nhạc, Nhạc chi bản dã. Động chi trúng Lễ, Lễ chi bản dã... Thị, thính, ngôn, hành, tuân Lễ nhi động sở dĩ giáo nhân vong thị-dục nhi qui tánh mệnh chi đạo dã. Đạo giả chí thành dã. Thành nhi bất tức tác hư ; hư nhi bất tức tác minh ; minh nhi bất tức tác chiếu thiên địa nhi vô di. Phi tha dã, thử tận tính mệnh chi đạo dã.

“Tích giả thánh nhân dĩ chi truyền vu Nhan-tử... Tử-Tư Trọng-Ni chi tôn, đặc kỳ Tô chi đạo, thuật Trung-Dung tứ thập thất thiên dĩ truyền ư Mạnh-Kha. Kha viết: Ngã tứ thập bát động tâm. Kha chi môn nhân đạt giả, Công-Tôn-Sửu, Vạn-Chương chi đồ, các truyền chi hi. Tao Tẩn diệt thư, Trung-Dung nhi bất phân giả nhất thiên tồn yên, ư thị thử đạo phế khuyết... Ô hô! Tính mệnh chi tận tuy tồn, học giả mặc năng minh, thị cố giai nhập ư Trang, Liệt, Lão, Thích, bất tri giả vị Phu-tử chi đồ bất túc dĩ cùng tính mệnh chi đạo, tín chi giả giai thị dã. Hữu vấn ư ngã, ngã dĩ ngô chi sở tri truyền yên, toại thư ư thư, dĩ khai thành minh chi nguyên, nhi khuyết tuyệt phế khí bất đưng chi đạo kỳ khả dĩ truyền ư thời. (Phục-Tính-Thư Thượng).

Bởi thế cho nên “thành” là sự thành-tựu cái tính thánh-nhân, yên-lặng không động, rộng lớn trong sáng, chiếu tỏ trời đất, cảm-thông thấu-suốt lý-cố của thiên-hạ, đi đứng nói năng hay lặng-lẽ không đâu không đến chỗ cùng-cực vậy. Phục-hồi bản-tính ấy là người hiền tuân theo không thôi thì có thể trở về nguồn-gốc vậy. Kinh Dịch nói :

‘Kia thánh-nhân cùng với trời đất phối-hợp đức tính, phối-hợp với đức sáng của mặt trăng mặt trời, trình-tự của bốn-mùa, lạnh dữ của quỷ thần, đi trước trời đất mà trời đất không trái nghịch, theo sau trời đất mà thích-hợp với thời-tiết. Trời đất đã không ngang trái huống hồ loài người, huống hồ quỷ thần lại ngang-trái sao?’

Đấy không phải đạt được ở bên ngoài mà chỉ là trọn vẹn bản-tính nơi mình mà thôi vậy. Tử-Tư viết :

“Chỉ bậc chí thành ở thế-giới mới có thể trọn- vẹn bản-tính của mình, trọn- vẹn bản-tính mình mới có thể trọn- vẹn được tính nhân-loại, trọn- vẹn được tính người thì có thể trọn- vẹn được tính của vật, có thể trọn- vẹn được vật-tính thì có thể tán-đồng sức hóa-dục của trời đất. Có thể tán-đồng sức hóa-dục của trời đất thì có thể cùng với trời đất tham-gia vậy. Bậc thứ hai là trọn- vẹn chỗ khúc-triết. Khúc-triết thì có thể trở nên thà h. Thành thì hình-ra, hình ra thì rõ-rệt, rõ-rệt thì sáng tỏ. sáng-tỏ thì động-tác, động-tác thì biến-hóa. Chỉ kẻ chí-thành ở thiên-hạ mới có thể có khả-năng biến-hóa”.

Bậc thánh-nhân biết tính người ta đều thiện, khá tuân theo tính ấy không ngừng mà đạt tới bậc thánh vậy. Cho nên chế-tạo ra nghi-lễ để tiết chế, làm ra nhạc để điều-hòa. Yên phận ở chỗ hòa lạc đây là gốc của nhạc. Động-tác trùng với nghi lễ đây là gốc của lễ... Nhìn, nghe, nói, đi, tuân

theo lễ và động-tác. Cho nên dạy người ta quên ham thích để trở về con đường tính-mệnh vậy. Đạo là chí-thành. Thành thật không gián-đoạn thì hư-không. Hư-không không gián-đoạn thì sáng-suốt. Sáng-suốt không ngừng thì chiếu tỏ khắp trời đất không sót đâu. Không có gì khác cả, chỉ là cái đạo trọn vẹn tính-mệnh vậy !

Xưa kia, thánh-nhân lấy đạo ấy truyền lại cho Nhan-Tử... Tử-Tư cháu Khổng-Tử tiếp nhận được đạo ấy của ông tổ, thuật lại ở sách *Trung-Dung* gồm 47 thiên để truyền lại cho Mạnh-Kha. Mạnh-Tử nói: “Ta bốn mươi không còn động-tâm nữa”.

Đệ-tử đạo-đạt của Mạnh-Tử là Công-Tôn-Sửu, Vạn-Chương mới đem truyền lại. Trải qua nhà Tần đốt sách, sách *Trung-dung* chỉ còn sót lại có một thiên, do đấy mà đạo ấy bị bỏ khuyết... Than ôi ! sách *Tính-mệnh* tuy còn, mà kẻ theo học chẳng ai có thể hiểu rõ. Bởi thế mới đều đi vào cái học Trang, Liệt, Lão, Thích. Kẻ không biết bảo đệ-tử của Khổng Phu-tử không đủ khả-năng đề-cứu-xét đến cùng đạo-lý tính-mệnh, và nhiều người đều tin như thế. Có kẻ hỏi ta về điều ấy, ta lấy chỗ ta hiểu để truyền lại trong sách ngõ hầu mở nguồn gốc của lý thành minh. Như thế cái đạo bỏ khuyết không được đề-cao hạ chẳng còn có thể truyền lại cho đời” (Phục-Tính-Thư, Thượng).

Trên đây là cả cái triết-lý sách *Trung-Dung* được Lý-Cao nhắc đến. Đề-tài chính-yếu của sách ấy là vấn-đề tính-mệnh, với sự tìm nổi nhân-thân với vũ-trụ, nhân-sinh với trời đất, tức là vượt ra ngoài phạm-vi luân-lý thực-tiên của đoàn-thể lớn nhỏ của nhân-loại mà vươn lên đến bản-tính siêu-nhiên của nhân-loại. Đây là vấn-đề trọng-tâm suy-luận và thảo-luận của Tống Nho. Như thế cũng đủ thấy ở thời Lý-Cao, ảnh-hưởng Lão-học và Phật-học đã đem lại cho giới nho-sĩ một nhõn-giới sâu rộng hơn là giáo-lý thực-tiên của Khổng-Tử trong sách *Luận-Ngữ* chẳng hạn. Như thế đủ tỏ Phật-học du-nhập Trung-hoa đã gây nên và trả lời cho những nguyện-vọng thâm-trầm ở lòng người, tạo nên một bả không khí tín-ngưỡng tâm-linh mà luân-lý Khổng-Nho thường tránh bàn đến để bảo người ta chỉ nên chú-ý vào giới-nạn nhân-luân, hiểu biết sự sống hiện-tại. Theo Lý-Cao trên đây thì những vấn đề “Tính-mệnh chi đạo” đã được truyền-thống Nho-học đề-cập trong cái học tâm-truyền mà đệ-tử của Trọng-Ni, Nhan-Tử, Tử-Tư đã ghi lại cho đời sau 47 thiên sách về triết-học Trung-Dung, duy còn lại một thiên sau cuộc “Phản thư khanh nho” ở đời Tần. Bởi thế mà nho-sĩ đời sau không biết, tưởng rằng hệ-thống nho-học thiếu mặt siêu-hình-học cho nên hướng vào Phật Lão để tìm kiếm

Ý-kiến ấy có căn-cứ không thì chưa biết chắc, song chính là ý-kiến mà Tống-nho Minh-nho đã nối tiếp Lý-Cao đề khai-thác cùng phát-triển thành cái hệ-thống Lý-học hay Đạo-Học sau này. Sách *Trung-Dung* còn lại ở đây chính cũng như sách *Đại-Học* mà Hàn Dũ đã nói đến đầu ở trong bộ-sách *Lễ-Kỷ* sưu-tập vào đời Hán. Kể từ Hàn-Dũ, Lý-Cao về sau đến Tống Minh, hai thiên sách ấy đã được đặc-biệt chú ý đề cao làm kinh-diễn trọng-yếu căn-bản của Đạo-học cũng như *Dịch-hệ* — *từ-truyện*.

Ở triết-học *Trung-Dung*, Lý-Cao nhấn mạnh vào điểm tâm-lý “Thành” của thánh-nhân với kết-quả tu-luyện đến chỗ “Cùng với trời đất, hợp với đức-tính” để có thể “tán-đồng cái công hóa-dục của trời đất”. Và ông trình-bày những vấn-đề ấy đi đôi với toàn bộ của triết-lý Lễ-nhạc và Dịch-truyện vì theo ông thì công-dụng của Lễ-nhạc là để “dạy người ta quên thị-dục mà trở về cái đạo tính-mệnh”.

Đây là cả một hệ-thống triết-lý giáo-dục để đào-tạo nhân-cách lý-tưởng vũ-trụ-hóa. Cho nên Lý-Cao đã thấy ở đây cả một phương-pháp luận để “phục kỳ tính” như sau:

Phiên-âm:

“Hoặc vấn viết: Nhân chi hôn dã cửu hi, tương phục kỳ tính giả, tất hữu tiệm dã. Cầm vấn kỳ phương?”

“Viết: Phát lực phát tư, tinh tác bất sinh Tinh kỳ bất sinh nãi vi chính tư. Chính tư giả vô lực vô tư dã. Dịch viết: “Thiên hạ hà tư hà lực?” hựu viết: “Nhân tà tồn kỳ thành”. Thi viết: “Tư vô tà”, viết dĩ hi hồ? viết: vị dã; thử trai giới kỳ tâm giả dã, do vị lý ư tinh yên. Hữu tinh tất hữu động, hữu động tất hữu tinh. Động tinh bất tức thị nãi tinh dã. Dịch viết: “Cát hung hối lạn sinh ư động giả dã”, yên năng phục kỳ tính tà? Viết: Như vi hà?”

“Viết: Bất tinh chi thời, tri tâm vô tư giả, thị trai giới dã, tri bản vô hữu tư. Động tinh giai ly, tịch nhiên bất động giả thị chí thành dã. Trung-Dung viết: “Thành tác minh hỷ”. Dịch viết: “Thiên hạ chi động trình phù nhất giả dã”.

“Vấn viết: Bất lực bất tư chi thời, vật cách ư ngoại, tinh ứng ư nội, như chi hà nhi hà chi dã Dĩ tinh chi tinh kỳ khả hồ? Viết: tinh giả tính chi tà dã. Tri kỳ vi tà, tà bản vô hữu; tâm tịch bất động tà tư tự tức. Duy tính minh chiếu, tà hà sở sinh? Như dĩ tinh chi tinh, thị nãi đại tinh dã. Tinh hồ tương chí, kỳ hữu kỳ hồ?”

“Dịch viết: Nhan thị chi từ hữu bất thiện vị thường bất tri, tri chi

vị thường phục hành dã”. Dịch viết: “Bất viên phục vô chi hối, nguyên cát”.

“Vấn viết: Bản vô hữu tư, động tinh giai ly, nhiên tác thanh chi lai dã, kỳ bất văn hồ?”

“Viết: Bất đồ bất văn, thị phi nhân dã. Thị tỉnh chiếu chiếu, nhi bất khởi ư kiến văn giả, tư khả hi. Vô bất tri dã, vô phát vi dã, kỳ tâm tịch nhiên quang chiếu thiên địa, thị thành chi minh dã.

Đại-Học viết: “Trí tri tại cách vật”.

“Dịch viết: “Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố, phi thiên hạ chi chí thân, kỳ thực năng dữ ư thử”?

“Viết: “Cầm vấn trí tri tại cách vật” hà vị dã?”

“Viết: Vật giả vạn vật dã. Cách giả lai dã, chí dã. Vật chí chi thời kỳ tâm chiếu chiếu nhiên minh biện yên nhi bất trước (nguyên tác ứng) ư vật giả, thị cố tri dã. Thị tri chi chí dã. Tri chí cố ý thành, ý thành cố tâm chính, tâm chính cố thân tu, thân tu nhi gia tề, gia tề nhi quốc lý nhi thiên hạ bình. Thử sở dĩ năng tham thiên địa giả dã.

“Dịch viết: “Dữ thiên địa tương tự cố bất viên, tri chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ cố bất quá. Bàng hành nhi bất lưu, lạc thiên tri mệnh cố bất ưu. An thồ đôn hồ nhân cố năng ái, phạm vi thiên địa chi hóa nhi bất quá, khúc thành vạn vật nhi bất di, thông hồ trú dạ chi đạo nhi tri, cố thần vô phương nhi dịch vô thê, nhất Âm nhất Dương chi vị đạo, thử chi vị dã”. (*Phục-Tinh-Thư* — Trung).

(Có người hỏi: nhân-loại hôn mê đã lâu rồi, muốn phục-hồi bản tính át phải dần dà. Xin hỏi có phương-pháp gì?)

Đáp: Không lực không tư thì tinh-cảm không phát-sinh, tinh-cảm đã không phát-sinh ấy là tư-lự ngay chính. Chính-tư là không tư không lực vậy.

Kinh Dịch nói: “Thế-gian lo chi nghĩ chi”?

Lại nói: “Đề-phòng điều tà, giữ lấy lòng thành thật”.

Kinh Thi nói: “Không suy-tư điều tà”.

Hỏi: Có thể thôi ư?

Đáp: Chưa hết! Thế là giữ lòng chay giới, là chưa rời trạng thái thanh-tĩnh. Có tinh át có động, có vọng-động hẳn là có thanh-tĩnh. Động tinh không dứt nối nhau thế là tinh-cảm vậy.

Kinh Dịch nói: “Lành dữ, hối tiếc do động-tâm phát-sinh”, làm sao có thể phục-hồi được bản-tính? Biết làm thế nào?

Đáp : Đang lúc tâm tĩnh, biết tâm không có tư-lự ấy là chạy giới tâm hồn vậy. Cái biết chân-tri vốn không phải là suy-tư, rời khỏi cả động lẫn tĩnh, yên lặng không vọng-động, ấy là trạng-thái hết sức thành-thật vậy.

Sách Trung-Dung nói : “Thành-thật thì sáng tỏ vậy”.

Kinh Dịch nói : “Vận-động trong thiên-hạ đều lệ-thuộc vào một đầu mối”.

Hỏi : Lúc không tư không lự, sự-vật từ bên ngoài đến, tình-cảm từ bên trong phản-ứng ra, làm thế nào để ngừng lại được ? Có thể lấy tình-cảm để ngừng định tình-cảm không ?

Đáp : Tình-cảm là cái tà của bản-tính. Biết nó là cái tà thì điều tà trước hết không có ; nếu tâm yên lặng không vọng-động thì ý-nghĩ tà tự tắt đi. Chỉ còn bản-tính chiếu sáng thì điều tà ở đâu phát-sinh ? Như lấy tình-cảm ngừng-định tình-cảm thì tình-cảm lại càng bành-trướng. Một khi lấy tình-cảm để ngừng-định lẫn nhau thì như không bao giờ xong.

Kinh Dịch nói : “Con nhà họ Nhan nếu có điều gì không tốt thì thường thường biết. Đã ý-thức điều ấy thì thường không bao giờ lại làm hại”.

Kinh Dịch nói : “Phản-hồi từ lỗi lầm không xa, nhưng không hối-hận mà thôi, ấy là điều tốt lành nhất”.

Hỏi : “Bản-tính không có suy-tư, rời cả động lẫn tĩnh, như thế thì âm thanh đến tai cũng không nghe thấy sao ? Hình-thể của vật cũng không thấy được sao ?”

Đáp : “Không thấy, không nghe không phải là người. Thấy nghe sáng tỏ mà không nổi động ra kiến-vấn như thế có thể được vậy. Biết tất cả, làm tất cả, tâm bình lặng mà sáng chiếu khắp Trời đất : đấy là cái đức sáng của tâm-trạng thành. Sách Đại-Học viết : “Đến cùng cái biết ở tại cách vật”.

Kinh Dịch viết : “Dịch thì không tư-lự không tác-vi, yên-lặng không động, cảm-thông suốt hết lý-cổ trong trời đất, nếu không phải có vật hết sức thân-linh thì làm sao có được như thế ?”

Lại hỏi : “Dám hỏi thế nào gọi là biết đến cùng ở chỗ cách vật ?”

Đáp : Vật là vạn vật. Cách là đến là tới. Lúc vật tới thì tâm sáng chiếu phân biệt rõ-ràng mà không chấp hay ứng vào vật, thế là toàn vẹn cái biết, thế là biết đến cùng vậy. Biết đến cùng cho nên thật được ý. Thật được ý nên chính được tâm. Chính được tâm nên

tu-sửa được thân. Tu sửa được thân mà tề-chỉnh được nhà, tề chỉnh được nhà mà điều-lý được nước. Điều-lý được nước mà binh được thiên-hạ. Thế cho nên có thể tham-gia với Trời Đất !”

Kinh Dịch viết : “Cùng với Trời Đất giống nhau nên không trái nghịch, biết khắp suốt vạn-vật mà đạo-lý lan khắp thiên hạ cho nên không không có lỗi lầm. Hành-động đúng mực mà không bị lôi kéo sai đường, vui với Trời Đất mà hiểu biết mệnh Trời cho nên không lo-lắng, yên ở vị-trí của mình mà đôn-đốc đức nhân cho nên có khả-năng yên. Bao quát được tất cả biến-hóa của Trời Đất mà không lầm lỗi, thích-ứng làm nên vạn vật mà không bỏ sót. Thông suốt được vận-hành của ngày đêm mà hiểu biết. Bởi thế mà tinh-thần không hạn-định vào một phương-vị nào mà sự biến-dịch thì không giới-hạn vào một hình thể nào. Đạo là nhịp vận-hành kế tiếp Âm-dương. Đây là chủ-trương của tôi”. (Phục-Tinh — Trung).

Trên đây Lý-Cao đã lấy tâm-lý-học của Phật-học để đem lại cho hệ thống tư-tưởng Kinh Dịch, Trung-dung và Đại-học, một trí-thức-luận đề trở nên cơ-sở cho một triết-lý nhân-sinh siêu-hình. Siêu-hình-học này là một siêu-hình thực-nghiệm, dựa vào thực-nghiệm thần-bí của Thiên-tông. Vì thế mà bước đầu của phương-pháp tu-dưỡng của con người Thánh là Tri tâm vô tư 知心無思 (Tâm biết không có ý-nghĩ). Đấy mới là cảnh giới-tĩnh của tâm. Nhưng trên danh-từ la-tập (logique) tĩnh đối lập với động. Cho nên phải vượt lên chính bản-thể của tâm vốn không có tư-lự suy-nghĩ, trong trắng quân-bình. Đây là : 本無有思 (Gốc vốn không tư-lự) rời cả hai phương-diện đối-đãi mà yên lặng bất động 動靜雙離寂然不動 “Động tĩnh song ly tịch nhiên bất động”. Đấy chính cũng là cái thuyết “Động nhi vô động, tĩnh nhi vô tĩnh” và “Động nhi vô tĩnh, tĩnh nhi vô động” của Chu-Liêm-Khê sau này vậy.

Lý-Cao phân-biệt có hai trình-độ biết, biết của trí-thức kiến-vấn, và cái biết không phân ra chủ-thể và khách-vật như nói “Nhìn, nghe, chiếu soi mà không khởi xuất tự kiến-vấn 視聽照照而不起於見聞 (Thị, thính, chiếu chiếu nhi bất khởi ư kiến-vấn).

“Bất khởi ư kiến-vấn”. Không khởi xuất tự kiến-vấn tức là khởi xuất tự bản-thể bên trong hiện-tượng, tức là không ứng với vật 不應於物 (Bất ứng ư vật). Đây là trạng-thái tâm-lý, “Thành-đức” mà cảm thông suốt cả lý-cổ trong trời đất, tức là minh-mở, Thông-đông, của cái biết về biến-động, đồng nhất chủ-thể và khách-vật, năng-

tri và sở-tri của Phật-học ở trạng-thái Thiền-định (Dhyana) vậy. Và lại khẩu-hiệu 知心無思 “Tri tâm vô tư” cũng chẳng khác gì khẩu-hiệu của Thiên-tông: 真心無念 “Chân tâm vô niệm”. Cái tâm-thật không chút ý-niệm

Ngoài ra Lý-Cao còn tiên-phong giải-quyết vấn-đề tri-thức-luận căn-bản cho Nho-học là vấn-đề của sách Đại-học đã ra “Cách-vật tri tri” 格物致知. Chính đây cũng là vấn-đề trọng-tâm của các cuộc tranh-biện náo-nhiệt trong giới Tống-nho và Minh-nho sau này vậy.

Triết-lý Ma-thuật và Nghệ-thuật

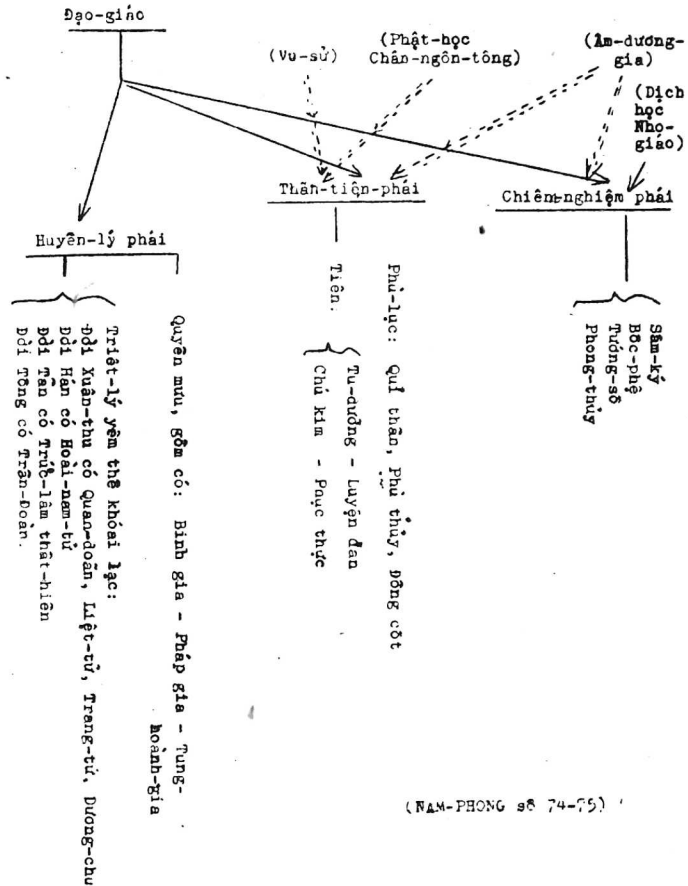
Trước khi xét vào triết-học Tống-Nho ở bộ mặt tân nho-học, ngoài ảnh-hưởng của Phật-học Thiền-tông và Thiên-thai-tông, chúng ta cũng nên nói qua về một ảnh-hưởng sâu rộng chẳng kém Phật-học ấy là ảnh-hưởng của Đạo-giáo, một bước tiến-hóa mới của cái học Lão Trang xưa.

Như chúng ta đã thấy vào thời Tần Hán, Lão-học đã dung-hợp với tư-tưởng Bách-gia Chư-tử để tiến-triển vào ngành Huyền-học để kết-thúc vào khuynh-hướng Thanh-đâm với thái-độ sống nghệ-thuật, phong-lưu lãng-mạn của phái Trúc-lâm thất-hiền.

Trần-trọng-Kim nghiên-cứu về Đạo-Giáo có lược-thuật sự biến chuyển của Lão-học thành Đạo-Giáo từ Tần-Hán về sau chia thành ba phần : (1) Huyền-lý, (2) Thần-tiên, (3) Chiêm-nghiệm.

Tác giả viết : “Huyền-lý-phái là phái chính của Đạo-Giáo, nhưng cái tinh-thần đã kém cỏi, những học-giả thường hay thiên về những lẽ hư vô, những điều yếm-thế, làm cho người ta thành ra đời-noạ, không có ích gì cho sự tiến-hóa của nhân-quần. Thần-tiên-phái là nhân lấy những điều hoang-đường trong Đạo-Giáo rồi liên-hợp với những sự mê-tin huyền hoặc của dân-gian mà gây ra những phương tu-dưỡng luyện-đan, phù-lực v.v... về sau càng ngày càng thịnh, thành ra một tôn-giáo có thể lực trong các xã-hội ở Viên-Đông. Chiêm-nghiệm-phái thì đã xa Đạo-Giáo vì là bởi những thuyết Âm-dương Ngũ-hành sinh khắc chế hóa mà thành ra, nhưng cũng bởi những môn sám-ký, bốc-phệ, tướng số và phong-thủy v.v...

Vậy để cho độc-giả biết rõ những sự liên-can của những phái ấy với nhau và nó do những học-thuyết nào nữa mà thành ra, tôi xin kê rõ cả ở cái biểu sau này :



Xem qua đồ-biểu trên đây, chúng ta đủ nhận thấy tinh-thần thần-bí ma-thuật đã chi-phối Đạo-giáo ngay từ khởi kỳ thủy Lão-Trang cho đến phái Huyền-lý, Thần tiên và Chiêm-nghiệm vào thời Đường thời Tống và cận-kim. Đây là cả một dòng truyền-thống tâm-linh tối-cổ và lâu bền ở cõi Á-Đông, luôn luôn trà trộn với huynh-hướng thần-bí ma-thuật ví như truyền-thống Đạo-dẫn (Yoga) bên Ấn-độ vậy.

Cũng như dòng Yoga của Ấn-độ, Lão-học vốn có phần thuộc về siêu-hình-học, và phần thuộc về kỹ-thuật tâm-lý thực-nghiệm để tu luyện thành bậc người Chân-nhận, con người hoàn-toàn đã nối được cái cá-tính đặc-thù với bản-tính đại-đồng vào cái "Một sáng hóa" là Đạo, như Hoài-Nam-Tử 淮南子 tụ tập các đạo-học-gia thời Vũ-đế nhà Hán đã giới-thuyết :

Phiên-âm :

"Phù thiên-địa vận nhi tương thông, vạn-vật tổng vi nhi nhất, năng tri nhất tác vô nhất chi bất tri dã. Bất năng tri nhất tác vô nhất chi năng tri dã. Thị ư ngô xử ư thiên-hạ dã, diệc vi nhất vật hỹ, bất thức thiên-hạ chi dĩ ngã bị kỳ vật dư. Thả duy vô ngã nhi vô bất bị giả hồ ? Nhiên tác ngã diệc vật dã, vật diệc vật dã, vật chi dữ vật dã, hựu hà dĩ tương vật dã. Tuy nhiên, kỳ sinh ngã dã, tương dĩ hà ích, kỳ sát ngã dã tương dĩ hà tồn ? Phù tạo hóa giả ký dĩ ngã vi bồi hỹ, tương vô sở vi chi hỹ, ngô an tri phù chế cấu nhi dục sinh giả chi phi hoặc dã hựu an tri phù giáo kinh nhi cầu tử giả chi nhi phi phúc dã ? Hoặc giả sinh nãi dao dịch dã, nhi tử nãi hưu tức dã. Thiên hạ mang mang thực tri chi tại ? Kỳ sinh ngã dã bất cương cầu dĩ ; kỳ sát ngã dã bất cương cầu chi ; dục sinh nhi bất sự, tăng tử nhi bất từ ; tiện chi nhi phát tăng, quý chi nhi phát hĩ ; tùy kỳ thiên tư nhi an chi bất cực. Ngô sinh dã hữu thất xích chi hình, ngô tử hữu nhất quan chi thổ, ngô sinh chi tử ư hữu hình chi loại, do ngô tử chi luân ư vô hình chi trung dã. Nhiên tác ngô sinh dã, vật bất dĩ ích chúng, ngô tử dã thổ bất dĩ đa hậu ; ngô hựu an tri sở hĩ tăng lợi hại kỳ nhân dã hồ ? Phù tạo hóa giả chi quặc viện vật dã, thị do đào duyên chi nhân thực dã, kỳ thủ chi địa nhi dĩ vi bôn áng dã. Dữ kỳ vi ly ư địa, dã vô dĩ dĩ ; kỳ dĩ thành khí nhi phá toái mạn lan nhi phục qui kỳ cổ dã, dữ kỳ vi bôn áng dã, vô dĩ dĩ hĩ. Phù lâm giang chi hương cư nhân hấp thủy dĩ tâm kỳ viên, giang thủy phát tăng dã, khổ ôi chi gia quyết ôi nhi chú chi giang, ôi thủy phát lạc dã. Thị cố kỳ tại giang dã, vô dĩ dĩ kỳ tầm viên dã ; kỳ tại ôi dã, diệc vô dĩ dĩ kỳ tại giang dã. Thị cố thánh nhân

thời dĩ an kỳ vị, dương thế nhi lạc kỳ nghiệp". (Hoài-Nam-Tử, *Tinh-thần thiên*).

(Trời đất chuyền-văn mà vẫn thông-đồng với nhau, vạn-vật tóm lại là một. Biết được cái Một thì không có một cái gì là không biết. Không biết cái Một thì không có thể được một cái chi hết. Ví như ta ở trong trời đất là một vật, mà không biết có phải trời đất cho ta vào cho đủ cái số các vật, hay là không có ta thì các vật cũng vẫn đủ không thiếu gì ? Nhưng ta cũng là vật, mà vật cũng là vật, thế thì vật đối với vật có cái gì khác nhau ? Tuy nhiên, sinh ta ra để có thêm cái chi không ? Mà đời ta chết đi là để bớt đi cái gì ? Tạo-hóa đã cho ta là đồng đất thì ta cũng không có thể trái được. Ta biết đâu khi ta đau yếu mà châm-chích để cầu lấy sống chẳng phải là làm, lại biết đâu là người thắt cổ tự-vẫn lại chẳng phải là phúc hay sao ? Ý chừng sống là để bắt phải làm lụng khó nhọc mà chết là cho được nghỉ-ngơi. Thiên-hạ mờ-mịt ai là người biết cái lẽ ấy ? Cái sinh ra ta không phải cưỡng ép cầu cho được sinh nữa được, mà cái sự chết đi cũng không cưỡng ép cầu lấy được. Muốn sống mà không làm, ghét chết mà không từ chối. Kinh đấy mà không ghét, quý đấy mà không mừng, cứ tùy trời ban cho thế nào hay thế, an-phận mà không cấp-cầu. Ta sống có cái thấy bày trước, ta chết có áo quan chứa đất. Khi ta sống ví như những loại có hình, cũng như chết đi chìm vào trong vô-hình. Vậy thời lúc ta sống vật không nhiều thêm, mà lúc chết đi đất cũng không dầy thêm, ta còn biết đâu những điều mừng, ghét, lợi, hại trong khoảng sinh tử ấy. Kia Tạo-hóa lôi đi kéo lại các vật thì cũng như người thợ gốm nhào đất. Cái đất đã lấy mà nặn thành cái chum cái chậu thì cũng không khác gì cái đất chưa lấy lên. Đến lúc thành khí rồi mà vỡ đi thì lại trở về đất như cũ, cũng không khác gì lúc nó làm cái chum cái chậu. Hoặc những người làng ở bên sông múc nước tưới vườn, nước sông không lấy làm ghét ; những nhà bị vũng lầy, khơi vũng lầy để nước chảy ra sông, cái vũng lầy không lấy thế làm vui. Cái nước ở sông không khác gì cái nước tưới vườn, cái nước ở vũng lầy cũng không khác gì cái nước ở sông. Bởi thế cho nên thánh-nhân cứ nhân thời mà yên cái địa-vị của mình, cứ đương thế mà vui cái nghề-nghiệp của mình). (*Tinh-thần thiên*).

Trên đây, Hoài-Nam-Tử phát-triễn cái chủ-trương ở Đạo-đức-kinh là "Trời đất vô tình 天地不仁" đến chỗ triệt-đề là chủ-nghĩa phiếm-thần, vạn-vật nhất-thê vậy. Chủ-nghĩa ấy ở Hoài-Nam-Tử chưa đi đến khuynh-hướng duy-vật như sau này, mà còn giữ

được cái thể quân-bình giữa siêu-nhiên và hiện-thực, nội-tĩnh và ngoại-vật chủ-trương “ngoại dũ vật hóa nhi nội bất thất kỳ tinh” 外與物化而內不失其精 (bề ngoài cùng với sự-vật cùng hóa, nhưng bên trong thì không đổi mất bản-tính). Hay là “Thánh-nhân nội tu Đạo-thuật nhi bất ngoại sức nhân nghĩa bất tri nhi mục chi huyền nhi du ư tinh-thần chi hòa” 聖人內修道術而不外飾仁義不知耳目之眩而游於精神之和. (Những bậc thánh bề trong thì sửa đạo-thuật mà bề ngoài không dùng nhân nghĩa tô điểm, không biết sự phô bày ra trước tai mắt, chỉ vui về sự êm hòa của tinh-thần mà thôi).

Đây là cái đạo-thuật tương-tự với cách tu-luyện phép Yoga của các đạo-sĩ bên Ấn-độ, hoàn-toàn nội-hướng, tìm vào tâm-sơn cùng cốc để trầm-tư mặc-tưởng, tránh câu-thức lễ-nghi của xã-hội nhân-loại. Chính cái khuynh-hướng đi tìm Huyền-lý ấy trong tinh-thần thực-tiến truyền-thống của dân Trung-hoa đã biến Đạo-Giáo thành cái đạo Thần-tiên có khuynh-hướng ma-thuật với màu sắc tôn-giáo, có tín-đồ sùng-bái, có điện, có miếu thờ thần. Hạng tín-đồ của Thần-tiên-giáo này tự xưng là Đạo-sĩ khác với hạng Đạo-học chuyên về triết-lý siêu-hình. Hoài-Nam-Tử là nhà Đạo-học, còn Trương-đạo-Lãng 張道陵 là một Đạo-sĩ, người ta bắt đầu biến Đạo-học ra Đạo-Giáo vậy. Theo *Tam-quốc-chí* thì Trương-đạo-Lãng là người đất Bái (An-huy) ở vào thời Hán (126-144) học phép trường-sinh, cùng với học-trò vào đất Thục, lên núi Hạc-minh-sơn làm ra bộ sách *Đạo-thư*; sách *Thần-tiên-truyện* kể rằng khi Trương-đạo-Lãng tu-luyện trên núi Hạc-minh, có tiên trên trời giáng xuống cho phép “Chính nhất minh uy 正一明威”, Trương-đạo-Lãng mới dùng đạo ấy mà chữa bệnh.

Con Trương-đạo-Lãng nối nghiệp cha dùng phép chữa bệnh, đây là Trương-Hành. Cháu là Trương-Lỗ lại thờ thêm đạo “Ngũ đầu mễ 五斗米”, tự xưng là sứ-quân, bắt bệnh nhân phải nộp năm đấu gạo mới chữa bệnh cho. Cùng thời với Trương-đạo-Lãng lại có Vu-Cát 于吉 làm ra bộ sách *Thái-bình thanh-lĩnh* 太平清令 tức là bộ sách Thái-bình-kinh của Đạo-gia, nói về Âm-dương Ngũ-hành, và những chuyện vu-nghiễn cùng cách dùng phù-lục.

Vào khoảng thế-kỷ II sau Thiên-chúa, Đạo Thần-tiên rất thịnh hành, vua Hán (147-167) sai quan về Hồ-huyện làm đền thờ Lão-Tử rồi thân đến tế ở Trạc-Long. Lúc tế sai cử nhạc của tế Giao, nghĩa là coi Lão-Tử như Trời Đất vậy.

Khoảng đời vua Linh-Đế (168-188) và Hiến-đế (190-220) có một người tên là Tả-Từ 左慈 vào tu trong núi Thiên-trụ được bộ kinh *Cửu-dan Kim-dịch* ở trong cái nhà đá mới học được phép biến hóa thần-thông. Tả-Từ truyền phép cho Cát-Huyền đời Ngô-đại-đế (238-250) Cát-Huyền truyền cho Trịnh-tư-Viên đời Tây-Tấn, Trịnh-tư-Viên lại truyền cho cháu Cát-Huyền là Cát-Hồng.

Cát-Hồng Bào-phác-Tử 葛洪抱朴子 đời Đông-Tấn, tổng-hợp tất cả các thuật tu-dưỡng từ trước đến nay, từ phép “điền-đạm thủ-nhất 恬澹守一” cho đến phép “Kim-dan 金丹” tức luyện thuốc và Phục-thực 服食, hay là ăn chay nhịn ăn, hoặc Phù-lục 符錄, hay là bùa-chú, và Cấm-ky 禁忌, hay là giới-dục 戒欲.

Tác-phẩm chính của Cát-Hồng mà cũng là bộ sách căn-bản của Đạo-Giáo là bộ *Bào-phác-tử* này gồm 70 thiên. Ở nội-thiên Cát-Hồng giải-diễn các lý-thuyết tu-tiên, Đạo Thần-tiên cũng bời sách này mà thành ra có hệ-thống, có tôn-chỉ minh-xác hơn trước. Theo Cát-Hồng: “Nho-gia biết rộng mà cốt yếu hẹp, công việc nhiều mà kết-quả ít; Mặc-gia cần-kiệm nhiều mà khó theo, Pháp-gia nghiêm-khắc quá mà không có ân-tình, phá hoại cả nhân-nghĩa. Chỉ có Đạo-Giáo là có thể khiến người ta đem cái tinh-thần mà chuyên về cái “Một”, làm gì cũng đúng vào cái mục vô-vi, bao-hàm cả cái hay của Nho-Mặc, tóm được cái cốt-yếu của Danh-gia, Pháp-gia, cùng với thời mà dời đổi, ứng với vật mà biến-hóa, tôn-chỉ thì đơn sơ mà dễ hiểu, công việc ít mà kết-quả nhiều, vụ lấy thiên-chân cho trọn vẹn, và giữ lấy nguồn chân-tĩnh”.

Theo Cát-Hồng chủ-trương thì Đạo là gốc, mà Nho là ngọn của Đạo “道者儒之本也 儒者道之末也” (Đạo giả Nho chi bản dã, Nho giả Đạo chi mạt dã). Dạy cách tiến thoái, cúi ngửng, cái thuật công-thủ, đại tiết khinh-thân trọng nghĩa, vui lo, lễ nhạc, mưu-chước trị đời, yêu dẫu, đây là những điều Nho-gia chăm làm. Còn như không nghĩ đến sự-vật, không dùng đến trí-tuệ, bỏ hết cơ-biến, quên lãng cả giàu sang, cùng khổ không lấy làm lo, hiền-đạt không lấy làm vinh, chê không lấy làm buồn, khen không lấy làm vui, đây là cái nghiệp của Đạo-gia. Nho lấy tế-tự mà cầu phúc, Đạo lấy chính mà trừ họa. Nho-gia sở-thích là thế-lợi, Đạo-gia sở-quí là vô-dục. Nho thì chăm-chăm về việc danh-lợi, Đạo thì giữ cái “Một” để làm hay cho mình”.

Cái “Một” ấy là gì? Theo Cát-Hồng cũng như Đạo-đức-kinh, cái “Một” ấy là một nguyên-lý rất huyền bí cao-siêu.

Cát-Hồng căn-cứ vào vũ-trụ-quan của Lão-Tử để lập luận về thuyết

Thần-tiên. Ở Đạo-đức-kinh của Lão-học, có nói về chủ-trương "Được cái Một" rằng: 天得一以清地得一以寧神得一以靈谷得一以盈萬物得一以生侯王得一以為天下貞 (章: 三十九) "Thiên-đắc nhất dĩ thanh, Địa-đắc nhất dĩ ninh, Thần-đắc nhất dĩ linh, Cốc-đắc nhất dĩ doanh, Vạn-vật-đắc nhất dĩ sinh, Hậu-vương-đắc-nhất dĩ vi thiên-hạ trính" (39). (Trời đến cái đức Một đê trong suốt. Đất đến cái đức Một đê yên ổn. Thần đến cái đức Một đê linh-thiêng. Hàng đến cái đức Một đê đầy. Muôn vật đến cái đức Một đê này nở. Vua chúa đến cái đức Một đê giữ bền thiên-hạ).

Cái "Một" ấy không phải nguyên-lý trừu-tượng hần, vì Lão-Tử bảo: "Đạo sinh Nhất" 道生一 trước khi phân-hóa ra thiên hình vạn trạng hình-thê cụ-thê, hay "Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn" (§ 1) 玄之又玄衆妙之門. (Huyền-diệu lại còn huyền-diệu hơn, cửa ngõ của tất cả huyền-diệu).

Bởi vậy mà Cát-Hồng trong "Bão-phác-tử" lấy cái Huyền ấy làm cái một khởi thủy, cửa ngõ cho cõi siêu-nhiên và hiện-thực, tức là Bản-thê và Vũ-trụ. Cái Bản-thê Huyền ấy ở Lão-Tử là một nguyên-lý sáng tạo, nguyên-lý Mái, Huyền tần 玄馳, tức là đức của Mẹ Tạo-Hóa vậy!

Đến Cát-Hồng thì hễ ai tu-luyện đến bậc có thể hợp với cái đức Huyền ấy thì tức là thành Thần-tiên. Cho nên trước hết luận về cái Huyền ấy:

Phiên-âm:

"Huyền giả tự nhiên chi thủy-tổ nhi vạn-thù chi đại-tôn dã, miếu muội hồ kỳ thâm dã, cổ xưng yên. Miền mạc hồ kỳ viễn, cổ xưng diệu yên. Kỳ cao tác quan cái hồ cửu tiêu, kỳ khoáng tác lung tráo hồ bát ngẫu.

"Kiên dĩ chi cao, khôn dĩ chi ti. Vân dĩ, chi hành vũ dĩ chi thi. Bào thai nguyên-nhất, phạm-trừ lưỡng-nghi, thổ nạp đức thủy thị dã ức loại huỳnh toàn tứ thất tượng thành thao muội bí sách linh cơ xuy hư chớ hấp u quát trùng mạc thư siên nhân uất, ức trọc dương thanh. Trạm ước hà vị tăng chi bất dật áp nhi bất quĩ dữ bất vinh đoạt chi bất tụy. Có huyền chi sở tại kỳ lạc bất cùng huyền chi sở khứ khí tệt thần triết.

Huyền đạo chi quảng đại như thử năng đắc thử huyền đạo chi nhân, tác vi thần tiên. Cổ viết: phủ huyền đạo giả đắc chi giả nội, thất chi giả ngoại, dụng chi giả thân, vong chi giả khí, thử huyền đạo yếu ngôn dã". (Bão-Phác-Tử, Nội thiên).

(Huyền là thủy-tổ của thiên-nhiên và là nguồn lớn của muôn vật. Thâm-trầm đến tinh-vi mờ mịt cho nên gọi là nhỏ; Xa xôi dang-dặc thay

cho nên gọi là diệu. Cao siêu bao-trùm cả chín tầng trời. Thừa rộng lọt cả tám phương.

Trời lấy làm cao, Đất lấy làm thấp, Mây lấy mà bay, mưa lấy đê tưới. Nó là cái một đầu tiên của bào-thai, khuôn đúc cả hai phương-diện của sự-vật. Hồ-hấp cả khởi đầu vũ-trụ, kích-động và uốn-nắn cả ức loài. Hồi toàn cả vuôn tròn, đẻo gọt nên cây cỏ rậm-rạp. Cầm cương linh-cơ, thờ hít hô-hấp, u rỗng lặng không. Ruối mở, lấp đầy uất-kết. Lắng chìm cái đục, kêu nổi cái thanh. Châm chước sông Hà sông Vị; tăng lên không đầy, rót vào không hết. Cho được không vinh, cướp đi không héo. Cho nên chỗ nào có mặt Huyền thì vui vô cùng, chỗ nào Huyền đi khỏi thì khi-thê tàn-tạ mà tinh-thần mất.

Ấy đạo Huyền lớn rộng như thế, người nào có được đạo Huyền ấy thì trở nên thần-tiên. Cho nên bảo rằng: Đạo Huyền ấy được nó ở bên trong mắt nó ra bên ngoài, đúng nó là thần, mất nó là khí-thê. Đây là nói điếm trọng-yếu của Huyền vậy).

Luận về phương-pháp tu-dưỡng tâm-y của kẻ học Tiên, Cát-Hồng viết:

Phiên-âm:

"Nhân năng đạm mạc, điềm du bất nhiệm bất di, dưỡng kỳ tâm dĩ vô dục, dĩ kỳ thân dĩ túy tố. Tảo địch dụ mộ, thu chi dĩ chính, trừ nan câu chi tư, khiến hại chân chi lụy, bạc hỷ nộ chi tà, diệt ái ó chi đoan, tác bất thình phúc nhi phúc lai, bất nhưong họa nhi họa khứ hi, hà giả? Mệnh tại kỳ trung, bất hệ ư ngoại. Đạo tồn hồ thử vô sĩ ư bí dã". (Đạo-Y).

(Người ta có thể lãnh-đạm, lặng hiểu không bận, không đòi, nuôi tâm bằng vô-dục, nuôi tinh-thần bằng tinh-túy, tẩy rửa dần dụ ham-mộ, lấy điều ngay chính mà thu lấy, trừ bỏ ý nghĩ câu tìm khó khăn, bỏ những ràng buộc làm hại chân-thật, bớt sự thiên-lệch vì mừng giận, tiêu diệt đầu mối yêu ghét thì phúc không cần mời cũng đến, họa không cần đuổi cũng đi. Sao thế? Vì định-mệnh ở tại bên trong không lệ thuộc vào điều-kiện ở ngoài. Đạo ở tại đây không đợi ở nơi kia).

Như vậy là người ta đã sẵn có tiên-căn bẩm-thụ, cái tiên-căn ấy thuộc về bản-tính tiên-thiên bị dục-vọng lôi kéo ý-thức ra bên ngoài cho nên cần phải giảm tất cả những vang động trong lòng mà chuyên nhất tâm-trí vào bên trong, tin tưởng vào đạo lý nội-tại, cần phải phát-triển

thực-hiện chứ không dựa vào thế lực nào ở ngoài. Bởi thế Cát-Hồng lại tiếp nối về phép học tiên rằng: 學仙之法欲得恬愉澹泊掃除嗜慾內視反聽尸居無心(論仙).

“Học tiên chi pháp, dục đắc điềm dụ đạm bạc dịch trừ thị dục, nội-thị phản thính, thi cư vô tâm” (Luận tiên) nghĩa là: Phép học tiên, muốn được cái tinh thần vui vẻ lặng-lẽ đạm-bạc thì phải tẩy trừ những tham-dục trong lòng, quay vào bên trong mà nhìn nghe, ngồi bất động không để tâm tác-động.

“Vô tâm” đây ý nghĩ cũng như vô-vi là vô-dụng tâm, không vi chủ ý riêng nào. Và “thi cư” ở đây cũng tức là thái-độ “tọa vong” của Trang-Tử như đã nói ở mục Lão-Trang (tập II, *Lịch-Sử Triết-học Đông-Phương*). Nhưng ở đây, Cát-Hồng trong “Bảo-phách-tử” đi đến cái quan-niệm muyện cảnh thiên-nhiên để thực-hành cái tinh-thần “vô-tâm” “thi-cư” ấy. Cho nên bảo: 為道者必入山林誠欲遠彼腥膻而即此清淨也(明本).

“Vi đạo giả tất nhập sơn lâm, thành dục viên bỉ tinh thiện nhi tức thử thanh tịnh dã” (Minh bản); nghĩa là: Thi hành đạo tiên ắt phải vào trong núi rừng, thật lòng muốn xa cái cảnh hôi tanh mà đến nơi thanh tịnh kia vậy.

Thanh-tĩnh trong lòng phải muyện cảnh bên ngoài để giúp đỡ, chứ không phải vào trong rừng núi rồi bỏ nhân-quyền là cứu cánh đâu. Cứu-cánh ở chỗ minh-bản, sáng tỏ cái gốc, mà gốc là ở bên trong, tại cái bản-tính “vạn vật nhất thể” vốn căn-cốt ở đạo-đức, cho nên bảo: 欲求仙者要當以忠孝和順仁信為本若德行不修而但務求玄道無益也(對俗) “Dục cầu tiên giả, yếu đương dĩ trung hiếu hoà thuận nhân tín vi bản, nhược đức hạnh bất tu nhi đấn vụ cầu huyền đạo vô ích dã”. (Đối tục) Nghĩa là: Muốn cầu làm tiên, cần nên lấy đức trung hiếu, hoà thuận nhân ái, tín cần làm gốc. Vì bằng đức-hạnh không tu sửa mà lại chăm cầu đạo huyền thị vô ích vậy.

Nhưng tu sửa đức tính là chủ-trương chung cho các ngành Đạo-học, dù Nho hay Đạo, không phải chủ-trương của ngành tu-tiên. Đặc-biệt của ngành tu-tiên là thực hành ngay tại đời này một đời sống “trường sinh cứu thị” tức là cuộc đời bất tử. Và như thế bằng phép Hành khí hành khí, Hoàn-tinh 還精 và Phục-dược 服藥.

Hành-khi, Hoàn-tinh và Phục-dược là những ngoại-khoa có tính-cách ma-thuật của vũ-trụ-quan truyền-thống “thiên nhân tương dữ 天人相與”, “Vạn-vật nhất thể 萬物一體” mà René Berthelot trong *La Pensée de l'Asie et l'Astrobiologie* (Payot, Paris 1949) đã giới thiệu:

“Theo lịch-sử thần-thoại về văn-minh mà Dịch-truyện và những thiên đầu sách sử-ký Tư-Mã-Thiên chứa đựng, nước Tàu cho ta trong những truyền-thống tối-cổ của nó tài-liệu về một biểu-thị “sinh lý thiên-nhiên” (bio-céleste) về sự-vật. Quan-niệm ấy coi sự sống của Trời đất toàn-thể với trật-tự điều-ly mà sự sống ấy biểu-hiện ra có quan-hệ với những biểu-hiện tuần-tự của đời sống thảo-mộc. Đây chưa phải hẳn là một khoa “Thiên-văn sinh-lý” liên-hệ những định-luật toán-lý thành một hệ-thống; nhưng đây cũng đã rõ là một biểu-thị “sinh-lý thái-dương-hệ” (bio-solaire) hay “sinh-lý tinh-tú” (bio-astrale) chuyên gán cho tinh-tú và nhất là mặt trời những tính-chất sinh sống tương-tự với những tính-chất người ta quan sát thấy chung quanh mình, ở động-vật, ở cây cỏ và ở các người khác”. (t. 81).

Từ cái vũ-trụ-quan pha trộn cái ý-niệm sinh sống với ý-niệm định-luật thiên-văn như thế mà Đạo-giáo đã xây-dựng nên một lý-thuyết nhân sinh và một triết-lý về thiên-nhiên; luân-lý với triết-lý chìm trong ma-thuật vật-linh làm cho đời sống có một ý-vị nghệ-thuật, một thi-vị lãng-mạn.

Đạo là sinh-lực duy-nhất, bột-nhiên, vô-tư của vũ-trụ, đồng-thời cũng là của nhân-loại. Đạo không phải là thực-thể mà là đường lối, một hướng đi, con đường duy-nhất là Thiên-đạo, điều-ly vạn-hành, tất-nhiên của Trời Đất, một nguyên-lý vô-ngã khách-quan, Thiên 天 không phải Thượng-đế hữu-ngã như ở nhà Thượng. Noi theo con đường ấy bằng cách vượt khỏi cá-tính, đây là cái đức hiền từ duy-nhất của nhân-loại. Cái tính-chất sinh đời nguyên-lai “sinh-lý thiên-văn” ấy của luân-lý và triết-lý Đạo-giáo đã biểu-lộ rõ-rệt ở Đạo-đức-kinh, như nói: 有物混成先天地生寂兮寥兮獨立不改周行不殆可以為天下母(道德經 § 二十五) “Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hề liêu hề, độc lập bất cải chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.” (ch. 25) (Có một thực thể hỗn-độn mà thành, sinh ra trước cả trời đất; yên lặng cô liêu, tuyệt đối không biến đổi, lưu thành khắp cả mà không trở ngại, có thể lấy làm mẹ của vũ-trụ)

Đạo ấy sâu thâm, thâm trầm, huyền-diệu mà ở trong có sinh-lực tinh-khí, “kỳ trung hữu tinh, kỳ tinh thậm chân” nghĩa là ở trong có sinh-khí, sinh-khí rất thật” (ch. 21).

Cái vật ‘hỗn-độn mà thành’ ấy lấy nguyên-lý sinh-động làm căn-bản ấy, là khí 氣 vô hình, phi-chất, biểu-hiện ra hữu-hình và trở nên vạn vật bằng cách phân-hóa ra hai nguyên-khí Âm và Dương, Mái và Trống, Nữ và Nam, mà có khí tâm-linh ở giữa liên-hệ thành một hoà-diệu “冲氣以為和 = sung khí dĩ vi hoà” (ch. 42). Vậy từ chỗ hỗn-độn xuất-hiện một thế-giới trật-tự, một hoà-diệu, một vũ trụ.

Cái địa-vị của ‘khí’ đồng-nhất với sinh-khí, với sự sống, chứng-tỏ cái triết-lý Đạo-giáo chưa từng đoạn tuyệt với nguyên-lai ma-thuật của nhân-loại sơ-khai. Cái ‘Khí’ ấy quan-hệ mật thiết với kỹ-thuật ‘hành-khí’ trên kia, luyện hơi thở để trở về đồng-nhất với Đạo. Đại-khái thì không-khí đối với đạo-sĩ Trung-hoa chứa đầy mầm sống mà người ta hít-hấp qua hơi thở rất nhẹ như lúc người ta ngủ say hoàn toàn vô ý-thức, hơn nữa như hơi thở “thai tức 胎息” của cái thai trong bụng mẹ. Như thế là trở về đồng-nhất với Đạo, và như thế là “trường-sinh cứu thị 求生久視 = sống dài nhìn lâu”. Đồng nhất với Đạo, tức là đồng nhất với cái nguyên-lý sinh-sinh 生生 của Tạo-hóa Vi thể mà đạo-sĩ lui vào nơi am-thanh cảnh vắng, thâm-sơn cùng-cốc để thấm nhuần trong bầu không-khí đầy sinh-lực bí-mật, vô-hình bông-bọt, tự-nhiên. Đây cũng là mục-đích và nguyên-lý của phép “Hoàn-tinh” và Phục-được” mà đạo-sĩ Tâu rất thịnh ở thời nhà Đường đã tin-tưởng, với các phương-thuật ấy người ta có thể thực-hiện được lý-tưởng, “trường-sinh”. Trường-sinh ở đây, các tín-đồ Đạo-giáo quan-niệm không phải trường-sinh tinh-thần mà là trường-sinh của chính cái con người tại thế. Henri Maspero có giải-thích vấn-đề này ở tác-phẩm *Le Taoisme II* (S A. E. P, Paris) rằng :

“Trong thế-giới La-Hy, người ta sớm có thói quen đem tinh-thần đối-lập với vật-chất, mà ở quan-niệm tôn-giáo người ta diễn-tả bằng sự đối-lập, giữa linh-hồn độc-nhất với thân-thể vật-chất. Đối với người Tâu, chưa từng phân-khai tinh-thần với vật-chất, mà trái lại coi thế-giới là một liên-tục không đứt đoạn đi từ vô-hình sang hữu-hình, vật-thể linh-hồn chưa đóng vai vô-hình và tinh-thần phản trái với thể-xác hữu-hình và vật-chất”. (*Taoisme*, tr. 16-17, *Civilisations du Sud*, Henri Maspero).

Chính dựa vào quan-niệm nhất-nguyên thân-bí vật-linh trên đây

mà các đạo-sĩ ở Tâu đã tin và sự có thể thực-hiện được trường-sinh cho nhân-thân thành ngay tại cuộc đời này ví như thuyết “giải-thoát sống” (jivan-mukta) của đạo Yoga bên Ấn-độ.

Đại-khái cả bộ ‘Bão-phác-tử’ nội-thiên của Cát-Hồng chỉ cốt bày tỏ các lẽ sống về đường thần-tiên, chủ-đích là đem cái tôn-chỉ của Đạo áp-dụng vào sự tu-luyện để bảo-tồn thân-thể tức là sự trường-sinh bất-tử vậy.

Về tín-ngưỡng thì đạo Thần-tiên từ đời Đường trở đi đã thành ra một đạo-thống hần hồi, trên thời Nguyên-thủy Thiên-tôn 元始天尊, một đấng Giáo-chủ tối cao mà không biết gốc-tích tự đâu. Đây là thần-linh-hóa cái thực-thể hỗn-độn vô-ngã có trước trời đất nói ở trong Đạo-đức-kinh, cho nên Nguyên-thủy Thiên-tôn ở trên tầng trời đất cùng tột, trên cả thiên-đình là nơi Thượng-đế ngự. Đạo-giáo cũng nhận Thượng-đế chuyên về mặt cai-trị chứ không chủ-trương về Đạo-lý. Lão-Tử được tôn làm Giáo-chủ Thái-thượng Lão-quân ngang hàng với Nguyên-thủy Thiên-tôn và Thượng-đế Bồi vậy mà có ba ngôi Tam-Thanh đại-diện nguyên-nhân khởi-thủy : “Nguyên-thủy Thiên-tôn” mà Ngọc-hoàng kinh giới-thuyết :

“Ngôi danh-dự tối-cao ngự tại Thiên-đình. Toàn năng và ngự-trị trong Bạch-ngọc-cung. Đấng tối-cao biểu-lộ khắp nơi bên trong cánh cửa hoàng-kim. Ngài kín mắt mà có thể báo trước. Ngài đi lại tùy ý muốn và không hề tự ngưng lại. Ngài là hòa-diệu mà cũng tự phân-hóa. Ngài là vòng tuần-hoàn của những biến-hóa và không có thể để thấu hiểu được. Ở trên tất cả, không chút mâu-thuẫn, Ngài là con đường giải-thoát và tỏ cho những kẻ lạc đường và phạm tội”, sự vô ích của đau khổ và buồn phiền. Hoàn-toàn tự-do, Ngài cũng vẫn sử-dụng sự sai khác của trên dưới. Ngài chỉ cho người ta biết như là bất-khả tri. Tối từ-bi, tối chuyên-nhất, tối chân, tối nhân, thực-tính của Ngài biểu-lộ trong sự không mâu-thuẫn và tự-do, Ngài là Ngọc-hoàng Thượng-đế chí-tôn.”

Ngôi thứ hai là “Linh-bảo Thiên-tôn 靈寶天尊”.

“Là một thể với Ngọc-hoàng Thượng-đế mà nguồn-gốc lai-lịch chung là một sự bí-mật bất-khả tư-nghị. Bí-quyết của thực-thể này rất chân thật và rất huyền-diệu thì không có thể lấy ngôn-ngữ để mô-tả được. Hai thực-thể thâm-trầm trên đây không tương-quan với nhau ở bình-diện nhân-quá hay xã-hội nhưng tương-sinh, tương-hóa với nhau.”

Ngôi thứ ba là Giáng-sinh Thiên-tôn 降生天尊 :

"Trên ngọc-diện biểu-lộ hòa-khí của mặt trời sáng tạo mùa xuân, hình ảnh đầu tiên của tạo-vật. Ngài có sự bình-tĩnh của mùa thu trưởng-thành. Ngài là thanh-khí kích-động vũ-trụ, chính nhờ Ngài mà trời đất tạo nên và vũ-trụ tồn-tại. Sáng-tạo ấy là đức-tính riêng biệt của Ngài. Ngài bước ra như tiên-nữ mà thân-tiên đón. Hơi thở của Ngài là bước đầu của tất cả sinh-nở. Ngài là định-mệnh của vua chúa, ban cho sống chết. Ngài là nguồn gốc của tất cả biến-đổi, mẹ hiền của sinh nở, đại từ, đại bi, chí trình, chí chân. Ngài là bà chúa của mặt trăng sáng như mặt ngọc và của bầu tinh-tú lỏng-lánh, là Thánh-mẫu và nguyên-thủy Ngọc-nữ."

So sánh ba ngôi trên đây với vũ-trụ tam-tài cổ-hữu của Đạo-Giáo sơ-thủy chúng ta thấy có sự liên-quan rõ-rệt: Ngôi thứ hai Linh-bảo tương-đương với nguyên-lý Kiền 乾. Ngôi thứ ba tương-đương với nguyên-lý Khôn 坤, và ngôi Ngọc-hoàng Thượng-đế, nguyên-thủy thiên-tôn, một mặt là khởi-diêm của hai ngôi trên, tức là Thái-cực, là "nhất Âm nhất Dương chi vị Đạo" tuyệt-đối tự-nhiên nhi-nhiên 自然而然而然 (Natura naturans), và một mặt khác là đầu cuối thủy-chung của "sung khí vị chi hòa".

Dưới ba ngôi ấy có tất cả một bầy tiên, tiên-ông, tiên-bà, tiên-nam tiên-nữ. Trước hết là Mộc-công 木公, hay là Đông-vương-công 東王公, kế đến là Kim-mẫu 金母, một chủ về khí Dương 陽氣, một chủ về Âm-khí 陰氣, đều ở nơi cao-thanh tịch-mịch để tu-luyện phép-thuật. Còn các vị tiên khác thì ở những nơi danh-lam thắng-cảnh thường hay hội lại đề lên châu Ngọc-hoàng Thượng-đế tại tiệc bàn-đào nơi Giao-tri trong cung Tây-vương-mẫu. Phồn-thông nhất là tam vị tiên trên bức tranh "Bát-tiên quá hải" vốn là tám người trần đời trước đã tu-luyện thành tiên" cưỡi mây vượt qua bề Nhược-thủy để đến dự tiệc ở Giao-tri, ấy là:

- (1) Chung-Ly 鍾離 tên tự là Vân-phòng 雲房
- (2) Trương-Quả 張果
- (3) Lữ-Nham 呂岩 tên tự là Đồng-tân 洞賓
- (4) Lý-thiết-Quài 李鐵拐
- (5) Lam-thái-Hòa 藍太和
- (6) Hàn-Trương 韓湘
- (7) Tào-quốc-Cửu 曹國舅
- (8) Hà-tiên-Cô 河仙姑

Về phương-diện tư-tưởng triết-học và tín-ngưỡng, Đạo-giáo thấy đứng ở giữa đạo Nho và đạo Phật, mà thời cực-thịnh của nó là vào triều

đại nhà Đường. Nhưng rồi thì nó chìm đắm vào trong pháp-thuật, phù-chú, chiêm-nghiệm để không còn địa-vị trong lịch-sử triết-học nữa. Từ tư-tưởng thuần-túy tâm-linh thuần-hóa ở Lão-Tử và Trang-Tử nó biến sang thần-học, và từ thần-học nó biến sang Ma-thuật, "đồng cốt quàng xiên" như Nguyễn-Du ở Việt-Nam đã nói. Và sử-gia triết-học Tàu E. V. Zenker viết:

"Tất cả thần-học và có thể nói là cả đến thần-hóa tâm-linh-học (mystique) đều bị quần-chúng phàm-tục ngu-muội không chút suy xét a-dua theo hùa, chúng cụ-thể-hóa và tục-hóa sự trầm-tr mặc-niệm thuần-túy và sự giải-thoát khỏi những ảo-ảnh và hạ thấp đạo-lý thuần-túy xuống hàng tập-tục mê-tín, điên-cuồng và lừa gạt. Những hệ-thống Ấn-độ cũng không thoát khỏi được sự nguy hại ấy; những triết-học của Pythagore, của Platon, của Plotin cũng không chống nổi. Một thầy Eckart và một Jacob Böhme cũng không có thể bảo-vệ được. Đạo-giáo Trung-hoa cũng vậy, xưa nay vẫn trải qua những nguy-hại ấy. Và những nhân-cách của đời sống tâm-linh (mystica) càng suy giảm đi thì ma-thuật và các tà-thuật đều bành-trướng. Tuy nhiên chúng ta phải công-nhận rằng mặc dù khuynh-hướng thần-học mới của nó, Đạo-giáo cũng đã giữ được cho giữa kỷ-nguyên thứ nhất một bộ mặt độc-lập và một tính-cách thật triết-học của nó. Nó đã thấy được ở Cát-Hồng Bào-phác-tử một đại-diện mà danh-tiếng chẳng kém gì danh-tiếng của Trang-Tử vậy". (*Histoire de la Philosophie Chinoise*, Payot, Paris, tr. 417-418).

(Trích trong bộ *Lịch-sử Triết-học Đông-phương Tập V*, sắp xuất-bản)

**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

1. <i>Tổ-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến</i>	Giáo-sư Nghiên-Đàng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiên-Đàng	150\$
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		100\$
6. <i>Hiến-Pháp Lược-Khảo</i>	Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh	60\$
7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Truong-ngọc-Giàu	150\$
8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	50\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quản Đốc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	80\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i>		80\$
Phần hành-chánh	LLoyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	50\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		55\$
Công-sở : I cuốn		660\$
I năm		40\$
Tur-nhân : I cuốn		540\$
I năm (cả cước-phí bảo-đảm)		

Hội Nghiên-cứu Hành-chánh 10, Trần-quốc-Toản, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

giáo-dục và tâm-thức việt-nam

(xin đọc V.H.N.S. Tập XIII, Q. 9, 1964)

3. *Khuyh-hướng giao-hòa với vũ-trụ hay tính vũ-trụ nơi tâm-thức Việt-Nam.*

Ngoài tính thần-thánh-hóa, tâm-thức Việt-Nam còn có tính giao-hòa với vũ-trụ. Để rõ đặc-tính này, chúng ta có thể lấy một sự-kiện sau đây làm thí-dụ :

Người Âu lức xây cất một biệt-thự hay một căn nhà, việc đầu tiên đối với họ là tìm cho được miếng đất, sắm đủ vật-liệu. Khi đã xây cất xong họ mới tìm cách thiên-nhiên-hóa khu-vực sống : đắp đồi, trồng cây... làm cho người xem có cảm-tưởng là căn nhà đã được xây cất trên một ngọn đồi tự nhiên cây cối đã có sẵn.

Đa số người Việt thì không thế. Trước khi làm nhà hay cất biệt-thự việc quan-hệ là phải nhắm phương-hướng, chọn miếng đất có phong-cảnh tự-nhiên đẹp, rồi sau đó mới lo chuyện xây cất. Đó chỉ là một sự-kiện thí-dụ. Nhưng thí-dụ đó có thể cho chúng ta thấy rõ phần nào sự khác biệt giữa tâm-thức Đông, Tây và nhất là vũ-trụ-quan của người Việt. Chúng ta có thể nhận-định vũ-trụ-quan đó như sau :

Nói chung, Á-đông thường cho vũ-trụ là một cái gì hoàn-hào, lý-tưởng. Riêng ở Việt-Nam, từ những vần ca-dao tục-ngữ đến những thơ văn thường gọi 'bác-học', chúng ta gặp thấy rất nhiều tác-phẩm ca-ngợi thiên-nhiên. Không phải chỉ có một Trần-Thánh-Tông, một Nguyễn-Trãi, một Nguyễn-Bình-Khiêm mới chúc tụng thiên-nhiên, nhưng ngay ở cả những bài thơ của các thi-sĩ hiện-đại, đề-tài đó vẫn khá trở biệt.

Coi thiên-nhiên là thực tại lý-tưởng, nhưng không tinh-hóa thiên-nhiên. Trái lại, thường gán cho thiên-nhiên đặc-tính huyền-nhiệm. Tất cả

những hiện-tượng vật-lý, sinh-lý đến siêu-hình đều được nhìn dưới khía cạnh vũ-lực và tiềm-lực của thiên-nhiên. Có thể nói, lịch-sử loài người đã được cắt nghĩa theo lịch-sử thiên-nhiên.

Vì thế, thiên-văn-học Việt-Nam rất phổ-thông và nặng màu triết-lý. Từ những câu cắt nghĩa hay tiên báo hiện-tượng thiên-nhiên như 'Sao mau thời mưa, sao thưa thời nắng' hay 'chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa' đến những câu như :

Nước mưa là cửa trời.

Đố ai biết đá mấy hòn,

Tua rua mấy chiếc, trăng tròn mấy đêm.

chúng ta thấy người Việt đã dành cho thiên-nhiên một chỗ đứng khá quan-trọng trong sinh-hoạt vật-chất và tinh-thần của họ. Chúng ta có thể lưu-ý cả đến cách cấu-tạo Lá số và từ đó tìm hiểu được địa-vị của thiên-nhiên trong vận-mệnh của con người theo quan-điểm của Trung-Hoa và Việt-Nam.

Vì coi thiên-nhiên là thực-tại lý-trường và gán cho thiên-nhiên vai trò chủ-đạo hướng-dẫn lịch-sử, nên người Việt với ảnh-hưởng của Lão-giáo hồ-hào một cuộc trở lại với thiên-nhiên :

Côn-sơn có suối,

Tiếng nước chảy rì-rầm.

Ta coi làm đàn cầm.

Côn-sơn có đá,

Mưa dội rêu phủ xám,

Ta coi làm chiếu thảm.

Trên đèo có thông,

Muôn dặm biếc mông lung,

Ta thành-thời nằm nghỉ bên trong.

Giữa rừng có trúc,

Nghìn mẫu xanh chen-chúc,

Ta dùng-dinh ca ngâm dưới gốc.

Hỏi gì sao chẳng sớm quay về? . .

(Nguyễn-Trãi, *Côn-sơn ca*, Trúc-Khê Ngô-văn-Triệu dịch thơ).

Cái nhân của Nguyễn-Bình-Khiêm thực ra không phải là một cái gì

xa lạ. Trái lại xem chừng nó rất thích-hợp với nguyện-vọng của một số không ít đồng-bào miền Nam. Cuộc đời lý-trường của họ không gì khác là có được một căn nhà lá gần sông, nuôi gà vịt cho nhiều, lúa đủ ăn quanh năm, chiều chiều ngồi dưới gốc dừa hóng mát nghe ca vọng-cổ hay đọc báo. Vì thế, đã có lúc đọc những bài thơ của Nguyễn-Bình-Khiêm, chúng tôi có cảm-tưởng như đang nghe tâm-sự của một số đồng-bào miền Nam :

Một mai một cuộc một căn cầu,

Thơ-thần dù ai vui thú nào.

Ta đợi ta tìm nơi vắng-về,

Người khôn người đến chốn lao-xao.

...

(Nguyễn-Bình-Khiêm)

Cuộc trở về với vũ-trụ này được cụ-thể-hóa ngay ở ngôn-ngữ và lối suy-tưởng lập-luận. Trong ngôn-ngữ Việt, danh-từ trừu-tượng rất ít, nhưng lại nhiều danh-từ cụ-thể. Những chữ như 'Nhà Nước' 'Trời Đất' .. ngày nay có khi được nhìn dưới khía cạnh tinh-thần nhưng thực ra cốt-yếu của những danh-từ đó ở lúc đầu là tính vũ-trụ. Lối lập-luận hay diễn-tả cũng mang tính-cách này.

Nhưng điều đáng cho chúng ta quan-tâm hơn hết là từ chỗ chủ-trương giao-hòa với vũ-trụ, người Việt — và nói chung là ở Đông-phương — hình như ít có quan-niệm về tiến-bộ. Vì coi thiên-nhiên là một cái gì hoàn-hào nên không nghĩ tới việc khai-thác thiên-nhiên, trái lại tây-phương coi thiên-nhiên là những vật-liệu cần sử-dụng nên họ đã tìm cách thống-chế thiên-nhiên và do đó kỹ-thuật tiến mạnh. Có thể nói : ở Á-đông : 'Nắng mưa là việc của trời', còn đối với Tây-phương : 'Đào mương tát nước, thay trời làm mưa'. Chính nhà bác-học người Đức Robert Oppenheimer và giáo-sư Olivier Lacomte người Pháp cũng đồng-ý như thế. Viển-đông không có tư-tưởng về tiến-bộ, vì coi vũ-trụ là một cái gì đã hoàn-thành từ đầu, con người chỉ cần đi vào hòa-điều lý-trường đó để đạt lẽ hạnh-phúc. Nhưng điều cần tìm hiểu là tại sao con người Việt lại có khuynh-hướng giao hòa với thiên-nhiên ? Có thể nói đó là đặc-tính của nhân-loại lúc còn sống trong một trạng-thái mà kỹ-thuật chưa được phát-triển và đặc-biệt của Đông-phương nhưng thiết tưởng chúng ta có thể lưu ý tới yếu-tố thiên-nhiên và ảnh-hưởng của văn-hóa ngoại quốc trong sự thành hình khuynh-hướng tư-tưởng đó.

a. Hoàn-cảnh thiên-nhiên.

Nhìn vị-trí nước Việt, chúng ta thấy nó gần như là mũi của Đông-Nam-Á : trên nó Trung-hoa vĩ-đại, phía tây Lào và Cao-miền hai xứ ít dân nhưng đất khá rộng và hơn hết hai mặt Đông và Nam bị biển Nam-hải bao vây. Dầu muốn hay không, con người Việt tự cảm thấy mình nhỏ bé, lạc-lỡng trong một vũ-trụ bao-la :

*Đố ai lượm đá quăng trời,
Đan gầu tát biển, gheo người trong trắng.* (Ca-dao)

Ngay trong địa-thế Việt-Nam, hoàn-cảnh thiên-nhiên đã ảnh-hưởng rất nhiều tới tâm-hồn người Việt.

Ở Bắc, sông Hồng-Hà và chi-nhánh của nó đem lại cho dân-chúng nhiều tặng-phẩm nhưng cũng rất nhiều tai-họa. Những trận lụt mỗi năm phá-hoại đê điều nhà cửa đã gieo vào tâm-hồn người Việt sự khiếp sợ thiên-nhiên. Dãy Trường-Sơn miền Trung đã đầy dân-chúng ra ven biển và ở đây người dân có khi vừa là nạn-nhân của gió bão, của sóng biển. Những người ở lại mạn núi thường lại bị núi cao rừng rậm chế-ngự :

*Đố ai quét sạch lá rừng,
Đề ta khuyên gió gió đừng rung cây.* (Ca-dao)

Ở miền Nam, Cửu-Long-giang với các nhánh chính Tiền-giang và Hậu-giang, sông Đồng-nai và các chi-nhánh của nó, tất cả những sông chính sông phụ đó đã làm thành một màng nhện bủa khắp miền và con người địa-phương cảm thấy giữa dòng nước và mình có một liên-hệ hầu như ruột thịt. Với Đồng-Tháp-Mười, với ruộng vườn miền Cà-mâu phi-nhiều, người dân sống ở miền Nam có thể dùng tiếng Mẹ để gán cho Đất : Đất Mẹ, trước khi chỉ một thực-tại tinh-thần có thể hiểu là một hình-ảnh cụ-thể nói lên cái giàu có của đất-đai miền Nam.

Thêm vào đó, sự liên-hệ giữa con người và thiên-nhiên càng được gia-tăng do sinh-hoạt căn-bản của người Việt là nghề nông. Từ lúc gieo mạ cho tới lúc đưa lúa về nhà, nông-dân Việt-Nam đã đặt rất nhiều tin-tưởng vào thiên-nhiên. Những lúc hạn-hán, dẫn thủy nhập-điền không-đủ, người dân chỉ mong sao được một trận mưa :

*Lại Trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cấy,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.* (Ca-dao)

Chính ở đây, mà con người nhiều lúc cảm thấy sức mình có hạn, hay đúng hơn là thấy mình bất lực trước thiên-nhiên :

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa trông gió, trông ngày trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong biển lặng mới yên tâm lòng.* (Ca-dao)

Nhưng ngoài ảnh-hưởng do hoàn-cảnh thiên-nhiên đem tới, còn có ảnh-hưởng của văn-hóa ngoại-quốc, đặc-biệt của Ấn-Độ và Trung-Hoa.

b. Ảnh-hưởng văn-hóa.

Một trong những đặc-tính của văn-hóa Ấn-Độ là tính vũ-trụ trong nhân-sinh-quan, vũ-trụ-quan, và đặc-biệt là ở phạm-vi tôn-giáo. Do sự tiếp-xúc lâu dài và khá thường-xuyên trong lịch-sử, tâm-thức dân-tộc chúng ta, dầu muốn hay không, đã chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Ấn-độ, và một trong những nét trội biệt của ảnh-hưởng này là tính vũ-trụ trong tâm-thức chúng ta.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần lưu-ý tới ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-Hoa trong tính vũ-trụ nơi tâm-thức Việt-Nam.

Nho-giáo được truyền sang nước ta mang theo cả một vũ-trụ-quan lý-tưởng. Vũ-trụ được coi là một vũ-trụ được điều-hòa từ bao giờ. Con người muốn được hạnh-phúc cần phải ý-thức được sự điều-hòa đó và cần đạt tới bằng một cuộc sống theo luân-thường đạo-lý :

'Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành yên, bách vật sinh yên, Thiên-hà ngôn tai!' (Trời có nói gì đâu mà bốn mùa vận-hành, trăm vật sinh nở. Trời có nói gì đâu! — Khổng-Tử).

Có thể nói, vũ-trụ theo quan-diêm Nho-giáo là một vũ-trụ được hình thành theo một lý-tưởng và vũ-trụ đó không mang dấu vết của tội-lỗi. Vì thế, nhiệm-vụ của con người không phải là thống-trị hay siêu-thăng vũ-trụ nhưng là đi vào lòng vũ-trụ.

Còn ảnh-hưởng của Đạo Lão thì đã hiển-nhiên. Với quan-niệm vạn-vật đều bởi Đạo mà sinh, trong tất cả mọi việc phải theo Đạo mà làm, nghĩa là phải điềm-tĩnh, vô-vi, cứ tự nhiên mà sống là được hạnh-phúc, con người từ đó không có thái-độ dấn thân, không nghĩ tới việc hoán-cái vũ-trụ. Theo học-giả Pierre Huard và Maurice Durand, tư-tưởng Lão-đạo-

có thể dẫn tới tư-tưởng kỹ-thuật rất cao. Nhưng theo thiên-ý của chúng tôi, ý-kiến của hai học-giả đúng nếu xét theo những thể-hiện cụ-thể của Đạo-giáo ở một vài trường-hợp, nhưng theo lập-luận và hoàn-cảnh Việt-Nam, Đạo Lão chưa dẫn đến tư-tưởng kỹ-thuật, trái lại người Việt chỉ dừng lại ở quan-điểm tinh của triết-học đó vì họ tìm thấy ở triết-học này một vài yếu-tố thích-hợp với tâm-thức sẵn có của họ.

Ở đây, chúng tôi không có tham-vọng cát nghĩa sự thành hình của tinh vũ-trụ trong tâm-thức Việt-Nam. Mấy ý-kiến trên chỉ có tính cách nhận-định sơ-lược. Công việc chính của chúng tôi là muốn lưu-ý các nhà giáo-dục tới việc huấn-luyện tâm-thức Việt-Nam đặc-biệt ở khía-cạnh này.

Cho đến nay, chúng tôi còn thấy rất ít tài-liệu nghiên-cứu về-tinh vũ-trụ trong tâm-thức Việt-Nam. Thực ra sự đột nhập của kỹ-thuật và văn-hóa tây-phương đã gián-tiếp góp tay vào việc cải-tạo tâm-thức này. Nhưng có thể thời chưa đủ. Cần nhập kỹ-thuật và văn-hóa để cải-tạo, nhưng đồng-thời cũng cần cải-tạo để sử-dụng và phát-huy tốt kỹ-thuật. Hai công việc này gắn liền với nhau. Vì thế, một công-tác trước mắt đối với các học-giả cũng như đối với các kỹ-thuật-gia Việt-Nam là phải đi sâu vào việc nghiên-cứu đặc-tính này nơi tâm-thức Việt-Nam. Đây chính là chỗ gặp-gỡ của nhà tư-tưởng và của người hành-động. Đây chính là chỗ công-tác thiết-yếu nhất của hai ngành trong việc phát-triển đất nước.

Một đàng chúng ta còn thiếu nghiên-cứu nhưng đàng khác nguy hại hơn là giáo-dục có khi còn đặt lạc hướng đi. Chẳng hạn, trong các sách giáo-khoa văn-chương Việt-Nam hay ở các lớp giảng-văn, chúng ta còn gặp nhiều trường-hợp đáng tiếc như tác-giả hay giáo-sư chỉ làm công việc ca ngợi một chiều cái nhân lạc của Cao-Bá-Quát hay của Lý-Thái-Bạch, Tô-Đông-Pha v.v... Chúng ta thiếu phê-phán trong cách trình-bày và từ đó thiếu phê-phán trong hành-động.

Ở các trường, đã chú-trọng giáo-dục kỹ-thuật và khoa-học, nhưng hình như chúng còn là những môn học có tính tự-chương. Những thí-nghiệm khoa-học có khi cũng chỉ là những thí-nghiệm trên giấy hay trên miệng, thay vì làm thí-nghiệm thì chỉ vẽ thí-nghiệm.

Lúc này hơn bao giờ hết, giáo-dục Việt-Nam cần đề-cao năng-lực con người. Một mặt, cần làm cho con người Việt-Nam ý-thức rằng vũ-trụ tiến-hóa không ngừng và con người là thành-phần trong cuộc tiến-hóa đó. Nói khác đi, cần phát huy tột mức những yếu-tố tốt của tính-vũ-trụ đã sẵn có trong tâm-thức Việt-Nam. Mặt khác, cần giáo-dục cho con người Việt-

Nam ý-thức được sức mạnh của con người trong việc thống-chế vũ-trụ và đi đến chỗ tòng-đoạt và giá-trị-hóa tất cả. Đây chính là điều mà tâm-thức Việt-Nam còn thiếu và giáo-dục cần phải hết sức quan-tâm.

4. Một vài ảnh-hưởng trở biệt của lịch-sử và xã-hội nơi tâm-thức Việt-Nam.

Tâm-hồn người Việt chịu ảnh-hưởng của thiên-nhiên, nhưng đặc-biệt còn chịu ảnh-hưởng của lịch-sử và xã-hội.

Lịch-sử Việt-Nam đã được đánh dấu bằng những cuộc chiến-tranh chống ngoại-xâm, giành độc-lập và củng-cố chính-quyền. Vì thế, các nhà cầm-quyền Việt-Nam chỉ quan tâm được một nửa công-tác, nghĩa là chỉ lo giành mà không có chương-trình dài hạn để phát-triển đất nước. Người dân tranh-đấu vì nước, nhưng thực ra đang chỉ tranh-đấu cho một chính-quyền. Chính-quyền chỉ chuyên lo củng-cố địa-vị chứ chưa nghĩ đến mở mang đất nước.

Thêm vào đó, xã-hội Việt-Nam là một xã-hội nông-nghiệp, lối canh-tác quá cổ-truyền, lao-động nhiều, nhưng kết-quả chẳng mấy. Nông-dân chiếm đa-số, nhưng quyền-hành lại ở trong một giới khác, đó là giới sĩ. Chính sự trật khớp giữa thành-phần đông-đảo và thành-phần nắm chính-quyền, trong một xã-hội quá trọng đẳng cấp; nên người Việt luôn sống trong một hoàn-cảnh bất-bình-đẳng xã-hội.

Từ hoàn-cảnh lịch-sử và xã-hội đó, mà tâm-hồn người Việt có những đặc-tính gần như mâu-thuẫn: họ có tinh-thần hàng-hội, nhưng lại rất ích-ký, cần cù lao-động nhưng lại khinh lao-động chân tay, rất siêng-năng nhưng cũng rất lười-biếng, rất anh-hùng nhưng cũng hay bi-quan, rên-rỉ.

Tinh-thần hàng-hội và ích-ký. Có tinh-thần hàng-hội vì phải luôn đoàn kết để chống ngoại-xâm, phục-vụ vua chúa. Nhưng tinh-thần hàng-hội này chưa có nghĩa là tinh-thần xã-hội. Người dân Việt-Nam từ xưa đến nay chỉ có bần-phận chứ ít có quyền-lợi, hy-sinh nhân-tài vật-lực cho người cầm-quyền, nhưng có thành-công họ cũng chẳng được tí gì. Đóng góp vào làng, chỉ là để cho làng, chứ không phải để cho người trong làng. Vì thế, khi trở về cuộc đời tư, ai phải lo phận nấy. Vì thế, có khi họ là những anh hùng trong những công việc chung, nhưng lúc trở về sống cuộc sống hằng ngày, họ vẫn nhỏ-nhen, chửi nhau chỉ vì chuyện con gà, con vịt. Nói khác đi, quan-niệm và tổ-chức xã-hội Việt-Nam chưa

cho con người một chỗ đứng, không cho con người quyền-lợi nó phải có. Họ chỉ nai lưng làm cho làng xã nhưng nếu vợ con họ có đói thì làng xã cũng mặc kệ.

Cần-cù lao-động, nhưng lại khinh lao-động chân tay. Có làm mới có ăn, vì thế tuy vất-vả, nhưng người dân Việt rất cần-cù làm ăn. Trong lúc đó, họ thấy giới sĩ hay quan-lại sống cảnh: 'ngồi mát ăn bát vàng' nên họ luôn cố-gắng tìm cách cho con cái lên giới đó. Nhưng mỗi khi lên được giới này, họ lại đâm ra ghét lao-động. Một em học-sinh xuất-thân từ thành-phần nông-dân, nhưng mỗi kỳ hè, em không có mấy can-đảm đề lao-động như trước vì em thấy rằng làm nghề cày là một việc vụn vặt-đặc-dĩ, chứ không có thể yêu-chuộng nghề đó.

Siêng-năng nhưng lười-biếng. Cũng vì thế, người Việt vừa siêng-năng vừa lười-biếng. Khi làm thì làm quên ăn, quên ngủ, nhưng có lúc lại chỉ muốn hoàn-toàn nghỉ-ngơi. Theo thiề-ný của chúng tôi, đây là kết-quả của một nước 90% dân làm nghề nông. Nghề nông chỉ là nghề làm có mùa nghĩa là công việc của họ chỉ chiếm 3, 4 tháng trong một năm. Nói khác đi, 90% làm nghề nông tức 90% thất-nghiệp trong 8,9 tháng. Mấy tháng trời nghỉ-ngơi hay làm những công việc lật-vật này tự-nhiên làm cho con người sinh ra dễ lười-biếng. Đây cũng là điều cần lưu-ý lúc muốn kỹ-nghệ-hóa một nước nông-nghiệp. Đối với những người làm nghề nông từ lâu, cách sinh-hoạt của xưởng máy làm họ khó chịu.

Anh-hùng nhưng cũng bi-quan rên-rỉ. Vì phải sống cảnh chiến-tranh, phải dấn thân vào việc giải-phóng đất nước, nên người Việt thường rất anh-hùng. Nhưng cũng vì thế và nhất là cuộc sinh-hoạt thường ngày quá vất-vả, nên người Việt thường rên-rỉ và có khi có cặp mắt yếm-thế. Đọc thi-ca Việt-Nam, chúng ta luôn thấy rõ điều này, nào là chinh-phụ ngậm, cung-oán ngậm, v.v...

Đây là điều mà các nền giáo-dục từ xưa đến nay ở Việt-Nam chưa lưu-tâm. Chưa có những người tìm-hiểu tinh-tinh của người Việt, hoặc có thì cũng làm qua chuyện, chứ chưa nghĩ đến vấn-đề giáo-dục phải làm gì trước sự-trạng đó. Thiết-tưởng các nhà xã-hội-học và tâm-lý-học Việt-Nam phải đi sâu vào những yếu-tố này, mới có thể đưa ra những giải-pháp cụ-thể và hữu-hiệu.

Trở về trên, chúng ta đã nhìn qua những dự-kiện giáo-dục ở tâm-thức Việt-Nam. Chúng tôi không có tham-vọng đã đào sâu vấn-đề, nhưng ít nhất đã đưa ra một vài nhận-xét riêng tư để góp phần vào việc tìm hiểu con người Việt-Nam.

Như thế, con người Việt cần được giáo-dục đặc-biệt về nhân-sinh và xã-hội. Có thể nói, cho đến nay, trong tâm-thức người Việt, con người còn có một chỗ đứng quá nhỏ-nhoi. Vũ-trụ, thần-thánh, và cuộc sống quá khát-khe đã chi-phối quá nhiều con người Việt. Cần phải làm sao để cho con người Việt biết ý-nghĩa cuộc sống và nhất là biết sử-dụng những phương thế tiềm-tàng trong con người, trong-vũ-trụ mà con người có thể khai-thác.

Mảnh đất giáo-dục ở Việt-Nam là thế, nhưng chúng ta thử nhìn lại các nền giáo-dục ở Việt-Nam đã trồng những cây gì và định làm gì, đó là vấn-đề "những đặc-tính của các nền giáo-dục ở Việt-Nam".

(còn tiếp)

THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân/tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nhà Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

**NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN**

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề doanh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-dư Tiệp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đặng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngũ lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn-phép tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Amé: genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$
Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two)	
S.G. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

HỒNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

**trần-quí-cáp
nhà cách-mạng duy-nhật
bị án yêu-trảm**

Nước Việt-Nam ta từ ngày lập-quốc về sau, đã trải qua bao lần bị ngoại-bang đô-hộ. Nhưng mỗi thời-kỳ bị đô-hộ, giang-son ta lại hun-đúc nên nhiều vị anh-hùng cứu-quốc. Tự-trung những vị anh-hùng hiến thân cho nước, có trường-hợp cụ Thái-Xuyên Trần-quí-Cáp là đặc-biệt bi-đát hơn hết.

Cụ Trần-quí-Cáp là bạn đồng-châu với cụ Minh-Viên Huỳnh-thúc-Kháng và cụ Tây-Hồ Phan-chu-Trình quê ở tỉnh Quảng-Nam.

Cụ Trần còn là bạn đồng-khoa với cụ Huỳnh-thúc-Kháng. Tại khoa thi Hội năm Giáp-thìn (1904) niên-hiệu Thành-Thái thứ 16, cụ Trần đỗ đầu hàng Tiến-sĩ, và cụ Huỳnh đỗ thứ ba trong số năm vị Tiến-sĩ đồng một bảng. Còn cụ Phan Tây-Hồ thời đậu Phó-bảng khoa Tân-sửu (1901).

Cụ Trần cũng như cụ Huỳnh và cụ Phan từ lúc mới lớn lên đã chịu ảnh-hưởng tư-tưởng của các học-giả Trung-Hoa tân-tiến như Khang-hữu-Vi và Lương-khải-Siêu, nên đều có chí-hướng duy-tân cách-mạng và đều hăng-hái tham-gia công-việc cứu-quốc, lưu lại sự-nghiệp bất-hủ cho muôn ngàn đời sau.

Bởi đã từng coi cụ Trần-quí-Cáp là bạn đồng-chí, nên trước khi bắt tay vào công-việc làm cách-mạng, cụ Phan Tây-Hồ có gửi đến cụ Trần một bài thơ tâm-sự như sau :

[Tập XIII, Quyển II (Tháng II, 1964)]

"Hoa sự đoàn-đoàn tuế dĩ thu,
Tối như tâm xứ chuyền nhân sầu.
Quân duyên hà sự vong ôn bão,
Ngã điệc do nhân mẫn ứng thù.
Cổ lão tranh truyên Chu đỉnh quý,
Thiếu niên thùy giải khỉ nhân ưu.
Phong vân vị tất vô tao-tế,
Nhân khán tha nhân bạch tận đầu".

Bài thơ này đã được cụ Mặc-Sy Nguyễn-huy-Nhu (đỗ Tiến-sĩ khoa Bình-thìn năm 1916, quán làng Vạn-lộc, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an) lược-dịch như sau :

*Hoa mới xum-xuê đã tới thu,
Trong khi dắc-ý lại rầu-rầu.
Bác vì sao thế quên no-ấm ?
Tớ cũng như ai nhác ứng thù.
Vạc cũ, phường già cho qui lắm,
Trời sa, bạn trẻ biết lo đâu !
Gió mây âu cũng duyên tao-tế,
Ngán nỗi người ta bạc hết đầu.*

Tuy là xuất-thân ở hàng giáp-bàng, nhưng cụ Trần-quí-Cáp vẫn cực-lực bài-tích cái lối học khoa-cử cũ, và đề-xướng lối học mới đề hóa-dân cứu-quốc. Cụ lại hô-hào công-cuộc duy-tân và thẳng-thần phản-đối những kẻ tham-quan ô-lại, nên bị nhà đương-cuộc ghi vào sổ đen là có óc cách-mạng (esprit révolutionnaire) và câu ấy, ở thời Bảo-hộ Pháp có nghĩa là mồm dấy-loạn, chống Tây.

Bước qua năm 1907, tuân lời thân-mẫu, cụ phải đi nhận chức Giáo-thụ (chức quan coi về việc học trong phủ) phủ Thăng-bình, tỉnh Quảng-Nam, bởi theo quan-niệm của nhà Nho xưa thời làm con báo hiếu không gì hơn là biết vâng lời cha mẹ (cung kính bất như thừa mệnh), mà vâng lời cha mẹ thì cũng không có gì hơn là ra làm quan để được "đương thanh-danh, hiền phụ-mẫu", nghĩa là làm nên danh-vọng, khiến cha mẹ được vẻ-vang.

Lúc cụ ra đi nhận chức, cụ Huỳnh-thúc-Kháng có tặng đôi câu đối tỏ-bày thiện-cảm như sau :

"Đồng-niên¹ như xuân thụ, cở thi khí đồ hư nguyện tai, giang kiêu tặng tống sỏ ngôn, liễu sắc thanh tùy ly-khách nhân.

Loạn-thể thức trung-thân, kim-nhật thả vi nhưt giải dã, trần-lộ gian-lao kỷ tải, Tây-phong bạch tận cở-nhân đầu".

Xim tạm lược dịch :

Bạn đồng-niên như là cây mùa xuân tươi-tốt, thơ xưa há phải hư-nghôn. Giang-kiêu đưa tặng đôi lời, sắc liễu xanh-xanh, theo mắt người ly-khách.

Đời loạn-lạc mới hay người trung-liệt hiếm-hoi, ngày nay dễ mà giải-dáp. Thế-lộ éo-le mấy lúc, gió Tây² hiu-hắt, bạc đầu bạn cố-nhân.

Trong thời-gian làm chức Giáo-thụ ở phủ Thăng-bình, cụ Trần-quí-Cáp chủ-trương cải-cách việc giáo-dục trong phủ-hạt, mời thầy về dạy chữ Pháp ở trường phủ. Cụ lại thường công-kích bọn quan-lại địa-phương gian-tham hủ-lậu, nên bị chúng ghen-ghét, mật trình lên thượng-ty xin đổi cụ đi nơi khác. Cụ bị thuyên-chuyển bất-ngờ làm chức Giáo-thủ ở phủ Diên-khánh thuộc tỉnh Khánh-Hòa.

Ở nhiệm-sở mới được ít lâu, cụ được tin có cuộc dân-biến (chống thuế) ở tỉnh Quảng-Nam (năm 1908), liền viết thư về cho các bạn thân-tin ở tỉnh nhà đề tỏ niềm hoan-hỷ. Trong thư có những chữ "Khoái thậm ! Khoái thậm !" nghĩa là rất lấy làm sung-sướng sung-sướng !..

Thư của Cụ bị kiểm-duyet, nên hồ-sơ đen của Cụ lại bị tô đậm thêm nữa.

Từ khi nhận được tập hồ-sơ mật của Cụ Trần, viên chủ-tỉnh Khánh-Hòa lúc bấy giờ là Phạm-ngọc-Quát đề ý theo dõi hành-động của Cụ ngày càng ráo-riết.

Một hôm, viên quan tỉnh ấy cho mời Cụ tới công-đường rồi lên giọng khiển-trách, và trắng-trợn đòi cách-chức.

Trước sự hăm-dọa vô-lý của viên quan nọ, Cụ tỏ vẻ thân-nhiên, và ung-dung đáp lại :

"Thưa Quan lớn, Ngài có thể cách-chức Giáo-thụ của tôi, chứ không thể nào hất chân Tiến-sĩ của tôi được".

Nghe Cụ trả lời như vậy, viên quan nọ giận tái mặt. Ông ta cho là cụ có thâm-ý châm-biếm và miệt-thị ông ta, bởi tuy được làm chức quan

¹ Đồng-niên có nghĩa là đồng-khoa.

² Cờ thi "Tây-phong nhưt dạ thời nhân lão" nghĩa là một đêm gió tây làm cho người già đi. Tây đây còn có nghĩa Tây-phương nữa.

to, nhưng ông ta chỉ đậu Tú-Tài mà thôi, và quá tức-tối, ông ta chỉ nói thêm mấy tiếng ngẩn-ngủ: “Được, sẽ biết tôi”.

Cụ Trần chào quan Tỉnh rồi ra về.

Nói đến vụ dân-biến xảy ra ở tỉnh Quảng-Nam là quê-hương của cụ Trần-quí-Cáp, bọn quan Pháp cũng như quan Nam-triều đều cho là có bàn tay chủ-động của cụ trong việc ấy, mặc dầu cụ đã bị đày đi nơi xa. Đồng-thời các cụ Huỳnh-thúc-Kháng và Phan-chu-Trinh cũng đều bị tình-nghi có tham-dự vào vụ ấy nữa.

Từ ngày cụ Trần tỏ thái-độ bất-khuất-phục trước sự thị-oai đê-hèn của viên quan tỉnh Khánh-Hoà, viên quan này quyết tìm cách sát-hại cụ cho kỳ được mới nghe.

Nhân có giấy mật-tư của Tỉnh-thần Quảng-Nam nhờ điều-tra hành-vi của cụ Trần-quí-Cáp viên quan tỉnh Khánh-hoà lập-tức phái quan quân vây xét nhà lục-soát suốt buổi mà chỉ bắt được một bức địa-đồ thế-giới treo trên tường và một bản hải-ngoại huyết-thư của cụ Phan Sào-Nam để trong tráp gỗ.

Viên quan Tỉnh cho bắt hạ ngục cụ Trần, và làm án tư bộ, trong bản án có một đoạn xét tội như sau :

‘ Gia trung quải thế-giới địa-đồ nhứt bức, ý dục hà vi? Sương nội tàng hải-ngoại huyết-thư nhứt phong, tình kỳ khả kiến. Tuy bạn-trạng vị hình, nhi bạn tâm dĩ súc hí. Kỳ y phạm Trần-quí-Cáp nghi ứng xử trảm-quyết (yêu trảm) dĩ vi mưu bạn giả giới”

Xin tạm-dịch :

“Trên tường treo một bức địa-đồ thế-giới, ý muốn làm gì? Trong tráp giấu một phong hải-ngoại huyết-thư, tình càng thấy rõ. Tuy chuyện làm phản chưa thể-hiện ra công-việc bề ngoài, nhưng trong lòng thò đã lâu ngày chất-chứa. Vậy đối với tên phạm Trần-quí-Cáp này, nghi nên xử trảm-quyết (chém ngang hông), để răn những bọn mưu-phản khác sau này...”

Án ấy được viên công-sứ Khánh-Hoà hoàn-toàn đồng-ý, và chẳng bao lâu được bộ Hình phúc y. Sau đó hai ngày họ đem cụ ra xử trảm-quyết (chém ngang hông) tại bãi tha-ma làng Phú-ân, thuộc phủ Diên-Khánh, trước sự hiện-diện của một số đông quan-quân trong tỉnh và viên Tri-phủ sở-tại là Phan-sĩ-Ngạc. Viên Phủ này đồ Cử-nhân, quê ở làng Vô-liệt, huyện Thanh-chương (Nghệ-an) vốn là bạn đồng-liêu (học ở trường Quốc-tử-giám) với Cụ Trần.

Đứng trước cái chết quá bi-thảm của người bạn đồng-song, viên Phủ

ấy chỉ biết cúi mặt xuống và lấy khăn lau nước mắt, không dám thốt ra nửa lời.

Cái bản án oan-khuất quái-kỳ của cụ Trần đã làm chấn-động dư-luận khắp trong nước.

Cụ Minh-Viên Huỳnh-thúc-Kháng có bài thơ khóc bạn :

“Thư kiếm tiêu.nhiều độc xuất môn,
Nhứt quan thác-lạc vi thân tồn.
Trực tương tân-học khai nô lũy,
Thùy tín dân-quyền chúng họa còn.
Bồng-đảo xuân phong huyền viễn-mộng,
Nha-trang thu thảo khắp anh-hồn.
Khả lân nhứt biệt thành thiên cở,
Đà-nẵng phân khâm tứ thượng ôn.”

Bài thơ này chính cụ Minh-viên tự-dịch như sau :

*Gươm sách xăm-xăm tetch dậm miền,
Làm quan vì mẹ há vì tiền!
Quyết đem học mới thay nô-kiếp,
Ai biết quyền dân nấy họa-nguyên.
Bồng-đảo gió chưa đưa giấc mộng,
Nha-Trang cỏ đã khóc hồn thiêng.
Chia tay chén rượu còn đưng nóng,
Đà-Nẵng đưa nhau lúc xuống thuyền.*

Cụ Phan Sào-Nam ở hải-ngoại nghe tin đau đớn ấy có làm đôi câu đối điệu như sau :

“Vấn hữu văn thị tại! thiên địa phong trần liên thế biến;
Bi mạc bi hồ thử! giang-sơn hào-hiệp kỳ nhân tồn.”

Nghĩa là :

*Nghe lại nghe thế sao! trời đất phong-trần bao thế biến!
Thương gì thương hơn nữa! non sông hào-hiệp mấy ai còn!*

Cụ Phan Tây-Hồ ở Côn-Đảo cũng có một câu đối điệu :

“Tân-học trung lãnh-tụ, hốt thất nhứt nhân, lạc-lạc tiền-đồ, cử quốc thiếu-niên tề nhứt động ;

Thọ-khảo dư lịnh-danh, chung nan tái đắc, dao-dao hoạn-lộ, thất tuần lão-mẫu tối thương tâm."

Nghĩa là:

"Tay sù trong học mới, bồng mắt một người. Mù-mịt tiên-dõ, khắp nước thanh-niên đều mến tiếc ;

Tuổi thọ với danh thơm, khó mà vẹn cả. Xa-xăm hoạn-lộ, bảy tuần lão-mẫu rất đau-thương."

Chúng ta được biết rằng: Trong thời-gian 80 năm, nước Nam ta bị Pháp-quốc đô-hộ, những vụ chống-đối Thực-dân xảy ra vốn không phải là ít, và những chiến-sĩ cách-mạng hăng-hải quả-cảm, cũng không phải chỉ một mình cụ Thái-xuyên Trần-quý-Cáp, thế mà riêng cụ Trần bị án yêu-trâm, thực là vụ án có một không hai trong lịch-sử tranh-đấu của nước nhà, đó là do bọn thực-dân ác-nghiệt thông-đồng với bọn phong-kiến bất-lương cố gây nên một án-lệ vô-cùng kinh-tởm và nhục-nhã, hòng hạ uy-danh những bậc hiền-nhân ái-quốc như cụ Trần, và khùng-bố tinh-thần những ai dám chống-đối họ. Nhưng vụ án nhục-hình tối dã-man ấy đã vô-tình làm cho khí-tiết của cụ Trần càng nổi bật, và danh-vọng của cụ càng được nâng cao, và càng làm cho nhân-dân khắp nước Việt-Nam công-phần, do đó những vụ nổi dậy chống-đối người Pháp xảy ra không ngừng, mãi cho đến ngày bọn thực-dân Pháp phải bị đuiđi cõ ra khỏi giải đất chữ S nay.

Thế mới biết chính-quyền càng đàn-áp, phong-trào phản-ứng càng lên cao "áp-lực dữ trong, tác phản-lực dữ mạnh" vậy.



TRẦN-QUÂN

Tiền-sĩ Văn-chương

Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 8, 1963)

- 105 Mùi tục lụy đường kia cay đắng,
106 Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.
107 Cái gương nhân sự chiến chiến,
108 Liệu thân này với cơ thiên phải nao.

bình chú

105 Mùi tục lụy. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 69).

Lường kia. Đường kia là đường nào, rất là.

Cay đắng. Do hai chữ tân khổ 辛 苦. Cay là cái vị làm cho tê-tát đầu lưỡi như bị cắt, tiếng Pháp gọi là "piquant". Đẳng là cái vị làm cho lưỡi nặng nhúc như ép lại, tiếng Pháp gọi là 'amer'. Cay đắng dùng nói việc khổ-sở khó chịu.

Truyện Kiều có câu thơ số 2615-2616 nói:

Một mình cay đắng trăm đường,
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi.

Câu thơ số 105 lặp lại ý nghĩa trong câu thơ số 69 để nói các sự đời làm cho người đau khổ, như miệng phải ăn cay uống đắng. Trong hai câu thơ số 104-105 chữ ri ở cuối câu bát (104) phải hòa vận với chữ kia trong câu thất nhất (105), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

106 Deo đẳng. Deo đẳng là tiếng đòi đề nói vương-viú, bị mắc vào một vật gì.

Trần duyên. Trần 塵 là bụi, cõi đời. Duyên 緣 là duyên nợ. Xem thêm chú-thích chữ *duyên* trong câu trước số 5. Trần duyên là sự gì vướng vít người ở cõi thế, như tình-dục, danh-lợi, vinh-hoa... Truyện Kiều có câu thơ số 1931-1932 nói :

Cho hay giọt nước cành dương,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

Câu thơ số 106 ý nói ta còn có sung-sướng gì nữa mà chưa tồn, cứ theo dõi và chịu mang lấy duyên-nợ mãi, dầu ta đã mấy phen bị gian-nan rồi.

107 *Gương.* *Gương* do chữ *kinh* 鏡 là một thứ đồ làm bằng thủy-tinh phía sau có tráng thủy, dùng để soi mặt. Nghĩa rộng đề nói cái bằng có dùng làm căn-cứ trông vào mà biết sự thật. Phạm-Gia-Kính hiểu sai chữ *gương* mà dịch ra *le miroir*, đây không phải là cái kiếng dùng soi mặt.

Nhân sự. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 45).

Chiên chiên. *Chiên chiên* là tiếng đôi theo cách song thanh 雙聲 đề nói rõ ràng, không chối cãi được, rành rành. Truyện Kiều có câu thơ số 1697-1698 nói :

Hai bên giáp mặt chiên chiên,
Muốn nhìn mà chẳng được nhìn lạ thay.

108 Có bản chép :

Liệu thân này với cơ thuyền phải nao.

Chữ *liệu* (làm cày) cũng không khác nghĩa với chữ *liệu* (lo trước) trong câu thơ, nhưng chữ *liệu* có lẽ đúng hơn vì bỏ đời mà đi tu là một việc rất quan-trọng cho một cing-phi phải có đủ can-đảm để quyết-định.

Cơ thiên. *Cơ* 機 là cái máy. *Thiên* (thuyền) 禪 đời thành tiếng nôm *chiên* dịch âm tiếng phạm dyana, là tiếng dùng nói về đạo Phật lấy sự thanh-tịnh làm gốc tu. *Cơ thiên* là cái then máy vô hình của đạo-luật nhà Phật. Truyện Kiều có câu thơ số 3043-3044 nói :

Mùi thiên đã bén muối dưa,
Màu thiên ăn mặc đã ra nâu sồng.

Có bản chép :

Liệu thân này với cơ thuyền phải nao.

Chữ *thuyền* tức là chữ *thiên*. Về phần âm-tả, chữ *thuyền* viết như chữ *thủy-chung* chính là thử chung, *nhụy hoa* tức là nhị hoa.

Phải nao. *Phải nao* là phải chăng, vừa phải, không quá lắm.

Hai câu thơ số 107-108 ý nói thấy trước mắt sự đời như vậy, nghĩa là có rồi không, không rồi có, ta nên tìm đường thật mà noi theo gương Phật đi tu cho xong.

- 109 *Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,*
110 *Mỗi thất tình quyết dứt cho xong.*
111 *Đa mang chi nữa đèo bồng,*
112 *Vui gì thế sự mà mong nhân tình.*

binh-chú

109 *Tiêu dao.* *Tiêu* 逍 là đi đây đó. *Dao* 遙 là xa. *Tiêu dao* là thông-thả, vui chơi, không có bận rộn, sống một cách an-nhàn. Truyện Kiều có câu thơ số 2874-2875 nói :

Cầm đờng ngày tháng thanh nhàn,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.

Cửa Phật. *Cửa* do chữ *môn* 門 trở cái nhà, cái buồng. *Phật* 佛 là một đấng tu trì thành đạo đã giác-ngộ, do tiếng phạm bouddha, còn tiếng Pháp thì nói le Sage, le Saint, le Bienheureux.

Cửa Phật đề trò nơi viện-tu, chùa-chiền, nơi người tu hành xa chốn phồn-hoa vui chơi cõi trần-tục. Cũng gọi *cửa không* theo thuyết nhà Phật cho vạn-vật là hư không 虛空 tức rỗng tuếch, vô hình sắc. Truyện Kiều có câu thơ số 1909-1910 nói :

Tiêu thơ rằng ý trong tờ,
Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không.

Hai tiếng *cửa Phật* trong văn Pháp có tên là synecdoque (phép chuyển nghĩa) dùng một một phần (*cánh cửa*) để trò toàn phần (*cái nhà*), như trong truyện Lục-Vân-Tiên có câu thơ số 17 nói :

Bấy lâu cửa thánh dựa kê.

Hai chữ *cửa thánh* ở đây nói học-hành đề sau thành thân. Cũng như câu thơ số 12 trong truyện nói trên :

Tháng ngày bao quân sân Trình lao đao.

Đây sân Trình dùng nói cửa Trình là nơi dạy chữ nghĩa đạo Nho để làm người, cũng như cửa Khổng.

II0 Thất tình. Thất 七 là bảy. Tình 情 là tâm tình. Thất tình là bảy tình của người ở thế-gian thường chịu ảnh-hưởng :

Hỉ	喜	=	mang
Nộ	怒	=	giận
Ai	哀	=	buồn
Cụ	惧	=	sợ
Ái	愛	=	thương
Ố	惡	=	ghét
Dục	慾	=	muốn

Hài chữ *thất tình* thường dùng để nói chung về tình thứ năm tức là tình-ái. Truyện Kiều có câu thơ số 2681-2682 nói :

*Xét trong tội nghiệp Thúy-Kiều,
Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm.*

Dứt. Dứt là chặt đứt, làm tan rã.

Trong hai câu thơ số 109-110 chữ *Phật* ở cuối câu thất nhất (109) phải hòa vận trắc với chữ *dứt* trong câu thất nhì (110) nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Hai câu thơ số 109-110 ý nói nên mượn cảnh tịch-mịch nơi chùa-chiền để dứt cho tuyệt mối tình sắc vẩn-vương con người làm lòng trí phải bối rối hằng ngày. Nhưng ta cần nhận xét lánh xa cuộc đời cạnh tranh ồn ào là việc rất tốt, đó chỉ tránh cái dịp xấu mà thôi, nếu ăn vào nơi thanh-vắng cách mấy mà lòng vẫn nhớ mùi đời, thì tu-hành không thấu kết-quả được, như tục-ngữ Pháp có câu : "L'habit ne fait pas le moine" (Cái áo chưa làm thành một thầy tu), cái áo cà sa để giúp người tu hành tách ra khỏi phong-tục trần-gian, chớ không phải để che đậy lừa tình sắc dục người đời mà thôi.

Nếu vào nhà tu mà lòng còn giữ sự tham lam tiền tài, danh-vọng, vui chơi, lợi lộc của người đời, ắt là đi lầm đường, tu không được trọn đạo thành-công.

III Đa mang. Đa 多 là nhiều. Mang 忙 là rối rắm. Đa mang là nhiều việc làm rối trí bận tâm.

Đèo bồng. Đèo bồng là tiếng đối đề nói bận bịu, mang lấy, lỏi thời. Truyện Kiều có câu thơ số 2803-2804 nói :

*Quá thương chút nghĩa đèo bồng,
Nghìn vàng thân ấy dễ hồng bõ sao.*

Câu thơ số 111 ý nói tại sao ta thấy sự thế lộn xộn vậy mà còn chịu gánh thêm chuyện trần-duyên cho mệt lòng cực trí chỉ nữa.

II2 Thế sự. Thế 世 là đời. Sự 事 là việc. Thế sự là việc ở đời.

Nhân tình. Nhân 人 là người. Tình 情 là tâm tình. Nhân tình là tình người giao-thiệp nhau ở đời, cũng nói sự ái-tình hoặc tình vợ chồng ăn ở với nhau.

Câu thơ số 112 ý nói đời này không đem cho ta một sự vui thú nào đắm thắm, vậy ta còn mong mỏi nhờ chỉ nữa nhân-tình thay đổi rất chóng, như có câu thơ số 1-2 trong truyện "Lục-Vân-Tiên" nói :

*Trước đèn xem truyện Tây-Minh,
Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le.*

(còn tiếp)

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of National Education
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the issue
(month) (year)

I enclose to the order of NGUYEN-DINH-HOA,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME
(please print)

ADDRESS

.....

.....

.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

NGUYỄN-HỮU-HỔ

nền-tảng và phương-pháp hướng-đạo

I. Hướng-Đạo là gì ?

Hướng-Đạo là một người dẫn đường. Ở trong quân-đội, người ta gọi như vậy là những người lính nào có óc thông-minh, biết quan-sát, lòng can-dảm, được chọn để đi trước dò xét quân địch và báo-cáo cho vị chỉ-huy biết. Trong thời bình, họ không bắt-buộc là binh-sĩ. Họ là người có đức tính để đi trước mọi người và dẫn-dắt kẻ khác. Thí-dụ như những nhà thám-hiềm, những người đi khai-thác những đường mới, những đất đai lạ, hay những nhà bác-học tìm-tòi những sự bí-mật trong núi rừng, biên cả của trời đất. Họ cần phải biết sống đơn-thương độc-mã trong rừng xanh hay những nơi cô-quạnh, núi non hiềm-trở, đầy những sự nguy-hiềm đe-dọa, để tìm lấy đường đi bất cứ nơi nào ; tìm hiểu bất cứ dấu vết gì dù thật nhỏ. Họ lại còn giữ-gìn thân-thể lúc nào cũng khỏe-mạnh dù xa thày thuốc. Họ cần phải có can-dảm, sẵn-sàng đối-phó với những sự nguy-hiềm và luôn luôn giúp-đỡ lẫn nhau. Họ đã tập quen làm chủ đời sống của mình và không ngần-ngại đem hy-sinh thân mình để cấp-cứu người khác, phục-hục tổ-quốc hoặc thực-hiện lý-tưởng. Họ còn gột được tính ích-kỷ, đải-các, xa-hoa, ham tư-lợi để làm tròn công-cuộc của họ đang theo đuổi.

Làm như vậy không phải là tìm lấy sự vui sướng cho bản-thân, nhưng là để làm tròn nhiệm-vụ của một người công-dân đối với tổ-quốc, với đồng-bào, với Thượng-đế và với lương-tâm họ.

Đó mới thực là những người Hướng-Đạo chân-chính. Tổ-tiên ta

ngày xưa đã trèo đèo vượt suối, qua núi băng rừng, khai-sơn phá-thạch, đem giống-nòi đến khẩn-hoang ngự trên những mảnh đất phi-nhiều mà hiện nay chúng ta đang ở, và lập nên một dân-tộc lớn-lao phồn-thịnh..

(a) Ai đã lập ra Hướng-Đạo ?

Người sáng-lập nên phương-pháp giáo-dục mà quốc-tế đã công-nhận là hợp-lý đào-tạo thanh-thiếu-niên. không một ai là không biết đến Baden Powell, và tiểu-sử của Người như sau :

Thuở nhỏ: Sinh ngày 22 tháng 2 năm 1857 tại Luân-Đôn, Robert Stephensonsmith Baden Powell, thường gọi tắt là B.P. (đọc là Bi Pi), đã được hưởng-thụ của người cha, một vị giáo-sư danh-tiếng trường Oxford, óc thực-tại và lòng ham-chuộng vạn-vật-học, và mẹ là con gái một vị Thủy-sư Đò-đốc, khiếu thẩm-mỹ mà suốt đời B.P. giữ được. Thích vẽ và sưu-tầm tác-phẩm hội-họa trong khi đi du-lịch, B.P. còn có tài về âm-nhạc và kịch nữa.

Đời võ-quan : Tốt-nghiệp trường Chaterhouse năm 19 tuổi, B.P. được vào đoàn kỵ-binh với chức Thiếu-úy và cử sang Ấn-độ (1876). Đời sống hoạt-động của một sĩ-quan ở miền sa-mạc và đồng cỏ vô-biên thật hợp với B.P. Không bỏ lỡ một dịp nào có thể thám-hiềm những nơi xa lạ. B.P. tình-nguyên đi khắp châu Phi, Nga, Đức, Thổ-Nhĩ-Kỳ, đâu đâu B.P. cũng tỏ ra có tài về nhận-xét và hiểu tâm-lý của dân bản-xứ. Khác hẳn với các bạn đồng ngũ, B.P. không uống rượu, không hút thuốc lá, luôn luôn vui-vẻ, tươi cười, ham thể-dục, thích cưỡi ngựa và có biệt-tài bắn súng.

Đại-úy năm 26 tuổi. Đại-tá năm 40 tuổi, B.P. là một sĩ-quan được mọi người mến-chuộng. Cuộc giải vây thành Mefeking lại làm cho B.P. nổi tiếng khắp nước Anh.

(b) Giải vây thành Mafeking (1899-1900).

Mafeking là một thị-trấn ở Nam Phi-Châu do quân Anh chiếm-đóng bị người Boers, kiều dân Hà-Lan vây vào cuối tháng 10 năm 1899. Trước đó 3 tháng, B.P. đang nghỉ phép tại Anh thì được Bộ Chiến-tranh phái ngay sang Nam-Phi. Trong một thời-gian ngắn, B.P. tổ-chức một đạo quân tinh-nhuệ. Khi 6000 quân của tướng Cronje đánh Mafeking thì gặp phải sức cầm-cự khá mạnh, nên họ liền bao-vây thành. Với một toán mấy trăm quân, áp-dụng chiến-thuật tối-tân, điều-khiển dân-chúng trong tình-

trạng bị bao-vây một cách thân-mật và cương-quyết B.P. đã tỏ ra có đại-tài và nhiều sáng-kiến. Đặc-sắc nhất là đoàn "Thiếu-sinh-quân" thành Mafeking. Thay thế cho quân-sĩ quá ít ỏi đang mài-miết ngoài tiền-tuyến, các em nhỏ mười mười hai tuổi này, dưới sự huấn-luyện của B.P. đã giúp quân-đội một cách rất đặc-lực không ngờ như : đưa thư, truyền-tin, vận-tải lương-thực, cứu-thương, và nhất là do-thám. Mặc dầu nhiều phen quân địch bắn trái phá dữ-dội và đột-nhập vào tận chân-thành, vèn-vện chỉ có 2 cỗ đại-bác đã quá cũ, lại bị dồn vào thế nguy, B.P. một mặt đã dùng kế nghi-bình (người nộm) và một mặt khác nhờ đoàn Thiếu-nhi-quân kẻ trên phụ-trách thay cho người lớn làm các công việc : thám-thính, liên-lạc...

Nhờ biệt-tài tùy-cơ ứng-biến, B.P. đã cầm-cự với địch quân suốt trong 217 ngày cho tới khi viện-binh đến giải-vây thành này, cũng là nhờ lòng dũng-cảm của quân Anh, nhưng một phần lớn là nhờ ở nghị-lực vô-song và tài cầm quân khéo-léo của B.P. với đoàn dũng-cảm Thiếu-nhi-quân.

Tin này truyền đi khiến ai cũng khâm-phục. Riêng đối với B.P. cuộc thử-thách ở Mafeking đã đem lại khuynh-hướng mới: Huấn-luyện thanh-niên để phụng-sự tổ-quốc và tự đẩy chấm hết đời sống võ quan đề mờ đầu "đời sống thứ hai" của B.P. là đời sống Hướng-Đạo.

(c) Đời sống Hướng-Đạo.

Trở về nước Anh, B.P. thực-nghiệm và nghiên-cứu lại phương-pháp của mình mới tìm ra. Trong cái trại trên một hải-đảo tên là Brownsea ngày 25-7-1907, với mấy người bạn cùng chí-hướng và 24 em Hướng-đạo-sinh, được chia thành đội, do những em trong chúng đứng ra điều-khiển, chúng tự đặt ra điều-lệ để tuân theo; tự dựng lều lấy đề ngủ; tự làm bếp để nấu ăn, cùng mật-ước những đấu riêng để tìm nhau khi lạc lối. Phong-trào H.Đ. khởi đầu ngay từ ngày 1-1-1908 và là ngày xuất-bản tập sách Hướng-đạo (Scouting for Boys) — (Eclaireurs) của B.P., ông đã đem hết năng-lực kinh-nghiệm và đức-độ ra diu-dắt phong-trào. Trong thời-gian này, đời sống của ông với đời sống của phong-trào H.Đ. chỉ là một.

(d) Phong-trào Hướng-Đạo.

Những cuốn sách H.Đ. ra đời được hoan-ngênh nhiệt-liệt, vì sách có tinh cách thiết-thực. Trong đó có kể lại những buổi tập, những trò

chơi bỏ ịch, những cuộc thi mạo-hiêm, lại còn có những chuyện vui mà tác-giả chỉ vạch những lối đi, chỉ đề-nghị và hướng-dẫn, họa-hoàn mới lướt qua vài điều khuyên nhủ. Với những quyển sách mới lành-mạnh và đầy-dủ nên ai cũng ham đọc. Thế là từ đó có rất nhiều thư gửi về từ khắp trong nước, B.P. nhận được những ý-kiến hỏi-han về lập đoàn, lại có những thư khen-ngợi, trong số đó có nhiều thư phần đông là của các bậc xưa nay vẫn chú-trọng đến vấn-đề giáo-dục. Ở mọi nơi trong nước, các đoàn Hướng-Đạo mọc lên như nấm, không đầy 2 năm hơn 10 vạn đoàn-sinh và chừng 700 huynh-trưởng ở Anh-Quốc đã thực-hành H.Đ. Tạp-chí Hướng-đạo-sinh (*The Scout*) ra số đầu, bán chạy như tôm tươi. Tháng tư năm 1908 phổ-thông phương-pháp khắp nơi, đến nỗi đâu đâu cũng có Hướng-Đạo với dấu-hiệu hoa Bách-Hợp (Fleur de lis) và Anh-hoàng Edouard VII phải đề cho B.P. từ-giã quân-đội mà trông-nom riêng về Hướng-Đạo (1910).

Thoạt tiên B.P. chỉ có hy-vọng lập Hướng-Đạo ở Anh; nhưng lại không ngờ phong-trào H.Đ. lan rộng đến khắp các nước trên hoàn-cầu một cách mau chóng.

Như ở Hoa-Kỳ cách đây 53 năm, một thương-gia ở Chicago, ông William D. Boyce có lần sang Luân-Đôn gặp hôm sương mù quá dày, ông lúng-túng không tìm thấy đường. Một em H.Đ. sinh nhâ-nhận đưa đường giúp ông. Cảm-động về cử-chỉ đẹp đẽ ấy, ông Boyce nảy ý-kiến đưa phong-trào H.Đ. sang Mỹ-Quốc. Từ đó phong-trào phát-triển mạnh-mẽ khắp nơi. Nếu năm 1908, ở Manchester chỉ có 15 vạn đoàn-sinh người Anh, thì năm 1911 đã có 30 vạn Hướng-đạo-sinh họp mặt ở Luân-Đôn, trong số đó có cả người Ái-Nhĩ-Lan, Gia-nã-Đại, và 2 năm sau ở Birmingham các nước: Đức, Áo, Hung, Bỉ, Tây-Ban-Nha, Hợp-Chúng-Quốc, Pháp, Hà-Lan, Ý-Đại-Lợi, Thụy-Điễn... gửi đại-biêu tới dự. Ngoài việc trưng-bầy thủ-công của anh em H.Đ. sinh, còn có biểu-diễn thể-thao, chuyên-môn, âm-nhạc, kịch, triển-lãm tranh ảnh khiến cho cuộc họp-mặt có một không-khí đặc-biệt. Không-khí H.Đ. và đây thân-ái giữa các H.Đ. sinh năm châu thật-chật từ ngày bế-mạc kỳ họp-bạn lịch-sử ở Birmingham.

Thế-giới đã am-hiêu phương-pháp H.Đ. của B.P. Hướng-đạo-sinh thế-giới tôn-sùng ông là người anh Trường, ông cần đi du-lịch khắp thế-giới thăm các đoàn, mong đền-đáp ngưỡng-mộ đó. Qua Hoa-Kỳ, Colombie, Antilles, vượt Thái-Bình-Dương sang Trung-Hoa, Nhật-Bản, Tân-Tây-Lan, B.P. đã được hàng vạn H.Đ. sinh đón chào.

Ảnh-hưởng của phong-trào H.Đ. lan rộng đến cả nữ-giới. Khi B.P. được biết có nhiều thiếu-nữ xin lập đoàn, ông liền ủy cho em gái là "Agnes" rồi sau giao cho Chính-phủ nhận điều-khiển các Đoàn Nữ Hướng-Đạo.

Các Bầy Sói con ra đời một cách tự nhiên, khi B.P. nhận thấy các em nhỏ dưới 12 tuổi cũng ham mê H.Đ. như các anh lớn. Miss Vera Barclay là người đầu tiên được B.P. giao cho trách-nhiệm lập một Bầy và huấn-luyện Bầy-trưởng.

Qua năm 1917 một vấn-đề khó khăn được đặt ra: đó là Hướng-đạo-sinh tới tuổi trưởng-thành. Đề giải-quyết Huân-tước Kitchener tung ra khẩu-hiệu "Hướng-đạo một ngày, hướng-đạo mãi mãi" và B.P. lập Tráng-đoàn, số người này trên 17 tuổi và B.P. soạn cuốn: *Con đường Thành-công* (Rovering to Success. La route du Succès).

Được thử-thách qua trận đại-chiến 1914-1918, trong đó nhiều Hướng-đạo-sinh tỏ ra rất xứng-đáng, phương-pháp H.Đ. đã mọc mầm này rễ ở khắp mọi nơi. Kỳ Họp-bạn Quốc-tế (Jamboree) ngày 29-7-1900 ở Olympia (Luân-Đôn), hàng trăm vạn Hướng-đạo-sinh của 26 nước đến dự đã đánh dấu một cách rực-rỡ sự thành-công của phương-pháp giáo-dục trẻ và thỏa-mãn lòng mong-ước của B.P. thắt chặt tình thân-ái giữa các H.Đ. sinh hoàn-cầu. Ngày bế-mạc kỳ họp mặt vĩ-đại tại Luân-đôn, tất cả H.Đ. sinh hiện-diện đã đồng-thanh tôn B.P. làm Huynh-trưởng năm-châu.

Đến nay kinh-nghiệm trong gần 60 năm và trên 70 Quốc-gia trên Thế-giới Tự-do (kể cả Việt-Nam) đã cho thấy ảnh-hưởng tốt đẹp của phương pháp H.Đ. vào công-cuộc giáo-dục thanh-thiếu-niên của các xứ ấy. Cố Tổng-thống John F. Kennedy là một cựu H.Đ. sinh đã tuyên-bố: "Hơn 30 triệu người Hoa-Kỳ đã gia-nhập Hướng-Đạo từ ngày phong-trào được thành-lập. Hướng-Đạo đã có một ảnh-hưởng rất mực lớn trên đời sống của Mỹ-Quốc, và tôi biết chắc rằng, những năng-lực tương-lai của anh em H.Đ. sinh sẽ góp thêm vào sức hùng-cường của nước ta".

II. Mục-dích và phương-pháp H.Đ.

(a) Mục-dích:

Hướng-Đạo là một phong-trào giáo-dục toàn diện nhằm đào-tạo những công-dân lành-mạnh, vui vẻ và hữu-ích về 3 phương-diện: Đức,

Thề. Thực; theo tôn-chỉ và phương-pháp Hướng-Đạo dẫn-giải trong 3 cuốn sách căn-bản sau đây của Cố Huân-Tước Baden Powell Of Gilwell.

Sách Sói con (*The wolf Cub's Handbook*)

Sách Hướng-Đạo (*Scouting for Boys*)

Đường Thành-công (*Rovering to Success*).

Thành-lập tổ-chức và điều-khiển các đoàn thanh-thiếu-nhi hoạt-động theo qui-trình và nội-lệ của hội Hướng-Đạo. Đề phù-hợp và bổ-khuyết giáo-dục ở gia-đình và học-đường, cố tăng giá-trị của thanh-thiếu-nhi nhằm về 4 yếu tố:

Chí-khí.

Sức khỏe.

Tháo-vát.

Tinh-thần công-dân.

(1) Rèn luyện chí-khí, Hướng-Đạo áp-dụng:

Châm-ngôn, luật và lời hứa H.Đ.

Phương-pháp hàng đội tự-trị.

(2) Bồi-bổ sức khỏe:

Các trò chơi hữu-ích, các cuộc thi thể-dục hay thể-thao, các cuộc cắm trại, các buổi thám-du...

(3) Tập tháo-vát:

Các chuyên-môn và thủ-công H.Đ. như thắt nút, tìm dấu vết, truyền-tin, tìm phương-hướng, dựng lều, làm cầu, làm cảng, cấp-cứu v.v...

(4) Luyện tinh-thần công-dân:

Làm các việc thiện hàng ngày và những công-tác xã-hội thường-xuyên...

Hướng-Đạo mục-dịch giáo-dục từng cá-nhân, lưu-ý từng em một, mới thật là giáo-dục. Vì vậy mà mỗi đội, đoàn chỉ thu-nhận một số em có hạn.

Căn-cứ trên 3 lời hứa và 10 điều-luật, mà mỗi H.Đ. sinh phải tự-nguyện cố gắng tuân theo:

Hứa: 1. Trung-thành với tổ-quốc và làm tròn phận-sự tôn-giáo của tôi.

2. Giúp-đỡ mọi người không cứ lúc nào.

3. Tuân theo luật Hướng-Đạo.

Luật: 1. H.Đ. sinh trọng danh-dự ai cũng có thể tin được lời nói H.Đ. sinh.

2. H.Đ. sinh trung-thành với tổ-quốc, với cha mẹ, với người cộng-sự.

3. H.Đ. sinh có bôn-phận giúp ích mọi người.

4. H.Đ. sinh là bạn khắp cả mọi người và coi H.Đ. sinh nào cũng như ruột thịt.

5. H.Đ. sinh lễ-độ và liêm-khiết.

6. H.Đ. sinh yêu thương các sinh vật.

7. H.Đ. sinh vâng lời cha mẹ và huynh-trưởng mà không biện báo.

8. H.Đ. sinh gặp nỗi khó-khăn vẫn vui tươi.

9. H.Đ. sinh tận-tiện của mình và của người.

10. H.Đ. sinh trong sạch từ tư-tưởng, lời nói đến công việc làm. **Châm Ngôn:** "Sắp-sắn".

(b) **Phương-pháp:**

Hướng-Đạo là cuộc chơi cho trẻ em và do trẻ tự hướng-dẫn lấy, trong những cuộc chơi này các anh lớn có thể gây cho các em nhỏ một bầu không-khí lành-mạnh và khuyến-kích chúng thực-hiện những hoạt-động vui mạnh, giúp chúng phát-triển tinh-thần công-dân.

Thiên-nhiên-học là đời sống, rừng là sức hấp-dẫn mãnh-liệt trong phương-pháp H.Đ. Phương-pháp này săn-sóc tập-thể và nâng cao trí-thức cùng những đức tính thuần-túy đạo-lý hay thuần-túy thể-dục.

Ông James E. Russel, Viện-trưởng trường Đại-học Sư-phạm tại đại-học-đường Columbia (Nữ-Uớc) có lẽ là người đã trình-bày đầy đủ nhất về mục-dịch và phương-pháp H.Đ.

Ông viết: "Chương-trình H.Đ. là công việc của người lớn được đem cắt xén cho hợp với tầm sức của trẻ. Chương-trình này lôi cuốn trẻ chẳng phải vì nó là một đứa nhỏ, nhưng vì nó là một người đang thành-nhân". Vì phương-pháp H.Đ. là một hệ-thống-hóa đề hướng-dẫn trẻ làm những điều ngay và gây cho trẻ những tập-quán tốt. Lúc đầu hãy khuyến-kích cho trẻ làm việc "Nghĩa" với một tinh-thần đứng-đắn và vui tươi, chứ không phải làm một cách giả-tạo, rồi làm cho tinh-thần ấy nảy-nở trí-óc thông-minh, có sáng-kiến, biết tự-chủ, tự-tin và tự-quyết. Khuyến-kích chúng học chuyên-môn, tuân theo kỷ-luật, nâng cao kiến-thức, mục-dịch dạy cho trẻ chẳng phải lễ-lối mưu-sinh mà là lễ-lối đề sống vậy.

Hướng-đạo-sinh là người ngay thẳng, cương-trực, lấy tín-nghĩa làm đầu. Giàu đức hy-sinh, rộng lòng bác-ái. Hướng-đạo-sinh tâm-hồn lúc nào cũng “sân-sàng” để giúp-ích mọi người. Muốn khỏi “Lực-bất tông tâm” H.Đ. sinh chăm lo trau-giồi trí-thức, học hỏi trong những cuốn sách vi-đại của thiên-nhiên và rèn-luyện thân-thể cho cường-tráng, giữ mình cho trong sạch để có khi “giữa đường thấy sự bất bằng mà tha” hoặc nữa mai đem thân ra đền nợ nước. Chí-khí của người H.Đ. phải bền gan, vững-dạ, cả-quyết, bạo-dạn, nhiệt-thành, tinh-táo chống-chọi, dám-nhận công việc không chịu nhọc, không nản lòng, biết lập chí, có phẩm-cách nữa. Người H.Đ. trong khó khăn giữ nổi nụ cười, trong mọi trường-hợp. Lòng mình bao giờ cũng thẳng-thần, với hai bàn tay khéo-léo ở tài tháo-vát của mình. Cho nên thủ-công là môn học được đặc-biệt chú trọng trong phương-pháp hướng-đạo.

III. Hoạt-động Hướng-Đạo.

(a) Huấn-luyện tinh-thần.

Nói đến H.Đ. là nói tới các công việc và hoạt-động liên-hệ đến người thợ rừng, các nhà thám-hiểm, các nhà săn bắn, các nhà hàng-hải, các phi-hành-gia, các người mở đường và các chiến-sĩ biên-phong.

Đem lại hoạt-động của các ngành trên đến cho trẻ là cung-cấp cho chúng một hệ-thống trò chơi và cách thực-tập có thể làm thỏa-mãn được ước-vọng và hợp với bản-năng của trẻ, đồng-thời lại có tính-cách giáo-dục nữa.

Theo quan-diểm của trẻ, hoạt-động H.Đ. đặt trẻ vào những nhóm anh em, một tổ-chức hợp với bản-tính tự-nhiên của chúng, dù cho đó là một tổ-chức để vui chơi, để nghịch-ngợm hay để “giết” thời giờ; hoạt-động H.Đ. mang lại cho trẻ một bộ đồng-phục gọn đẹp, nó kích-thích trí tưởng-tượng, óc phiêu-lưu của trẻ và đưa cho chúng vào một đời sống hoạt-động ở ngoài trời.

Theo quan-diểm của phụ-huynh, hoạt-động Hướng-Đạo mang lại sức khỏe và làm nầy-nở thể-xác trẻ em; dạy trẻ tính cương-quyết, tháo-vát và khéo chân tay; gây cho trẻ những đức tính kỷ-luật, can-đảm cao thượng và yêu nước. Nói tóm lại hoạt-động H.Đ. làm nầy-nở tính-khí, một điều cần-thiết hơn hết là bất cứ điều gì khác để lập thân.

Chương-trình huấn-luyện H.Đ. lôi cuốn trẻ từ mọi giai-cấp, giàu nghèo, sang hèn và ngay cả những đứa trẻ bị tật-nguyên như: tê-liệt, câm-điếc, mù vv... Hướng-Đạo gây cho trẻ ý muốn học-hỏi, tìm-hiểu.

Nguyên-tắc hành-động của H.Đ. là nghiên-cứu ý-kiến của trẻ và khuyến-kích nó tự giáo-dục lấy mình thay vì được người khác giáo-huấn.

(b) Huấn-luyện chuyên-môn:

Hướng-Đạo khai-triển một cách tốt đẹp việc huấn-luyện chuyên-môn cho trẻ bằng một hệ-thống chuyên hiệu khác nhau về những việc làm thích-thú và hữu-ích và về cả thủ-công-nghệ nữa.

Ngoài những chương-trình hạng nhì, hạng nhất hiện nay, H.Đ. còn trác-nghiệm khả-năng của trẻ về sáng-tác, ca-kịch, hội-họa, bơi-lội, tạo-tác tiên-phong, nấu bếp, nghề thợ rừng, và những diêm khác có tính cách can-đảm, thật-thà, và khéo chân tay. Mục-đích của việc cống-hiến cho trẻ càng nhiều hoạt-động càng hay, ở một mực-độ sơ-đẳng, là muốn cho loại trẻ để chúng thử sức mình trong những công-việc khác nhau tùy theo lứa tuổi của mỗi ngành và huynh-trưởng chăm-chú theo dõi trẻ, có thể nhận-xét một cách rõ ràng xu-hướng đặc-biệt của mỗi đứa trẻ rồi tùy đó mà hướng-dẫn nó. Đây là một đường-lối tốt đẹp nhất để làm nầy-nở cá-tính của trẻ và để dẫn chúng thành-công trong một chức-nghiệp.

Nhờ những hoạt-động H.Đ. mà ngày nay trẻ con có cái may-mắn là tự trang-bị cho mình với những bộ đồ giống như của các người trong liên-đoàn thợ rừng. Trẻ có thể tìm đường, theo vết, truyền-tin, nhóm lửa, bắc cầu, dựng nhà và tự nấu lấy thức ăn. Trẻ lại còn sử-dụng bàn tay non-nớt của chúng để hoàn-thành nhiều công-tác thuộc phạm-vi tạo-tác tiên-phong và nghệ-thuật cắm trại nữa.

Đoàn-thể của trẻ là một nhóm tự-nhiên, do chính trẻ điều-khiển. Trẻ chỉ có thể là người thường trong bọn, nhưng nó có cái tên riêng của nó. Nó tìm cách học-hỏi, tìm hiểu để thường-thức thú vui của đời sống ngoài trời.

Nhờ lòng yêu thiên-nhiên được thấm-nhuần qua những cuộc thám du trong rừng xanh, núi thăm, hoặc đến những sông dài biển lớn, tâm-hồn non nớt của trẻ được nầy-nở và thêm mạnh-mẽ, vì đời sống ngoài trời là trường-học tốt nhất để rèn-luyện óc quan-sát và khám-phá ra những sự hiểu biết của những bài học đã học hàng ngày ở nhà trường của chúng.

Nhờ có hoạt-động H.Đ. mà một số thiếu-niên du-đăng cũng có thể trở thành người và họ lại còn có tinh-thần cao, có lòng tin nơi Thượng-đế và, nếu đem liên-kết với bần-phận đối với Thượng-đế và tha-nhân, bậc cha mẹ hay các vị giáo-sĩ có thể căn-cứ, vào đó mà xây-dựng

một cách hết sức dễ-dàng bất cứ một hình-thức tín-ngưỡng nào mà họ mong muốn. Khi tinh-thần trẻ đã được hun-đúc từ nội-tâm, không phải do cái vẻ hào-nhoáng như một nước sơn bên ngoài. Nếu ta gặp chúng, tinh-thần nó đã có sẵn rồi, ta chỉ cần khám-phá và đem nó ra ánh-sáng mà thôi.

Lấy danh-dự của mình mà cố-gắng thực-hiện Luật và Lời Hứa của H.Đ. là một sức-mạnh về kỹ-luật ràng-buộc trẻ ; và chín mươi chín phần trăm trẻ đều thực-hiện được cả. Ta không "bắt" trẻ phải làm thế này, hay phải làm thế kia ; ta hướng-dẫn và khuyên trẻ bằng câu "Hãy". Luật H.Đ. được đặt ra để hướng-dẫn hành-động của trẻ hơn là đàn-áp tính xấu của chúng. Luật H.Đ. nêu ra những cái gì tốt đẹp và mong-đợi nơi Hướng-đạo-sinh tự mình thực-hiện lấy điều tốt.

IV. Tổ-chức.

Hướng-đạo-sinh họp-thành từng đội, từ 2 đến 4 đội thành một đoàn do một đoàn-trưởng hay nhiều phó đoàn-trưởng phụ-trách. Các huynh-trưởng phải là người trưởng-thành, có tinh-thần trách-nhiệm có tư-cách, đủ học-vấn, nhiều kinh-nghệm, nhiều sáng-kiến và đã được huấn-luyện về nghề huynh-trưởng ít nhất là trong 3 năm.

Tùy theo tuổi các em được huấn-luyện theo 3 "ngành" sau đây :

Ngành Ấu-sinh (còn gọi là Sói con), cho trẻ từ 7, 8 đến 12 tuổi.

Ngành Thiếu-sinh, cho trẻ từ 12 đến 17 tuổi.

Ngành Tráng-sinh, cho trẻ em từ 17 đến 25 tuổi.

(a) Ấu-đoàn :

Ấu-đoàn gồm có các em 7 hay 8 tuổi nhập Bầy Sói. Cứ 6 em họp thành một đàn, 4 hay 5 đàn họp thành một bầy, có bầy-trưởng và một hay nhiều phó bầy-trưởng điều-khiển. Mỗi đàn có một em đầu đàn giúp bầy-trưởng trông coi các em khi đi săn, đi chơi, khi học-tập. Tiêu-sử thẳng bé Mowgli của Rudyard Kipling sống cùng Bầy Sói trong một rừng sâu Ấn-độ cung-cấp tài-liệu và sự hoạt-động cho đời sống của Bầy. Các em cũng chia ra Sói đàn Trắng, đàn Xám, đàn Đen, đàn Nâu... Theo Sói già là Akela đi săn, học luật Gấu Baloo, tập nhanh-nhẹn với Báo Bagheeras... Châm-ngôn của Sói là "Gắng-sức" và luật của Bầy là : "Sói con nghe lời Sói già, Sói con không nghe mình". Các em cố-gắng sạch-sẽ, vui-tươi nói thật, bao giờ cũng thính tai, nhanh mắt để làm việc thiện, giúp ích mọi người.

Mười một, mười hai tuổi, em Sói đã nhanh-nhẹn, khôn-ngoaan sẵn-sàng lên đoàn. qua một nghi-lễ giản-dị và thân-mật.

(b) Thiếu-đoàn :

Em Sói ngoan 12 tuổi được lên đoàn. Em được nhận vào một đội nghĩa là vào một gia-đình nhỏ độ 8 em, rồi các em họp thành một gia-đình lớn hơn là đoàn, tức là một tổ-chức đoàn gồm có 4 đội. Khác với Sói đứng đầu một đàn, anh đội-trưởng có trách-nhiệm nặng-nề vì đây là một đội tự-trị có tư-cách, có sinh-hoạt riêng tự điều-khiển với nhau được rồi. Đội có tên hiệu riêng như : Hồ, Báo, Voi, Hươu... Màu cờ, khâu-hiệu, tiếng kêu, góc đội riêng. Một em vào đội Báo ? Từ nay em đeo 4 tua vai : 2 vàng, 2 đen. Gọi nhau thì bắt-chước tiếng báo gầm. Khâu-hiệu có thể là : "Khoẻ vì nghĩa" và góc đội trang-hoàng hết như hang chúa Sơn-Lâm. Rồi mỗi khi trông thấy lá cờ đội hình duỗi theo đầu Báo thì em lại cố-gắng làm việc cho đội ngày một tiến hơn lên. Khâu hiệu của H.Đ. sinh là "Sắp-sẵn". Sắp-sẵn để làm việc thiện, vì nghĩa mà dù có khó-khăn cũng phải hy-sinh chẳng từ nan.

Khi anh đoàn-trưởng xét thấy một em có thể tuyên lời hứa được thì cho hứa. Lễ này rất giản-dị và trang-nghiêm vì H.Đ. sinh chỉ phải hứa có một lần cho suốt đời mình. Núi có thể lay, sông có thể cạn, nhưng lời hứa vẫn còn. Gương sáng của các hiệp-sĩ thời xưa nay đây mai đó ; giúp người lương-thiện chống kẻ bạo tàn, được nêu lên làm phương-châm cho anh em Hướng-đạo sinh.

Đời sống ở trại, dựng lều vải giữa nơi núi cao rừng rậm, bắc cầu, mở lối..., nào có khác gì đời sống phiêu-lưu hồ-hải của những anh-hùng mã-thượng khi xưa.

Học luật, học chuyên-môn, làm việc thiện, cắm trại... cùng với các anh em trong đội, trong đoàn, dưới sự hướng-dẫn của đội-trưởng, đoàn-trưởng.

Hướng-đạo-sinh tuổi 17, 18 đã sẵn-sàng ra gánh vác lấy việc xã-hội một cách mạnh-dạn. Ngày ấy H.Đ. sinh (hay Thiếu-sinh) sẽ phải lên tráng-đoàn.

(c) Tráng-đoàn :

Những năm đầu ở trong Tráng-đoàn là những năm ôn lại đời sống Thiếu-sinh : các toán khá học chuyên-môn cao hơn, cắm trại, tập thám-

hiềm, tìm sao (phương hướng), tập thể-thao khó hơn, rồi anh em họp lại từng phương tùy khả-năng sở-thích để học hỏi nghề của mình cho tinh, cho thạo. Anh Tráng-trưởng khuyên-răn anh em như một người anh cả. Phần nhiều Tráng-sinh đã có nghề nhất định rồi đã thành nhân, nên tình huynh-đệ là sợi dây ràng-buộc anh em trong Tráng-đoàn cùng nhau tâm-đồng ý-hợp để làm việc hữu-ích : “Phụng-sự Tổ-quốc”.

(d) Hệ-thống tổ-chức :

Trong một miền có nhiều H.Đ. sinh thì cứ 1 Ấu-đoàn, 1 Thiếu-đoàn, hoặc thêm 1 Tráng-đoàn họp thành liên-đoàn. Nhiều liên-đoàn họp thành đạo. Tất cả các Đạo trong một nước đặt dưới quyền điều-khiển của Bộ Tổng-Ủy-Viên toàn-quốc. Những Bộ Tổng-Ủy-Viên này liên-lạc thẳng với hội Hướng-Đạo Quốc-tế, trụ-sở đặt tại Luân-Đôn.

Trước kỳ đại chiến lần thứ hai, tổng-số H.Đ. thế-giới tới hơn 4 triệu H.Đ. sinh, trong số đó có cả 3 Quốc-gia Đông-Dương (Việt-Nam, -Cam-bốt, Ai-Lao), gồm có 15.000 H.Đ. sinh. Cho đến nay, tổng-số H.Đ. trên thế-giới gần 10 triệu Hướng-đạo-sinh trong khắp năm châu, anh em coi nhau như tình ruột thịt và hiện đang hoạt-động trong 70 Quốc-gia của Thế-giới Tự-do.

tìm hiểu đồ-chiều qua lục-vân-tiên

I. Tính-chất tác-phẩm

Lục-Vân-Tiên thuộc loại truyện dài bằng thơ, không những thịnh-hành trong giới văn-học nhưng còn rất phổ-thông trong giới bình-dân ưa-chuộng thi-ca. Thời nào cũng vậy, dân-tộc Việt-Nam vẫn tỏ ra ưa-thích thể-văn lãng-mạn, mơ-màng gồm những sản-phẩm của trí tưởng-tượng, dễ kích-thích sự tò-mò. Trước khi chữ quốc-ngữ thay thế chữ nôm, ta không hề thấy dấu vết một cuốn tiểu-thuyết nào bằng văn xuôi trong văn-chương Việt-Nam.

Tuy nhiên có nhiều tiểu-thuyết về phong-tục, tập-quán trường-giã và bình-dân gọi là “truyện” đã được sáng-tạo để thỏa-mãn thị-hiếu của quần-chúng. Đây là loại thơ trường thiên về kỹ-thuật gồm một câu chuyện thí-vị do bố-cục khéo-léo làm phức-tạp thêm và thường kết-cục một cách bi đát, cảm-động.

Những tiểu-thuyết văn vần, viết theo thể thượng lục hạ bát, rất phù-hợp với âm-nhạc-tính của ngôn-ngữ Việt-Nam mà sáu giọng bằng trầm, nếu xếp đặt khéo léo, có thể diễn-tả tất cả mọi trạng-thái của tâm-hồn trong mọi hình-thức của nghệ-thuật với những hình bóng, màu sắc và nhịp-điệu thích-ứng với thi-ca. Có thể nói “truyện” là một văn-thê mới mẻ vì xuất-hiện trong văn-chương Việt-Nam vào đầu thế kỷ XIV do sự tiến-triển vượt mức của chữ nôm và cần bồi-bổ thêm cho đời-dào bằng một văn-thê mới lạ và những đề-tài gợi cảm hơn, phong-phú hơn “Truyện” đã có sự tiến-triển nội-bộ cần phải chú ý theo dõi. Trước hết là các thi-sĩ, đang say đắm trong những lẽ-lối cổ xưa, bắt chước các tiêu-

thuyết Tàu và phóng-tác ít nhiều tùy theo phong-tục Việt-Nam như *Kim-Vân-Kiều* và *Nhị-Đệ-Mai*. Rồi khi tài-năng đã triển nở, họ tự đặt ra các đề-luận với đầy rẫy những điển-tích của các tác-giả Trung-Hoa như trường-hợp *Lục-Vân-Tiên*

Đây là thời-đại chữ nôm hay văn-chương theo nguồn cảm-hứng Trung-Hoa mà "truyện" đã thăng-thế về-vang ! Từ khi ngôn-ngữ Việt-Nam được La-mã-hóa thành chữ quốc-ngữ thời một kỷ-nguyên mới đã mở ra cho thể văn xuôi để có thể phổ-biến những tác-phẩm cổ-diễn và phát-triển những truyện tân-thời hay là tiểu-thuyết nhằm khai-thác những đề-tài về các khía-cạnh trong đời sống xã-hội Việt-Nam.

"Truyện" khác biệt với tiểu-thuyết về luyện-ái-quan. Những cuộc phiêu-lưu tình ái của nhà nho trẻ tuổi dần dần nhường chỗ cho những thi hiếu tình-cảm của giới trung-lưu, trường-giá. Phải chăng đây là sự phù-hợp với mọi biến-chuyển về tinh sở thích trong xã-hội Việt-Nam thời đó hình như từ nay chỉ lưu-ý đến tầm quan-trọng của tài-sản hơn là giá-trị về tinh-thần.

Tuy nhiên, nói đúng ra thời phải coi "truyện" như một tiểu-thuyết bằng thơ vì "truyện" cũng có một cốt-cách phiêu-lưu, mạo-hiêm với ít nhiều tưởng-tượng. Như thế, "truyện" là một hình-thức nghệ-thuật tương-cận với một vài loại văn-chương vì tính-chất riêng biệt.

"Truyện" gần gũi với sân-khấu kịch trường do sự tương tự về nội-dung và cấu-tạo, thuần nhất về đề-mục, tiến-triển về bi-đát, chân thật về tình-tình và bố-cục nhiều phần khác nhau... Nhưng "truyện" đã may-mắn thoát-ly khỏi những quy-luật độc-đoán nhằm hạn-chế mọi sự trình-diễn trên sân-khấu và bó-p-nghẹt thiên tài. "Truyện" có một vài nét tương-đồng với các thiên anh-hùng-ca vì đã lý-tưởng-hóa sự thực, người và xã-hội... tuy ở trong một phạm-vi bao-la hơn và bó buộc một sự hoạt-động hăng hái dồn-dập hơn... "Truyện" rất đáng so-sánh với lịch-sử vì cũng trình-bày các hình ảnh biến dạng của một địa-phương hay một thời-đại mặc dầu những yếu-tố giả-tạo trong việc sáng-tác.

Ngay cả trong thể-văn trữ-tình, "truyện" cũng mượn sự linh-hoạt của tình-cảm, màu sắc và tác-động của bút pháp, trong khi vẫn là một bi kịch có nhiều sự va chạm giữa các nhân-vật.

Vậy nói cho đúng, thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* phải được coi như một thiên anh-hùng-ca kim thời vì cũng có đủ những đặc-tính căn-thiết cho một tác-phẩm hùng tráng, vĩ đại : ví-dụ như câu truyện dài giọng, một

vài phương-pháp giả-tưởng về sự bất-khả xâm-phạm của các vai chủ-động, sự can thiệp huyền-diệu, phi thường và sự chông-chất những giai-đoạn, chi-tiết điển-hình như phản-bội, mạo-hiêm, đấu-tranh..

Ngoài ra, *Lục-Vân-Tiên* còn do một ý-tưởng cao cả về luân-lý, ảnh-hưởng sâu đậm của nền đại thi-ca bao trùm, ta có thể nhận thấy trong thi-phẩm nhiều yếu-tố căn-bản, giá-trị cao-siêu về sự phấn-khởi, kích-thích của nhân-loại. Qua các nhân-vật trong truyện, tác-giả *Lục-Vân-Tiên* đã cố ý tán-dương những đức tính cổ-truyền như lòng hiếu-thảo, mối thủy-chung giữa vợ chồng, tình bằng-hữu sự tận-tâm... đó là những đức-tính cố-hữu của dân-tộc Việt-Nam đã hấp-thụ nhiều sinh-lực và lý-tưởng cao-siêu trong học-thuyết Khổng-Tử. *Lục-Vân-Tiên* vẫn luôn luôn được coi như một áng thi-ca bình-dân nhất ở Việt-Nam. Tại sao thế ?

Phải chăng *Lục-Vân-Tiên* đã khác biệt hẳn với *Kim-Vân-Kiều* hay *Hoa-Tiên* là những thi-phẩm mà tư-tưởng và bút-pháp đã tinh-tế, vững chắc hơn đề đơn-trơn thị-hiếu của những người tao-nhã ? Đúng thế vì *Lục-Vân-Tiên* đã được sáng-tạo trong nguồn cảm-hứng tinh-khiết và siêu-việt, nội-dung đứng-đắn và cao-thượng, hình-thức đơn-giản và hợp cách.

Dưới sắc-thái nào mặc dầu, mọi sự kiêu cách, kích-động hay lạm-dụng đều bị loại trừ khỏi *Lục-Vân-Tiên* : sự ần ý, bóng gió, sự trừu-tượng bí-hiêm, cách diễn-tả khô-khan, khó-hiểu, lý-luận một chiều, chặt chẽ, về thanh-nhã tinh-vi. . . đều không thấy có ở trong thi-phẩm này. Tuy nhiên tác-giả vẫn cố tránh để khỏi rơi vào sự tầm thường gò ép trí tưởng-tượng bằng những hình-ảnh trơ-trẽn, làm mất môi tính-tình đa cảm bằng những xúc-động mạnh, nói những tiếng lóng của hệ phổ... Dù là một bài thơ bình-dân cũng không chịu hạ phẩm-giá văn chương nghĩa là phương hại đến thị hiếu tinh-thần và tâm-hồn độc-giả.

Chỉ vì đã sáng-tạo theo nhu-cầu và đòi hỏi của sự thực về đạo-đức và nghệ-thuật cao-siêu nên thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* rất xứng-đáng được toàn thể nhân-dân Việt-Nam yêu chuộng và ca-ngợi vì họ cảm thấy trong đó những nỗi thăm-kín của tâm-hồn.

Đề giáo-dục thanh-thiếu-niên và nhắc nhở cho thế-hệ hiện-đại những bổn-phận đối với dĩ-vãng, tưởng không còn chỉ giá-trị bằng *Lục-Vân-Tiên*.

Trong khi các chuyện khác chỉ kể toàn những điều nhạt-nheo về tính-tình phong-nhã, dài điếm của các vai chủ-động với những chi-tiết tả chân ít nhiều sống sượng thời Lục-Vân-Tiên, vừa có tính-chất giáo-khoa, vừa anh-hùng, hào-khiết, đã tán-dương và khích-lệ những niềm lành-mạnh và cao quý nhất trong di-sản tinh-thần của cả một dân-tộc có mấy ngàn năm văn-hiến.

Đề khởi lãng quên những tập-tục thiêng-liêng và khôi làm thất-vọng hoài-bảo của một quốc-gia đang do nhựa sống của một nền văn-hóa cổ-truyền nuôi dưỡng, tưởng nên làm nổi bật mọi tính-tình của nhân-loại chứa đựng trong những trang bất-hủ của thi-phẩm cổ xưa này.

Vì thế, sự nghiên-cứu văn-chương Lục-Vân-Tiên và sự tìm hiểu tác-giả qua thi-phẩm có thể là một gạch nối sáng ngời giữa thời oanh-liệt xa xưa với thế-hệ tương-lai đầy hứa hẹn và hy-vọng !

II. Thân-thề tác-giả

Trên lãnh-vực văn-chương, Việt-Nam luôn luôn sáng chói vì nhiều tác-phẩm thi-ca mà giá-trị tư-tưởng cũng cao đẹp ngang với vẻ huy-hoàng trong cách diễn-tá.

Trong số các thơ trường-thiên về kỹ-thuật và trữ-tình, có 3 cuốn điều-luyện đã được đồng thanh công nhận như 3 tác-phẩm bất-hủ vì, trội hơn các sản-phẩm tinh-thần khác, chúng đã qui-định ngôn-ngữ văn-chương Việt-Nam và bảo-đảm tương-lai nền thi-ca cổ-điển. Đó là *Kim-Vân-Kiều* của Nguyễn-Du, *Cung-Oán Ngâm-Khúc* của Ôn-Như-Hầu và *Lục-Vân-Tiên* của Nguyễn-Đình-Chiều.

Nếu tiết-điệu nhịp-nhàng của *Kim-Vân-Kiều* đã quyến rũ độc-giả, nổi khê-ài về tri-giác của *Cung-Oán Ngâm-Khúc* đã làm rung-động tận đáy tâm-hồn thời văn-thê đơn-giản với sự tăng-gia thuần nhất về luân-lý, đạo-đức của *Lục-Vân-Tiên* đã làm người đọc say mê, thích-thú !

Điều đó đã cắt nghĩa tại sao Nguyễn-Đình-Chiều là một trong các thi-sĩ mà tên tuổi đã vang bóng một thời và chiếm được cảm-tình nồng-hậu của toàn-thê nhân-dân Việt-Nam nói chung và của đồng-bào miền Nam nói riêng.

Nguyễn-Đình-Chiều, bút-hiệu là Mạnh-Trạch-Phủ, biệt-hiệu là Hối-Trai, sanh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm-ngọ (1-7-1822) triều vua Minh-Mạng năm thứ ba ở xã Tân-Khánh, quận Bình-Dương, tỉnh Gia-Định. Thân-phụ là Nguyễn-Đình-Huy, nguyên-quán ở Thừa-Thiên (Trung-Việt),

làm việc trong văn-phòng Tả-Quân-Dinh của quận-công Lê-Văn-Duyệt. Năm 1820, Huy theo Tả-quân Duyệt vào Nam nhậm-chức Tổng-trấn Nam-phần, rồi lấy bà thứ là Trương-thị-Thiệt quê ở Tân-Thới (Sài-gòn) và sanh ra Chiếu. Năm 1833, một biến-cố quan-trọng xảy ra do Lê-Vân Khôi, con nuôi Tả-quân Duyệt, muốn báo thù việc mã dưỡng-phụ bị Minh-Mạng khai quật, bèn dấy-binh và hô-hào dân-chúng nổi loạn chống lại triều-đình Huế. Khôi tập - hợp một số lớn nghĩa-quân, đánh Sài-gòn và hạ-sát Tổng-đốc Nguyễn-Văn-Quế, tự xưng là Đại-nguyên-soái đề binh-định miền Nam và bắt đầu tổ-chức cuộc chinh-phục các nơi.

Quan lại các cấp ở Sài-gòn, hoặc bị giết, hoặc phải bước sang hàng-ngũ phiến-loạn, còn người nào may mắn thoát chết đều phải liều mạng chạy ra Trung-Việt.

Năm 1835, khi tướng Trương-Minh-Giang cầm quân triều-đình vào đánh lấy lại thành Sài-Gòn thời bọn nghĩa-quân bị giết tới 2 ngàn người, chôn ở bãi đất hoang gần Chợ-Lớn gọi là Mã Ngụy.

Vị công chức nào tự ý bỏ nhiệm-sở đều bị cách bãi hết nên Huy thấy ngay cuộc đời tan vỡ, không tài nào hàn gắn nổi. Không hề buồn nản hay thất-vọng, Huy quả-quyết traу-giỏi học-vấn cho con hy-vọng là một ngày kia, Chiếu sẽ thay thế mình trong giới quan-trường. Sau khi cải-trang khéo-léo và bí-mật từ Huế vào Sài-Gòn đưa Chiếu ra đất Thần-kinh, Huy ký-thác con cho bạn thân là một nhà nho lão-thành rồi lại một mình trở về Gia-Định.

Dưới sự săn-sóc của một nhà nho tiết-tháo, vừa uyên-bác vừa tận-tụy, thanh-niên Chiếu ở lại Huế 8 năm và học-hành tấn-tối.

Năm 1841, Chiếu trở lại Sài-Gòn và ngày đêm "đùi-mài kinh-sử đề chờ kíp khoa", ngộ hầu đoạt chiếc chìa khóa mở cửa vào hoạn-giới. Năm 1843, Chiếu dự hương-thí ở Gia-Định và đậu Tú-tài, năm ấy 21 tuổi. Kết-quả đầu tiên càng khuyến-khích Chiếu trên con đường học-vấn chàng vẫn gắng công đèn sách, không to-tưởng đến việc lập gia-đình tuy các bạn thân vẫn hết sức nài ép.

Cổ thuyết-phục và năn-nỉ mãi, chàng mới xin được phép mẫu-thân ra Huế thi Cử-nhân rồi sửa soạn dự hội-thí đề giạt mảnh bằng Tiến-sĩ. Chàng bèn lên đường cùng với em trai là Nguyễn-Đình-Tự, mười tuổi.

Với mùa xuân năm 1849, chàng thư-sinh họ Nguyễn thấy giây phút quyết-liệt sắp điem đề chàng đoạt lấy trước-vị hằng mong đợi. Sau sáu năm lao-tâm khổ-trí, chàng sẽ được tưởng-thưởng đích đáng về mọi sự cố-gắng, thức đêm, mệt nhọc...

Chàng đang mơ-màng thấy tên mình hiện ra bằng những nét vàng son chói lọi trên tấm bia của các ông Nghè sấp-sửa vinh-quí thời tin đầu sét đánh, làm tan hết mộng đẹp của tuổi thanh-xuân. Một thuyền mảnh vữa cập bến, mang thơ nhà báo tin là mẹ chàng mới chết và an-táng ở xóm Tân-Triêm (nay là Cầu-Kho).

Sức khoẻ của chàng đã hao mòn nhiều vì lao-lực quá độ nay lại bị xúc-động mạnh nên chàng nhuốm bệnh trọng. Chàng bèn đến dưỡng bệnh tại nhà một thầy thuốc tên là Trung, quê Quảng-Nam. Vị danh-y này vẫn thường huấn-luyện cho chàng biết rõ-ràng về y-học Đông-phương.

Tuy nhiên những kỷ-niệm êm-đềm về người mẹ hiền làm chàng thương nhớ khôn nguôi, khóc lóc quá nhiều đến nỗi hai mắt sưng vù và sau cùng bị lòa, năm ấy chàng 27 tuổi.

Thế là chàng đành phải rời bỏ bút-nghiên, giã từ lều chõng không còn hy-vọng gì danh-chiến bằng vàng đề bước chân vào hoạn-lộ... Năm sau chàng vinh-biệt đất Thần-kinh, trở về nguyên quán ở xã Tân-Thuận-Đông (Gia-Định) và mở trường dạy học chữ nho.

Từ đây chàng mới có tên là Đồ-Chiều và đồng thanh-niên đến xin thụ-giáo vì danh-tiếng một người con chí hiếu đã loan-truyền đi rất xa. Đồ-Chiều dùng thì giờ nhàn rỗi sáng-tác cuốn thơ đầu tay "Đương Từ, Hà-Mậu", một đề-tài bảo-vệ học-thuyết Khổng-Tử đề chống-đối Phật-giáo và Thiên-Chúa-giáo.

Ít lâu sau, ông kết-hôn với Lê-thị-Điền, chị một môn-sinh. Từ đó thầy đồ hưởng hạnh-phúc êm-đềm của một gia-đình hòa-thuận và đạo-đức, sanh được nhiều trai gái: trong số có Nguyễn-thị Ngọc-Khue, bút-hiệu Sương-Nguyệt-Ánh đã không hề tiếng là con một danh-nho! Chính nàng đã sáng-tác nhiều thơ trường-thiên và thất-ngôn bát-cú rất có giá-trị đủ tạo cho tác-giả một địa-vị sáng-chói trên văn-đàn của nữ-thi-sĩ Việt-Nam.

Đồ-Chiều chơi rất thân với Phan-văn-Trị tức Cử Trị, một người hay chữ có tiếng. Ngoài tài làm thơ lại thêm tinh-thần ái quốc cao tột bậc, nhưng chân-nản sự đời và những biến-chuyển chánh-trị dồn-đập nên Cử Trị lui về ẩn-dật ở quê-hương, say sưa với công việc đồng áng hơn là danh-lợi của giới quan-trường.

Thình lình xảy ra nhiều biến-cố quan-trọng mà Đồ-Chiều đã dính-liu vào, hoặc trực-tiếp hay gián-tiếp.

Chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ. Tháng hai năm 1859, Đô-đốc Rigault de Genouilly chỉ-huy một hạm-đội Pháp — Tây-ban-Nha đột nhập Vũng-Tàu và phá-hủy hết các pháo-đài dọc theo sông Sài-gòn. Dồn Cần-Giò bị thất-thủ và Sài-gòn phải đầu hàng sau hai ngày đêm chiến-tranh ác liệt. Mặc dầu sự phản-công oanh-liệt của tướng Nguyễn-Tri-Phương, các đồn Cây-Mai, Chí-Hoà, Thuận-Kiều đều lần-lượt bị loại ra ngoài vòng chiến.

Được tin Tô-Quốc lâm-nguy và đất nước bị ngoại-bang giày xéo, Đồ-Chiều thấy lòng đau như cắt và tâm-hồn ái-quốc sôi-sục. Hai câu thơ trong bài "Chạy giặc" đủ nói lên bao nhiêu cảnh đau thương tang-tóc của chiến-tranh:

*Bến-Nghé của tiền tan bọt nước,
Đông-Nai tranh ngôi nhuộm màu mây...*

Năm đó, 37 tuổi, Đồ-Chiều lui về ẩn náu ở xã Thanh-Ba (Chợ-Lớn) và bắt đầu sáng-tác thi-phẩm bất hủ *Lục-Văn-Tiên*

Tháng chạp năm 1861, phó đô-đốc Bonard thay thế đô-đốc Charner tiếp-tục cuộc chinh-phục Nam-Việt và lần-lượt chiếm-đóng Cần-Giуộc, Tân-An, Gò-Gông.

Tại các miền quê đều nổi lên phong-trào kháng-chiến quốc-gia đề chống-đối xâm-lăng. Dân - chúng Cần - Giуộc bèn tổ-chức một đoàn nghĩa-quân tinh-nguyện, dưới quyền điều-khiển của Đốc-binh Là, nhằm mục-đích quấy phá và tiêu-hao lực-lượng địch-quân.

Được tin người em trai là Nguyễn-Đình-Huân bị địch hạ-sát, Đồ-Chiều vẫn bình-tĩnh, rất xứng-đáng với tín-đồ của chủ-nghĩa khắc-kỷ và cương-nghị! Đề ghi ân các nghĩa-quân Cần-Giуộc đã anh-dũng hy-sinh bảo-vệ non sông, ông bèn viết bài "Văn-tế vong-hồn dân mộ nghĩa" trong có một đoạn đầy cảm-động:

*Ôi!
Một trận khói tan,
Ngàn năm tiết rõ,*

*Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh, chúng đều khen.
Thác mà ung đình miếu đề thờ, tiếng hay trải muôn đời, ai cũng mộ!*
Bài văn-tế tán-dương và khích-lệ tâm-hồn cao-thượng của các vị anh-hùng hào-khiet đã đỏ máu đào đề trả nợ non sông, được Bộ Lễ của

triều-đình Huế phổ-biến sâu rộng khắp cõi Việt-Nam và còn được nhân-dân truyền-tụng đến ngày nay.

Rời chiến-tranh hình như chấm dứt với hoà-ước 5-6-1862 theo đó Việt-Nam bị mất ba tỉnh Biên-Hoà, Gia-Định, Định-Trường.

Khi phải rời bỏ Cần-Giוע, nơi đã chứng-kiến bao nhiêu chiến-công oanh-liệt của nghĩa-quân, Đờ-Chiêu buồn-ngùi tỏ nỗi buồn sâu đậm và nỗi lòng chua-xót, đặng cay trong mấy vần thơ :

*Vi câu danh-nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền nan dạ xót-xa.
Người dè muốn chi nường đất khách,
Trời đà khiến vậy mền vua ta.
Một phương thà tránh đường gai-góc,
Trăm tuổi xin tròn phận tóc da...*

Dù đi đâu chăng nữa, ông vẫn tưởng-nhớ tới các đồng-bào gan dạ đã bỏ mình vì đất nước thân yêu. Tuy đôi mắt đã vĩnh-viễn khép dưới ánh sáng mặt trời nhưng tâm-tâm ông vẫn nung-nấu ngọn lửa thiêng ái-quốc, diễn-tả bằng những lời thơ vô-tư, đầy vẻ trang-nghiêm cao thượng. Vì thế các bạn hữu thường đến thăm ông luôn đề vấn kể và nghe những lời khuyên-dụ quý báu.

Tên tuổi, sự học-vấn cao-siêu, lòng ngưỡng-mộ hoàn-toàn những tập-tục cổ truyền của di-vãng, cả đến sự tàng-tật của ông... đều tiêu-biểu cho tinh-thần bất-khuất ! phải chăng vì thế, người ta đã tình-nghi ông là linh-hồn của một tổ-chức bí-mật ở các tỉnh miền Đông Nam-Phân hiện đàng ngắm-ngâm quấy phá ?

Do đó, lòng ái-quốc nhiệt-thành của ông bị nhiều phen thử-thách nặng-nề. Tháng 8 năm 1864, bạn thân của ông là Lãnh-binh Trương-Công-Định, người cầm đầu nhiều toán nghĩa-quân kháng-chiến, bị vây ở Kiến-Phước (Gò-công) và bị địch bắn gãy xương sống. Trong bài "văn tế Phó Quản-cơ Trương-Công-Định" gồm 32 đoạn, thi-sĩ đã bộc-lộ bao nỗi đau-thương mền tiếc và đây là đoạn áp chót cảm-động nhất :

*Ôi !
Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh-hùng gặp lúc gian-truân !
Đất Gò-Công cây cỏ ủ-ê, cảm niềm thần tử hết lòng trung ái...*

Àn náu ở An-Bình-Đông (nay là xã An-Đức, quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre), Đờ-Chiêu vẫn được nhiều môn-sinh đến viếng, hoặc là tiếp-tục thụ-giáo, hoặc nghe những bài học nhân-nhục chịu đựng trước sự ngả nghiêng của tổ-quốc, xao-xuyến của nhân-tâm.

Chính hồi đó vừa hành nghề đông-y, vừa sáng-tác thi-phẩm nhan-dề *Ngư Tiều vấn đáp* trong đó, ngoài những lời khuyên-cáo chính-xác và quý giá về nghệ-thuật y-học, ông lại phác-họa những lời châm-biếm nhẹ-nhàng về các phong-tục lối-lãng của thời-dại.

Mặc dù có hòa-ước 5-6-1862 chiến-tranh vẫn còn tiếp-diễn khốc-liệt, gây bao cảnh tang-thương, chết-chóc. Vinh-Long, địa-điểm quan-trọng về chiến-lược, chiến-thuật và nơi tập-trung quân-lực Việt-Nam, hiện là trung-tâm-điểm của phong-trào kháng-chiến quốc-gia, thường phải nghĩa-quân đi các nơi đánh phá những trận vô cùng táo-bạo để tiêu-hao lực-lượng địch.

Tháng 6 năm 1867, lấy cớ là tiêu-diệt quân phản-loạn, đô đốc De la Grandière sáp-nhập nốt ba tỉnh miền tây : Vinh-Long, Châu-Đốc, Hà-Tiên.

Một số đồng gia-đình các nhà trồng tía Việt-Nam đã khai-phá và canh-tác miền đồng bằng sông Cửu-Long từ hơn nửa thế-kỷ đành rời bỏ ruộng đất phì-nhiều, gạt nước mắt ra đi còn hơn là sống dưới ách đô-hộ của ngoại-bang.

Cái chết oanh-liệt của Kinh-lược Phan-Thanh-Giản hồi tháng 8 năm 1867 cũng không chấm dứt sự chống-đối của toàn dân vì các con cụ lại cầm đầu đoàn quân du-kích và tiếp-tục chiến-đấu mãnh-liệt hơn trước, mặc dù vô-khí thô-sơ.

Mấy tháng sau, Đờ-Chiêu lại vội vàng xa lánh Ba-Tri đã trở nên bãi-chiến-trường rất ác-liệt. Và lúc đó, ông lại được tin người bạn thân là Đốc-binh Phan-Công-Tòng tử nạn trong một cuộc đụng độ ở Giồng-Gạch, cách Ba-Tri hai cây-số Ông đã than khóc người chiến sĩ anh-hùng bằng một bài thơ liên-hoàn bất cứ gồm có 10 đoạn, mỗi đoạn 8 câu mà câu cuối của đoạn trên là câu đầu của đoạn dưới. Đây là một đoạn cảm-động nhất :

*Làm người trọng nghĩa dăng bia son,
Đừng trước càn-khôn tiếng chằng mèn.
Cơm áo đến rồi ơ đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh-thần hai chữ phao srong tuyệt,
Khí-phách ngàn thu rờ núi non...*

Ông đã in sâu vào tâm-khảm hình-ảnh các người thân-thích và bạn hữu đã oanh-liệt hy-sinh để bảo vệ non sông. Tinh-thần ái-quốc của ông lên cao độ đến nỗi ông ghê-tởm, ác-cảm tất cả mọi sự-khien dính líu đến Tây-phương. Vì thế ông chỉ mặc toàn quần áo vải thô-sơ do các khung cửi Việt-Nam dệt cũng như về sau này, Mahatma Gandhi, vị lãnh-tự bất-diệt của Ấn-độ thường áp-dụng.

Ngoài ra ông lại cấm con cháu không được học chữ Quốc-Ngữ (tức là sự phiên-dịch tiếng Việt-Nam ra chữ la-tinh) vì theo ý ông, đây là sự phát-minh man-rợ, có thể ảnh-hưởng tai hại cho sự giáo dục cổ-truyền dựa trên nền tảng luân-lý của Khổng-Tử hay là việc học chữ nho.

Rồi một tật-nguyên nữa đầu độc thêm những chuỗi ngày cuối cùng của nhà thơ khả kính : ông bị điếc đặc !

Thế là từ nay nhà đại thi-sĩ mà học-thuyết uyên-thâm, triết-lý cao-siêu đã làm thán-phục cả người ngoại-quốc, bị cách biệt hẳn với thế-giới bên ngoài.

Pillet, một người Pháp già, chủ đồn-điền ở Bến-Tre đã biết rõ Đò-Chiều nên tả hình-dáng ông như sau :

“Đây là một người Việt-Nam rất đẹp, thái-độ phong-nhã, tuy vẫn đau yếu đã hơn một năm. Ông gọi sự chú-ý của người ngoài vì thân hình cao lớn, sức vóc vạm-vỡ và mái tóc đen nhánh rất đẹp, chỉ là lơ-thơ mấy sợi tóc bạc...”

Tháng 11 năm 1833, Michel Ponchon, chủ tỉnh Bến-Tre, người rất am-hiểu ngôn-ngữ, văn-chương Việt-Nam và tôn-trọng phong-tục, tập-quán địa-phương, nhân dịp đi kinh-lý Ba-Tri, đã đến thăm Đò-Chiều và tặng thi-sĩ một cuốn *Lục-Vân-Tiên* in bằng chữ nôm, đóng rất công phu, bì gáy da, chữ vàng rất mỹ-thuật.

Ponchon cũng đã viết trên báo Pháp “*L'Indépendant de Saigon*” số 176 hồi tháng 11 năm 1883 về cuộc viếng thăm này trong có đoạn :

“Đây là một ông già cao lớn, đẹp lão, gương mặt bất động và tái nhợt nhưng đầy vẻ lối-lạc, xuất-chúng. Ông nói chuyện rất dễ dàng bay bướm... Ông bị điếc và chỉ có hai ba người thân-cận là có thể giải-bày ý muốn đủ ông hiểu.

“Thiệt là một tâm-hồn cao cả nhưng rất khiêm-nhường... Ông tuyên-bố với tôi là ông rất lấy làm hân-hạnh về tấm lòng ưu-ái của mọi người đối với ông, nhất là tấm quan-trọng mà quần-chúng đã dành cho tác-phẩm của ông... nhưng ông cương-quyết từ chối mọi sự tưởng-thưởng bằng

tiền bạc vì ông chưa đến nỗi túng thiếu và thanh-danh nhỏ mọn mà người ta dành cho tên tuổi ông cũng đã làm cho ông vô cùng thỏa-mãn.

“Tôi rất lấy làm sung-sướng được nghe một ông già diễn-tả một cách bình-dị tất cả những cảm-tưởng cao đẹp, thường rất hiếm có ở nước ta. Có rất đông người dự cuộc hội-kiến này và ai nấy đều lắng tai nghe với vẻ kính-cần vì ông đã được tất cả mọi người mộ mến và kính-phục...”

Cuộc gặp gỡ giữa một đại thi-sĩ Việt-Nam vừa đui vừa điếc với một đại-diện cao cấp của chánh-quyền Pháp, trong một khung-cảnh thô-sơ không có sự đón rước long trọng theo nghi-lễ huy-hoàng là một sự-khien rất hiếm lạ trong mối bang-giao Việt-Pháp thời bấy giờ. Thế cũng đủ chứng-tỏ sự say-mê thi-ca và kính-trọng một tâm-hồn cao-thượng không hề phân-biệt màu da và biên-giới.

Tuy Chánh-phủ Pháp đã nhiều lần tỏ ý rộng-rãi trong việc gửi tặng-phẩm kính biểu, nhưng Đò-Chiều vẫn khéo léo từ chối, an thường thủ phận với sự nghèo khó và quan-niệm rằng trong lúc đất nước ngả-nghiêng thời mình còn vui thú chi mà thụ-hưởng !

Cũng như tất cả các danh-nho khác, Đò-Chiều vẫn triệt để trung-kiến với triều Nguyễn mà cụ hăng cõ-võ và ủng-hộ ngay cả trong sự thất-vọng. Tháng 7 năm 1885, khi được tin vua Hàm-Nghi chạy ra mật-khu Hà-Tĩnh của vị anh-hùng bất-khuất Phan-Đình-Phùng, cụ đã khóc ròng mấy đêm ngày, thương xót cho nghịch cảnh của vị hoàng-đế lư-vong.

Vì đau yếu lâu ngày nên đêm hôm mùng 3 tháng 7 năm 1888, dưới triều vua Đồng-Khánh, cụ Đò-Chiều trút hơi thở cuối cùng tại xã An-Bình-Đông (Ba-Tri), hưởng thọ 66 tuổi, để lại cho hậu-thế một tấm gương chói lọi về tiết-tháo của một thi-sĩ đại danh với tinh-thần yêu nước, thương nòi mãnh-liệt.

III. Điểm tương-đồng giữa Đò-Chiều và Lục-Vân-Tiên

Tác-phẩm văn-chương là một công-trình nghệ-thuật nhằm mục-dịch đặc-biệt biểu-lộ các điều chân, thiện, mỹ để đạt tới mục-tiêu ấy, tác-phẩm phải rút tía trong tưởng-tượng và cảm-giác tất cả những đề-tài cần-thiết để làm nẩy nở trong tâm-hồn độc-giả một cảm-tưởng về sự thăng-phong-phú, tuyệt hảo... Đây là nền-tảng cho sự thỏa-mãn về khiêu-thâm-mỹ.

Trước sự cố-gắng đề đầu lượm được cảm-tình nồng-nhiệt của công chúng, tác-giả đã khéo-léo phò bày tài nghệ đề diễn-tả tư-tưởng trong những đường nét tinh-vi, những uẩn-khúc sâu thẳm nhất của lòng mình.

Văn tức là người, bút pháp là sự biểu-lộ tự nhiên một đời sống nội tâm nên đã trực-tiếp hay gián-tiếp phản-ảnh những điều thâm-kín nhất, ý-thức nhất của trái tim. Dù mờ xê tâm-hồn những nhân-vật thực sự hay giả tưởng, một văn-hào vẫn thường tự tiết lộ hình ảnh của chính mình trong cách diễn-tả tư-tưởng và xúc cảm. Trong mọi sản-phẩm tinh-thần, dù theo thuyết khách-quan miễn-cưỡng thuộc phái Thi-Sơn hay phái Tượng-trưng mà cái "Tôi" bị triệt-đề khai trừ, cũng lướt qua một vài điểm tự-thuật tiêu-sử đề có thể so sánh, đối chiếu với đặc-tính của mỗi tác-giả. Đó chính là trường-hợp của thi-phẩm Lục-Vân-Tiên mà các văn-hào sáng-suốt đều lấy làm thích-thú đã khám-phá ra một vài khía-cạnh về tính nết, tâm-trạng của thi-sĩ Nguyễn-Đình-Chiêu.

Đúng thế, sự ngẫu-nhiên cho ta thấy rõ nhiều điểm tương-đồng giữa cử-chỉ và hành-động của nhân-vật chính trong truyện với đời sống sôi nổi, đầy sóng gió của tác-giả.

Dù không hề có ý-kiến minh bạch tự phác hoạ chân-dung mình nhưng ít ra vẫn có sự chuyển-vị thâm kín của tác-giả đã gạch một vài nét của chính mình vào trong tác-phẩm, tuy vẫn không xuất-hiện hoàn toàn rõ-rệt.

(a) Trước khi về tràng-an ứng thí, Lục-Vân-Tiên được thầy học lấy cho một lá số tử-vi, tuy ý nghĩa mơ hồ nhưng cũng đúng một phần lớn với đời sống của Đờ-Chiêu :

*Số con hai chữ khoa kỳ,
Khuê-tinh đã rạn, Tử-vi thêm hoà
Hiềm vì Ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa ló bóng, Gà đà gáy tan...*

Như trên đã nói: thi-sĩ Đờ-Chiêu sanh ngày 13 tháng 5 năm Ngựa tức Nhâm-ngọ (1-7-1822 năm Minh-Mạng thứ ba). Tới năm Thỏ tức Quý-mão (1843) ông đỗ Tú-tài. Năm Gà tức Kỷ-dậu (1849), ông đang sửa soạn thi cử-nhân tại Huế thời được tin bà mẹ mất làm tan vỡ hết mộng đẹp quan trường.

(b) Ngay khi Lục-Vân-Tiên rời quán trọ tới trường thi, chàng nhận được tin sét đánh ngang tai báo mẫu-thân mệnh một :

*Vân-Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đầu xây gập tin nhà gởi thơ.
Khai phong mới tỏ sự cơ,
Mình gieo xuống đất, dật dờ hồn hoa.
Hai hàng lụy ngọc nhỏ xa,
Trời nam đất bắc, xót xa đoạn tràng.*

Năm 1849, khi Đờ-Chiêu đang ở Huế sửa soạn thi cử-nhân rời tiền-sĩ thời có một chiếc thuyền mảnh ở nam ra báo tin mẹ chết nên ông phải rời khỏi đề-đô, tràn-trề thất-vọng.

Trong khi đi đường, bị kiệt lực vì đau khổ quá nhiều nên Lục-Vân-Tiên ốm nặng. Tiêu-đông bèn dẫn chàng đến nhà thầy thuốc Triệu-Ngang để chữa bệnh :

*Đồng rằng : Trời đất có hay,
Ra đi vừaặng mười ngày lại đau.
Một mình nhắm trước, xem sau,
Xanh xanh bờ cõi, dầu dầu có cây.
Vốn không làng xóm chi đây,
Xin lần đến trước, tìm thầy thuốc thang.*

Nhưng rủi thay chàng lại gặp phải tên lang băm, không những không chữa được bệnh lại còn bóc lột hết tiền bạc của chàng :

Thương thay tiền mất tật còn !

Đối với Đờ-Chiêu cũng thế : đã suy yếu vì học-hành quá độ lại bị xúc-cảm quá mạnh vì tin mẹ chết, sau cùng sự thức đêm, lo nghĩ, buồn rầu thái quá làm cho ông hoàn toàn kiệt quệ...

Ông bèn đến nhà một thầy thuốc ở Quảng-Nam để chữa bệnh và lợi dụng thời-gian lưu-trú đó, ông chuyên chú học hỏi nghề làm thuốc rất tinh-vi mà sau này ông có nói đến trong thi-phẩm *Ngư-Tiêu vấn đáp* với một triết-lý cao-siêu.

(c) Vì bị khổ-ải quá nhiều, Lục-Vân-Tiên cảm thấy mình hoàn toàn chán-nản nên khóc-lóc mãi khôn nguôi. Loài mắt đã sưng vù mà nước mắt vẫn cứ chảy ròng-ròng, thêm vào sự mệt nhọc và thiếu thốn ở dọc đường nên chàng bị mù :

*Tiên rằng : Mẹ bắc con nam,
Nước non vùi-vùi đã cam lỗi nghĩ.*

*Trong mình không cánh, không vi,
Lấy chi lướt dậm, lấy chi bớt dàng?
Vào trảng phút lại gặp tang,
Ngân-ngờ người ở, ngõ-ngàng kẻ đi.*

*Hai hàng lụy ngọc rờng rờng,
Trường bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu!*

Đồ-Chiều không thể nào khuấy-khoả nỗi lòng vì ông không được dự đám tang mẹ. Vừa buồn rầu quá đỗi, vừa khóc-lóc suốt ngày đêm nên ông bị đau mắt và lại thiếu thuốc men nên ông bị mù.

(d) Thanh-niên Lục-Vân-Tiên đã đính-hôn với Võ-thái-Loan con gái Võ-Công theo lời dặn dò của cha mẹ:

*Con dẫu bước đặng thang mây,
Dưới chân đã sẵn một giầy tơ-hồng.*

Vả lại nhạc gia cũng đã lấy làm thích-thú khi nghĩ đến một ngày gần đây sẽ thành-tựu cuộc nhân-duyên của đôi trai tài gái sắc:

*Võ-Công lấy đọc bấy giờ,
Mừng duyên cầm sắt, mối tơ đặng liền.*

*Xem đà đẹp để hòa hai,
Này dẫu Nam-Giản nợ trai Đông-Sàng.*

Tuy nhiên dự định hôn-phối này dựa trên nền tảng vị-kỳ và vụ lợi nên không bền vững. Sự tàn-tật của Lục-Vân-Tiên đã làm cho vị hôn-thê hoàn toàn thay đổi ý-kiến và vội vã đi tìm một đám khác có tương-lai xán-lạn hơn:

*Thà không trót chịu một bề,
Nỡ đem mình ngọc dựa kẻ thất phu.
Đã công chờ đợi danh nhu,
Rề dẫu có rề dui mù thề ni?
Đã nghe người nói hội này,
Rằng Vương-Tử-Trực chiếm rày thù-khoa.
Ta dẫu muốn kết sui gia,
Họ Vương, họ Võ một nhà mới xinh!*

Rất có thể Đồ-Chiều, trước khi lên Trảng-an ứng-thí đã đính-hôn với một thiếu-nữ con nhà khuê-các, quyền-quý nhưng sau này khi nghe tin vị hôn-phu bị mù thời nằng đã vội cời bỏ lời thề để dễ ôm cầm

thuyền khác Giả-thuyết này có thể đứng vững là dựa theo tập-tục cổ-truyền Việt-Nam, các giới quý-phái, giàu sang vẫn thường đính-hôn cho con rất sớm. Thi-sĩ Chiều đồ Tú-tài năm 22 tuổi, phải chăng đó là cái tuổi đang xuân để thành lập gia-đình?

Dù sao chăng nữa, trước kia Đồ-Chiều vẫn chưa hề lập gia-đình và khi đã bị tàn-tật rồi mới trở về xã Tân-Thuận-Đông (Gia-Định) mở trường dạy học chữ nho và kết-duyên với Lê-thị-Điền.

Đây là những chi-tiết về tiểu-sử cho ta thấy rõ trong đời sống của tác-giả Lục-Vân-Tiên một vài khía cạnh giống hệt như vai chủ-động trong truyện. Những lời bóng gió kín đáo, điềm thêm những nét trữ-tình của cốt truyện, lúc thì bị nỗi buồn man-mác bao-phủ, lúc thì bông-bộ, phần khởi vì tuổi thanh-xuân không phù-hợp với thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên*.

Đề kể lại những cuộc phiêu-lưu tình-ái của một nhân-vật tưởng-tượng, đại thi-hào Pháp Lamartine, trong các tác-phẩm *Raphael* và *Graziella* đã phác-họa chân-dung mình một cách linh-động!

Qua sự đau khổ của Lục-Vân-Tiên, tác-giả đã hé mở ra những nỗi niềm sâu-não, nghịch cảnh mà ông đã vấp phải trong cuộc đời sống giới! Người ta cảm thấy trong thi-phẩm đầy rẫy những rung-động về tình-cảm, tác-giả đã cố ý bộc-lộ một vài sự thăm-kín của trái tim nghĩa là sự tranh-đấu nội-tâm, sự dày-vò, cắn rứt về tinh-thần, sự nhân-nhục chịu đựng của một tâm-hồn đau khổ vì tàn-tật và thâm gan tím ruột vì những biến-chuyển của thời-cuộc.

Đây cũng chính là những đoạn thăm-kín, diễn-tả một cách tinh-vi và đơn giản làm cho thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* nổi danh vì lời hay ý-đẹp và thể-văn rất nhẹ-nhàng, cảm động!

IV. Cảnh thiên-nhiên trong *Lục-Vân-Tiên*

Thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* nhằm mục-đích chính-yếu làm say mê độc-giả bằng một bố-cục tài tình và sự tán-dương những đức tính cao đẹp. Tuy nhiên, qua sự mạch-lạc của các giai-đoạn rất xứng đáng với một thiên anh-hùng-ca, thỉnh-thoảng cũng hé nở ra những quang-cảnh đượm nhiều màu-sắc huy-hoàng, đầy vẻ say đắm và xúc-cảm. Phong-cảnh thiên-nhiên hiện ra không phải như một bức tranh thuốc màu mà các màu sắc hòa-hợp khéo-léo với sự tinh-tế của nét vẽ nhưng còn là một bức danh-họa mà các chi-tiết của sự vật đều bao-phủ trong một lớp ánh sáng lơ mờ, nhẹ-nhàng như hơi sương... Đặc-điểm này có lẽ do sự tàn-

tật của nhà thi-sĩ đại danh vì Đò-Chiều đã đau buồn, uất-hận về đôi con người khép vịnh-viên dưới ánh sáng vui tươi, rực-rỡ ! Với sự di-chuyển của các nhân-vật chính, phong-cảnh ban đêm chiếm một phần lớn trong các giai-đoạn hệ trọng của tác-phẩm.

Đêm tối là cảnh ưa thích nhất của thi-sĩ mù và ông không hề để ý đến những màu sắc tươi mát hay những đường nét uyển-chuyển vì ông không trông thấy nữa.

Tạo-vật đối với ông chỉ là một bầu không-khí thường bị vòm trời không bờ bến bao-phủ. Tuy là một sự hiện-diện nhưng chỉ cảm thấy hơn là nhìn thấy : đó là thứ gì siêu-việt hay là một nhân-vật sống động nhưng không có thể-xác.

Hình như ông không hề tả phong-cảnh thiên-nhiên nhưng ông làm cho người ta cảm thấy trong thực tại hơn là nhìn bằng thị-giác. Ông gợi ra phong-cảnh với một năng-lực mãnh-liệt như người ta phát-giác ra một đồ vật do hình bóng phản-chiếu trên một nền vô hình.

Thiệt là một thiên tài bất-hủ khi không trông thấy mà phác-họa những sự vật, làm nổi bật khỏi thế-giới mơ-mộng những hình-thể sống động và những mối rung-cảm sâu sắc !

Cảnh nên thơ của tạo-vật thường hiện ra trong cảm-giác của lữ-khách đang đi trên đường trường giữa những phong-cảnh hoang-vu và hùng-vĩ. Ví-dụ như khi Nguyệt-Nga chậm chậm leo sườn núi quanh-co trong hàng ngàn điệu hòa-âm kỳ-dị :

*Trái qua đầu thỏ đường dề,
Chim kêu vợ nỏ hú, từ bể nước non.*

Hay khi Nguyệt-Nga và Lục-Vân-Tiên chiêm-ngưỡng những danh-lam thắng-cảnh huy-hoàng và bốn mắt đều say mê ngây-ngất như du-hồn vào cõi mộng xuân :

*Trái qua thủy tú sơn kỳ,
Phi lòng cá nháy, gặp thì rồng bay.
Người hay lại gặp kiềng hay,
Khác nào tiên-tử chơi rày Bồng-lai.*

Nhất là khi màn đêm buông xuống với những tiếng rì-rầm bí-mật, hình-thể mơ hồ của sự vật, ánh trăng tái nhợt trên bầu trời sâu thẳm

thời thi-sĩ lại thích mô-tả với một sự bình dị rất linh-hoạt. Đây là một cảnh-trưng ban đêm mà sự yên lặng của tạo-vật với bóng tối dày đặc gợi ra một sự kích-thích mãnh-liệt, thắm thía :

*Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
Nghinh-ngang sao mọc, mịt mờ sương bay.*

Kinh hãi xiết bao khi đang ở trên mặt biển do bóng đêm dày đặc bao trùm như một bức màn tang :

*Minh-mông biển rộng, ùng ùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào.
Bóng trắng vắng vạc, bóng sao mờ mờ.*

Đôi khi ánh sáng huyền-ảo, thêm vào điệu hòa-âm kỳ-dị, đã reo-rác trên cảnh-vật ban đêm một thi-vị đầy nhớ-nhung, thơ-mộng. Sự tranh tối tranh sáng, vẻ quạnh-hiu, cô-tịch, sự nghỉ-ngơi của trái đất do một giàn nhạc vô hình ru ngủ, được diễn-tả bằng những hình ảnh chính-xác và gợi cảm :

*Hai bên bờ bụi rậm-rì,
Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng mờ.
Lạ chùng đàng xá bơ-vơ,
Có bầy đom-đóm sáng nhờ đi theo.
Qua trường rồi lại lên đèo,
Để kêu rần-rỏi, sương gieo lạnh-lùng.*

Trong cảnh-trưng ban đêm, còn nhiều điểm khác lạ hơn là sự chấp-chờn của bóng tối và ánh sáng, sự yên-tĩnh hồn-nhiên của vạn-vật.

Ngọn gió thỉnh linh từ đâu thổi tới, sương mù vừa tản-mác vừa tước nhỏ như tơ vụn, mưa rơi thánh-thốt những hạt nước trong suốt như pha-lê, không-khí tươi mát dần dần :

*Đêm khuya ngọn gió thổi lò,
Sương sa lác-đác, mưa tro lạnh-lùng.*

Chị hằng mà ánh sáng trắng ngần rất hợp thời cho sự mơ-màng, lãng-mạn, kín đáo lộ mặt ra giữa đám mây mờ ảo hay nép mình sau những bụi cây ở xa xa :

Bóng trắng vừa lộ nhành dâu.

Cảm xúc do phong-cảnh gợi ra thay đổi tùy theo tâm-trạng của người chiêm-ngưỡng. Cảnh thần tiên của bốn mùa truyền-cảm cho người và sự-vật những rung-động của sự vui tươi lành-mạnh :

*Một mình nhắm trước xem sau,
Xanh xanh bờ cõi, dầu dầu cỏ cây.*

Như thế, đối với thi-sĩ mù, tạo-vật không phải chỉ là một sự trang-trí đơn-giản dùng làm khung-cảnh cho sự hoạt-động của các nhân-vật trong truyện nhưng đôi khi còn bao-hàm bóng dáng một vật vô hình đề gợi ra trong tâm-hồn nhiều xúc-cảm thâm kín.

Tiếng trống xa đưa hình như ngân dài nỗi u-buồn của một trái tim róm máu :

*Tây lâu trống diêm sang ba,
Nguyệt-Nga còn hỡi xót-xa phận mình.*

Khi trông thấy cảnh trời đất bao-la lại càng tăng thêm nỗi buồn thâm kín hình như vô tận :

*Vời vời đất rộng trời dài,
Hỡi ai nữ đề cho ai đeo phiến!*

Cảnh vật không phải chỉ là một bức họa để thỏa-mãn khiêu-thâm-mỹ của thị-giác nhưng giữa cảnh vật và tâm-hồn còn có sự truyền-cảm huyền-diệu của tính tình mà màu sắc và âm-diệu thay đổi tùy theo trường-hợp. Vì thế sự trông thấy một phong-cảnh đủ làm thức-tỉnh nhiều hình ảnh, kỷ-niệm và cảm-xúc... tưởng là đã lắng xuống trong tiềm-thức :

Đoái nhìn phong-cảnh thêm thương !

Giữa phong-cảnh thiên-nhiên và lữ-khách đang ấp-ủ một nỗi buồn man-mác, có sự giao-cảm huyền-diệu để chuyển biến quang-cảnh hiện đại thành những cảm-giác chua xót, đắng cay hay những nỗi niềm ê-chề, đau-đớn :

*Dương khí mưa gió luống tuồng,
Người buồn lại gặp kiềng buồn khá thương !*

Cảnh vật và ái-tình đã liên-kết chặt-chẽ để làm sống lại cuộc gặp gỡ may-mắn không bút nào tả xiết và những kỷ-niệm êm-dềm thuở xưa. Mặt trăng, một vì tinh tú rất quý báu của những cặp tình-nhân, đã trợ lực cho những xúc-cảm mãnh-liệt của tâm-hồn và mặc sức bùng thả cho cõi lòng rung-động. Ham muốn, hối-hận, rên-xiết... tất cả đều rung chuyển với cường-độ tối đa... như lúc Nguyệt-Nga ra chơi huê-viên :

*Dời chân ra chốn hoa đình,
Xem trăng rồi lại chạnh tình cố-nhân.*

*Than rằng: Lưu thủy cao sơn!
Ngày nào nghe động tiếng đờn tri-âm?
Chữ tình càng tưởng càng thâm,
Muốn pha khó lợt, muốn dầm khôn phai.*

Ngày qua, tháng qua, năm qua... thời gian lạnh-lùng qua... mà phong-cảnh ấy vẫn y nguyên : mặt trăng vẫn lấp-lánh trên vòm trời, ngôi sao vẫn nhấp-nháy trong không-gian, áng mây vẫn bông-bệnh phiêu giạt, trái núi vẫn chắn ngang chân trời, con sông vẫn lững-lờ chảy với giòng nước trong vát... tuy phong-cảnh ấy không hề thay đổi nhưng vẫn còn thiếu-thốn điều gì làm mất hết vẻ yêu-kiều, quyến-rũ... đó là men tình nồng-đượm của yêu-đương say đắm để chờ hai trái tim cùng hòa một nhịp trong lý-tưởng ái-ân :

*Nguyệt Nga nhớ nỗi tóc tơ chẳng tròn.
Than rằng: Nợ nước kia non!
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?*

Hình như người ta nghe thấy văng-vẳng đâu đây thi-diệu lãng-mạn của đại thi-hào Lamartine, nhẹ nhàng than-van về sự mông-mañh, hay biến đổi của tình yêu trên trái đất :

*Que me font ces vallons, ces palais, ces chaumières,
Vains objets dont pour moi le charme est envolé?
Fleuves, rochers, forêts, solitudes si chères,
Un seul être vous manque et tout est dépeuplé!*

Thi-vị của phong-cảnh thiên-nhiên vẫn phát-phơ, bông-bệnh trong Lục-Vân-Tiên... nhưng không phải với một vẻ kỳ-tài, kinh-dị như Victor Hugo, âm-diệu êm-dềm, gợi cảm như Nguyễn-Du hay trữ-tình đầy cảm-động như James Thomson.

Nguyễn-Đình-Chiều cảm thấy cảnh trang-trí của tạo-vật qua đôi mắt nhắm nghiền và muốn hòa-hợp phong-cảnh thiên-nhiên với những rung cảm của tâm-hồn.

Vì thế, ông không hề lưu ý đến những chi-tiết của sự-vật. Những đường nét, âm-thanh, màu-sắc, hình-thề... tất cả đối với ông không quan-hệ mấy vì ông đã sẵn-sàng có sự giao-kết trong hình-ảnh, màu-sắc cũng như trong cảm-giác.

Các bức họa phong-cảnh của ông có sự thanh-đạm, bình dị hữu ý,

về uê-oài say đắm rất thuận-lợi cho sự mơ-màng, về lò mờ rất nghệ-thuật gợi nên sự trầm-tư mặc-tưởng.

Đây là một bài thơ tuyệt-tác, đúng thi luật và rất gợi cảm, trong đó vẻ đẹp liên-hợp mật-thiết với xúc-cảm như một âm-nhạc du-dương đệm theo tiếng hát êm-đềm và rên-ri...

V. Kêt-luận

Trong tất cả những "truyện" được hân-hạnh góp phần xây-dựng nền-tảng văn-chương Việt-Nam, không ai phủ nhận rằng *Lục-Vân-Tiên* là thi-phẩm được toàn thể dân-chúng ưa-chuộng và gây được ảnh-hưởng sâu đậm, đặc biệt nhất là trong giới bình-dân miền Nam.

Nếu *Kim-Vân-Kiều* đã làm say mê các nhà văn-học, nho-sĩ đề tìm hiểu một thể-văn bay bướm, những điển-cổ giá trị hay những đề-mục phù-hợp với lý-tưởng của mình thời *Lục-Vân-Tiên* lại được quảng-đại quần-chúng ngưỡng-mộ vì họ đã tìm thấy trong những câu thơ đơn-giản, nhưng không kém phần trang-trọng, tất cả mọi hoài-bão của tâm-hồn, say mê sự thuận-hòa, êm dịu và tôn-trọng những phong-tục, tập-quán cổ-truyền

Nói đến *Lục-Vân-Tiên*, ai cũng khâm-phục là một áng-văn bất-hủ. Còn nhiều áng-văn khác không kém phần tuyệt-tác mà lại không được phổ biến sâu rộng trong nhân-dân vì ngoài giá trị của thể văn óng chuốt, ý-từ ham-súc, lại còn nhạc-điệu dịu-dàng, êm-ái nên dễ ngâm-nga, truyền-tụng. Nhất là vì đã khéo-léo mô-tả được tâm-trạng con người trong mọi cảnh-ngộ: bất cứ trường-hợp nào về hỷ nộ ai lạc, mọi người đều có thể tìm ra được một câu thơ vừa ý để ngâm-nga, giải tỏ thác-mắc của nỗi lòng...

Tựa như một bài dân ca thuần-túy, thơ *Lục-Vân-Tiên* làm say mê độc-giả, bất kể giờ giấc nào, ai nấy đều đọc ở khắp nơi hang cùng, ngõ hẻm, phù-hợp với không-gian, thời-gian và tuổi tác...

Khi màn đêm buông xuống, ánh trăng huyền-ảo tỏa khắp miền quê yên-tĩnh, một giọng hát du-dương nổi lên từ một căn nhà tranh, vách đất, dưới ánh sáng chập-chờn của ngọn đèn dầu lạc: đó là một nông-phu, năm đuối dài trên phàn, hai mắt lim-dim mơ tưởng đến các ngôi sao trên trời, cất tiếng hát nhẹ-nhàng, thanh-thoát:

*Nước trong rửa ruột sạch rơn,
Một câu danh-lợi chỉ sờn lòng dầy.*

*Rày doi, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hửng gió, đêm này chơi trăng.
Một mình thông-thả làm ăn...*

Giữa khung-cảnh yên tĩnh trong vườn đầy trái cây, khúc tình-ca bay bướm nào đã bông-bênh, trôi giạt trong bầu không-khí oi-bức của buổi chiều hè, bông trầm tùy lúc, khi cao vút, khi phát-phơ nhẹ-nhàng như một làn gió vô hình? Đó là một người mẹ đang nằm võng ru con, khe khẽ ngâm thơ *Lục-Vân-Tiên* dưới bóng mát ri-rào những cây chuối:

*Ra đi tách dậm băng chùng,
Gió nam rày đã đưa xuân sang hè.
Lại xem dậm liễu đường hòe.
Tiếng ong ngơ-ngáo, tiếng ve vang đầy...*

Xa xa là một trường làng, ẩn hiện dưới tàn lá râm mát của cây đa cổ thụ, mấy chục mái đầu xanh đồng thanh học nhịp-nhàng thơ *Lục-Vân-Tiên* dưới cái nhìn triu mến của một thầy đồ già:

*Hỡi ai lẳng-lặng mà nghe,
Giữ răn việc trước, lánh dè thân sau.
Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gửi thời tiết-hạnh là cầu trau mình.*

Thi-điệu bình-dân trong thơ *Lục-Vân-Tiên* vang dội qua đời sống của một dân-tộc vốn ưa-chuộng thi-ca, xâm chiếm tâm-trí mọi người, thỏa-mãn mọi ưu-tư và thiên kiến, bất cứ lúc nào cũng lấy đi lấy lại như một chủ-đề, lúc thì nghiêm-trang, đứng-đắn, lúc thì hài-hước, vui đùa.

Đề cho tất cả mọi tầng lớp xã-hội cùng hồi-hợp, rung động với các vai chủ-động, than khóc sự khổ-ải hay vui mừng sự đắc-thắng vẻ-vang của các nhân-vật ấy, thi-phẩm này đã bao-hàm nhiều khía-cạnh thâm-kín của trái tim, các tình-tình đặc biệt của trí óc nghĩa là tâm-hồn của cả một dân-tộc.

Ta có thể nói thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* phản-ảnh những truyền-thống của nước Việt-Nam xa xưa với những giai-cấp xã-hội, phong-tục tập-quán, tín-ngưỡng và cả những thành-kiến nữa.

Càng đọc tác-phẩm này, ta càng cảm thấy thời-đại cổ xưa của Đò-Chiều hồi sinh dưới lớp tro tàn lạnh-lẽo của dĩ-vãng và dần dần trở lại cuộc đời sống động.

Phần nhiều những mẫu người điển-hình, thông thường và khó quên, diễn-hành dưới mắt chúng ta với một diện-mạo, bản sắc riêng-biệt

Một thầy đồ nho đạo-mạo, thường tiên-đoán tương-lai cho các môn-đệ với các thư-sinh lúc nào cũng sẵn-sàng thi-đua nhà ngọc phun châu, gọi nên hình-ảnh của sự say mê học-hỏi và ngắm-ngắm ganh đua trong những cuộc thi văn-chương. Phải chăng lý-tưởng của thanh-niên xưa kia là cổ dùì mài kính-sứ và trở tài trong một cuộc vật lộn cam go để danh chiếm bảng vàng ?

Đúng là bản sắc bình-dân khi hai người tiêu-phu và ngư-phủ, đại-diện cho giới cần lao, tuy sống thiếu thốn hàng ngày nhưng ở giữa phong-cảnh thiên-nhiên, lành mạnh trong sự vô tư lự, tâm-hồn lâng lâng, không mấy may, vương chút bụi trần !

Lại còn bộ ba lưu-manh, tiêu-biểu cho bọn ký-sinh-trùng, không thiếu gì mảnh-lời quý-quyết để sống bám vào quần-chúng nhẹ dạ tin người ? Tên lang băm ba hoa, tên thầy bói nói dựa và tên phù-thủy xào-trá đã điếm thêm một vài nét hài-hước trên bức họa về phong-tục Á-đông !

Và anh hề-đồng muốn cứu chủ, đã chịu đựng mọi sự gian-lao, khổ-ải, phải chăng để tượng-trưng cho sự tôn-sùng tâm kìn và lòng trung-kiên triệt-đề, không tài nào lay chuyển nổi, theo lời răn dạy của học-thuyết Khổng-Tử ?

Độc-giả lấy làm mãn-nguyện vì lại trông thấy trong thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* các đức tính cổ-truyền hiện ra bằng những chứng-cớ cụ-thể và xác-đáng: lòng hiếu-thảo của *Lục-Vân-Tiên*, tình thủy-chung của Nguyệt-Nga, lòng hiếu khách của anh chủ quán và mẹ già son cước, tình bằng hữu giữa *Lục-Vân-Tiên*, Hớn-Minh và Vương-Tử-Trực, sự can-đảm của Hớn-Minh...

Vì thế độc-giả cùng rung-cảm với các nhân-vật và coi tâm-hồn họ như tâm-hồn mình: cùng đau khổ với *Lục-Vân-Tiên*, khóc lóc với Nguyệt-Nga, hoan-hỉ sự gan dạ của Hớn-Minh, vui mừng và tán thành thái-độ cương-quyết của Vương-Tử-Trực... Trái lại, độc-giả cũng thấy sôi máu căm hờn về tên gian-hùng Trịnh-Hâm, nguyên rủa sự bạc tình của Võ-Thái-Lon, nghiến răng oán ghét tên cầu trệ Bùi-Kiểm, công-phẫn về sự mù-quáng của Thái-sư...

Cả đến sự tín-ngưỡng của quần-chúng cũng được đề cao tùy từng trường-hợp như sự thiên-di của linh-hồn, các thiên-thần bản-mệnh, lễ giải-oan, lòng ăn-năn, xám-hối, việc quả-báo nhân-tiền...

Ngay từ khi tác-giả Đồ-Chiều còn sống, việc thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* được toàn thể nhân-dân Việt-Nam ưa-chuộng đã gọi trí tò-mò của nhiều người Pháp mới đến Nam-Kỳ và đang khảo-cứu về ngôn-ngữ-học Đông-phương. Say mê vì cốt truyện cảm-động, thán-phục về huy-hoàng của nền đạo-đức cổ-truyền, họ đặc-biệt lưu ý đến thi-phẩm bất-hủ này và dành trọn tài ba của nhà ngôn-ngữ-học để sưu-tầm, nghiên-cứu thêm cho rộng kiến văn.

Năm 1864 Gabriel Aubaret lãnh-sự Pháp ở Vọng-Các (Thái-Lan) lần đầu tiên dịch *Lục-Vân-Tiên* ra pháp-ngữ và trong bài tựa có những câu tán-dương rất nồng-nhiệt :

“Nhận xét thấy thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* có những tinh-tinh đặc-biệt của một quốc-gia do chúng tôi đã chung sống lâu ngày, chúng tôi vẫn coi như một sản-phẩm hiếm có của trí óc nhân-loại và có lợi ích hiển-nhiên là phản-ảnh trung-thực những tinh-cảm của cả một dân-tộc.

“Chính vì đứng trên quan-điểm đó nên ngày nay chúng tôi xin trình-bày một bản dịch gần như sát nghĩa. Chúng tôi rất tiếc là không đủ yếu-tố thời-gian để kèm theo *Lục-Vân-Tiên* nhiều lời chú-giải mà sự thiếu sót có thể là một khuyết-điểm rất lớn lao. Nhờ có những lời chú-giải đó, ta có thể dễ dàng sáng-tạo nên một sử-liệu xác-thực về đời sống xã-hội hiện tại ở Nam-Kỳ. Có lẽ một ngày gần đây, có thì giờ rảnh-rang, chúng tôi sẽ làm điều đó. Ý muốn của chúng tôi lần này chỉ thu hẹp trong phạm-vi trình bày một tiêu-bản về một loại văn-chương mà chúng tôi giám chắc cho tới ngày nay, vẫn chưa hề thấy có ở Âu-châu”.

Hai năm sau, trong số 14 ngày 20-7-1866, báo *Courrier de Saigon* đã hoan-ngình nhiệt-liệt công việc của Aubaret như sau :

“Chúng tôi vừa nhận được của ông Aubaret, lãnh-sự Pháp ở Vọng-Các bản dịch một thi-phẩm tiếng Việt-Nam, tuy bình-thường, đơn-giản nhưng người ta vẫn thấy vẻ tươi sáng, một tinh-lực về tinh-cảm rất xứng-đáng với những quốc-gia tiên-tiến.

“Chúng tôi rất hân-hoan giới-thiệu với quý-vị độc-giả một danh-tác đã phác-họa trung-thực những phong-tục tập-quán cổ-truyền và ý-tưởng cao đẹp của một dân-tộc rất đáng chú-y về mọi lãnh- vực.

“Khi đọc những trang sách vừa ngây-thơ, vừa hấp-dẫn về tinh chất bình-dân ở Nam-Kỳ, ta thấy rằng các người bạn mới của nước

Pháp đã thoát-ly khỏi ranh-giới gò bó của cú-pháp Trung-hoa để có thể xây-dựng một nền văn-hóa quốc-gia có khí sắc hơn, tự nhiên hơn để thỏa-mãn những nhu-cầu cấp bách về tâm-hồn và trí-tưởng-tượng của họ”.

Các nhà học-giả Pháp vẫn chưa ngừng lại trong cuộc thử-thách đầu tiên này, không những phù-hợp với tinh-ura-chuông văn-hóa của họ nhưng còn vì lòng ngưỡng-mộ tác-giả bất-hủ Nguyễn-Đình-Chiêu.

Vì thế năm 1873, G. Jeanneau đã ấn-hành một cuốn *Lục-Vân-Tiên* mới bằng chữ quốc-ngữ thay thế chữ nôm. Việc la-mã-hóa một thi-phẩm lừng danh tỏ ra rất táo-bạo và đã phò-biến sâu rộng trong nhân-dân một lối chữ mới rất có ích-lợi về phương-diện tra-u-giỏi kiến-thức cho quảng-đại quần-chúng.

Tuy nhiên danh tiếng của thi-phẩm vẫn không ngừng lan tràn khắp mọi nơi và chiếm được cảm-tình nồng-hậu của các văn-hào Pháp vì nguồn cảm-hứng đặc-sắc và dồi-dào của danh-tác này đã làm giàu thêm vườn thơ của họ bằng một bông hoa thơm ngoại-quốc!

Năm 1886, Eugène Bajot dịch thi-phẩm của Đờ-Chiêu ra thơ Pháp theo thể thập-nhị-âm. Bajot đã hái được kết-quả khá-quan trọng công việc trước-tác này vì tuy chưa lột hết được tinh-thần về lời hay, ý đẹp trong nguyên-bản nhưng cũng đã làm nổi bật lên sự linh hoạt, tươi sáng của câu truyện, sự sâu sắc của cảm-giác và sự cao-cả của tư-tưởng luân-lý-đủ tạo nên những đường nét chính của thiên anh-hùng-ca đồng-phương.

Cùng theo quan-niệm, tư-tưởng ấy và luôn luôn ngưỡng-mộ một thi-phẩm bất-hủ nhiều người Pháp đã vô cùng xúc-động về sự thờ ơ lạnh nhạt của Chánh-Phủ đối với tác-giả lừng-danh Nguyễn-Đình-Chiêu và yêu-sách một ấn-bản mỹ-thuật, xứng đáng với danh-tác đã được toàn thể dân-chúng Việt-Nam trăm-trở khen-ngợi.

Trong số 172 ngày 8-11-1883, báo *L'Indépendant de Saigon* đã lên tiếng:

“Chúng tôi thành thực cảm ơn ông Pillet và các quý vị khác đã vui lòng cho chúng tôi biết đầy đủ chi-tiết về tác-giả thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên*.

“Chúng tôi tình-nguyện làm phát-ngôn-viên và phản-ảnh tư-tưởng của họ để trước hết yêu cầu đời sống của một danh-nhân như vậy phải

được bảo-đảm bằng sự cấp-dưỡng thường xuyên do Chánh-Phủ đài-thọ. Thiệt là không xứng-đáng với nền văn-minh mà chúng ta đại-diện ở Nam-Kỳ nếu để cho một vị lão-nho danh tiếng nhường ấy phải sống trong sự thiếu thốn, yếu đau...

“Sau hết chúng tôi muốn rằng Hội-đồng Thuộc-địa nên khởi-xướng việc ấn-loát chính-thức, hợp-cách và dứt khoát một thi-phẩm mà các nhà bình luận vô-tư đều công-nhận là đã có sự biến-chất, nguy-tạo. Bền dịch ra quốc-ngữ và pháp-văn cần phải đính kèm một nguyên-tác chữ nôm.

“Việc tốn kém sẽ rất nhỏ nhoi nếu ta so-sánh với sự cứu-vãn một tác-phẩm mà ai nấy đều khen-ngợi là có một giá-trị bao-la về văn-học”.

Vài năm sau, Linage, một nhà xuất-bản sách ở Pháp lại nêu vấn-đề trên chiếc thảm xanh. Trong một bức thơ gởi cho Hội-đồng Thuộc-địa ông đã lưu-ý chánh-quyền về sự cần-thiết phải thực-hiện một ấn-bản bình-dân về thi-phẩm bất-hủ này và ông nhấn mạnh:

“*Lục-Vân-Tiên*, một thi-phẩm quốc-gia, được toàn thể nhân dân Việt-Nam ưa-chuông, hiện nay chỉ có những bản in bằng chữ la-tinh (Quốc-Ngữ) mà giá quá đắt nên không hợp với túi tiền của đại đa số độc-giả địa-phương là giới bình-dân. Tôi muốn nói đến bản phiên-dịch của Jeanneau (Balé 1873) mà giá bán ngay ở Pháp đã tới 6 quan!

“Vậy tôi thiết-tha đề-nghị với Hội-đồng Thuộc-địa vui lòng viện-trợ tài-chánh để tôi có thể ấn-hành một loại mới rẻ tiền mà tôi cam đoan trước sẽ chịu hoàn-toàn trách-nhiệm về việc thực-hành chu-đáo.”

Lời đề-nghị chính-đáng này có được chấp-thuận không? Chúng ta không cần biết đến... nhưng sự thực đã hiển-nhiên: người ngoại quốc từ Tây-phương tới đã đồng-thanh ca-ngợi thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên*! Người thì dịch ra Pháp-văn và bình-luận một cách sáng-suốt thận trọng; người thì phiên-dịch theo mẫu tự Âu-châu; người lại ngâm-vịnh bằng thể thơ thập-nhị-âm!

Một “truyện” đã xứng đáng được sự săn-sóc, triu mến như thế, ít nhất phải có những đặc-điểm gì để có thể thấu-lượng được cảm-tình nồng-nhiệt của độc-giả? Ngay đến quyền *Đại-tự-diễn bách-khoa toàn-thư Larousse thế kỷ XX* cũng đã dành riêng cho thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên* một đề-mục rất đầy đủ, quý giá!

Trong báo *LI*ndépendant de Saigon* số 17 ngày 16/11/1883, Michel Ponchon, chủ tỉnh Bến-Tre, bạn thân của thi-hào Nguyễn-Đình-Chiều đã nói rõ lòng ru-ái của quảng-đại quần-chúng đối với thi-phẩm *Lục-Vân-Tiên*:

“ Sau khi đã hoàn-tất *Lục-Vân-Tiên*, tác-giả Nguyễn-Đình-Chiều bèn dùng ngay thi-phẩm này làm đề-tài học tập cho các môn-sinh. Vì thế các học trò đều chép lại, học thuộc lòng và rất lấy làm khoái-trá đem phổ-biến cho các bạn hữu. Không bao lâu thi-phẩm này được truyền bá rộng-rãi trong nhân-dân: các người lái đò trên sông, các người nông-phu trong những căn nhà lá đơn sơ, mỗi lúc rỗi-rải hay ban đêm thanh vắng thường ngâm vịnh một giọng đều đều những câu thơ học thuộc lòng từ thời thơ ấu...”

“ Phải chăng không có sự tương-đồng rõ-rệt giữa thi-hào-việt Nam Đò-Chiều và thi-hào Hy-lạp Homère: người thi ngâm-vịnh trong trường học, người thi ca-hát trên đường đời đầy gió bụi, những khúc-hành-ngâm, những thiên anh-hùng-ca đề cùng kiến-tạo cho cả hai nước một lâu đài thứ nhất về văn-học quốc-gia? ”.

Sau này, năm 1925, trong cuốn tiểu-thuyết rất có giá-trị về phong-tục tập-quán Bắc-ý nhan-đề “ *Con Thuyền Annam* (La Barque Annamite), văn-hào Emille Nolly (bút-hiệu của đại-tá hải-quân Détanger), người được giải-thưởng văn-chương của Viên-Hàn-Lâm Pháp, đã đề cho một nhân-vật chính trong truyện đọc những câu thơ bất-hủ của Lục-Vân-Tiên mà ông công-nhận là “ một áng thơ đầy vẻ triết-lý cao-siêu, rải-rác những lời khuyến-cáo về luân-thường đạo-lý mà dân-tộc Việt-Nam coi như một viên ngọc lộng lẫy, huy-hoàng nhất trong kho-tàng văn-chương. ”

Hơn 30 lần xuất-bản bằng tiếng Việt-Nam, nhiều bản dịch-thuật sang chữ Pháp, một vở bi-kịch phóng-tác về sự can-đảm, chung-tình của Nguyệt-Nga, đề-tài cho nhiều bài nghiên-cứu và sưu-tầm rất có giá-trị trên các tạp-chí văn-học ở trong nước và ngoại-quốc... bấy nhiêu cũng đủ tạo cho danh-tác *Lục-Vân-Tiên* một tư-thế bất-diệt và một hãnh-diện Quốc gia!

Sự hân-hoan và lòng sùng bái của dân-tộc Việt-Nam, sự ngưỡng-mộ chính-xác vô-tư và công-trình dịch-thuật, ấn-loát của các văn-hào Pháp phải chăng đây là những sự tưởng-thưởng đích đáng nhất cho tác-giả bất-hủ Nguyễn-Đình-Chiều hơn cả những vinh hàm quý tộc và là sự bảo-đảm chắc-chắn đề lưu-danh hậu thế ?

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
A-Nam Trần-Tuân-Khải phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kính-sư (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ: Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN.
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phù Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
“VIETNAM CULTURE SERIES” No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

! Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

ĐOÀN THÊM

đọc lại thơ vũ-hoàng-chương

Từ 1940 tới nay, thi-sĩ Vũ-Hoàng-Chương đã xuất bản hoặc tái bản tất cả 10 tập thơ và kịch văn văn !

Những bài phê-bình về mỗi cuốn của ông, dù ca ngợi hay chê trách, đã chiếm nhiều trang báo-chí, nhất là trong những năm gần đây.

Tuy-nhiên, vẫn thiếu những nhận-xét tổng-quát về một nhà thơ đã có dĩ-vãng dài một phần tư thế-kỷ, với chõng thi-phẩm xếp dày quá nửa gang tay.

Theo dõi bước tiến của Vũ-quân trên đường sáng-tác, từng tập, từng bài, và cả từng câu, với lòng thành của kẻ yêu thơ, tôi đã lâu dần tìm hiểu một tâm-hồn thi-hữu và tìm đẹp ở một nghệ-thuật trau giồi 25 năm nay.

Chính Vũ-quân thừa rõ tôi đọc như thế nào những cuốn sách mà bạn đã tặng : vạch dấu chì xanh khi thấy có thắc-mắc, khuyên đó nếu cho là hay, rồi đọc lại nhiều lần cách quãng vài tháng hay vài năm, vì biết mình hay đổi ý, chỉ đọc trong những giờ phút thư-thái để khỏi xét đoán vội vàng, ngâm lên để cân nhắc âm-thanh cùng nhịp-điệu, ghi cảm-tưởng vào trang giấy ghép trước mỗi bài.

Như vậy, đáng lẽ tôi phải viết từ lâu về thi-phẩm Vũ-quân. Nhưng cũng làm thơ, phải cũng đứng hàng bị-cáo trước công-luận, tôi ngần-ngại bao phen, chẳng dám khoác áo quan tòa. Nhà thơ xét

1 *Thơ Say* 1940, *Mây* 1943, *Rừng Phong* 1954, *Hoa Đầy* 1959, *Cảm Thông* 1960, *Tâm tình người đẹp* 1962, *Trời một phương* 1963, *Thi tuyển* 1963 — *Kịch thơ* : *Trương-Chí, Hồng-Điệp* 1944, *Tâm-sự kẻ sang Tân* 1961, *Vân Mộng*. Sắp in : *Cuội, Cô gái Ma*.

[Tập XIII, Quyển II (Tháng II, 1964)]

nhà thơ, dễ mắc thông-bệnh đem mình làm tiêu-chuẩn, hợp với đường lối của mình thì khen, trái với đường lối của mình thì chê: tôi thú thực cũng không tránh khỏi, khi đọc lần đầu, với phản-ứng tự-nhiên. Nên phải đợi một thời-gian, để nghiên-ngẫm cho lý-trí ôn-hòa soi sáng và lắng dịu tình-cảm.

Vả chăng, căn-cứ vào dăm bài hoặc một cuốn mà nhận định về một tác-giả có nhiều thành-tích, thì hay lạc vào chi-tiết và dễ tưởng lầm: một bài in riêng, thoạt xem thấy thích, nhưng nếu đặt giữa một tập hay toàn-tập, thì có khi bài đó lại bị giảm giá vì chỉ lặp lại những lời mà tác-giả đã nói nhiều lần, một sự tối-kỵ vì thiếu sáng-tạo.

Vương duyên tiên-kiếp với nàng thơ, Vũ-quân sẽ còn tiếp tục cho ra đời nhiều văn điếu nữa. Song số sách đã in với công-phu sáng-tác mà chưa mấy bạn theo kịp, cũng đáng được người ưa đọc chú trọng đặc-biệt. Bởi thế, xin thử tổng-hợp vào mấy trang này, những cảm-tưởng cùng những suy-tư mà tác-phẩm Vũ-Hoàng-Chương đã gợi.

Con người Vũ-quân

Nhiều nhà nghiên-cứu thường xét tỉ-mỉ đời tư các tác-giả để dò nguồn-gốc tác-phẩm, hoặc ảnh-hưởng của thân-thế vào sự nghiệp văn-chương.

Phương-pháp đó rất có ích cho nhà tâm-lý-học muốn khám phá các bí-quyết sáng-tác, cho nhà sư-phạm chứng minh dân giãng văn-học, đồng-thời cũng thỏa-mãn tính tò-mò của độc-giả.

Bởi vậy, người ta đã thuộc tích Đường Minh-Hoàng lấy long-bào lau cho Lý-Bạch khi nôn mửa vì say rượu, đã biết rõ thi-sĩ Musset và nữ-sĩ Georges Sand yêu nhau và phụ nhau ra sao... Người ta còn viết nhiều sách về những chuyện đó.

Hơn nữa, nhiều nhà văn nhà thơ lại dùng mọi cách để phô cảnh riêng, nào viết nhật-ký phân trần cùng hậu-thế, nào thổ lộ với các phóng-viên nhà báo để cấp những tài-liệu sống cho góp thành những loại sách tự-thuật: như "Nhà Thơ Cocteau tự nhận xét", "Nhà Văn Maurois tự nhận xét" (Cocteau par lui-même, Maurois par lui-même).

Song về phương-diện thưởng-thức và sáng-tác, tôi thấy không cần xoi mói hoặc phơi bày như trên. Khi ngẫm một trái cây đẹp khác thường, nhà nông-học hay thực-vật-học tự hỏi nhờ những điều-kiện trồng trọt bón xới hay mưa nắng thế nào mà chín bưng nở lớn?

Trái lại, đứng trước một kết-quả đẹp, tôi hưởng thú, xúc cảnh sinh tình, hà-tất bần-khoãn về những nguyên-nhân thuộc phạm-vi khoa-học? Đọc bài thơ hay, tôi ngâm nga, mơ mộng, tán thưởng về diễm này câu khác, chẳng cần và chẳng muốn biết vì gặp trường-hợp nào, vui buồn trong thực-tế ra sao mà tác-giả viết được như vậy.

Nên con người Vũ-Hoàng-Chương mà tôi thăm hỏi ở đây, không phải là cá-nhân đã học ở đâu, đã làm nghề gì, nhưng là con người hiện ra qua những lời những điệu mà tôi quen thuộc, với những mê-ly và chán-chường của *Say* và *Mây*, những giọng vang vang trong *Một kẻ sang Tần*, những dáng vẻ trau-chuốt thấp-thoảng trên toàn-thể tác-phẩm.

Truyện tình đã kể, nổi thất-vọng trên đường đời... dù thật hay không đúng hẳn cũng chẳng hề chi, miễn là cho thi-sĩ những dịp, những cớ, để thơ tung cánh, thả nguồn, hay lạng lẽ trôi về xứ mộng.

Những tình, những cảnh, những ý trong tác-phẩm vẽ ra một hình-ảnh thi-nhân mà tác-giả muốn thể hiện hoặc phác họa cho hợp với sở-câu: nếu nó không phản chiếu trung-thực con người xã-hội, nó cũng phơi bóng dáng con người lý-tưởng mà nhà thơ mong ước tạo thành.

Nói một cách khác, Vũ-quân mà tôi muốn biết, không phải là người dạy học và ngụ ở đường Phan-Thanh-Giản, mà chỉ là người trong thơ.



Thi-nhân sinh trưởng giữa thời ngoại-thuộc, trong một gia-đình có nền nếp nho-giáo; tuy theo đòi Tây-học, ông biết làm thơ chữ Hán, chịu ảnh-hưởng những lớp đàn anh ưa ngất vịnh quen thuộc tiết điệu phong-thái và cả quan-niệm nhân-sinh của các thi-bá Thịnh-Đường:

Hồn cũ Thịnh Đường muôn nẻo sáng

(Chân hững — *Thơ Say*)

Đương tuổi thanh-niên, thuộc lớp người biết mình thông-minh và tân-tiến, ông cũng nuôi những ước-vọng hào-hùng, và chờ đợi một sự-nghiệp gì rực-rỡ. Nhưng đất nước đương bị người ngoài thống trị, vẫy vùng sao được, có miệt mài sách vở thì cũng đến nếp mình chịu lụy đồng lương. Phá ngang để giữ lại đôi chút tự-do, thì "công-danh" lỡ dở, tìm khuấy trong cuộc truy-hoan thì bị

Thiên hạ chê bai hễ lạc nẻo sang giầu

Nếu ở thời cổ, rất có thể ông đã lui chân về chốn lâm-tuyền
sống đời ăn-dật,

*Ôi lòng ta khao khát tới Đào Nguyên
Hỡi xứ thanh tao, thế giới hư huyền
Xin thu lấy một linh-hồn trốn xác*

(Đào Nguyên lạc lối — *Mây*)

song những điều-khien sinh-hoạt thời nay không cho phép theo gót
người xưa, mặc dầu hoàn-cảnh không thuận-tiện cho sự thi thố tài-năng

*Thanh gươm quyết tử mài chưa bén
Ngọn bút mưu sinh giá cũng hời*

(Ngẫu cảm — *Rừng Phong*)

Tiến lui ngại bước, ông đành đứng bên lề một xã-hội quá tầm-
thường nên thiếu cảm-thông, và ngậm ngùi cùng một vài người đồng-
cảnh:

*Lũ chúng ta lạc loài dăm bảy đũa
Bị quê hương ruộng bõ, giống nòi khinh*

*Lũ chúng ta đâu thai lằm thế-kỳ
Một đôi người u uất nổi chợ vơ*

(Phương xa — *Thơ Say*)

Đã có người lên tiếng trách Vũ-quân thiếu tinh-thần tranh-đấu
và chỉ khéo làm phát-ngôn-viên cho một thế-hệ ủy-mị: nhưng trách
như thế, là xét theo phương-diện chính-trị hoặc đạo-đức, còn ở lãnh-
vực nghệ-thuật, tôi chỉ cần nhận chân một trạng-huống, và xem trạng-
huống đó có đủ sức rung động cho nhà thơ thốt ra những lời chỉ
gợi cảm.

Dù sao, nỗi chán chường pha cay đắng đã nhuộm màu âm-đạm
cho những ngày tháng buông trôi, hình như không phải là đặc-điểm
của lớp người vào trạc Vũ-quân hồi 30 tuổi: tâm-trạng đó là của
nhiều hạng người bất-đắc-chí ở những thời trước nữa, khi mộng vinh-
hoa cổ-điển không thành; đọc những câu sau đây, tôi có cảm tưởng
là nghe tiếng than vãn của những nhà Nho lỡ mất bằng vàng, cờ biển,
cân đai, chớ không phải là của một cựu sinh-viên trường Luật Hà-
nội năm 1937:

*Gió lạnh đưa vèo
Khoa danh trên gối rụng tàn theo
Gối vải mộng công-hầu
Vàng son mờ gác xếp*

(Đời tàn ngộ hẹp — *Mây*)

*Sự-nghiệp nào đâu trura nắng xế
Một ván cờ thua ngả bóng chiều*

(Ngoài ba-mươi tuổi — *Mây*)

*Mài mài theo sự-nghiệp
Quá trốn lối giàu sang*

*Bảo giùm ta gối hời chân hời
Phương nào sự-nghiệp*

(Tâm-sự một người — *Hoa Đẳng*)

Trường-hận của Vũ-quân còn dai dẳng và ám-ảnh mãi, dù khi
tác-giả biến thành Hoàng-Lang trong kịch Vân-Muội:

Ba-mươi năm trên vai hề trống không bình-sinh

Gối vải mộng phong hầu

Vinh-quang đường lối khép

Cùng một thế-hệ với Vũ-quân, tôi thắc-mắc tự hỏi: không lẽ một
chàng trai thế-kỳ XX mà cứ đeo đẳng nhân-sinh-quan của một Nguyễn-
Công-Trứ hay của ông Tú Vị-Xuyên? Thực ra, cùng lớp với chúng tôi,
có những người mạnh mẽ hướng vào đường cách-mạng, hoặc chú trọng
đến những vấn-đề tiến-hóa của thời-đại, hoặc nếu có những tâm-hồn lãng-
mạn như Xuân-Diệu, Huy-Cận, Huy-Thông... thì phần đông cũng thiết-
thực ít ai băn khoăn đến hư-danh cùng mộng phù-hoa của nhiều thư-sinh
thuở trước.

Có lẽ Vũ-quân quá mến thời cổ, nên mượn lời người xưa mà tả
nổi mình. Song chính nổi đó lại khác? Những nguyện-vớc của Vũ-quân
như thế nào, tôi không biết đích, mà có lẽ cả Vũ-quân hồi đó cũng chưa
có ý thức rõ-rệt: chỉ cảm thấy ông nuôi một chí lớn, "phải có danh gì với
núi sông" như Uy-Viên tướng-công, với những "tang bồng hồ thi",
những "vũ-trụ chức phận nội"...

Một chứng cứ gián-tiếp, là về sau này Vũ-quân hay ca ngợi anh-
hùng hào-kiệt: thói thường, hễ chính mình đạt được chí lớn, tất không

cần nói ra ; nhưng nếu không, thì hay đem mơ ước của mình gửi vào danh-nhân là những người thể hiện giúp mình, thay mình, những mơ ước đó. Cảm phục danh-nhân, tức là cũng muốn noi gương, ít ra trong lý-tưởng.

Vũ-quân không phải là con người đấu tranh, nhưng phục cuộc đời tranh-đấu vì chính-nghĩa, dù tranh-đấu ấy đưa tới thất-bại như của Kinh-Kha, Phạm-Hồng-Thái, Hai Bà Trưng, hay đến chiến-thắng như của Trần-Hưng-Đạo, Nguyễn-Huệ. Riêng tập *Hoa-Đăng* đã có tới 10 bài vịnh Sử.

Những thất-bại và nỗi chua xót vì lỡ thời, hợp hơn với tâm-trạng Vũ-quân, dù sao cũng xúc động mạnh hơn, khiến nhà thơ dễ buông lời ảo-não :

Thẹn nỗi mình thêm hèn nỗi nước.
(Đá ngủ bên thềm — *Hoa Đăng*)

Ngàn xưa khói sóng hận chưa vơi
Những kẻ thi gan với chữ Thời
(Tâm-sự kẻ sang Tần)

Và tâm-sự kẻ sang Tần chắc hẳn là tấm lòng Vũ-quân, vì Kinh-Kha bên sông Dịch, cũng chỉ nói lại những niềm riêng của Vũ-Hoàng-Chương :

Nửa đời luân lạc buồn thay
Trai thời loạn vẫn trắng tay cơ-đỡ
...
Chỉ mang nặng một tấm lòng u uất
Ba-mười năm đây đó kiếp bèo trôi

Khi đã nhận thức một cảnh tình như vậy, thường chỉ có một trong hai phản-ứng : hoặc đem nghị-lực chống chọi để đạt mục-dịch, hoặc không đủ sức chịu đựng thì tìm cách thoát-lý, quên bớt những u-hoài nặng chiu trong những khoái-lạc chốc lát, men rượu, khói thuốc, hoặc đàn-bà : dễ lắm, khi còn ở tuổi ba-mười, giữa một thời rỗng không lý-tưởng nhưng đầy thú yên hoa...

Khúc nhạc hồng êm ái
Điệu kèn biếc quay cuồng
Một trời phấn hương
Đôi người gió sương...
(Mời say — *Thơ Say*)

Hết tiệm nhảy đến lầu ca, với những nàng bán duyên trong nhịp đàn lơ lả, nhưng mua vui bất-quá một đêm cuồng :

Rượu dâng nồng đây son phấn mười phương
Khởi lên biếc và đây hồn tứ xứ
Trên cánh nhạc đề mê chàng hãy ngự
Đàn tơ mây theo phách gõ trầm hương
(Dâng tình — *Mây*)

Rồi khi giấc say chợt tỉnh, thì sao khỏi chán mình truy-lạc, và càng nhận rõ hơn cuộc đời vô-vị :

Về thôi với cuộc vui quần-chúng
Tiệc yến phù hoa lộng lẫy xưa
Với những tình yêu đầy vật-chất
Mê man giả dối xót thương vờ
(Hận rừng mai — *Say*)

Nên phải tìm lẽ sống ở một tình yêu thật hơn và đẹp hơn, cho nhà thơ đem gửi cả hồn lẫn xác, với tất cả sự khao-khát và thiết-tha của một cảm-năng mãnh-liệt.

Thực ra, thi-nhân đã tìm thấy khá lâu, từ mười năm trước, khi

Lòng đất bưng lên tiếp ý trời
Tuổi em mười sáu anh hai mươi
Say duyên còn khép duyên phong nhụy
Mở một Đào-nguyên giữa cuộc đời
(Tình thuở thanh-bình — *Rừng Phong*)

Rồi thi-nhân đã trải qua mọi nỗi vui buồn của một ái-tình có thể gọi là điển-hình cho cuộc yêu đương qua các giai-đoạn tiến-triển, từ thơ mộng đến sự thực phủ-phàng, giữa hai tuổi trẻ say sưa.

Tôi đã mất khá lâu ngày giờ theo dõi câu chuyện diễm-tình này, từ lúc yêu vừa chớm nở (*Yêu mà chẳng biết, Mây Sưởi về đầu*) khi Anh đón đợi Em sau buổi học để cùng nhau sánh vai dạo mát (*Phố cũ*) khi Em vờ giận (*Hồn giỗi*) lúc Anh ầu yếm hay nỗi ghen không có (*Giấc mơ tái-tạo*)...

Nhưng theo lệ thường, một lệ thường rất ác, mộng đẹp thì dễ tan ; và như ở nhiều thiên lệ-sử, Anh với Em phải xa nhau, Em đi lấy chồng (*Bức khăn mừng cưới*) Anh viết bài thơ vĩnh-biệt (*Tiểu đăng-khoa*) và rồi cũng phải lấy vợ để thấy chán-chường bên người ngọc (*Tối tân-hôn*).

Đã tưởng ai đành phận ấy, khốn thay, quên sao được mối tình đầu ? Từ đó, nhớ nhung, thương tiếc, quần-quại, làm cho thi-sĩ ê-chề tê-tái,

thoảng ra bao nhiêu tiếng than và chảy ra bao nhiêu nước mắt? Rõng rã mười-lăm năm, bất-cứ ở cảnh nào, một làn gió, một hình, một dáng có thể gợi lại ở Vũ-quân

Một đi-vãng đầy thơ và dăm lệ
(Vườn tâm sự — Thơ Say)

Có lúc Anh tưởng đã khuấy rồi (Trăng gió lâu thơ) lúc khác ngắm trăng, lại hồi tưởng và rên-rỉ (Thu có Nguyệt, Ý Đan). Trên đường đời, có buổi hai người lại gặp nhau và chia sẻ một ái-ân tạm bợ

Đã hẹn với em rồi không tưởng tiếc
Quãng đời xưa không than khóc gì đâu
Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc
Sát gần đây gần nữa cặp môi nâu

(Quên — Thơ Say)

Rồi lại chia tay và Anh tiếp tục yêu Em trong mộng, dề nhiều phen tự dối. Bực mình quá thì khóc "Đời còn chi", sau đó vẫn thấy "Thiên đường lại mở" và "Nối giấc mơ tình". Song tới hồi gần đây, xem chừng với thời-gian, đau thương đã dịu, và ở giờ phút ngảnh lại thời xưa, giọng Anh nghe bình-tĩnh hơn, kỷ-niệm bớt gây sóng gió nhưng được nhìn qua lý-trí, và chỉ rớt lại dăm ba dáng vẻ êm đềm, mặc dầu

Gã thi-nhân say sưa tìm viễn-ảnh
Mấy trăm-luán chưa lạnh một niềm yêu

(Múa khúc cung Hằng — Rừng Phong)

Tuy-nhiên, tôi có cảm-tưởng rằng Vũ-quân yêu chẳng một người, mà nhiều người thì phải. Tổ của Hoàng, rồi Kiều-Thu, rồi lại Khanh của Hoàng? Hay là một giai-nhân được gán nhiều tên đẹp, cũng như một Vũ-Hoàng-Chương cũng là Hoàng-Lang và Kinh-Kha? Chưa chắc lắm, vì nếu chỉ một nàng thôi, thì ai sang thuyền khác để thi-sĩ bơ-vơ, và ai sớm qua đời để thi-nhân viếng mộ (Bạc tình)?

Song nếu yêu nhiều người, thì càng giàu kinh-nghiệm sống cho thơ, và cũng chẳng nên lấy làm lạ, ở một khách phong-lưu đã tự định nghĩa gần như Chu-Mạnh-Trinh, là

Nời si, cốt nhạc, giống đa tình
(Đêm Kỳ-bút — Rừng Phong)

Có lẽ cũng đúng, vì Tinh đã chiếm phần quan-trọng trong thi-phẩm Vũ-quân: 20 bài trên 57 bài Thơ Say và Mây, 8/50 bài Hoa-Đăng,

12/35 bài Rừng Phong, 8/42 bài Tâm-tĩnh người đẹp, 26/36 bài Trôi một Phương.

Một tâm-tĩnh, dù mạnh mẽ sâu xa tới mức nào, cũng phải cùng tuổi mà biến thể, nhất là khi được nói ra nhiều. Nhưng ở thời-kỳ sôi nổi, nỗi đau xót của Vũ-quân về sự-nghiệp cũng như về ái-tình, đã có hậu-quả gì vào tinh-thần ông?

Vì phạm bị khổ, thì dễ đổi tính tình, nếp sống, hay ít ra là ý-niệm về cuộc đời. Có người đương lành hóa ác, có người hối tiếc và tìm cách cải quá, hay lặn vào mình, để thương mình vì thấy mình quá đáng thương...

Vũ-quân ở vào trường-hợp thứ ba. Trong cô-liêu — mà thi-nhân nào chẳng cô-đơn? — ông tìm lời để trút nỗi lòng, những lời xứng đáng với mộng đã tan, với thần-tượng mà ông say mê, với mối tình càng ngày càng đẹp khi càng xa trong sương mờ đi-vãng.

Đã từng ngây-ngất vì yêu, ông càng ngây-ngất khi tìm nỗi nhạc đề ca-ngợi yêu-đương, tìm được nét màu để dệt nên bức tranh người tiên trong hoa cỏ ở những Bông Lai liệt bóng:

Gợn trắng ngàn mai thoảng dáng xuân
Màu trinh e lệ gió ân cần
Mười bông cúc nở chờ tay với
Một chút hoa đào vương gót chân

(Dịu nhẹ — Thơ Say)

Vẽ ra trong luyến tiếc, ngắm lại thấy vừa lòng, nên đau thương cũng dịu trong hứng thú, và nếu vậy, thì tại sao dừng bút nơi đây, phải chia sẻ tình đẹp mộng đẹp của ta cho mọi người, phải đem

thơ ném mời phương
tình trao thiên hạ

(Tâm-sự một người — Hoa Đăng)

Chẳng biết thiên-hạ nghĩ sao, nhưng kẻ viết bài này đã vui lòng theo ông vào mộng. Cõi mộng đó là những Lạc-phố, Thiên-Thai của Lưu Thần Nguyễn-Triệu, động Đào-Nguyên của người nhà Tấn, song được tô-điểm bằng những hình ảnh rõ-àng trưng-tự như của nhiều thi-sĩ phương Tây, mà vẫn phảng-phất bóng dáng phương Đông

Chiều đã tím ở lưng chừng dãy núi
 Sắc thu mờ lơ dang dang hoàng hôn
 Suối quanh co bờ đá dựng cheo-leo
 Sườn bích-lập nâng cao trần thạch-nhũ

(Đào-Nguyên lạc lối—Mây)

Trong non nước thần tiên của những nhà thơ trước, Vũ-quân từ mơ mộng của tâm-hồn còn trẻ, bước dần tới suy-tư của người gió sương ngán cảnh trần-gian Song Vũ-quân đâu phải là nhà triết-học? Nên triết-lý của ông chỉ là di-sản của Lão Trang, không phải Lão Trang khô khan hay vôi vôi, nhưng là Lão Trang hiểu qua các thi-bá nhà Đường, lại được pha trộn với màu thiên cội Phật, như của nhiều bậc tiên-nho.

Đời là “giác mộng” lớn, mọi sự đều “hư-ảo”, con người chịu “kiếp nghiệp” buộc ràng, trông thấy mọi sự “phế hưng” mà chán ngán, giữa “bến hoặc bờ mê” ta chẳng rõ chính thân ta là gì, chỉ biết nhận ra điều đó mà bản-khoản không dứt với một mối “sâu vụn cở”...

Đọc Vũ-quân, tôi thấy ông luôn luôn bị ám-ảnh về những ý-niệm sau đây: Luân-hồi, tang-thương, tang-diễn, trầm-luân, tiên-duyên, tiên-sử, tiên-kiếp, tiên-thân, hóa-thân, mộng Hồ-diệp, phù-sinh, thập-nhị nhân-duyên...; tôi đã nhặt ra những chữ đó trong hơn 40 bài nhưng không thể kể hết ở đây.

Chiếc bướm phân thân hễ ba nghìn thế-giới
 Đầu cuối thời-gian hễ chớp mắt Trang-Sinh

(Bài ca tận tụy)

Lang thang từ đạo luân-hồi

U minh nẻo trước xa xôi đậm vẽ

(Nguyễn-câu)

Hội trầm-luân cùng ý-thức huyền-vi
 Người ơi, giọt bèo chứa dư Tang-diễn

Dâng đặc trầm-luân mấy độ

(Bài ca siêu thoát)

Tiên-thân nửa gối vườn mưa lá

(Đậm nhạt)

Vạn thuở tiên-thân lòng vốn khép

(Nhấn về thượng-cử)

Ta nhớ tiên-thân phòng lại ngộ

(Cảm thông)

Bề xanh rữ áo tang-diễn

(Bài ca dị-hóa)

Vẫn chưa ý gửi vào thơ được

Mà đã đầu toan hóa biển rồi

(Ngẫu cảm)

Khóc luân-hồi chưa ráo lệ tang-thương

(Bài ca thời loạn)

v.v...

Một nhân-sinh-quan như trên chẳng riêng gì cho Vũ-quân, mà từ ngàn xưa, đã được rất nhiều nhà Nho Việt-Nam bày tỏ, ngay cả ở những bài hát á-đầu. Có lẽ Vũ-quân đã thấm nhuần qua văn thơ thời trước mà ông hằng ưa mến.

Nhưng mấy năm gần đây, tôi đã nhận thấy một sự chuyển hướng ở tác-giả Hoa-Đăng. Trời một phương, Tâm-tĩnh người đẹp: ông bớt than vãn về kiếp người, và suy tưởng nhiều hơn về trời đất. Địa-Cầu, Thái-Dương, Bắc-Đầu, Quỳ-Đạo, Hy Mã-Lạp-Sơn, Thái-Binh-Dương, Bắc-Hải, Đồ-Bàn, Kim-Tự-Tháp, đã chiếm chỗ của Bồng-Lai, Đằng-Vương-Các, đài Cô-Tô, bến Tâm-Dương...

Nhất là Không-gian với Thời-gian thì được ông dùng trong rất nhiều câu:

Không-gian từng kết hình trong mộng

Và sắc Thời-gian ở chiếu giường

(Tâm-sự phổ phùng)

Khoảnh-khắc Thời-gian nghĩ cảnh bay

Không-gian thu hẹp dưới đôi mày

(Mộng vẫn còn)

Không-gian còn lại có bề sâu

(Tuổi xanh)

Thời-gian tròn một chu-kỳ

(Tiếng gọi Mẹ)

v.v...

Có lần tôi đã tưởng Vũ-quân muốn theo một số thi-sĩ Âu-Châu như Pierre Emmanuel hay Saint John Perse, để đem vũ-trụ và triết-lý siêu-hình vào thơ. Nhưng không phải, vì những vị đó không được Vũ-quân chú ý. Cũng có bạn cho là ông mắc thói cầu-kỳ, song đối với tôi, tìm mới là một điều kiện tiến bộ của nghệ-sĩ.

Tôi chắc Vũ-quân, cũng như những nhà thơ khác đã sáng tác nhiều, không thể đứng nguyên trong một lãnh-vực và chuyên về một loại đề-tài. Nguồn cũ dồi dào, khơi lâu cũng cạn. Phong, hoa, tuyết, nguyệt với tình, mấy ai ca ngâm được nhiều hơn ông? Những tha-thiết cũ nếu chưa phai, cũng phải nhường bước cho những bản-khoản mới, ở một con người thấy tóc diêm băng, gần đến tuổi tìm phương thoát tục...

Phương nào đây? Vũ-quân vốn ưa phóng-khoáng, mà vẫy vùng theo nghĩa đen hay nghĩa bóng, vẫn chưa thỏa chí bình sinh, nên muốn vươn cao, tỏa rộng, tung bay, và

bao trùm lên đầu cuối Thời-gian
(Bài ca bình Bắc)

lật ngược Càn Khôn tìm đáy túi
(Xuân Mới)

lưỡi mọc dài ra nuốt Địa-cầu
(Đám cháy đời đời)

và ở những giây phút mê say trong hứng thú, nhà thơ đặc-ý ngâm vang

Ta có bài thơ Vũ-Trụ
Thơ ta làm nên Không-gian
(Khai sinh)

Có bạn ngờ Vũ-quân kiêu ngạo. Đúng hơn thì ông vốn thích hùng-tráng, mãnh-liệt, vĩ-đại, siêu-việt, cũng như một số nhà thơ, Victor Hugo hay Leconte de Lisle ..

Tôi không trách ông về diêm này, chỉ đòi hỏi ông mỗi khi đưa thơ về hướng mới bao-la, thì ông phải cố gắng hiến cho bạn đọc những câu độc-đáo như sau :

Trái Đất mùng ta nhạc vút cao
Băng-sơn gầm thét hòa-sơn gào
Bóng ta in xuống chân trời mới
Nhật nguyệt hai phương giữa mặt chào

Đại-lục buồn soi bóng đại-dương
Cỏ hoa rừng đảo úa dần hương
Cũng như trái đất khô dần nhựa
Còn, chỉ còn dư vị chán chường

(Đăng trình—Hoa Đăng)

Ở bốn câu trên, khí thơ mạnh, hình và nhạc cùng rung động vang lừng. Ở bốn câu dưới, hình ảnh gợi ra man mác, tiếng náo-nùng không tắt dư-âm... Nhưng chưa chi tôi đã vội sang phần nghệ-thuật Vũ-Hoàng-Chương Nghệ-thuật Vũ-Hoàng-Chương

Vũ-quân xuất bản những thi-phẩm đầu tay — Thơ Say và Mây — năm 1940, giữa hồi Tây-học cực thịnh, khi phong-trào “thơ mới” ào dạt lời cuốn lớp thanh-niên đã hấp-thụ khá nhiều văn hóa châu Âu.

Những thi-nhân cùng thế-hệ với ông, như Xuân-Diệu, Huy-Cận, Huy-Thông v.v... đều tiếp nhận ảnh-hưởng của thi-sĩ Pháp thế-kỷ XIX, người thì ngả về hướng Lãng-Mạn (Romantisme), người theo lối Biểu-Tượng (Symbolisme)... vì đương tuổi khao khát người đẹp, tình đẹp, cảnh đẹp với những vẻ đẹp mới mà thi-ca cạn mạch của thời xưa không còn cung-cấp nổi. Xuân-Diệu yêu thơ Pháp đến nỗi có lần kêu lên rằng

Tôi nhớ Rimbaud với Verlaine

Trong bầu không-khí sặc hương Tây như vậy, Vũ-quân mới 30 tuổi, cũng bị lây phần nào thông-bệnh của các nhà thơ thời-đại?

Lá rơi đây ngõ hẹp
Đời hiu hiu xế tà
Ôi ta đã làm chi đời ta
Ai đã làm chi lòng ta
Ta đã làm chi đời ta xưa
Ta đã dùng chi đời ta chưa

(Đời tàn ngõ hẹp — Mây)

Lời đó, giọng đó, ngay cả nhịp thơ đó, đã khiến tôi liên tưởng đến tiếng than thân của Verlaine :

Qu'as-tu fait, ô toi que voilà
Pleurant sans cesse
Dis, qu'as-tu fait, toi que voilà
De ta jeunesse

(Sagesse)

Tôi chẳng dám trách Vũ-quân, vì có khi không biết nhau mà vẫn giống nhau, và chẳng, ngay đến cụ Nguyễn-Dụ cũng vẫn thường Việt-Nam-hóa nhiều vẻ đẹp của Tàu. Tỉ dụ. "Cỏ non xanh tận chân trời, cành lê trắng điểm một vài bông hoa = Phương-thảo liên thiên bích, lê chi sô điểm hoa. Một hai nghiêng nước nghiêng thành = Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc (Lý-Duyên-Niên).

Song ngoài một vài câu như trên, tôi không còn bắt gặp trong thi-phẩm của ông những đoạn nào khác nhắc lại thơ Tây. Thực ra, chính ông là một trong những thi-nhận nhận định nổi ở nghệ-thuật nước người, những tru-điểm nào đáng được chấp nhận để cải-tiến nghệ-thuật của mình, mà vẫn giữ được bản-chất.

Về phương-diện này, điều đáng kể nhất nhưng chưa được chú ý mấy, là một ý-chí cầu tiến và hướng thượng đưa tới nỗ-lực sáng-tác không ngừng. Nhà thơ cụ-học trước đây vài chục năm, cũng như tiên-hiền thuở xưa, thường chỉ tùy hứng hạ bút và ngâm vịnh để tìm thú cho riêng mình cùng vài tri kỷ, trong những lúc nhàn-hạ, trà dư tửu hậu, không có ý gì phổ-biến như các nhà văn có chủ ý "trước thư lập ngôn".

Song Vũ-quân với một số thi-nhân cùng lớp, muốn xây-dựng hẳn một sự-nghiệp thi-ca, không kém gì của thi-bá Châu-Âu. Cũng như các vị này, ông không coi thơ như một món tiêu-khiển, nhưng là một vụ-vật cao-quí thiêng liêng, đáng được con người đem tài ra phụng-sự.

Cũng vì thế, ông thường dùng những chữ mà làm người xét vội vã đã hiểu lầm ông:

Đợi ai về ngự sáng ngai Thơ
(Duyên mùa tận-thế)

Nào phải ông tự coi mình như một Vua thơ? Trái lại, ông đã nhận rằng sự Đẹp quá cao, nghệ-sĩ khó lòng với tới. và nhiều khi cảm thấy sự bất-lực của mình:

Nhạc-sĩ với thi-nhân đều thế cả
Dứt hết dây vò nát mấy mươi trang
Xấu xa trong văn điệu ý huy-hoàng
Sai lạc nửa lúc phở vào cung bậc

Nhắc sao đúng Toàn-Hương và Tận-Mỹ

Ơi tài mọn si lang buồn lắm nhi

(Lý-Tường)

Ông chỉ muốn trả lại cho Thơ địa-vị tối-cao: Thơ phải ngự trên ngai, ở trên lầu, hoặc từ trời gieo xuống:

Đáy sông bưng dựng Lầu Thơ

(Bài ca Siêu-Thoát)

Lấp lánh Quê Trời thơ hện bến

(Đăng trình)

Đêm qua gió vắng lời Thơ

Chiều nay lại một chiều mơ xuống trần

(Mộng Dao Đài)

Coi Thơ như một thần-nữ hạ cánh từ thiên-cung, là ý-niệm của thời cổ Hy-Lạp truyền sang Tây-Âu, và qua đó tới đất Thăng-Long ngàn năm văn-hiến. Thần-nữ được họ Vũ suy tôn

Ngôi thơ một sớm cao vời vợi

Nhân loại châu quanh ngát khối hương

(Đuốc thơ)

Di nhiên Nàng phải có nhan sắc tuyệt-trần và cốt-cách tối-quí cho thi-nhân đắm say mà thờ phụng

Vàng dạy men cuồng ngọc kết Thơ

(Chia tay)

Gót Thơ chưa ngọc nhuộm trần-ai

(Vườn hoa bẽ Bắc)

Màu bay nếp lặn vào cung bậc

Thơ lại toạ-n-thân hiện khối ngà

(Nàng Thơ rũ áo)

Mỗi khi Nàng sắp hiện ra giữa chiêm sao, thi-nhân cung kính đón chào

Lời vàng lấp lánh khuôn xanh ngát

Ta ngần đầu vâng linh ý cao

(Linh ý vâng lời)

Nếu quả ông là Thi-Vương, chắc không phải khúm-núm đến thế.

Ai đọc vội những câu như trên, còn có thể trách Vũ-quân theo một bút-pháp cầu-ký, với kỹ-thuật quá điêu-luyện, hoặc giọng điệu kiểu-cách

Nhưng nếu xét kỹ và hiểu thấu quan-niệm Thơ của Vũ-quân, sẽ dễ dàng thông cảm: nếu Thơ phải như vàng như ngọc, tất không thể tránh gọt giũa, trau chuốt; Nàng là thần-tiên, lẽ nào thốt ra những tiếng sỗ sàng, chướng tai hay tầm thường như lời nói hàng ngày của người hạ-giới? Thơ là một phụ-nữ, nên khó nhin điếm trang, lại ưa múa hát, khi chuyên bước muốn thành nhịp điệu. Nàng vốn sinh trưởng ở Bồng-Lai muốn thưở, đứng nữ ếp Nàng theo nếp sống hợp với những thị-hiếu một thời.

Cho nên nghệ-thuật Vũ-quân có hai đặc-tính dễ nhận: ông chấp nhận đủ các loại thơ cũ mới và dù thành công ít hay nhiều, bao giờ cũng cho cảm tưởng trang-trọng.

Nhiều bài trong tập đầu tiên, theo một thể riêng với nhịp riêng do ông lựa lấy, đề gợi những rung động của thân-thể hoặc tâm-tình, như bước khiêu-vũ ngắn dài tùy lúc, hoặc nổi xao-xuyến trong cảnh bi-thương:

Chân rã rời
Quay cuồng chi được nữa
Gối mỗi gần rơi
Trong men cháy giác quan vừa bên lờ

(Mời say)

Hoa trắng đầy mờ
Nào ruột tiếng ai vừa khóc
Sương vẫn đục
Khói mờ hồ
Nhìn quanh chiều sấm với tha ma

(Bạc tình)

Cũng có tính-cách phá-thể như vậy, những bài "Tình si", "Tối tân hôn" trong Thơ Say, "Nửa truyện hồ-ly" trong Mây, "Bài ca ngư-phủ" trong Rừng Phong v.v... Nên không thể ngờ vực Vũ-quân có thói câu-nệ và tự giam hãm vào những khuôn-khổ chật hẹp.

Tuy-nhiên, khi các thi-hữu khác gạt bỏ các thể thơ cổ và những qui-lệ bị coi là gò bó, Vũ-quân vẫn hay làm thơ Đường-luật và theo đúng niêm vận một cách dễ dàng.

Dẫu có khi cả tứ lẫn lời thơ đều quá quen thuộc, ở làm bài khác, ý,

tình, ngôn-ngữ và cả lối nhìn nhận sự vật, chứng tỏ rằng ông khéo mượn bình cổ Giang-Tây để chứa men nồng rượu mới:

Mở một chiều riêng để tới nhau
Tình ta trời bề vẫn cao sâu
Rơi vào khoảnh khắc vòng tay cũ
Dựng lại mười năm giấc mộng đầu
Anh bảo Anh còn thương nhớ mãi
Em rằng Em có đổi thay đâu
Kề vai anh khóc và em khóc
Lệ nhuộm thời-gian chợt ngả màu

(Giấc mơ tái-tạo — Trời một phương)

Trừ những chữ "trời bề vẫn cao sâu", không có chữ nào hay câu nào có thể gán cho một thi-nhân thời ông Tú-Xương hoặc ông Yên-Đỗ. Chỉ có người tân-học như Vũ-quân mới "mở một chiều riêng" và thấy "lệ nhuộm thời-gian ngả màu".

Ngay đến "nhị thập bát tú" với bốn câu bảy chữ, mà Vũ-quân muốn đặt thành Thể đặc-biệt, chẳng qua cũng vẫn theo vần điệu cũ mà các nhà thơ và chính ông hằng sử-dụng. Song phải là người thời nay mới quan sát và liên tưởng như ở bức tranh linh-động sau đây:

Một tiếng chim rơi nước hiền ngâm
Rung theo ngàn vạt ngân đồng-tâm
Truyền đi bốn phía bờ lau lách
Bụi hện đầu tiên cụp thùy-cầm

(Uyên-ương chấp cánh — Tâm tình người đẹp)

Từ đầu thế-kỷ này, để chống lại thói tô-diêm diêm dúa của phái trường-giả, và tính khắt-khe của nhóm thủ-cựu, một số nghệ-sĩ châu Âu cố ý phá hủy mọi thể sẵn-có, chế giễu mọi quy-củ và ước-lệ ở mỹ-nghệ, hội-họa, thi-ca. Họ nhất định đi ngược lại mọi đường lối cũ. Trong thơ, đáng lẽ theo luật, thì họ bỏ vần bỏ nhịp; thay vì truyền mỹ-cảm, họ muốn phơi bày mọi khía cạnh ít thấy của thực-tế, và còn có tham-vọng vươn lên một siêu-thực-tế. Họ muốn đập mạnh vào giác-quan người đọc, không ngại gây hoang-mang sững-sốt, dùng cả những giọng hay những chữ mà đa-số nhà thơ coi là tầm-thường, thô-tục hoặc phi-lý.

Chẳng rõ ảnh-hưởng của họ có tràn sang xứ ta không, nhưng đôi khi đã thấy in ra một số bài thơ tương-tự như của André Breton,

Antonin Artaud, hay Maurice Prévert. Dù sao, ở đây tôi không khen chê, chỉ nhận chân một chuyên-hướng, để xét rõ hơn đặc tính nghệ-thuật của Vũ-quân giữa sự thay đổi trong làng văn-nghệ Việt-Nam.

Khi nhiều họa-sĩ Việt từ tranh sơn-thủy bước sang bộ xương ma hay đồng đất xù-xì, một số thi-sĩ Việt đã bỏ nước mây để than văn hoặc suy-tưởng chớ không hề trào lộng, trước “ngụm cà-phê” “con chó chết” “ga xép”, những “tao”, những “thằng”... Nghệ-sĩ không bỏ phí sự gì trong cuộc sống muôn vẻ, cố tìm sự thật, nói thật dù mất lòng những ai vẫn tự nhận là tao-nhân hoặc những nhà thơ “quý-tộc”.

Trái lại, Thơ đối với Vũ-quân 1960-1961 vẫn là sự Đẹp siêu-trần, làm thơ là tìm đẹp, chất thơ vẫn là “hạt châu”, là “bảy sắc . cầu”, (Trời nước đêm sao), là “Xuân đầu Xuân cuối tình chan chứa” (Nỗi niềm)... Nhà cửa vẫn là “mái lâu xưa” hoặc “vườn cấm nghiêng tờ ngày ba lần gõ mõng”, trang giấy = “tờ mây nằm ngát mực”, cô học sinh = “mưa đầy tóc, gió đầy vai” v.v...

Phải chăng Vũ-quân đứng yên ở một vị-trí lạc-hậu của đa-số nhà thơ tiền-chiến, như vài bạn đã từng nhân hỏi? Vì đẹp hay xấu, là tùy tài sắp đặt của tác-giả, chớ không tùy chất-liệu sử dụng, như chiếc lọ đất có thể là mỹ-phẩm, đồng rác vẫn được vẽ nên tranh quý; chữ *ếch* nghe riêng thì rất chướng tai và gợi ra một con vật xấu-xí, nhưng không hề gây cảm-tưởng đó và trái lại còn nói lên một nỗi buồn mian-mác trong câu

*Chợt nghe tiếng ếch bèn tai,
Giật mình nằm tưởng tiếng ai gọi dò*

Thiết nghĩ trong lãnh-vực nghệ-thuật, không nên thiên hẳn về một phía, với dụng-ý và lập-trường cố-chấp. Ai dò nguồn thơ trong bùn lầy hoặc ở suối hoa, cũng xin tùy thích, miễn là tới sự đẹp hay sự thật, cứ theo khuynh-hướng tự-nhiên mà tìm ra tiếng thích-hợp: chữ nằm giữa câu của thi-nhân, thường mang ý-nghĩa khác của từ-điển.

Nên tôi tôn trọng quyền tự-do của Vũ-quân khi ông lựa chọn những địa-hạt thanh-nhã cổ-điển, với những sự vật sẵn có vẻ đẹp riêng, cùng những tiếng mà người xưa quen dùng, như nổi biệt-ly, vàng lựa, hoa cỏ... miễn sao ông biến hóa cho thành chất mới, dễ ưa, và mang nhãn-hiệu Vũ-hoàng-Chương.

Kề thì cũng khó, vì nếu ý tình cũ dễ ra theo tiếng cũ, thì ngược lại tiếng cũ hay đưa về những nẻo đường mòn. Một người quá yêu thơ

cũ và cảnh đời xưa, hay nghĩ yà nói đến Vũ-Lăng, Giang-Châu, Suối Đào, giấc bướm, khóc thu, bãi biển nương dâu, “trăng ai rèm gấm, hoa nào vườn xuân”, hoặc “mây tang-thương vẫn ngại-ngùng gió mưa”...

Vũ-quân thừa rõ tất chung đó của nhiều thi-nhân, nên mỗi khi trở lại với chính mình, tuy dùng những tiếng rất thường hoặc rất cũ, ông vẫn khơi ra được dễ-dàng

— về đẹp bình-dị và hồn-nhiên của những tâm-tình mát mẻ :

*Trăng dịu từ phen gặp gió lành
Sông lam từ buổi gặp non xanh*
Từ hoa quen bướm trời quen đất
Em đã yêu rồi, đã của anh*

(Nhớ hoa bạc chi)

*Yêu nhau từ thuở tóc còn buông
Một gái thơ ngây một gã cuồng
Khuya sớm vai kề vui đọc sách
Chung đèn chung cả ánh trăng suông
(Ấm lạnh)*

— về đẹp vẫn có ở quanh ta, nhưng ta chỉ nhận ra khi nhờ tai mắt và ngọn bút nhà thơ họ Vũ :

*Nằm hằng thơ mưa độc vận bằng
(Xem truyện Quý)*

*Trang sách chập-chờn run lưã nền
Hài thù nắng gọi ngắm không-gian
(Cảm-thông)*

*Ngao-ngán trông lên tường, chỉ thấy
Cỏ bờ ươm đá ngủ trong tranh
(Nhớ hoa bạc chi)*

— về đẹp mà thi-nhân đã cảm thấy hơn là nhìn thấy, với sức tưởng-tượng làm cho sống động hoặc truyền cho sắc-thái tân-kỳ.

Như đây, những pho tượng ở đường phố một kinh-đô, đã lướt qua mắt Vũ-quân trong một buổi vui bước rong chơi :

*Lệnh xuống bưng lên khúc múa
Trăm ngàn pho tượng hồi sinh*

Nhịp với đồng vườn đá cưa
Mấy mùa vang bóng hiền linh

(Cổng-chúa Paris)

Và đây là lối thể-hiện như vẽ, một ý-tưởng mơ hồ về mục-đích chung của các thi-nhân trên thế-giới :

Nhịp cầu dang mắc đường giao-cam
Đang tiến về chung một giấc mơ

(Vườn hoa bệ Bắc)

Song đặc-biệt hơn nữa, là những tiếng quen tai có vọng-âm thời trước, nhưng lại mờ ra những ảnh-tượng mới lạ, và những cảm-tưởng vô-cùng man-mác :

Bác-đầu ngang trời bạch-lạp
..... sầu Đông Á
ngủ nụ cười rêu tượng Đế-Thiên

(Bài ca dị-hỏa)

Một đặc-sắc nữa của Vũ-quân, là nhạc-tính mà ông với tôi đều coi như phần cốt yếu của bài thơ : nếu làm thơ thể cũ, tuân cho thật đúng niêm vận Đường-luật, là kết-tính của kinh-nghiệm lâu đời, rất thuận tai, chớ không phải là một sự bày đặt phiền-phức ; hoặc nếu tứ thơ muốn cời mở rộng-rãi, thì đừng ngần-ngại phá thể cũ và bỏ cả vần, song phá thể không phải là vô-thể, chỉ là thoát-ly quy-lệ cổ-truyền mà tự tìm lấy cho mình một nhịp riêng, sao cho thích-hợp nhất với cảm-hứng khi đương cầm bút. Vũ-quân đã từng theo cả hai lối.

Phần lớn bài của ông, là thơ lục-bát, tứ-tuyệt, ngũ-ngôn, thất-ngôn bát-cú... Đọc lên, tôi thường tưởng đọc cổ-thi Việt-Nam, nhất là khi gặp những tâm-tình cổ hữu, nhưng cũng còn vì cách đặt câu rất chỉnh, những âm-thanh khéo lựa, những nhịp cân đối và những vần gieo rất trúng.

Nhiều bạn hiện nay cười ông thiên về kỹ-thuật, và đề phần giả-tạo lẫn-át mắt cả phần hồn-nhiên : nếu nhận-xét này không sai lắm hẳn, thì cũng chẳng phải vì sự cần-trọng của người nghệ-sĩ coi thơ như vàng ngọc cần trác luyện ; cũng không do sự gò bó, vì không bao giờ Vũ-quân cho cảm-tưởng này. Sự bất nhịp ném vần, đối với ai có lẽ khó-khẩn, còn ở tay ông, chỉ là một trò chơi vì đã quá quen tai và thuận bút.

Sau 30 năm làm thơ, chắc-chắn là hễ bút đưa tới chữ cuối câu, thì đã văng-vảng trong đầu một hai chữ thuận vần muốn ra. Và lại, đối với

một số nhà thơ như Vũ-quân, nếu đã gieo thì vẫn phải thật trúng, vì chi hơi chệch cũng thấy bút-rút, như người chơi đàn so dây hơi trật một li cũng không chịu được.

Có lẽ Vũ-quân e dư-luận coi là quá trình-trọng, nên cũng đã vài phen muốn buông thả cho có vẻ tự-nhiên hơn. Khốn thay, tự-nhiên của người khác, có thể là mái tóc hơi bù, với chiếc áo cộc tay không cài đủ khuyết, với tiếng nói cười oang-oang.. nhưng bộ dạng ấy không thể tưởng-tượng được ở một người xưa nay vẫn giữ phong-độ nho-nhã của một "chàng" thưở trước, quen giữ-gìn từ nếp áo đến lời văn : chính sự dễ-dãi lại khiến chàng ngượng-ngịu và kè khác bở-ngỡ.

Chàng quen lững-thững bên bờ liễu rủ để tìm bóng Nàng xưa, hoặc mơ về Lạc-phố... Chúng bạn cũng vẫn hình-dung Chàng như vậy. Nay bỗng một hôm thấy Chàng nhảy lên bụi cao, đứng trước máy vi-âm, và lên tiếng hô-hào : "Thanh-niên ơi, giờ đã điem", thì ai không sửng-sốt ? Đó là cảm-tưởng của nhiều người khi đọc một số bài trong tập Hoa-Đăng, hoặc nghe những giọng như sau trong bài "Thần-nhiên" ở "Trời một Phương" :

Cả trái tim tôi
Cũng đòi biệt thế
Nó quyết đi tìm Thượng-Đế
Trên con đường không giới-hạn bằng tiếng
khóc trong nơi

Nó hy-vọng sẽ đích thân làm nhạc-trưởng

Nó đã ngán bị giam trong lồng ngục

Nào ai cần hiểu ai đâu

Họ sống theo khuôn, thờ ỉm dụng biểu thuộc lâu

Những câu trên, nếu đem dịch nguyên-văn ra tiếng Pháp, thì giống như của Henri Michaux hay Robert Desnos, khó lòng nhận là của một nhà thơ Việt đã từng ngâm với vần điệu lâm-li :

Trai lơ phong vân, gái lơ tình
Này đem tri ngộ xót điều-linh
Niềm quê sức thức lòng quan-di
Giấy phút dừng chân cuộc viễn-trình

Kề lại những câu trên, tôi không hề mong ước ở Vũ-quân chỉ quanh quẩn trong những nỗi buồn xưa với lời cũ khi “Đời vàng em rời”. Xét về phương-diện kỹ-thuật làm thơ, tôi chỉ muốn lưu-ý ông đến quyền tự-do của nghệ-sĩ trong sự lựa-chọn đường-lối, và sự cần-thiết giữ lấy cốt-cách mà tạo-hóa, gia-đình, và xã-hội đã cùng gây-dựng cho ta. Vì lòng có thành, thì lời mới thực, khiến thơ hiện ra với hình-dáng và giọng điệu của ta. Vũ-hoàng-Chương không phải quên mình mà theo ai hết.

Tóm lại, nếu quả có chút gì “giả-tạo” ở tác-giả Hoa-Đặng và Trừ một Phương, thì sự đáng tiếc đó, theo thiển-ý, không ở công-phu điêu-luận rất cần cho nghệ-sĩ tự-trọng, song do sự chuyên-hướng chưa thực-hiện hợp tình và đúng mức.

Vũ-quân muốn rời khỏi địa-hạt tình-cảm dạt-dào, vì đã đi lại quá nhiều, để rẽ vào thế-giới lung-linh huyền-ảo của suy-tư trước tạo-vật.

Khi tuổi mới hai mươi, chúng ta say người và mê hoa, và khi đó chỉ có tình yêu là đẹp và đáng nói. Nói lên, ca đi, bằng đủ các giọng về mọi nỗi nhớ-nhung, thao-thức, hờn-ghen, sôi-nổi, đắm đuối, nói cho mọi người gần xa và cả với cỏ cây, suối, rừng, trong ánh huy-hoàng hay khói sâu vạn-cổ...

Nhưng chúng ta đã sống, nghĩa là đã đau, đã lằm, đã vấp ngã, đã lê bước trên nhiều ngã mà chỉ thấy bóng ta sấp xệ bên đường. Đời đã cho ta rất ít hương thơm, rất nhiều cỏ đắng. Chúng ta phải trở về đáy lòng, hỏi lại ý-nghĩa cuộc sống. Không hiểu, ta hoang-mang, yêu và giận đã phai và nhường chỗ cho muôn ngàn thắc-mắc.

Từ mơ mộng sinh-viên, ta qua cõi thực hàng ngày, rồi mệt và chán, lại cầu thoát-ly, khi tóc sấp bạc. Nếu ta vẫn cần tìm Đẹp để tự an-ủi, thì Đẹp đó không mấy khi còn là Đẹp để thấy như ánh chiều gợi nhớ người xưa, hoặc giọt mưa quán trọ nhắc ta những bước lạc loài... Chúng ta mong Đẹp trầm-mặc của bầy tinh-tú, Đẹp bi-huyền của ngân nước loang bờ, và mọi vẻ diêm-ảo của sự vật vô-cùng:

Không-gian còn lại có bề sâu

Vũ-quân đã nhận ra phương trời mới, hoặc đúng hơn, đã linh cảm hướng cao với dẫn đến Thiên-Thai mới.

Nhưng khốn thay, đường rất khó đi, trong bao-la đây sương và gió trái, thấy mà chưa tới, y như thuyền lênh đênh ngoài khơi mong cập bến mà bị ngược triều, sắp đến lại bị đẩy xa, dễ xô vào đá...

Trong cuộc phiêu-lưu giữa Vô-Cực, phi-thuyền của Vũ quân, hay đúng hơn, là “Xe Tý Ngọ hay xe Luân-Hồi”, đã va chạm phải những “hỏa-sơn cưỡi sắc-sưa”, những “dấu mũ trên chữ A, là chim bay lộn ngược”, những “luồng run trên mình Nguyễn-Từ”, những “nét Thủy hình Kim chen cài Thờ-Mộc”, và cả những nhân-vật quá quen hình như không thể tránh: Phi-Yến, Thái-Chân, Á Chức, cô Hằng... Họ hát bài “đồng-ca Áo-Tường” trên “sân khấu Hư Vô”, khi “Tu-Duy chết cứng bẹp Thăng-Bằng”...

Với tất cả lòng chi-thành của một kẻ yêu thơ và mến tài, tôi muốn kéo áo Vũ-quân trở lại, không phải là xuống những bến Tâm-Dương hay là đài Cô-Tô, nhưng là xuống bầu trời hây còn sinh-khí cho Nàng Thơ sống được; và nếu đưa Nàng lên những tầng mây nhuộm màu ảo-diệu, ít nhất cũng vẫn phải cho người đời thấy bóng dáng Nàng ẩn hiện.

Mỗi khi muốn thế, thì Vũ-quân thừa sức:

*Hoa đợi trăng lên trả bóng mình
Kìa hoa run rẩy bóng rung rinh
Vầng trăng hiểu ý lên cao mãi
Đầy bóng về hoa nhập với hình*

(Giây phút đoàn-viên)

*Suối hót vang trời khúc nhạc kim
Bờ cây soi bóng ngần ngoi tìm
Phải chăng từ buổi khu rừng loạn
Đáy nước là nơi kết tổ chim?*

(Một chuyến đi-cư)

Tập *Nhị-thập bát-tứ II*, với nhiều bài tương-tự, hơn hẳn *Nhị-thập bát-tứ I*: với những chữ rất thường, không đeo nặng điển-tích gì khó hiểu, tác-giả lại cho thấy lời, nhạc, màu nét Vũ-hoàng-Chương, và nhất là một hồn thơ rất mới:

Tác-giả không tả hoa, trăng, hay suối để phôi hình sắc thực của cảnh-vật, nhưng chỉ nói lên cảm-tưởng do cảnh-vật đó gợi ra với những rung động tế-nhị, nhẹ-nhàng như làn gió mát. Chỉ có họ Vũ mới nhìn và nghĩ ra được như vậy.

Thế thì sao không tiếp tục? Tôi tin rằng khi đã tìm thấy nẻo đường Bồng-lai đời mới, Vũ-quân không cần hóa-tiên và quỹ-đạo của thời-đại, đừng nên giữ bầu nước mắt của Tư-Mã áo xanh, cũng chớ hát bài hiệu-triệu hay hùng ca; nhưng, mong lắm thay, ông sẽ chỉ đem nhôn-quan, cảm-năng, và suy-tư của ông vào trăm ngàn sự vật quanh mình, để khám phá hộ cho chúng ta, những vẻ đẹp còn giấu ở bên kia hương thanh và hình sắc...

Bởi vì nhà thơ phải cố đạt một trong hai mục-dịch : hoặc theo đường lối cổ-truyền, cho mượn tiếng để nói lên họ nỗi lòng kẻ khác ; hoặc theo nhu-cầu mới, tìm ra cho mình và cho người, những mỹ-thái mà chưa ai đề ý, không khác nào ở kiến-trúc, hội-họa, âm-nhạc hay nghệ-thuật khác (art-découverte).

Xin tùy ý Vũ-quân. Song tôi thiết tưởng ông đã ngã về mục-dịch thứ hai, mà nhiều thi-sĩ phương Tây hiện cũng đương theo đuổi. thì xin cứ vững lòng tiến mạnh

Duy muốn thành-công, kẻ phát minh thường phải chịu đựng nhiều phen lạc bước, cùng sự bỡ-ngỡ buổi đầu của những người quen lối cũ, ngay cả nhiều thân-hữu vườn thơ.

Tôi tin ông bền chí, vì chính ông đã hứa từ lâu trong bốn câu thơ lung linh màu và nhạc :

*Kìa một cõi trăm hình muôn vạn tiếng
Đương dần phai dần hiện tất rồi vang
Ta cố gọi những giác-quan lờ lững
Đề ghi cho hậu-thế phút mơ màng*

(Chết nửa vời)

Lớp người sau chắc sẽ có nhiều quan-niệm khác về nghệ-thuật nói chung và thơ nói riêng. Song dù họ thay đổi ra sao, ít ra một phần công-trình của ông cũng sẽ còn chiếm được nhiều thiện cảm. Tôi dám đoán như vậy, vì những vần thơ như ở đoạn vừa kể, đối với tôi vẫn đẹp, mặc dầu tâm-thần tôi đã biến cải nhiều lần trải 25 năm qua.

Có người như Vũ-Ngọc-Phan, căn-cứ vào một hai tác-phẩm, đã vội chỉ trích Vũ-quân một cách khác-nghệ và sơ-sài : có lẽ vì sớm qua đời, nên nhà phê bình chưa kịp theo dõi nhà thơ : dù sao, tôi có cảm-tưởng rằng ông Phan thiếu khả năng thâm-mỹ, nên chỉ nhận ra được một số nhược-điểm.

Nhược-điểm thì ai tránh được ? và muốn công-bằng đối với một người sáng-tác văn thơ, cần đọc cả hoặc một phần lớn tác-phẩm, để lấy hơn bù kém. Tôi còn nhớ, khi giới văn-chương Pháp định tổ chức lễ kỷ-niệm ngũ-thập chu-niên thi-hào Victor Hugo nhiều danh-sĩ phản-đối vì chê thơ ông này : lượng thi nhiều, mà phẩm thì ít, chưa phải là thi-sĩ đáng kể. Sau nhiều cuộc tranh luận gay go, người ta vẫn làm giỗ tác-giả *La Légende des Siècles* ; vì ý-kiến của một vị mà tôi quên tên, đã được đa-số

chấp nhận : Victor Hugo làm trên 16 vạn câu thơ ; giá thử chỉ còn chừng một vài ngàn câu hay, cũng đủ thành thi-nhân và đáng được tưởng nhớ.

Đối với Vũ-quân, một người sáng tác rất nhiều, và đã nghe nhiều tiếng nặng nhẹ, tôi muốn áp dụng cách xét đoán như trên : nếu chỉ còn lại vài chục bài hay, hoặc vài trăm câu hay, Vũ-quân cũng đã tỏ tài và góp nhiều hương sắc vào vườn thơ Việt.

Chính tay ông đã lựa 37 bông hoa xứng ý hơn cả, góp thành tập thi-tuyển mới in năm 1963 và được dịch ra Pháp-ngữ (Poèmes choisis) để phổ biến sang Âu-Châu. Nhưng tôi tiếc không biểu đồng-tình, vì nhiều bài được chọn, đối với tôi không phải là hay nhất. * Ít ra tôi cũng có dịp nhận thức những dị-điểm giữa ông và tôi, và tin hơn ở giá trị những bài được cả hai người tán thưởng tuy không hề hỏi nhau trước.

Đ. T.

* Sau đây là những bài hay nhất của ông, hoặc những bài có nhiều câu hay, theo ý riêng tôi : nếu chính là bài cũng được Vũ-quân đem vào Thi-Tuyển, thì xin in chữ ngã ; ông đã chọn 37, tôi chọn 38 bài :

Thơ Say 1940 : *Một Say* - Đà-Giang - Lý-tưởng - Quên - Phương xa - Yêu mà chẳng biết - Vườn tâm-sự - *Tối tân-hôn* - Động phòng hoa chúc : 9 trong 32 bài.

Mây 1943 : *Nửa truyện hồ ly* - Đào-nguyên lạc lối - Đời vắng em rồi - Buổi đêm đông - Lá thư ngày trước - *Qua ánh hương trà* - Túy hậu cuồng ngâm : 7 trong 25 bài.

Rừng Phong 1954 : Nguyễn cầu - Thoát hình - Hương rừng - Nhớ hoa bạc chỉ : 4 trong 35 bài.

Hoa Đãng 1959 : Mây xuôi về đâu - Trách gì ai - Phố cũ - Đãng trình : 4 trong 50 bài.

Cảm-Thông 1960 : Công-chúa Paris - Con tàu say : 2 trong 15 bài.

Tâm tình người đệp 1961 : Cửa-hứng đêm khuya - Kích thước chân thân - Trước lâu xuân khóa - Trăng không đòi hướng - Uyên ương chấp cánh - Lý-Bạch còn trăng - Một chữ ngàn vàng - Xuân báo nửa đêm : 8 trong 42 bài.

Tâm tình người đệp tập II 1963 : *Một chuyến đi cư* - *Rừng hết mùa thiêng* - *Gidý phát đoàn-viên* - *Trăng sáng lòng quê* : 4 bài in trong Thi-Tuyển.

Trời một phương 1962 : Nhiều câu và đoạn hay, nhưng tôi không chọn bài nào.

Còn những cuốn kịch thơ *Vân-Mười*, *Trương-Chi*, *Hồng-Điệp*, *Tâm-sự kẻ sang Tần* : tôi có đọc kỹ, song không muốn phát biểu ý-kiến vì không phải là thơ thuần-túy, phải chờ đưa lên sân-khấu, khi trình-diễn, mới xét đoán được.

HỒN MỜ ĐẠI DƯƠNG

Hồn mờ đại dương xanh
 Hăm hồ đường dài tấp nập
 Reo những bước đồng hành.
 Yêu nhau dù rằng chưa gặp.
 Gió vẩy tóc thơm, trắng cưỡi nét mặt
 Đêm vui tuổi đẹp trường thành.

Nói làm sao xiết !
 Có nói cũng bằng thừa,
 Tình cháy không gian rực nắng trời trưa
 Rượu lời say không hết
 Lừa đó lòng tay
 Niềm tin mãnh liệt
 Bảo nhau kéo đêm về ngày.

Say rồi, đang say !
 Không phải rượu lòng ly xứ,
 Không phải men tình lệ sử
 Ngáy ngất trắng sao áo lộng hương đầy,
 Nở nức reo đường gặp gỡ.
 Bàn tay nắm bàn tay
 Đi ta dựng một ngày.
 Vũ trụ giao hoan tình dâng nẻo gió,
 Lờ lờ yêu thương vờn ngỏ
 Bình minh sáng mắt tươi mây.
 Sôi lòng thế hệ
 Mạch triều dâng nghe kể tâm tình.
 Hoa thơm chào hé
 Vai sát bên vai, mắt ngược cưỡi xinh,
 Vui biết bao nhiêu tiếng hát đáng trình !
 Ngực căng bướm bề rộng.

Nhạc vươn giao động,
 Mây trời lồng lộng tự do ;
 Phơi phới hoa đăng muôn ngã sông hồ
 Xổn xang đời giải phóng.
 Hồn trời cao rộng
 Bước chen, tay vẫy, ngừng đầu,
 Vượt ngã trường sơn, cưỡi võ tinh cầu.
 Mờ màn đại hội !
 Cảm thông im không nói
 Tình trao hoa bay lên.

CAO-TIÊU

VỊNH THUY-KIỀU

Sắc, tài, nhường ấy dễ ai đang,
 Sao tấm thân kia, lưỡng bề bàng ?
 Mộng ảo oán than, ôi bạc-mạnh ;
 Duyên hài gấn bó, hỡi Kim-lang.
 Ông cha đã biết liều thân báo,
 Nợ nước sao khuyên cỡi giáp hàng ?
 Đạo hiếu vi bằng coi đã vẹn,
 Hận tình còn đó để ai mang.

KIỀU KHỐC ĐẠM-TIÊN

Gặp tiết Thanh-Minh thương thức xuân,
 Đua nhau nở nức dạo xa gần.
 Lòng thương đến cả mồ vô chủ,
 Triệu ứng ngay vào mộng hậu thân.
 Mạnh bạc khéo treu ngư-òì quốc-sắc ;
 Lâu xanh riêng túi khách hồng-quần.
 Âu đành quả kiếp nhân-duyên đó,
 May rủi không qua sự chuyển vần.

ĐẠM-NGUYỄN

KIỀU MỘNG KIM-TRỌNG

Phận cải duyên kim khéo hững hờ ?
 Trăng thề còn đó vẫn tro tro.
 Sông Ngân, kẻ đợi cầu ô bắc,
 Cung Quế, người trông bóng thỏ mờ.
 Một mối tình hoài năm ngón dạo,
 Ba sinh ước hẹn mấy đường tơ.
 Lưu-Dương cách trở bao ngàn dặm,
 Nữ phụ lòng ai luống đợi chờ.

ĐẠM-NGUYỄN

TÌNH NON NƯỚC

Nước non tình-nghĩa nặng muôn vàn,
 Khăng-khít cùng ai vẫn chứa chan.
 Non bền gan đợi,
 Nước gợn sóng tràn.
 Gió núi vắng đưa tiếng suối đàn,
 Sớm chiều lòng thấy bàn-hoàn như say...
 Non còn đó,
 Nước còn đây.
 Lòng sông còn nguyệt tỏ,
 Đầu núi còn mây bay,
 Ngàn thu non nước đó đây còn tình.

HOÀI-QUANG

NHỚ VƯỜN THƠ

(Mượn văn thơ của nữ-sĩ Văn-Nương)

Dậm ngàn hương sắc nẻo hoa bay.
 Ngó lại sân thơ lá ngập đầy.
 Cây cỏ Dương-châu tình lỗi hẹn,
 Bến bờ Thái-thạch mộng còn say.
 Ngập-ngừng luống thẹn khan văn từ,
 Lăn lữa như quên bằng tháng ngày.
 Chợt thấy trắng về vườn Tạ. Uần,
 Mối duyên vẫn cũ gửi tờ mây.

ĐAN-QUẾ

VU - QUY

Lòng gặp bạn lòng tay ấm tay
 Men tình dậy ngát chín từng mây
 Sơn vàng nhuộm thắm đôi bờ mộng
 Xuân sắc tô hồng một giấc say
 Non nước mang mang trăng lão-đào
 Trời sao quang-đăng gió hây-hây
 Hương nồng phẫn đượm thơm chân gối
 Dựng một mùa tươi hoa quả đầy.

TAM-CHI (Nha-trang)

TÌNH HẠN

Tơ đứt cầm loan, chấp mỗi thừa
 Bao thu chung gối mộng thờ ơ
 Tình xưa nữ đề trôi dòng bích
 Kiếp sống thôi đành ủ giấc mơ
 Gượng nét tàn dung vui với cánh
 Gối niêm tâm sự gửi vào thơ
 Hỏi ai xét thấu lòng chẳng chớ
 Thương, ấy ân sâu, ghét cũng nhờ.

M.L. (Nha-trang)

(Tam-Chi sao lục)

ĐẠO THUYỀN

Sống rộng mệnh mỏng dải ánh tà
 Đò xuôi nhẹ mái vắng âm ba
 Sóng lăn tăn gợn, chau làn nước
 Gió xạc xào rung, động mái nhà
 Trên bến bao .gười mong nắng tà
 Dưới thuyền mấy kẻ đón sương sa
 Trời mây non nước xanh xanh thăm
 Có hiểu hiềm riêng ai với ta !

THU-NHI

TRÔNG - TÌM

Tôi chờ anh giữa hư-vô đầy đó,
 Đem thời-gian vào đáy mắt đại-dương sâu.
 Hồn ra đi theo ánh lửa tinh-cầu,
 Nghe điệp-khúc tuổi xanh ngân tiếng ca vờ-vợ.
 Đốt lửa trên tay, soi tìm tiếng nói,
 Của niềm-tin ở tốc-độ siêu-quang.
 Ký-niệm ban-sơ in nếp trán huy-hoàng,
 Màu núi biếc như vành tang kỳ-diệu.
 Khơi nhịp thơ từ thiên-nhiên dan-diu,
 Phủ lên thơ ngàn tiết-diệu hôm qua.
 Dây cung đàn diu-dặt tóc âm-ba,
 Như tiếng khóc ban-sơ nếp chiều tà hưng-phế.
 Đem mộng ước vùi lâu-dài cở-lệ.
 Xây niềm yêu bằng lý-luận ngáy-thơ,
 Vì tình-yêu không suy-tinh bao giờ.
 Mặc những nét ưu-tư dương chờ in nếp sống.

UYÊN-NGUYỄN

RA KHƠI

Muôn đời tháp reo cao
 Vàng-vặc ánh trắng sao
 Trời hôm không bé nhỏ

Ghềnh đá gọi đêm về
 Ngỡ ngàng chim nhớ tổ
 Dừng nghe từng ngợp sóng
 Nhịp thuyền ai ra khơi
 Buồm trương y lối nhạc
 Hát bài ca hùng tráng
 Trên sóng nước bập-bùng

Mây nước vẫn nghìn trùng
 Ôi mây nước rung rung
 Như màu mắt chiến binh
 Như màu áo què hương
 Bao chuỗi ngày thê lương
 Hận sâu qua biên giới

Đâu rồi đàn nhạn trắng
 Diu-dặt vắt lưng chùng
 Còn gì nữa tháp ơi?
 Gì tôi hằng tưởng nhớ
 Đưa tay về bắt chặt
 Trong giây phút già từ

Muôn đời tháp reo cao
 Vàng vặc ánh trắng sao
 Trời hôm không bé nhỏ
 Và tôi, quen hay lạ?

HÀ MY LINH QUYÊN

ĐÊM THU NGHE SÚNG

Ngàn lá thay màu Thu rớt sương
 Thành-đổ sao lộng gió sa-trường
 Có người thú phụ ốm sâu mộng
 Khi bóng chinh-nhân khoác bụi đường
 Lòng thế nếu còn thù ý loạn
 Áo dờn vẫn đợi vá tình thương
 Than ôi! ai kết vành hoa trắng
 Lên những mỗ hoang lạnh khói hương.

MINH-HIỀN

HỌA VẬN

Lá-tả vàng rơi ngợp điểm sương
 Thu sang nghe súng dậy canh trường
 Muôn tầng khói ù trời biên-ải
 Mấy giọt lòng hoen vách thảo-đường
 Trăng nhạt có in hồn kẻ khuất
 Sông buồn vẫn hiện bóng người thương
 Một đi, tan cả màu lưu-luyến
 Ôm mộng ngày xanh xa cố-hương!

BẠCH-LĂNG

TRỌN VẸN

Chưa gục xuống giữa niềm đau trọn vẹn
 Khoảng đường rêu loang lỗ bóng ma cười
 Còn máu tự thấp lên lời linh hiển
 Và thành tên đề gọi một con người.

Mức khởi hành bỗng nằm phơi trước mắt
 Mười năm đi không nhân chứng bên đường
 Ta tiễn sử, mạch thời gian lạnh ngắt
 Đọc ngàn xưa, lòng người chuyện phi thường.

Ta bơi giữa què hương tình vẫn thiêu
 Gào keo sơn từ buổi nhạc rung sâu
 Thêm dã sử chốt về đêm kỳ diệu
 Đề lõe lên tột đỉnh mức thương đau

Nghe ta gọi? Há! Dám màu kỳ niệm
 Trốn vào đâu? vô hạn khổ sai này
 Tay sờ soạng khuấy ngẫu kho ngữ điển
 Mà tình thương chưa đủ góc trang đầy.

Vẽ phong trước, riêng phương mình chặt hẹp
 Khi tiếng đời mị cảm buốt từng phen
 Và nhẩy nhựa chen nhau thành lớp lớp
 Ôm đầu nghe thân thể rủa vron hèn

Giấy thép gai nằm rên niềm ngăn cách
 Vẫn còn thua biên giới ngấp trong hồn
 Mộng rất nhỏ quay theo chiều xô lệch
 Mắt bưng linh muốn biển xóa tên côn.

Môi vời vợi chờ Tin yếu hé nở
 Tung lời hô Nhân ái đẹp tình hoa
 Đâu? Ký ức hãy về ta cõi mở
 Nguồn lại dâng cho nước chảy chan hòa.

THẾ-TUÔNG

những danh họa của thời tống¹

Mã Viễn

Mã Viễn² làm họa-viện đãi-chiếu ở viện Hàn-Lâm Thư-Họa dưới triều vua Tống Quang-Tôn (1190-1194). Ông được vua Ninh-Tôn (1195-1208) ân-sủng và ban cho biểu-chương Kim-Đái, cũng như đã ban cho anh ông là Mã Quý.

Mã Viễn ái-mộ lối vẽ dân-dồi và mạnh. Lối này trở thành đặc tính của môn-phái do ông sáng-lập. Ông dẫn Bắc-Trường Sơn-Thủy-Họa vào một con đường cảm-hứng mới. Tác-phẩm của ông và của môn-phái ông rất dễ nhận ra, bởi tính cách hùng-tráng và thắm-thía cảm-động. Tính-cách này đã làm cho nền sơn-thủy-họa của môn-phái ông có một sắc-thái đặc-biệt. Anh cả của ông là Mã Quý và con ông là Mã Lân cũng diễn-tả theo chiều hướng ấy. Môn-phái của họ Mã đường như đã ảnh-hưởng lớn vào hội-họa Cao-Ly trong những thế-kỷ thứ XIV và XV. Ngoài ra, môn-phái này còn có nguồn gốc xa-xôi ngay trong họ Mã mà người ta có thể ví với một số gia-đình họa-sĩ Nhật-Bản. Họ Mã có 5 đời làm họa-sĩ như sau :

Đời thứ nhất. Cụ nội của Mã Viễn là Mã Phần³ sinh vào cuối thế-kỷ thứ XI, làm họa-viện đãi-chiếu ở viện Hàn-Lâm Thư-Họa dưới

¹ Bài này viết với mục-dịch tiếp theo những bài :

- (a) 'Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc' trong *V.H.N.S.* quyển 7 (tháng 7-1964).
 (b) 'Sơn-thủy-họa của những thời Đường Tống' trong *V.H.N.S.* quyển 9 (tháng 9-1964).
² Mã Viễn (Ma Yuan 1190-1224).
³ Mã Phần (Ma Fen Thời Tống).

triều vua Tống Huy-Tôn (1102-1119). Ông vẽ một trăm con vượn, một trăm con ngựa, một trăm con bò, một trăm con cừu và một trăm con ngỗng trời.

Đời thứ Hai. Ông nội của Mã Viễn là Mã Hưng-Tò⁴, một họa-sĩ có tiếng, cũng noi theo lối vẽ của Mã Phần và cũng chuyên vẽ súc vật. Ông được làm họa-viện đãi-chiếu ở viện Hàn-Lâm Thư-Họa dưới triều vua Tống Cao-Tôn (1127-1131) và rất được nhà vua quý trọng. Ông thường được vua tham-khảo ý-kiến về những sưu-tập của Hoàng-gia. Theo như chúng ta biết, chẳng một tác-phẩm nào của ông còn lưu lại tới ngày nay.

Đời thứ ba. Mã Hưng-Tò có hai con trai : Mã Công-Hiền⁵ và Mã Thế-Huỳnh⁶. Cả hai đều làm họa-viện đãi-chiếu và được biểu-chương Kim-Đái. Hai ông đều vẽ hoa điều, sơn-thủy, nhân-vật theo đơn-sắc họa-pháp và hoạt-động vào giữa thế-kỷ thứ XII. Chúng ta được biết họa-pháp của Mã Công-Hiền nhờ còn bức tranh nổi tiếng nhan-đề « Cuộc thảo-luận giữa ân-sĩ Dược-Sơn⁷ và triết-gia Lý-Cao⁸ » (nhân vật thời Đường).

Mã Thế-Huỳnh là thân-sinh của Mã Viễn và Mã Quý. Tác-phẩm của ông đều thất-lạc cả. Ông được nổi-danh vì tài của hai con.

Đời thứ tư. Mã Quý⁹ và Mã Viễn thuộc vào đời nghệ-thuật thứ tư của họ Mã.

Đời thứ năm. Nếu ta thêm vào đấy con của Mã Viễn là Mã Lân¹⁰ ta sẽ thấy trong suốt năm đời, họ Mã đã lưu lại cho lịch-sử hội-họa Trung-Quốc tất cả bảy họa-sĩ : Mã Phần, Mã Hưng-Tò, Mã Công-Hiền, Mã Thế-Huỳnh, Mã Viễn, Mã Quý, Mã Lân.

Đề phê-bình họa-pháp của Mã Viễn, trong cuốn *Lịch-Sử Hội-Họa Trung Quốc*, ông Oswal Siren viết như sau :

- ⁴ Mã Hưng-Tò (Ma Hing T'ou Thời Tống).
⁵ Mã Công-Hiền (Ma Kong Hien Thời Tống).
⁶ Mã Thế-Huỳnh (Ma Che Yong Thời Tống).
⁷ Dược Sơn (Yue Chan Thời Đường).
⁸ Lý Cao (Li Kao Thời Đường).
⁹ Mã Quý (Ma Kouei Thời Tống).
¹⁰ Mã Lân (Ma Lin Thời Tống).

"Lược-đồ bố-cảnh mà ta thường thấy ở tranh của Mã Viên là phần có vẽ đôn về một phía: Ở bên một bức họa là những mỏm huyền nhai thẳng dựng hay những cõ-thụ với cành lá chia ra khoảng không. Đây là những cây tùng già cao lớn, có thân khúc-khuyu khô như sắt. Bức "Sáng Trăng" của Hâu-Tước Kuroda cho ta thấy bên trái bức họa một huyền-nhai thẳng dựng, rời từ đây một gốc tùng uốn khúc vươn ra một cảnh không lồ ở dưới mặt trăng. Chúng ta thấy, ba phần tư đằng lưng, một lão-ông vọng nguyệt. Vành trăng rất nhỏ làm cho không-gian thêm trống rỗng và bát-ngát. Cũng như vẫn thường được thấy ở các họa-phẩm của Mã Viên, hình-ảnh lão-ông tóm-tắt cả tiêu-đề: lão-ông biểu-thị tư-tưởng của họa-sĩ tức là người đã gọi ra cảnh huyền-ảo ấy. Như vậy, họa-sĩ ám-thị ý-tưởng vô-tận, không những chỉ bằng khoảng trống không, yếu-tố rất quan trọng trong mọi bố-cảnh của ông, mà còn bằng cách cho ta cảm thấy phản-hướng của vô-tận vào tâm-hồn của con người. Thành phần: người và tạo-vật đã hỗn-đồng thành một đơn thể hòa-hài. Bức "cảnh núi dưới trăng" của viện Bảo-Tàng Freer Gallery ở Hoa-Thịnh-Đốn cũng phảng-phất một lối bố-cảnh và tư-tưởng ấy ¹¹.

Hạ Khuê ¹²

Hạ Khuê tự Vũ Ngọc ¹³ cũng là một họa-sĩ vẽ sơn-thủy. Ông gây ảnh hưởng nhiều vào hội-họa Nhật-Bản của thế-kỷ thứ XV. Sesshiu và Shimbun đặc-biệt nghiên-cứu những tác-phẩm của ông.

Hạ Khuê gần đồng thời với Mã Viên và là địch-thủ của Mã ở viện Hàn-Lâm Kiểu-thức của hai ông giống nhau. Hạ Khuê có vẽ họa-sĩ hơn, có bút-pháp tài-tình hơn, nhưng Mã Viên lại thi-sĩ hơn. Hạ Khuê vẽ dưới triều vua Tống Ninh-Tôn (1195-1208).

Những bình-luận xưa đều cho chúng ta hình-ảnh như nhau về những tác-phẩm của Hạ Khuê. Tất cả đều nhấn-mạnh giá-trị hội-họa ở tranh ông, đa-sắc hiệu-quả trong những đơn-sắc họa-phẩm của ông:

¹¹ Xin xem hình số 4, trang 803, bài "Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc" trong V.H.N.S. số 7.

¹² Hạ Khuê (Hia Kouei - 1180-1230).

¹³ Vũ Ngọc (Yu yu).

"Hạ Khuê vẽ nhân-vật và sơn-thủy bằng mực dày men, nên tranh ông đẹp như vẽ bằng màu, ông vẽ ngọn cây bằng bút ép cạnh mực và những mầm cây khô-khan. Ông điếm mắt và mặt người bằng những giọt mực. Những nếp áo quần, những đợt cây liễu thường được tả sơ-sài bằng những nét dứt. Ông không tỉ tay vào mặt bàn khi vẽ những thủy-đỉnh và lâu-đài".

Trong một vài lời chú-thích, những phê-bình thời sau có nhấn mạnh rằng Hạ Khuê đặt bút-ý bằng những giọt mực nặng, khác nào như ban đầu trận mưa rào và những bức thủy-mặc của ông có chiều sâu và rục rờ như được tô màu. Theo quan-điểm ấy, người ta coi ông như một đại danh-họa của thời Tống.

Về Hạ Khuê, ông Oswal Siren viết:

"Chúng ta phải nên nhận rằng Hạ Khuê sẵn sàng đặt chân trời thấp hơn những họa-sĩ thời trước, nên tranh của ông gần giống sơn-thủy họa Tây Phương. Có một số họa-phẩm của Hạ Khuê nhắc ta liên-tưởng đến những bức vẽ của Rembrandt. Tuy nhiên, tranh ông không có hệ-thống viễn-thị với quan-sát-điểm bất-dịch. Cũng như tất cả những sơn-thủy họa-phẩm Trung-Quốc tả trên khổ giấy ngang và dài, tranh ông là một tổ-hợp của nhiều cảnh được thuần-nhất là nhờ khí tượng. Vì sương mù che khuất tất cả những gì có thể dùng để lường các độ xa, nên giúp cho viễn-sơn cảnh-tượng vô cùng hùng-vĩ. Những cảnh gần của Hạ Khuê có vẻ hữu-tình hơn là của những họa sĩ khác. Về phương-diện hội họa thuần-túy, chắc chắn những tác-phẩm của ông đáng liệt vào hàng đầu trong những họa-phẩm mà chúng ta có thể được biết. Tuy nhiên, ít nhiều tính-cách vô-biến-hóa trong ý-tưởng và tiêu-đề có lẽ còn rõ-ràng nhận thấy ở ông hơn là ở những họa-sĩ sơn-thủy khác của Trung-Quốc".

Hạ Khuê thường vẽ những cõ-thụ mọc trên huyền-nhai. Sau một vũng nước mỏng-mênh vô-tận bóng những viễn-sơn như chọc thủng sương mù. Tác-phẩm đẹp nhất của loại này là bức "Cảnh cơn đông về mùa thu" của sưu-tập Kawasaki ở Kobe ¹⁴.

Những đồ-đệ của Mã Viên và Hạ Khuê, hoặc đồng thời với hai ông hoặc thuộc lớp sau trẻ hơn, đã lưu lại cho chúng ta một vài tác-phẩm cao

¹⁴ Xin xem hình số 1, trang 798, bài "Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung Quốc" trong V.H.N.S. quyển 7 (tháng 7, 1964).

nhà. Bảo-tàng-viện Freer Gallery sưu-tập được một bức khá ngoạn-mục của Từ-Thế-Xương¹⁵ với nhan-đề là "Một thi-sĩ ăn trong cảnh núi". Từ Thế-Xương là một họa-sĩ chuyên vẽ hoa-điều nhưng tên ông ít được thấy ghi trong những bản danh-sách các họa-sĩ. Một đồ-đệ khác tên là Lâu Quan¹⁶ đôi khi được coi như là địch-thủ của Mã Viễn, nhưng Lâu Quan có phần bảo-thủ hơn Mã. Nét bút ông chắc và khỏe. Ông chông-chất những tuyệt-ngạ một cách táo-bạo và ngộng, nhưng tranh ông thiếu vẻ đẹp trang trí và thi-vị.

Mục Khê và Lương Khải

Mục Khê¹⁷ còn có tên là Pháp-Thường¹⁸, sinh vào thời Nam-Tống và là một vị sư. Mục-Khê chỉ vẽ những tranh đơn sắc, theo một lối riêng và mạnh. Ảnh hưởng của ông tại Nhật-Bản thật là lớn-lao, hơn cả tại ngay Trung-Quốc. Tranh ông đã thấm thía ảnh-hưởng vào họa-sĩ Nhật Sesshiu và vào tất cả nền đơn-sắc hội-họa Nhật-Bản trong thế-kỷ thứ XV,

Lương Khải¹⁹ sinh cũng thời với Mục Khê. Ta không thể đoán chắc Lương Khải có đi tu như Mục Khê và Oánh-Ngọc-Giản²⁰ hay không. Dù sao ông cũng đã từ bỏ viện Hàn-Lâm Thư-Họa và khi về già, ra giao-du với giới hiền-triết hơn là giới chính-quyền. Người ta kể lại rằng khi vua Tống Ninh-Tôn ban cho ông biề-₁chương kim-đái, ông đã treo trả lại ở sân viện Hàn-Lâm và sau đó rút về ở ẩn tại nơi Mục Khê trú-ngụ và vẽ. Tinh-khi khác thường lại thêm lòng ham rượu đã làm ông nổi tiếng và gia cho ông cái biệt-hiệu là Phong-Tử (người điên).

Về Mục Khê, cuốn *Thư-Họa-Phổ* viết:

"Ông vẽ những rồng, hồ, vườn, hạc, ngộng trời trong bụi lau, sơn

15 Từ Thế-Xương (Siu Che Tch'ang Thời Tống).

16 Lâu Quan (Leou Kouan Thời Tống).

17 Mục Khê (Mou Ki Thời Tống).

18 Pháp Thường (Fa Ch'ang).

19 Lương Khải (Leang K'iai Thời Tống).

20 Oánh Ngọc-Giản (Ying Yu Kien Thời Tống) làm thư-ký cho một ngôi chùa danh tiếng tên là Tịnh Từ Tự (Tĩnh Từ Sseu) lập trên một cái hồ ở phía tây Hàng-Châu. Người đời bảo ông bất chước lối vẽ của sư Huệ Sùng (Seng Houei Tch ong) nhưng mối liên-hệ giữa lối vẽ của ông và của Mục Khê thật không thể chối cãi được. Mục Khê sinh cùng thời với ông nhưng ít tuổi hơn. Xin xem hình số 3, trang 1248, bài 'Sơn thủy-họa của những thời Đường Tống' trong *V.H.N.S.* quyển 9. (tháng 9 1964).



Số 1

Sưu-tập từ Nhật-Bản

THI-SĨ LÝ-THÁI-BẠCH (700-762)
của Lương Khải (Thời Tống)

Thủy mặc trên giấy. Cao 0m79, ngang 0m30



Số 2

Sưu tập tư Nhật-Bản

PHẬT THÍCH-CA XUẤT SƠN

của Lương Khải (Thời Tống)

Tranh vẽ trên lụa. Cao 1m17, ngang 0m51

thủy, nhân-vật. Quan-niệm của ông sơ-sài và tự-nhiên. Ông không cần tô điểm bằng những chi-tiết. Ông vẽ theo lối giản-lược đáng tôn, vì chẳng chút nào theo khuôn-phép thừa xưa, chẳng chút nào vờ lòng những người thanh-nhã”.

Viện-ngữ ấy đáng cho chúng ta chú-ý về thái-độ bảo-thủ của người Trung-Quốc đối với Mục Khê. Họ không phủ nhận tài ông, nhưng họ kịch-liệt công-kích lối vẽ của ông. Đối với Lương Khải, cũng thế :

Khi những họa-sĩ của viện Hàn-Lâm xem tranh khó hiểu của Lương Khải, họ không thể làm gì hơn là phục tài ông, nhưng tất cả những họa-phẩm mà họ còn giữ lại được đều thô-lỗ và tả quá sơ-lược.

Chúng ta có thể ghi thêm những đoạn văn khác không kém nghiêm-khắc. Chúng sẽ cho ta biết nhiều về tư-tưởng bảo-thủ của một số bình-luận-gia, hơn là về họa-sĩ mà chúng ta đương lưu tâm đến.

Trong cuốn *Lịch-Sử Hội-Họa Trung-Quốc*, ông Oswal Siren viết :

“Xong những lời phê-phán khắt-khe của những đại-diện chính thức cho nền hội-họa cựu-truyền đã chẳng cải-hoán được các nhà sư họa-sĩ ấy Họ không có ý tìm nghệ-thuật thuần-túy, nhưng cách diễn-tả những tâm-trạng mà ở trong họ thấy lẽ chi-phức và hình-thái cao-nhã nhất của thực-tại. “Họ tìm hiểu Phật-pháp ở ngay trong lòng họ, bởi mỗi người chúng ta đều sẵn tiềm-tàng Phật-tính. Một mỹ-học-gia của đạo Thiên nói: Vẽ chỉ còn là một trò giải-trí nếu tác-phẩm không sẵn được linh-quan một trạng-huống vô-hiện-tượng và chủ-quan về cuộc đời”²¹ (lời của Waley). Nhưng khi bảo rằng “đạo Thiên nhằm hủy-diệt ý-thức” chúng ta có lẽ đã lạm dùng hai chữ ý thức, với một ý nghĩa quá hẹp-hòi và tinh-thần thuần-túy, trong khi nghệ-thuật phát-sinh từ động-tác hỗ-tương giữa ý-thức và những tác-dụng vô ý-thức. Một tác-giả Nhật đã giảng triết-lý Thiên-Na một cách khác: Muốn tự tìm hiểu, phải nằm dài ra, rồi tìm cách hòa mình vào cuộc sinh tồn của vũ-trụ .. Uống nước tức là uống nước của Vũ-trụ. Làm thức-tính ở nơi ta Phật-tính, tức thì ý-thức được khỉ-vận của Vũ-trụ. Đây là mục-tiêu của tất cả những phép tu của đạo Thiên, luyện cả phần hồn lẫn phần xác.

“Những phép tu ấy thật ra không xa lạ gì đối với người Trung Quốc: chúng cũng phẳng phát như những phép tu của đạo Lão, nhưng giới luật Thiên-Na có phần thực-tế và trực-tiếp hơn Những cuộc

21 Về nghệ-thuật, chủ-quan có nghĩa là tả theo xúc-cảm của mình trước cảnh vật, trái với lối miêu-tả (subjectivisme).

giảng cứu thuần lý, những định-giới-thuyết đều được gạt bỏ bởi chúng chỉ làm cho ta thêm bận tri. Ông thầy truyền đạo bằng những cử chỉ bí-ẩn, bằng những tỉ-dụ riêng đủ kích-thích trực-giác. Đáng nhẽ giảng dạy, ông thầy lại trả lời đệ-tử bằng một cái tát, một tiếng rú hay một thái-độ yên lặng hoàn-toàn.

“Khi đã thực-thi nghiêm chỉnh phép Thiên-định, người đệ-tử đã có thể tự nhận thấy làm chủ được thân mình, linh hồn mình, giải-thoát theo ý muốn tất cả những trở-lực thường xen trộn vào đời sống tinh-thần cùng vật-chất và khiến cho ý-thức có thể, như một mặt hồ phẳng lặng, phản chiếu vài ba hình ảnh chớp loáng của Thượng-giới.

“Những đệ-tử Thiên-Na không phải khổ-tu nhưng họ có tuỵên thành lãnh-đạm trước mọi điều có vẻ thiết-yếu đối với chúng-nhân. Họ thô-lỗ, tục-tân bởi họ khinh-thị tri-thức khinh-thị tâm hồn thanh-nhã. Nhưng họ rất ham tìm hiểu tạo-vật. Lá rụng, hoa nở, ngay cả những vật vô tri-giác như đá, núi cũng có thể tiết-lộ Phật-pháp.

“Nhưng không phải đạo Thiên chỉ ban cho các họa-sĩ đặc ân xích gần trung-tâm tạo-vật mà còn cả cái cảm-giác đồng nhất và đồng-hóa với tất cả những gì sinh-tồn, tới mực độ mà chưa bao giờ thi-văn của phiếm-thần-luận đạt được. Nhờ đó, họ chiếm được khả-năng rọi chiếu ít nhiều tâm hồn họ vào cây, chim, và nhân-vật mà họ định vẽ.

“Đề ghi lại những hình-ảnh chớp loáng của một siêu cảm-giác-giới ấy, thế tất phải có tài tinh-diệu, phải nắm vững phương-pháp, phải hạn chế tới mực tối thiểu mọi công tác vật-chất. Đó là phát triển đến cực độ lối Phá-Mặc. Lối này đã được khéo dùng bởi những họa-sĩ đầu tiên chịu ảnh-hưởng đạo Thiên như Thạch Khắc²² và Vương Hiệp²³ vào thế-kỷ thứ IX. Nhưng chưa ai tả được nhiều ý với thật ít nét bằng Mục Khê và

22 Thạch Khắc (Che K'o Thời Đường). Xin xem ghi-chú số 39, trang 1249 bài 'Sơn-thủy-họa của những thời Đường Tống' trong *V.H.N.S.* quyển 9, tháng 9, 1964.

23 Vương Hiệp (Wang Hsia Thời Đường) Các sách ghi lại rằng ông ném mực thành những vết mực loáng trên mặt lụa, rồi tùy hình thể ngẫu-nhiên của những vết mực ấy, ông phụ thêm vào cho thành hình núi, nước, cây. Lối vẽ sơn-thủy của Mễ Phế (Mi Fei, Thời Tống) là do từ lối vẽ của Vương Hiệp mà ra

Lương Khải, Chưa ai tả được tạo-vật theo thủy-mặc họa-pháp mà lại rộng-rãi, mạnh-bạo, và lưu-loát bằng hai ông. Cố nhiên, phương-pháp ấy đưa đến những họa-phẩm không chút gì hữu-lý (như lối hiệu thông thường của ta) và cũng vì thế mà những phẩm-bình Trung-Quốc gọi là thô-lỗ, mơ hồ, quá sơ-sài. Chúng ta không thể phân tích hay tả chúng thành lời như trong trường hợp của những họa-phẩm được cấu-tạo với những ý-nghĩa minh-bạch. Tiêu-đề thường hết sức giản-dị: một vài đóa hoa hay trái cây, hai con chim trên một cành trúc, một người riêng biệt,²⁴ viên sơn và những cây trong sương mù, mấy cánh buồm xa giữa cảnh nước trời bát-ngát. Thật là những vọng-cảnh vào một thế giới vô-biên, vào những khoảng thời-gian và không gian vô-lượng

“Lý-tưởng của Lương Khải là Ngô-Đạo-Tử. Bởi vậy ông tả những nhân-vật Thiên-Na trong phong-cảnh. Ông tả những vị ấy một cách tỉ mỉ, đến tia từng sợi tóc, nhưng ông lại tả cây và đá bằng những nét mạnh. Dường như ông có ý nêu rõ tính cách trang-nghiêm của những vị ấy mà ông đã vẽ với biết bao công trình và lòng tôn-kính. Chúng ta nhận thấy vậy ở bức “Phật Thích-Ca xuất-sơn”²⁵ với những nếp áo dập-dờn trước gió, như lối vẽ của Ngô-Đạo-Tử²⁶.

“Trong các họa-phẩm của Mục Khê có sự thăng-bằng tuyệt đối, không những ở các nét chính trong bố-cảnh mà còn ở giữa những đám mực thẫm lạt. Những đám mực lạt thường qui-tụ vào khoảng giữa bức họa như từ đây tỏa ra tia sáng. Điều này được nhận thấy rõ trong bức “Bạch-y Quan-Âm”²⁷. Nét bút có vẻ lưu-loát hơn, liên tục hơn nét của Lương Khải. Tỉ-dụ như tấm áo choàng của Bồ-Tát được tả bằng những nét dài uyển-chuyển nhẹ-nhàng, khiến ta cảm thấy nội-cảnh hòa-hài, ngoại-cảnh tịch-nhiên. Mặt nước thật là phẳng lặng, ăn sâu vào những kẽ đá. Như vậy bố-cảnh vừa có tính-cách trang-trí, vừa biểu-lộ một quan-niệm tinh-thần cao-nhã. Bức họa này thuộc vào một bộ gồm ba bức của đền Daitokujii ở Kyôto: bức Quan-Âm, bức Hạc, và bức

24 Xin xem tờ phụ trang số 1.

25 Xin xem tờ phụ trang số 2.

26 Xin xem trang 625 bài ‘Đệ nhất danh-họa Trung-Quốc: Ngô Đạo Tử trong *V.H.N.S.* số 80 (tháng 4-1963)

27 Xin xem tờ phụ trang số 3.

Vượn. Chúng ta có thể đoán được ý-nghĩa tượng-trưng: đức độ hiền-minh phát sinh do Thiên-định (Quan-Âm) đối chiếu với hoài-bảo trường-sinh (Hạc) và thị-hiểu suy-luận hảo-huyền (Vượn). Đền Daitokuji còn một bộ hai bức: Long Hồ, biểu-thị lưỡng-nghi. Hai bức này chắc cũng được coi như không kém ba bức trên. Nét bút linh-hoạt, dài và mạnh, nhưng thiếu thành-nhân nhân-sự và tuyệt đối thăng-bằng đã làm cho chúng ta say đắm khi xem bộ ba bức: vượn, hạc, Quan-Âm.

"Trong các họa-sĩ vẽ sơn-thủy, Mục Khê là một họa-sĩ có nhiều linh-quan nhất. Ông tả từng mảnh Vũ-trụ, những khoảng không vô tận, những cảnh tịnh-hòa. Hình-thể chỉ được ám-thị tới mực có thể biểu-hiện được nguyên-lý khôn tả. Tỉ-dụ như đoạn tranh "Những chiếc bướm xa đương cặp bến"²⁸. Đây là một đoạn của cuộn tranh dài nhan đề "Tám vọng-cảnh trên Tiêu-giang và Tương-giang". Bên một góc bức họa, bờ sông được nêu rõ bởi những chòm cây đen tối, xa xa những viên sơn biển dần vào sương mù. Tất cả phần còn lại dành cho khoảng nước trời bát ngát, không có lớp nào gần, lớp nào xa, chỉ có không-gian vô cùng tận. Nhỡn-quan chỉ có thể đặt vào hai cánh bướm xa, như được tưởng thấy hơn là trông thấy. Ta cảm có gió chiều quét sương và vén những ngọn cây..."

Mặc dù tính-cách chủ-quan trác-tuyệt ấy, nghệ-thuật của Mục Khê đã gây ảnh hưởng sâu rộng. Tại Nhật-Bản, lòng nhiệt-hứng với nền hội họa Thiên-Na đã phát khởi ngay từ đầu thời-đại Ashikaga. Bên Trung-Quốc, những họa-sĩ chịu ảnh-hưởng của nghệ-thuật này gồm có: Oánh Ngọc-Giản, La Song²⁹, Vô Chuẩn³⁰, Tót Ông³¹, Lý Sác³², Nhân Đà

28 Xin xem tờ phụ trang số 4.

29 La Song (Lo Tch'ouang).

30 Vô Chuẩn (Wou Tchouen mất năm 1249).

31 Tót Ông (Tsou Wong Thời Tống). Tót Ông được biết đến nhờ có bức 'Lục Tồ' (Lieou tsou tức Lô Tuệ-Năng) mà ông đã tả rách rưới đeo trên vai một gậy và một diu. Bức tranh này thuộc cựu sưu tập Kawasaki. Một bức khác của Lý Sác treo tại đền Myōshinji ở Kyōto với nhan-đề 'Bồ Đề Đạt Ma' cũng là một loại ấy bởi cùng chịu ảnh hưởng lối vẽ của Lương Khải (Xin xem thêm ghi-chú số 10.11, trang 1238 bài 'Sơn-thủy-họa của những thời Đường Tống' trong *VHNS*, quyển 9, tháng 9, 1964)

32 Lý Sác (Li K'uec)

La³³ Phồ Quang³⁴ Trương Phương Nhữ³⁵.

Quách hy³⁶.

Quách Hy còn có tên là Quách Hàm-Hy³⁷, Thuần Phu³⁸. Ông sinh vào thời Tống.

Nghệ-thuật của Quách Hy và địa-vị ông trong lịch-sử hội-họa được chúng ta biết đến là nhờ còn lại di-ngôn của ông về mục-dịch, phương-pháp, tiêu-đề và kỹ-thuật của ngành sơn-thủy-họa. Những di ngôn này nhờ có con ông tên là Quách Tư³⁹ truyền lại do cuốn *Lâm Tuyên Cao Tri*. Cuốn này chưa thể đáng coi là một tiêu-luận, nhưng chỉ là một tập trích-lục những bản thủ-cảo của Quách Hy, kèm thêm những phê-bình của Quách Tư. Phần chính của cuốn này thuộc vào tiết một với nhan-đề là «Sơn-thủy luận». Tiết hai là Họa Ý. Tiết ba là «Họa Quyết», phần lớn dành cho kỹ-thuật. Tiết bốn là «Họa Cách Thập Di» dành đề tả những phép bố-cảnh của Quách Hy. Sau cùng, tiết năm là «Họa Đề» tức là phần phụ-lục có tính-cách đặt-sử và không liên hệ chút nào với những tiết trên. Người ta kể lại rằng một vài tái-bản được phụ thêm một tiết nữa gọi là «Họa Ký», nhưng tiết này không có trong tái-bản của những cuốn như *Vương Thị Họa Uyển* và *Mỹ Thuật Tùng Thư*⁴⁰.

33 Nhân Đà La (Yin T o Lo Thế-ký thứ XIII) hay tăng Indra của chùa Thiên Trúc. Ông vẽ những vị tiên và Phật. Tất cả những tranh ông đều được tả rất khéo và vui vẻ phương-diện đặt-sử, nhất là vì những nhân vật của ông được vẽ trong vẻ hài hước, nhưng tranh ông không thể so với những sáng-tác của Mục Khê.

34 Phồ Quang (Pou Kouang Thời Tống) còn tên nữa là Nhan Huy (Yen houi). Phồ Quang vẽ Bồ Đề Đạt Ma và những giáo trưởng khác theo thủy-mặc họa-pháp, tuy ông không thuộc tông Thiên Na. Người ta bảo ông là giáo-trưởng một tông khác gọi là Dhita và ông dạy học dưới triều vua Nguyên Thế-Tổ. Theo truyền thuyết dường như ông vẽ sơn-thủy theo kiểu-thức của Quan Đổng (Kouan Tông Thế-ký thứ X) và vẽ trúc theo họa-pháp của Văn Đổng (Wen Tông Thời Tống). Tuy vậy người ta được biết về ông nhờ có 19 trang họa phở tả Bồ Đề Đạt Ma, Di-Lạc Phật, và 17 ông La Hán.

35 Trương Phương Nhữ (Tchang Fang Jou Thời Tống) Người đời bảo ông được nội-danh về thời Nguyên. Nhưng nghệ-thuật của ông hoàn toàn giống nghệ-thuật Thiên-Na ở Hàng Châu: phép bố-cục đồn cảnh về một bên bức họa như phép bố cục của môn phái họ Mã.

36 Quách Hi Kouo Hi - 1020-1090.

37 Quách Hàm-Hi (Kouo Hien Hi).

38 Thuần Phu (Chouen Fou).

39 Quách Tư (Kouo Sseu Thời Tống) là con trai của Quách Hi, vừa là văn sĩ, bình luận-gia và họa-sĩ về ngựa.

40 Mỹ-Thuật Tùng-Thư của Đặng Thục.

Giá-trị của tất cả những tiết này không đều nhau, bởi còn tùy theo chúng có trực tiếp liên-hệ ít nhiều với những di-ngôn và tư-tưởng của Quách Hy. Tiết một tức « Sơn-Thủy-Luận » là nòng cốt của cuốn sách vì phần lớn dành cho những lời của Quách Hy, trừ một vài bài tựa và bình-luận. Trong cuốn *Tuyên Hòa Họa Phở*, mục bàn về Quách Hy có viết:

“Với thời-gian, Quách Hy mỗi ngày một tiến sâu vào ngành sơn-thủy hội-họa và ông theo chút ít phương-pháp của Lý Thành⁴¹: bố-cảnh của ông trở thành dị-kỳ. Nhưng về sau ông theo một kiểu vẽ riêng và ông đã dễ dàng thực-hiện được quan-niệm riêng của ông trên những mặt tường trắng của các phòng lớn”.

Đặng Xuân⁴² trong cuốn *Tap-Thuyết* cũng viết:

“Ông dặn thợ nề đừng trau trợn mặt vữa, nhưng chỉ ném vữa lên tường, sao cho có chỗ lồi chỗ lõm. Khi tường đã khô, ông mới đắp mực vào, và tùy hình-thể gồ-gề của những vệt vữa ấy mà nguồn họa-hứng bộc phát: ông lấy bút sửa thành những núi cheo-leo, những tuyết-ngạn, những rừng cây, những thung-lũng điềm chỗ này chỗ nọ một số lâu đài và nhân-vật. Thật là tự nhiên như một sáng-tác của Tào-Hóa. Phương-pháp ấy gọi là ‘tường có bóng’ về sau được nhiều nghệ-sĩ hưởng-ưng và đem ra áp-dụng, nhưng tất cả những tác-phẩm của họ đều bị hủy ngay trong triều Tống, khi người ta quét vôi lại các bức tường”.

Những núi của Quách Hy đều được tả như những vết dấn khác nhau như những đám mây cuốn lại (Quyển vân thuận). Những cảnh cây lớn nhỏ của ông trông như những cành cua. Thường thường ông vẽ trên khổ lớn, còn những kiệt-tác thì lại được tả thẳng vào tường theo kỹ-thuật mà ông đã luyện kỹ, sau khi nghiên-cứu những bức sơn-thủy đắp nổi bằng đất sét của Dương-Huệ-Chi⁴³.

41 Lý Thành (Li Tcheng Thời Đường) còn có tên là Hàm Hi (Hien Hi), Doanh Khau (Ying K'ieon) Ông có nhiều ảnh hưởng vào Sơn thủy-họa. Tác phẩm của ông được tán thưởng không những bởi có ngẫu hứng bộc phát từ một thiên tài đầy phách lực mà còn bởi tính cách tinh nhá mơ-màng của những làn sơn-khí do phép lấy 'viễn-thị trên không-gian'.

42 Đặng Xuân (Teng Tch'ouen) tác-giả cuốn *Họa Kê*.

43 Dương Huệ Chi (Yang Houei tche) Xin xem trang 625, bài 'Đệ Nhất danh-họa Trung Quốc: Ngô Đạo-Từ' trong *V.H.N.S.* số 80 (tháng 4-1963) và xin xem hình số 2 trang 1245, bài 'Sơn-Thủy-Họa của những thời Đường Tống' trong *V.H.N.S.* quyển 9 tháng 9 1964.



Số 3

Đền Dattoquji, Kyoto

BẠCH-Y QUAN-ÂM
của Mục Khê (1181-1239)

Thủy mặc trên lụa. Cao 1m42, ngang 0m96

Những bức tranh khổ lớn và có lực-diệu của Quách-Hy đều được vua Tống Chân-Tôn đặc biệt chuộng, nhưng về sau lại không xứng với quan-niệm nghệ-thuật của vua Tống Huy-Tôn. Vì vậy nhà vua sẵn sàng hy-sinh chúng và cho quét vôi lại những bức tường đã được ông trang-hy. Tại một phòng khác trong cung, nhà vua sai dỡ hết các họa-phẩm của Quách-Hy để thay thế bằng những kiệt-tác cổ-thời. Bấy giờ, thân-phụ của Đặng-Xuân, vì được giữ một chức quan trọng trong triều, nên đã có dịp trông thấy một bức tranh của Quách-Hy bị rách toai-bời và được thợ trùng tu dùng làm giẻ lau. Ông xin vua đem bức tranh ấy về và người ta đã cho ông, ngoài bức tranh rách, cả một xe bò đầy những họa-phẩm của Quách-Hy. Ít lâu sau, Đặng-Xuân than rằng: 'Kề ra sưu-tập tranh ấy không đến nỗi tầm thường, nhưng tiếc thay, cũng mất cả'.

Như vậy danh Quách-Hy còn lưu được tới ngày nay là nhờ có cuốn *Lâm Tuyền Cao Trí*, của con trai ông vậy.

Đề phê-bình những di-ngôn của Quách-Hy, ông Oswal Siren viết:

"Trong những bình-luận của ông, Quách-Hy dành cho không-gian một phần quan trọng. Ông giải-thích cách làm thế nào để họa-sĩ có thể tả được không gian: Những hiện-tượng thiên-nhiên biến-hóa không ngừng như ánh sáng, khí-tượng, những làn sương sẽ làm cho khán-giả cảm thấy họ dường đứng trước một cảnh-tượng vô cùng huyền-ảo và trước một giai-đoạn trong cuộc Vũ-trụ sinh-tồn. Cũng như khi ông tả trái núi oai-hùng, gốc cây chủ-tề, những tảng đá ngồi như bày cọp, ta có thể bảo rằng ông đã coi chúng như những vật hữu-hồn, có cá-tính, và lại dường đóng những vai trò trong vở kịch mà họa-sĩ là khán-giả. Những giờ, những mùa là những cảnh, những hồi của vở kịch đó Cứ xét hình dạng, tương-mạo, và hoạt-động của những vai trò nhân-vật, thì thấy dường như họ đều ứng theo cảnh-vật. Đối với một họa-sĩ sơn-thủy chân-chính, những nhân-vật ấy vốn chẳng khác gì non nước cỏ cây và đều như đã nhiễm phải ý-tưởng cộng-đồng và đồng-nhất với thiên-nhiên-cảnh. Đây là điều mà họa-sĩ sẽ nhận ra chừng nào tâm-hồn họ cũng được triệt-đề hòa đồng với tạo-vật. Bấy giờ họa-sĩ sẽ có thể diễn tả được bản-tính và ý-nghĩa thâm-trầm của những hình-tượng phù-vân⁴⁴.

"Điều cốt yếu là tâm-trí của họa-sĩ phải được đặt đúng chiều-hướng mà một viên-ngũ đã giải-thích bằng biểu-hiệu như sau: Họa-sĩ phải tự

⁴⁴ Xin xem bài '1 triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc' trong *VHNS* quyển 7 (tháng 7, 1964).



55 4

Sưu-tập tư Liệu-Bản

NHỮNG CHIẾC BUỒM XA ĐƯƠNG CẤP BẾN

của Mạc Kha (1181-1239)

Thủy-mặc trên giấy

Một đoạn của cuộn tranh dài: Cao 0m26, dài 1m30

lột hết áo quần và ngồi xếp vành tròn lại". Nói một cách khác, họa-sĩ phải tự trút hết tất cả những ảnh-hưởng bên ngoài và đạt tới sự thăng-bằng tuyệt-đối ở bên trong Chính trong trạng thái điều-hòa và siêu-thoát ấy mà họa-sĩ có thể nhận chân ý-nghĩa sâu-xa của vạn-vật, bởi vì điều cần thiết là diễn-tả chúng ra tùy theo bản-tính, tùy theo ý-nghĩa thâm-mỹ của chúng. Riêng nhà nghệ-sĩ chân-chính mới có đặc-ân bắt được ý-nghĩa đó và làm cho nó phát-hiện Họa-sĩ có thể tìm thấy nó ở trong các hình-tượng của cõi vật-thê thế-giới này, cũng như người thợ làm đàn nhìn ra nhạc-khí tuyệt vời trong một thân cây còn đây nhựa sống và cũng như nhà điêu khắc Michel Ange ngắm pho tượng của mình trong một phiến đá cẩm-thạch.

"Công-tác cho phát-hiện lên tranh cái hình-thê ấy, cái ý-nghĩa thâm trầm ấy không thê là một công-tác bó-buộc hay vợi-vàng và sẽ không bao giờ thành-tựu nếu thân-thê ta còn môi-mệt, tâm-tri ta còn lơ-dãng. Léonard de Vinci, cũng như một vài người khác, đã từng phát-biểu những ý-kiến tương-tự. Ông nói: Họa-sĩ phải sống cô-độc để sự an-lạc của thân-thê khỏi làm suy-tồn đến khí-lực của tinh-thần. Tư-tưởng này đã được nhiều mỹ-thuật-gia cả Âu lẫn Á đồng ý, nhưng chưa ai đã thi-hành nó được nhiệt-thành bằng những họa-sĩ sơn thủy của thời Tống: đối với những họa-sĩ này, bức tranh còn giá trị hơn cả một bài thơ nên hình và đấy cũng là một lối phát biểu một thực tại tinh-thần.

(còn tiếp)

Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of National Education

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4 5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. *CỐ-ĐÓ HUẾ* (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤNG-BIÊN*
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG CHÍ : TRUNG-PHẦN*
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province of Binh-Đinh (196 pages) 38\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, and
 at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

biên-khảo

lương-khải-siêu *tư-tưởng và học-thuật*

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XIII, Q. 4, 1964)

Quan-niệm về quyền-lợi

Khi bàn tới tinh ua tiến-thủ thích mạo-hiêm của người Tây-Phương, Lương-Khải-Siêu đã cực-lực tán-dương, cho rằng nhờ ở tinh đó mà người Tây-Phương trong mấy thế-kỷ trước đây đã tạo được thể làm bá-chủ thế-giới.

Trên mọi lĩnh-vực kinh-tế, văn-hóa, xã-hội, người Tây-Phương dám nghĩ, dám làm, không quản khó-khăn trở-ngại nên đã tiến được những bước rất dài. Cũng nhờ ở tinh-thần đó mà họ đã tới được những lãnh-thò xa-xôi, cảm cờ bảo-hộ mở rộng nền đế-quốc.

Rồi nhìn lại người Á-Đông, nhất là Trung-Quốc, ông Lương thấy dân-trí thấp kém, chỉ quanh-quẩn trong cái "thiên-hạ" nhỏ bé, với những quan-niệm bồi-dưỡng tư đức hẹp-hòi, nên những tư-tưởng khoáng-đạt, những cảm nghĩ rộng-rãi, chỉ hướng về phương-diện thi-văn mà coi thường phương-diện thực-nghiệp.

Cái lỗi của cả một thế-hệ, ông cho rằng nguyên-nhân chính là do văn-hóa tạo nên. vì thế ông quy-oán tất cả những ai hấp-thụ giáo-thuyết của Nho, của Đạo mà không biết chọn cái hay đề theo. Nào là chỉ biết nêu lên những câu châm-ngôn có tính cách chủ bại như "Tri túc bất nhục, tri chí bất đãi" (Biết đủ, không tham thì không

bị nhục, biết thôi đúng lúc thì không nguy), “Vị thường tiên nhân, nhi thường tuyền hân” (chỉ đi sau người mà không bao giờ đi trước người).

Theo ông, với những châm-ngôn siêu-triết ấy của Lão-Tử người dân Trung-quốc đã thấm nhuần một tinh-thần “chịu lép một bề” nên bao nhiêu ý-chí tiến-thủ không có đất dề này-nờ. Cả một dân-tộc trên bao nhiêu trăm triệu con người, đã từng có một quá-trình văn-hóa tốt đẹp, chỉ vì tầm mắt không ném rộng ra năm châu bốn biển, khu-khu tự hào trong cái “thiên-hạ” tự mình hoạch-định cho mình, rồi nghiêng-ngẫm những tư-tưởng quá cao, quá siêu-việt, nên bỏ lảng cả khía cạnh tranh-đấu cạnh tồn, đến nỗi các man-di ở Tây-Phương biến thành cường-thịnh lúc nào không biết.

Thông hận ở điểm “lạc hậu của một kẻ không-lờ”, ông Lương đã dùng nhiều câu rất gay gắt để thức tỉnh đồng-bào ông. Hết chỉ-trích người đời học theo giáo điều của Lão-Tử một cách mù quáng và tiêu-cực, ông còn trách dân-tộc của ông suy sùng Khổng Mạnh lạc hướng nữa. Nho học phải đâu chỉ khuyến dụ người ta một chiều hướng “tĩnh” là “thủ” mà còn một chiều hướng quan-trọng hơn là “động” là “hành”. Vì vậy mà ông trách người học Nho chỉ biết theo chủ-nghĩa “vật”¹ (chẳng) mà bỏ chủ-nghĩa “vì” (làm), theo chủ-nghĩa “khôn” mà bỏ chủ-nghĩa “kiên”².

Vì thế nên những loài người như Christophe Colomb, như Lincoln, Washington, những tinh-thần cương-cường với những chủ-trương cải-cách táo bạo ít thấy có trong lịch-sử Trung-Quốc. Thẳng hoặc có phát sinh được một hai người như Vương-Dương-Minh, Vương-An-Thạch

1 “Vật” chủ-nghĩa có tính cách né tránh tiết dục như “phi lễ vật thị” (không hợp điều lễ thì không nhìn), còn “Vị” chủ-nghĩa có tính cách tích-cực nhằm tiêu hướng hoạt-động xã-hội như “thiên hạ hữu đạo, mô bất dữ dich” (Nếu thiên hạ thịnh trị hợp với đạo-lý thì ta mới không phải tham dự để lo cạnh cái).

2 “Khôn” chủ-nghĩa: “Địa đạo, thê đạo, thần đạo”, cái đạo của đất, của vợ, của bày tôi có tính cách thuận thừa thụ-động.

“Kiên” chủ-nghĩa: Tự cường bất tức, luôn luôn gắng sức tự cường không lúc nào nghỉ có tính cách chủ-động, tích-cực.

liên bị mọi người xô vào đá kích, cho là cấp công hoặc lập-dị. Tinh thần mạo hiểm tiến thủ đã không có, quan-niệm công đức và tư đức lại lẫn lộn, tư-tưởng văn-hóa chỉ hướng về tiêu-cực nên thế phát-triển bành-trướng không lan rộng ra ngoài, khu-khu thu hẹp mãi lại, để tranh nhau trong phạm-vi quyền-lợi gò bó chật hẹp, không thấu triệt nổi nghĩa chính-xác thế nào là quyền-lợi chính đáng, do đó mà tình trạng Trung-Quốc đã lúng túng lại càng lúng túng thêm.

Đề minh định thế nào là quyền-lợi chính đáng, ông bàn về vấn-đề đó như sau:

“Minh đối với người, cũng như minh đối với mình phải trọn vẹn trách-nhiệm, đối với người khiếm-khuyết tức là gián-tiếp làm hại đoàn-thể còn đối với mình nếu khiếm-khuyết tức là trực-tiếp làm hại đoàn-thể. Đối với người không tròn trách-nhiệm ví như giết người, còn đối với mình không tròn trách-nhiệm ví như tự-sát. Một người tự-sát tất đoàn-thể thiếu đi mất một người, nếu đoàn-thể ai ai cũng tự-sát cả thì có khác nào đoàn-thể tự-sát vậy.

“Trời sinh ra người phú cho lương-năng tự tồn tự vệ, hưởng-hồ người lại quý hơn vật vì lối sống của người không thuộc “hình nhi hạ” của thú-tính mà thuộc về “hình nhi thượng” của cao đẹp. Trong những điều-kiện sinh-tồn thuộc “hình nhi thượng” này có nhiều đầu mối mà vấn-đề quyền-lợi là quan trọng hơn cả.

“Loài-cầm thú kia duy-trì sinh-mệnh của nó, không có một trách-nhiệm gì đối với ta hết, nhưng đã gọi là nhân-loại tất việc bảo-vệ sinh-mệnh, bảo-vệ quyền-lợi phải dựa vào nhau thì cái trách-nhiệm làm người mới trọn vẹn. Nếu không thực-hiện được cái nhiệm-vụ ấy tất sẽ mất tư-cách làm người, được xếp đồng hạng với cầm thú. Vì thế mà pháp-luật La-Mã coi bợn nô-lệ như loài vật (lấy cớ theo tam-đoạn-luận của luận-lý pháp: Cầm thú không có quyền-lợi, nô-lệ cũng không có quyền-lợi, vậy nô-lệ cũng như cầm thú).

“Sống theo lối sống “hình nhi hạ”, nếu tự-sát, bất quá sự giết đó chỉ làm thiệt có một người, nhưng theo lối sống “hình nhi thượng” mà tự-sát khác nào đẩy cả xã-hội vào lối sống “hình nhi hạ” nghĩa là coi như cầm thú. Rồi cầm thú lại còn sinh con đẻ cái, nối kiếp mãi mãi. Xã-hội còn có thể gọi là xã-hội được nữa không. Vì thế mà kẻ tự sát trực-tiếp hại đoàn-thể là thế.

Than ôi! ta không hiểu người Trung-Quốc số người cam tâm tự-sát sao lại nhiều đến thế!”

Ta không khỏi ngạc-nhiên khi đọc văn bình-luận của ông, nhiều đoạn tựa hồ như dẫn độc-giả đến chỗ bế-tắc khó bề giải-quyết, thế mà đột-nhiên bằng một vài câu khai phá, ta bỗng nhận chân thấy cả một đường lối rộng mở. Khác nào trong một khu rừng rậm-rạp ta theo người dẫn lộ, tới những chỗ lùm cây leo làm vướng lối, che tầm mắt, khiến ta bỡ-ngỡ tưởng như hết đường, bỗng người hướng-đạo, với vài nhát dao chém quang lối chắn, thế là lại một con đường khác rộng-rãi chờ đợi ta ở phía bên kia.

Ông Lương cũng thế, lối hành văn của ông lắm khi dồn-dập, như tung như bắt, đùa giỡn với ngòi bút khiến ta lắm khi thấy hào-hứng tới nghẹt thở, đột-ngột tới hoa mắt kích-thích tới choáng-váng, mục-đích cũng chỉ để ta say mê trong không-khí hấp-dẫn, quên hẳn thái-độ khách quan vô-tư ngỡ hầu nhận-định thấy những khe hở mà ông đã dụng tâm bao biện.

Thật thế, không phải những lập-luận của ông hoàn-toàn chính-xác cả, có những lý ông nêu ra, có những luận-biện do ông viện dẫn quá thiên về một chiều, nhưng với tác-dụng cổ-lệ đồng-bào của ông trong giác ngộ triền-miền chấp-chờn chưa tỉnh hẳn, nên phương-pháp của ông không khỏi ít nhiều cực-đoan. Nhưng tất cả những sơ hở cực-đoan đã được cái văn-tài trác-tuyệt, cái khối óc linh mẫn và con tâm chí thành thúc đẩy, che đậy, nên không ai vì thế mà trách ông nguy-biện.

Cũng như khi lập-luận về vấn-đề quyền-lợi, ông chịu ảnh-hưởng nhiều của học giả Đức Jhering trong cuốn *Der Kampf Fums Recht* (Quyền-lợi cạnh-tranh luận), mà chính ông đã nói ra. Cái tinh-thần bị huyền trước sự rục-rở của khoa-học thực tiễn Âu-Châu đã khiến ông phần nào dễ dãi chấp-nhận tất cả những luận-thuyết của họ.

Trong loạt bài liên-quan tới thuyết Tân-Dân của ông, ta thấy lác đác trong một vài đoạn văn những chủ-trương dễ dãi ấy.

Như đoạn bàn về : vì đâu mà sinh ra quyền-lợi ? ông viết :

“Quyền-lợi sinh ở cường lực. Sự tử hờ báo đối với các loài thú khác, từ-trường quốc-vương đối với bách-tính, qui-tộc đối với binh-dân, nam-tử đối với nữ-tử, đoàn-thể lớn đối với đoàn-thể nhỏ, quốc-gia mạnh đối với quốc-gia yếu, thường chiếm tuyệt đối ưu-đẳng quyền-lợi. Vì thế muốn bảo-vệ được quyền lợi thì phải khỏe. Cờ thời Hy-Lạp tượng-trưng vị thần bảo-vệ cho chính nghĩa, một tay cầm cân, một tay cầm kiếm. Cân đề ước lượng quyền-lợi khinh trọng, kiếm đề bảo-vệ việc thực-hành

quyền-lợi. Nếu có kiếm mà không có cân thì chỉ hung-hãn thuộc loại sãi lang, có cân mà không có kiếm thì nói đến quyền-lợi chỉ là nói suông ..

“Mục-đích của quyền-lợi là duy trì được thể quân bình, nhưng phương-pháp đạt được mục-đích ấy lại không đòi hỏi chiến-đấu. Có chuyện xâm-phạm nhau, tất có chuyện chống-cự nhau, xâm-phạm không dứt thì chống-cự vẫn kéo dài, nói tóm lại bảo-vệ quyền-lợi tức là cạnh-tranh vậy. Cho nên, giữ được quyền-lợi phải luôn luôn cần-lao, bỏ sự cần-lao tức quyền-lợi sẽ diệt-vong. Vì thế có được quyền-lợi rồi lại giữ nổi quyền-lợi không phải là một việc dễ. Do có quyền-lợi, giữ quyền-lợi mới nảy sinh ra tư-tưởng quyền-lợi.

“Nhân thân con người ta, tứ chi ngũ tạng thuộc về sự sinh-tồn của « hình nhi hạ », nếu trong tứ chi ngũ tạng có sự bất thường, con người sẽ thấy khổ thống và cố tìm phương chạy chữa. Sự bất thường do tật bệnh chính là sự bất hòa, bất quân bình của cơ-thể. Bảo-vệ duy trì nó tức là chống đỡ tranh-đấu để chiếm lại quân bình... Như thế là một hình-thức bảo-vệ quyền-lợi thuộc về hình nhi hạ.

“Đối về phương-diện ‘hình nhi thượng’ cũng thế, nếu người ta thấy bị xâm-phạm tới quyền-lợi, người ta cũng thấy khổ thống ở tinh thần chẳng kém khổ thống ở xác thịt, và phản ứng bằng mọi biện-pháp chống đỡ để thu phục và duy trì lại quyền lợi.

“Con người khi đau thể xác mà vẫn trơ trơ trịch trịch không tìm cách chạy chữa, con người ấy có thể gọi là gỗ đá không còn phải là người. Và khi họ bị xâm-phạm tới quyền-lợi, họ cũng trơ trơ trịch trịch thì họ cũng thuộc loài gỗ đá không còn có nhân-tính nữa. Quyền-lợi tư-tưởng khỏe hay yếu còn liên quan tới phẩm-cách con người nữa. Đối với một kẻ tham tang hối lộ dù đứng trước triều-đình chỉ mặt sỉ nhục hẳn, hẳn cũng thái-nhiên như không. Nhưng đối với một vũ-sĩ cao thượng thì dù có phải chặt đầu để rửa nhục, vị vũ-sĩ đó cũng không từ...”

Sở dĩ có được thái-độ ấy là vì tư-tưởng của hai người mình định sự nặng nhẹ khác nhau, một đảng cho lợi là cần-thiết đến đời sống còn một đảng thì cho danh-dự quan-trọng hơn. Con người không biết nhục kia đã ngộ-nhận chân tướng của quyền-lợi hoàn toàn thuộc về vật-chất, tuy cả hai vẫn tha-thiết bảo-vệ quyền-lợi mình.

Tư-tưởng quyền-lợi còn khiến người ta tranh thủ chủ quyền rất gắt gao. Ta từng gặp nhiều người theo đuổi kiện tụng không phải mục-đích ở cầu lợi vật chất mà chỉ để đòi bằng được chủ-quyền.

Đề giải thích cho rõ tư-tưởng quyền-lợi, ông Lương phân định rành-rẽ quyền-lợi và lợi ích khác nhau. Mục-dịch của người tranh thủ quyền-lợi không phải nhằm chiếm đoạt lợi ích của vật tranh, như trường-hợp tranh tụng mà người khởi tố từng tuyên-bố là nếu được kiện sẽ đem cúng hết những vật tranh tụng kia cho những cơ-quan từ thiện nào đó.

Tư-tưởng-quyền lợi chân chính được tượng-trưng bằng hai câu chuyện điển hình mà theo ý ông có lẽ nói lên hết chân nghĩa của danh-từ ấy. Lan-Tương-Như danh-thần nước Triệu đem ngọc sang Tần đề đòi lấy 5 thành như ước định. Vua Tần muốn chiếm ngọc và không muốn trao thành, Lan-Tương-Như đã quắc mắt thét trước triều-dình vua Tần là nếu vua không y ước ông sẽ cùng ngọc đập nát đầu vào cột đá.

Nước Triệu to lớn như thế phải đầu vì một hòn ngọc đến nỗi phải quyết liệt như vậy. Chính là vì muốn bảo-vệ quyền-lợi của mình nên đã không thể chịu đựng được sự áp-bức đề phải phụng thừa...

Đó là câu chuyện Đông-Phượng.

Về câu chuyện Tây-Phượng, ông đề cập tới chuyện người nước Anh du-lich Âu-châu, nếu gặp phải hoặc nhân-viên lữ-quán, hoặc tài xế taxi đòi quá mức số tiền ấn-định là tranh-đấu cho ra lẽ. Nếu không giải quyết ổn thỏa thì đưa ra tòa, dù có phải ở chậm lại địa-phương đó dăm ngày vài tuần, tốn kém về lữ-quán gấp trăm gấp nghìn lần số tiền tranh tụng cũng không quản.

Đề chứng-minh quan niệm tranh-đấu đề bảo-vệ quyền-lợi là chính đáng mặc dầu trên thực tế thua thiệt ông viết:

“Nếu cho rằng việc tranh-đấu đề không bị thiệt vài đồng bạc cho những yêu-sách vô lý là những chuyện nhỏ mọn không đáng kể thì xin đem chuyện hai quốc-gia ra đề nói: giả-tả nước A dùng một thủ đoạn vô lý để chiếm đoạt một cây số vuông biên-cảnh của nước B. Trước tình trạng vô lý ấy nước B. đối xử ra sao?

“Im lặng cho việc trôi qua ư? hay vùng lên tranh đấu?

“Tranh-đấu không được thì tuyên chiến ư?

“Khi chiến-tranh đã bén ngòi tất quí nhà nước sẽ cạn, tài-nguyên của dân-chúng của quốc-gia sẽ kiệt, hàng 10 vạn tráng-dinh có thể một sớm một chiều phơi thây chiến địa, lầu đài đình tạ của nhà vua, nhà cửa của dân-chúng có thể biến thành tro tàn, thậm chí xã-tác có thể bị phá. Nếu đem giá-trị một cây số vuông ra so sánh với số thiệt hại hàng trăm triệu lệu có xứng chăng? Đứng về phương-diện thuần-túy toán

học thì kẻ tạo nên chiến-tranh thiệt thòi kia chỉ vì không chịu mất một cây số vuông biên-cảnh thật là chí ngu!

“Nhưng có biết đâu, mất một cây số vuông lãnh-thổ không dám mở miệng đòi hỏi trách cứ, tất sẽ có ngày mất 10 cây số vuông, rồi tới 100, 1000 cây số vuông, người ta đã lẩn quen, người ta sẽ lẩn mãi, cho tới khi toàn thê lãnh-thổ chưa thuộc vào tay người thì người chưa thôi. Vì thế nếu ngại tranh đấu, chỉ tham yên lành cầu an tức là mằm mống của sự mất nước. Vì vài đồng bạc mà không chịu tranh-đấu cho ra lẽ, cam tâm nhin nhục tức là đối với bản thân đã tự tuyên cáo bản án tử hình mà không chịu phản-kháng. Mất một cây số vuông vô lý mà cam tâm nhin nhục không biết nổi giận tức là dành lòng dâng cho người đoàn thê di-sản giang-sơn đất nước của ông cha để lại.

“Chứng cứ phải kiểm đầu xa, nhìn ngay như ở nước ta cũng đủ khiến ta hổ nhục muốn chết. Chẳng cần phải nói đến dân Teuton, cũng chẳng cần phải nói tới dân da trắng Âu-châu, nói ngay như Nhật-Bản, khoảng 40 năm về trước, bắt quá một quân hạm của nước Mỹ tới thăm dò hải ngạn, thế mà bất luận quan, dân, sĩ, nông, công, thương, tăng, tục của Nhật-Bản, không ai là không trợn mắt nghiến răng quyết chống đối đến cùng. Nhờ thế mà tinh-thần duy tân thiết-lập được cơ-sở, biển nước Nhật từ nhược sang cường, từ lạc-hậu đến tân-tiến.

“Trong khi ấy thì Trung-Quốc ta, phải ký điều ước Nam-Kinh, cắt Hương-Cảng, mở cửa 5 hải-cảng cho ngoại-bang thông-thương, thử hỏi cảm nghĩ của dân-tộc ta khi ấy ra sao?...”

Ông quy tất cả tội lỗi của một dân-tộc đốn hèn ấy cho bọn được mệnh-danh là thực-giả đã không có tư-tưởng chính-xác về quyền-lợi, lại vịn vào những lời dạy của tiên-triết, suy-luận theo một chiều đề bào chữa cho tinh-thần cầu an, cho ý-niệm tư kỷ đề “bách nhân thành kim” và “thỏa diện tự kiên” nhẫn nhục càng nhiều càng hay đến mức có bị phỉ nhổ vào mặt, đề lâu rồi tự nó cũng khô đi. Với những tư-tưởng ấy đem huấn-dụ cho con em nên đã đào-tạo được cả một thế-hệ vô si ngoan độn.

Cả một dân-tộc bị đầu độc bằng những tinh-thần bạc nhược nên dần dần chí-khí dưng cảm bị tiêu ma, kẻ sợ sệt mượn cớ “nhẫn nhục”, “chịu đựng” ra đề làm cái mợ che giấu sự hèn kém, nên mới lâm vào tình-trạng nhường mãi, nhường mãi, trước một chút, sau một chút, từ khiêm-nhường biến thành sợ-sệt, siểm mị, tính-chất nô-lệ càng ăn sâu mãi vào xương tủy, nên quốc-gia mới phải chịu bao nỗi nhục-nhã.

Theo ông thì tinh-thần của học-thuyết Dương-Chu rất đáng suy ngẫm trong khi nhiều người ngộ nhận cho là vị kỷ: “nhân nhân bất tổn nhất hao, nhân nhân bất lợi thiên-hạ, thiên-hạ trị hĩ” (Dù được lợi) cả thiên hạ mà chỉ mất một cái lông cũng không chịu. Ai ai cũng đều thế cả, không ai chịu thiệt một cái lông và cũng không ai ham được lợi cả thiên hạ, thế là thiên hạ thái-bình, dân dân thịnh trị).

Tinh-thần ấy đã chủ trương triết-thuyết về quyền-lợi.

Một cái lông có đáng kể gì, nhưng ý-niệm sự mất đi một cái lông là một xâm-phạm tới quyền-lợi nên dù có được lợi cả thiên hạ cũng không đổi. Nếu tư-tưởng quyền-lợi ấy từ một cá-nhân được bảo-vệ trọn vẹn tất cả một quốc-gia cũng sẽ được bảo-vệ trọn vẹn. Cho nên muốn nuôi-dưỡng tư-tưởng quyền lợi cho quốc-gia trước tiên phải biết nuôi dưỡng tư-tưởng quyền lợi cho cá-nhân. Đã nói tới quyền-lợi của cá-nhân thì từ toàn-thân đến vật cực-kỳ nhỏ bé hạ-tiện là một sợi lông cũng phải ý-thức đề bảo-vệ thấu-đáo.

Ai ai cũng biết giữ quyền-lợi của mình và cũng không ai xâm phạm tới quyền-lợi của ai, thế là thiên-hạ trị.

Hiểu được quyền-lợi, giữ được quyền-lợi mà không ai chịu xâm-phạm ai, tựa như một chủ trương chỉ biết có mình, nhưng phải ý-thức được tinh-thần quyền-lợi cá-nhân ấy nó còn liên đới tới và phụ-thuộc vào quyền-lợi tập-thể nữa, khác nào quan-niệm về tự-do, tự-do của cá-nhân giới hạn bằng tự-do của người.

Căn-cứ ở quan-diêm ấy, ông nhận thấy chủ-nghĩa vị-tha tiêu-biểu bằng đạo Nhân của Khổng-giáo, có lẽ quá cao và không thích-hợp với hiện-trạng. Cao-siêu nhưng không thực-hiện được, chẳng thà sát với thực-tế mà dễ phổ-biến còn hơn.

Ông viết :

“Người Trung-Quốc rất am-hiêu về phương-diện Nhân nhưng người Thái-Tây lại am-hiêu về phương-diện Nghĩa. Trong điều-nhân có ân-nghĩa Người, ta làm lợi cho người, rồi người lại làm lợi cho ta. Trọng diêm trong quan-niệm ấy thường ở Người. Còn điều Nghĩa có ân-nghĩa Ta, Ta không hại người, nhưng Ta cũng không để ai hại Ta. Trọng diêm trong quan-niệm ấy thường ở Ta.

“Hai quan-niệm ấy cùng hướng về đạo-đức cả, ta biết theo quan-niệm nào cho phải ? Nghìn vạn năm nữa, sau này thiên-hạ thái-bình đại-dông ta không dám nói, nhưng hiện nay, quan-niệm Nghĩa đúng là phương thuốc cứu đời. Đem cái điều Nhân của ta để phổ-cập tới tuy

chưa xâm-phạm tới tự-do của người, nhưng sự-kiện chờ đợi lòng Nhân ở người cũng đủ mất tinh-thần tự-do rồi. Huống-hò lòng Nhân của người càng rộng-rãi, thì tinh-thần đón chờ lòng Nhân ấy của người khác lại càng rộng-rãi. Do đó sinh ra tệ-đoan khiến nhân-cách con người biến dần thành ti hạ.

Khoảng trăm năm về trước tại Âu-châu việc chăn-tế bản dân, Chính-Phủ coi là một bổn-phận của nhà nước. Sau thấy càng chăn-tế số dân nghèo lại càng đông, mới hiểu rõ nguyên-nhân do tinh-thần ý-lại mà dân xô đến lãnh chăn-tế, vì thế phải đổi lại chính sách, khích lệ dân-chúng làm việc tự lập không chăn-tế nữa thì dân trở nên giàu có, tự lập được.

“Xem đó đủ thấy chính-thề nhân-trị chưa chắc đã hoàn hảo.

“Dân Trung-Quốc ta chỉ khao khát mong mỗi được một chính thề Nhân-Trị do một bực quân thượng sáng suốt cầm đầu. Có biết đâu, nếu gặp được vị hiền-quân thì dân được coi sóc thấu đáo như người mẹ chăm con, không may gặp phải bạo-chúa thì toàn dân sẽ biến thành nô-lệ, thành cá thành thịt mặc người cắt thái mỡ xẻ.

Thế mà từ xưa tới nay, bực nhân-quân thật hiếm, bạo-chúa thật nhiều, dân ta mấy nghìn năm chịu một nền văn-hóa đào tạo con người để làm nô-lệ, nên danh-từ “quyền-lợi” đã mất hẳn trong tư-tưởng...”

Vì thế, ông đã cực lực chỉ-trích những triết-thuyết quá cao, chỉ trích lối học làm người quân-tử chỉ lo tu-dưỡng tư đức mà quên phương diện công đức, chỉ lo “độc thiện kỳ thân” không đặt nặng trọng tâm ở xã-hội, ở đoàn-thể.

Vì những tư-tưởng quá cao ấy mà người ta đã quên lãng những vấn-đề thiết cốt liên-hệ trực tiếp ngay với đời sống của người dân trong xã-hội, ngay với sự thịnh suy tồn vong của đất nước.

Vấn đề quyền-lợi mà, tiên-triết rất ghét nói đến đã gây thành tập tục khiến nhiều học-giả, thức-giả, sợ hãi không dám nói đến.

Ông Lương đã mạnh dạn đề cập thẳng tới đề minh-định chân nghĩa của nó và hành-động thực-triệt ấy đối với bọn hủ-nho là một tiếng trái phá kích-động họ trút bỏ cái lối bả giả khiêm cung nhân thứ giả trá.

hội-nghị ủy-ban quốc-tế về tiên-triển giáo-dục tráng-niên

Hội-nghị Ủy-ban quốc-tế về tiên-triển Giáo-dục Tráng-niên đã khai họp kỳ thứ hai tại "Nhà UNESCO" ở Ba-Lê từ 11 đến 20 tháng 3 năm 1963. Hai mươi hội-viên trong Ủy-ban đã dự khóa họp này cùng một số quan-sát-viên, đại-biểu các quốc-gia hội-viên của Tổ-chức UNESCO, Tổ-chức Liên-chính-phủ, Tổ-chức quốc-tế ngoại chính-phủ và Tổ chức chuyên-môn của Liên-Hiệp-Quốc.

Trong bài diễn-văn khai-mạc, ông René Maheu, Tổng-Giám-đốc Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học và Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (Unesco) đã tuyên-bố là công-tác của Ủy-ban đã giúp ích cho việc phổ-biến chương-trình của Tổ-chức cho năm 1963-1964 một cách dễ-dàng. Ông đã cho biết là người ta yêu-cầu tổ-chức lại Văn-phòng Unesco và giao việc điều-khiển toàn thể chương-trình giáo-dục cho một Phó Tổng-Giám-đốc có dưới quyền trực-tiếp hai Giám-đốc có trách-nhiệm, một, về giáo-dục học-đường, và đại-học, và một, về giáo-dục ngoài học-đường, nghĩa là chú-trọng đặc-biệt về giáo-dục tráng-niên và hoạt-động thanh-niên. Rồi ông lại còn nêu ra một số vấn đề hữu-ích cho các quốc-gia đã tiên-triển cùng là các quốc-gia đang trong thời-kỳ mở mang, và đưa ra những khuyến-dự cho Ủy-ban, có thể sẽ rất hữu-ích cho các quốc-gia này. Những vấn-đề này là : những biện-pháp để các quốc-gia đang trong thời-kỳ mở-mang có thể áp-dụng thế nào cho chương-trình giáo-dục tráng-niên của họ thích-ứng đồng thời cho nhu-cầu của những người không biết chữ, những người đã học qua lớp vỡ lòng và những người mới bắt đầu học ; bảo-toàn sự thăng-bằng giữa giáo-dục đại-cương

[Tập XIII, Quyển II (Tháng II, 1964)]

và huấn-luyện kỹ-thuật ; soạn-thảo nội-dung cho chương-trình giáo-dục thường-xuyên để phụng-sự triết-đề việc phát-triển kinh-tế và xã-hội, và lưu-ý đến những biến-cải mau lẹ của tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật.

Ủy-ban đã cứu-xét ngay nhiều vấn-đề xác-thực và đã trình-bày nhiều khuyến cáo về vấn-đề này ngõ hầu thiết-lập những chương-trình về tương-lai.

Đây là một vài những khuyến-cáo đó :

(a) *Phát-triển cơ-sở thông-tin về giáo-dục tráng-niên.*

Ta nên :

1. Ấn-hành một cuốn dự-án về hệ-thống sắp loại có ích-lợi thực-sự cho các giáo-viên chuyên dạy tráng-niên ;
2. Giữ nguyên viện-trợ cho các Trung tâm Thông-tin hiện-hữu ; sáng-lập các Trung tâm Thông-tin quốc-gia và địa-phương với sự trợ-giúp của chính-quyền quốc-gia ;
3. Tăng-cường Trung tâm Sưu-tập của Tổ-chức Unesco.

(b) *Dự-án nghiên-cứu và khảo-ứu.*

Ta nên :

1. Đề ra những khuyến-dự về mọi phương-tiện mà người ta có thể dùng để tổ-chức những cuộc nghiên-cứu và khảo-cứu một cách có hiệu-lực ;
2. Cỗ-vô những công-cuộc khảo-cứu của những Trung-tâm hiện-hữu và thực-hành những công-cuộc nghiên-cứu so-sánh mỗi khi có thể làm được.
3. Tuyên-dụng chuyên-viên khảo-cứu về giáo-dục tráng-niên chuyên về kích-lệ và phối-hợp những công-cuộc khảo-cứu trong các quốc gia hội-viên ;
4. Ủy-thác cho Tổ-chức Unesco giữ vai trò Trung-tâm Thông-tin về công-cuộc khảo-cứu đang làm và có nhiệm-vụ phổ-biến kết-quả của các cuộc khảo-cứu và nghiên-cứu đã thực hành ;
5. Lập bảng vấn-đề-lục có thể giúp ích làm đề-tài cho công-cuộc khảo-cứu và nghiên-cứu ; khuyến-kích các Tổ-chức Chuyên-môn soạn-thảo những dự-án trong các lãnh-vực thích-hợp.

(c) *Ấn-phẩm.*

Ta nên :

1. Thiết-lập tại Trụ-sở Unesco một sở chuyên về phân-tích tóm-lược ;
2. Phiên-dịch các ấn-phẩm của Tổ-chức Unesco ra những sinh-ngữ do một số lớn dân-tộc dùng ngoài các sinh-ngữ quốc-tế thường dùng ;
3. Nguyên giúp cho Văn-phòng Tổ-chức tìm đề-tài bài vở và cộng-sự-viên cho *Tạp-chí Quốc-tế về Giáo-dục Tráng-niên và Thanh-niên* cùng là phổ-biến sâu rộng cho *Tạp-chí* này.

(d) *Huấn-luyện.*

Ta nên :

1. Lập một bản kê-khai những khả-năng huấn-luyện cho Tổ-chức Unesco và thúc-đẩy các Hội Chuyên-môn lưu-ý thực-sự tới việc khuếch-trương các khả-năng này ;
2. Đề-cao kết-quả của những khóa tu-nghiệp dành cho các cán-bộ giáo-dục tráng-niên ngõ hầu ấn-định những phương-pháp huấn-luyện hữu hiệu nhất ;
3. Xuất ngân cho một số học-bổng tu-nghiệp cho những người muốn có một văn-bằng hay một cấp-bậc cao trong lãnh-vực giáo-dục tráng-niên ;
4. Lập giảng-đàn về giáo-dục tráng-niên trong các trường đại-học ;
5. Cố-gắng ghi việc giáo-dục tráng-niên vào chương-trình các trường Sư-phạm.

(e) *Giáo-dục kỹ-thuật, chuyên-nghiệp và giáo-dục tráng-niên.*

Ta nên :

1. Cộng-tác vào việc soạn-thảo và thi-hành chương-trình giáo-dục tráng-niên của các tổ-chức quốc-gia đại-diện cho giới công-nhân và các giới khác mà dân chúng lưu-ý tới.
2. Nghiên-cứu cận kề sự quan-hệ giữa giáo-dục đại-cương về tráng-niên và giáo-dục kỹ-thuật và chuyên-nghiệp.

(f) *Thanh-toán nạn mù chữ và các hoạt-động bổ-khuyết.*

Trên bình-diện chiến-dịch quốc-tế chống nạn mù chữ, ta nên :

1. Trù-liệu việc sáng-lập những học-hiệu thường-xuyên đề các tráng-niên có thể tiếp-tục học với chính phương-tiện của họ sau khi chiến-dịch kết-thúc ;
2. Soạn-thảo các tiêu-dự-án dân-đạo thanh-toán nạn mù chữ các tráng-niên do chính-phủ và các cơ-quan chuyên-môn đảm-nhiệm việc đem thi-hành dự-án này.

(g) *Vật-liệu và dụng-cụ giáo-khoa*

Ta nên :

1. Hợp-tác với Hiệp-hội Quốc-tế Công-nhân (U.I.T.) và các Ủy-hội Kinh-tế địa-phương của Liên-Hiệp-Quốc ngõ hầu sản-xuất thật nhiều những vật-liệu rẻ tiền cho các quốc gia đang trong thời-kỳ mở-mang ;
2. Thi-hành những công-cuộc nghiên-cứu và hoạt-động về việc dùng phương-tiện thông-tin tối-tân để cổ-vũ và phát-triển văn-hóa cổ-truyền trong các vùng thôn-dã và phổ-biến kết-quả của tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật tối-tân ;
3. Chú-trọng đến việc đem thực-dụng các dụng-cụ giáo-khoa, nhất là trong lãnh-vực giáo-dục theo chương-trình.

(h) *Chương-trình phát-riển thập-niên.*

Ta nên :

1. Hết sức cố-gắng làm cho việc giáo-dục tráng-niên được coi như là một yếu-tố chính của việc phát-triển kinh-tế ;
2. Chú-trọng đề việc giáo-dục tráng-niên có một chỗ thích-hợp trong chương-trình của Viện Kế-Hoạch-Hóa giáo-dục quốc-tế ;
3. Góp phần vào việc làm cho các quốc gia đang trong thời-kỳ mở-mang hiểu biết được, bằng những khóa hội-thảo, hội- nghị và ấn-phẩm, những kinh-nghiệm thu-lượm được về giáo-dục tráng-niên của các quốc-gia hội-viên vừa mới qua một thời-kỳ tiến-bộ mau lẹ về kỹ-nghệ và kỹ-thuật.

(i) *Khoa-học và kỹ-thuật*

Ta nên :

1. Khuyến-kích các quốc-gia hội-viên tổ-chức một loạt các khoá hội-thảo địa-phương hay quốc-tế dành cho những vấn-đề có liên-hệ với

ảnh-hưởng khoa-học và mỹ-thuật về giáo-dục tráng-niên và giúp cho các quốc-gia này đem thi-hành tất cả các dự án dẫn-đạo phối-hợp lại về giáo-dục khoa-học và mỹ-thuật các tráng-niên ;

2. (a) Xuất-bản một cuốn Mục-lục Thư-tịch các ấn-phẩm khảo-luận về sự quan-hệ giữa tiến-bộ khoa-học, kỹ-thuật và giáo-dục tráng-niên ;

(b) Giao-phó cho tổ-chức Unesco ấn-hành một cuốn sách về phương pháp phổ-biến khoa-học, kỹ-thuật đặc-dụng cho tráng-niên để các tác-giả họa-sĩ trang-trí sách báo, nhà xuất-bản, v.v... dùng.

(j) *Giáo-dục tráng-niên và thông-cảm quốc-tế.*

Ta nên :

1. Khuyến khích các công cuộc nghiên-cứu và khảo-cứu về những biện-pháp hữu-hiệu để truyền-bá hết sức rộng-rãi sự thông-cảm vai trò và mục-dịch của Tổ chức Liên-Hiệp-Quốc và các Tổ-chức chuyên-môn ;

2. Tổ chức một Hội-đồng Tư-vấn có trách-nhiệm soạn-thảo báo cáo về việc "Giáo dục tráng-niên đã làm phát-triển sự thông-cảm quốc tế".

3. Thực hành ngay chương-trình trao-đổi các nhóm công-nhân giữa các quốc-gia Âu-châu.

Giáo-dục thanh-niên ngoài Học-đường

Một Ủy-ban chuyên-viên đã họp tại "Nhà Unesco" từ 25 đến 29 tháng 3 năm 1963 nhằm mục-dịch trình-bày các đề-nghị liên-quan đến chương-trình nghiên-cứu về tiêu-chuẩn và nội-dung giáo-dục thanh-niên ngoài học-đường và trình-bày với Tổ-chức Unesco những ý-kiến liên-hệ tới chương-trình tổ-chức Hội-nghị Thanh-niên Quốc-tế vào năm 1964.

Khai-mạc khóa họp, ông René Maheu, Tổng-Giám-đốc Unesco, đã đưa ra một vài thông-kê để ta ý-niệm được sự rộng lớn và cấp-bách của nhiều vấn-đề do giáo-dục tráng niên đề ra. Các thiếu-niên dưới 20 tuổi mỗi ngày mỗi tăng thêm trong nhiều quốc-gia. Nếu trong các quốc-gia Âu-châu, như nước Bỉ chẳng hạn, trong dân-số hạng thiếu-niên này chỉ có độ 30%, thì tại Châu-phi, Châu-Á Châu-Mỹ La-tinh, phân-xuất lại cao hơn : 42,6% tại Algérie, 52% tại Paraguay, 55,9% tại Costa Rica, 56,4% tại Philippines và 57,3% tại Soudan — và theo như sự tiên-đoán về dân-số những con số này còn tăng thêm nữa trong các năm sắp tới.

Theo thống-kê về giáo-dục đã cho biết thì tổng số các thanh-niên đi học đã tăng từ 257 triệu năm 1959 tới 417 triệu năm 1960; nhưng ông

Maheu còn lưu-ý là hãy còn hàng triệu thiếu-nhi và thiếu-niên chưa đi học. Các học-sinh tại các trường Trung-học chỉ có một số rất ít. Vì vậy việc giáo-dục tráng-niên ngoài học-đường có một trách vụ lớn lao phải làm để cho một số lớn tuổi trưởng thành được học-hỏi và rèn-luyện cần thiết để bước vào một cuộc đời chuyên-nghiệp và công-dân và tập dùng những thời-giờ nhàn rỗi một cách xây dựng.

Các hội-viên trong Ủy-ban báo-cáo là bây giờ đã đến giai-đoạn phải quyết-định các công-kuộc nghiên-cứu về tiêu-chuẩn và nội-dung việc giáo-dục thanh-niên ngoài học-đường cùng là tổ-chức một hội-nghị về vấn đề này. Các tổ-chức và các cơ-quan chính-quyền về thanh-niên đã thảo-hoạch được những kinh-nghiệm rất khác nhau, người ta cần phải làm cho hiểu biết một cách rộng-rãi hơn những kết-luận đã thảo-thập được, đặc-biệt là với các tổ-chức và cơ-quan thanh-niên mới thành-lập. Ngoài ra, từ vài năm nay, trong kế-hoạch quốc-gia về phát-triển giáo dục, các chính-phủ đã đặt vấn-đề giáo-dục vào một địa-vị tăng-tiến hơn, mà người ta mệnh-danh là giáo-dục thường-xuyên. Một chương-trình nghiên cứu được soạn-thảo một cách kỹ-lưỡng có thể giúp cho sự xác-định bản-chất, phân-tích những đặc-tính của giáo-dục thanh-niên ngoài học-đường khác hẳn với giáo-dục học-đường và giúp cho nó có thể thích-ứng hơn cho những nhu-cầu cần-thiết của thanh-niên cùng là chuẩn-bị một cách có hiệu-lực cho đời sống tương-lai của họ.

Người ta đã trù-liệu là những cuộc nghiên-cứu nhằm bốn hình-thái của giáo-dục ngoài học-đường : chuẩn-bị đời sống chuyên-nghiệp ; chuẩn-bị các hoạt-động trong lúc có thời-giờ nhàn-rỗi ; chuẩn-bị đời sống công-dân và xã hội, sau cùng là chuẩn-bị đời sống quốc-tế và sự thông cảm giữa các dân-tộc. Ngoài ra, Ủy-ban chuyên-viên đã nhận-định việc khảo-xét vấn-đề liên-lạc giữa các chính-phủ và các tổ-chức tư-nhân về thanh-niên có một tầm tối quan-trọng.

Ủy-ban đã đề-nghị là trong các đề-tài về nghiên-cứu chuyên-môn đã thi-hành trong lãnh-vực ấn-định kể trên, phải có các vấn-đề sau đây : các tổ-chức thanh-niên ngoài chính-phủ mở ngay lớp huấn-luyện chuyên-nghiệp, trong trường hợp không có nền giáo dục kỹ-thuật và chuyên-nghiệp thích-đáng ; biện-pháp để thảo-hoạch lợi-ích ở giáo-dục ngoài học-đường ngõ hầu làm dễ-dàng sự chuyển bước từ đời học-sinh sang đời công-nhân ; biện-pháp để diu-dắt các thanh-niên lưu-ly hơn tới khoa-học thuần-t túy và khoa-học thực-hành ; phương-pháp dùng để thúc-đẩy thanh-

niên tham-gia vào các hoạt-động trong khi có thời-giờ nhàn-rỗi và đảm-nhận trách-nhiệm đối với vấn-đề này; vai trò của giáo-dục ngoài học-đường về việc bảo-tồn và thâm-định mỹ-thuật bình-dân cổ-truyền; giáo-dục về nhân-quyền; nhiệm-vụ giáo-dục thanh-niên về môn phát-triển kinh-tế và xã-hội; vai trò của giáo-dục ngoài học-đường về việc thâm-định hữ-tương văn-hóa và mọi giá-trị khác; vai trò của sinh-viên ngoại-quốc trong việc chuẩn-bị vào đời sống quốc-tế.

Ngoài ra, Ủy-ban đã đệ-trình nhiều khuyến-cáo về vấn-đề Hội-nghị Thanh-niên Quốc-tế của Tổ-chức Unesco sẽ họp tại Grenoble (Pháp-quốc) từ 27-8 đến 4-9-1964. Hội-nghị này sẽ có độ 250 người dự: đại-diện các quốc-gia hội-viên và hội-viên đương-nhiên của Tổ-chức Unesco, quan-sát-viên của Tổ-chức Quốc-tế về Thanh-niên, đại-diện của Tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc và các Tổ-chức chuyên-môn lưu-ý tới hoạt-động thanh-niên.

Ủy-ban đã khuyến-dự là Hội-nghị phải xác-định ý-nghĩa hiện nay của từ-ngữ: « Giáo-dục Thanh-niên ngoài học-đường » và lưu-ý đến sự kiện mà nền giáo-dục này vừa bổ-túc cho giáo-dục học-đường vừa tạo-thành một yếu-tố cho giáo-dục thường-xuyên. Nhiều Hội-đồng sẽ khảo-xét từng khoản những biện-pháp mà người ta có thể áp-dụng để chuẩn-bị cho thanh-niên về đời sống chuyên-nghiệp, về các hoạt-động trong khi có thời-giờ nhàn-rỗi, về đời sống công-dân và xã-hội và về đời sống quốc-tế.

Hội-nghị sẽ tạo cho các đại-diện cơ-sở thanh-niên chính-phủ và các đại-diện tổ-chức thanh-niên ngoại chính-phủ, cơ-hội để trao-đổi quan-điểm. Hội-nghị sẽ làm dễ-dàng, không những việc so-sánh phương-pháp giáo-khoa thực-hành trong nhiều quốc-gia, mà còn đem thực-thi những thể-thức hợp-tác xây-dựng.

Rút cục Hội-nghị công-nhận những khuyến-cáo về vai trò mà Tổ-chức Unesco phải giữ trong lãnh-vực giáo-dục ngoài học-đường.

Những công-tác sơ-khởi sẽ là việc điều-tra về cách-thức tổ-chức giáo-dục thanh-niên ngoài học-đường trong các quốc-gia hội-viên.

UNESCO
Phùng-Ngọc dịch

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 7, 1963)

XLI

Philip đi dạo xuống đại-lộ Montparnasse. Cảnh Ba-lê lúc đó khác hẳn cảnh mùa xuân khi Philip sang làm kế-toán cho khách-sạn St Georges—cậu nghĩ đến màu đời lúc đó mà rừng mình — mà hơi giống cảnh một thị-trấn vùng quê. Không khí có chiều thoải-mái dễ-chịu và cảnh rộng-rãi nắng-nội như lời-cuốn những tâm-hồn mơ-mộng. Cây cối gọn-gàng, tường nhà trắng bóng và cảnh-trí khoáng-đãng rất khả-ái. Philip cảm thấy như mình ở nhà mình. Cậu đi vơ-vẩn, nhìn người qua lại; hình như có cái gì oai-vệ ở cái rất tầm-thường: những người công-nhân với những chiếc sắc đỏ rộng và những cái quần lụng-thụng, những quân-nhân trong bộ binh-phục đẹp-đẽ nhưng dơ-dáy. Bỗng cậu tới đại-lộ L'Observatoire và cậu thở ra một cách khoan-khoái trước cái khoảng trống xinh-đẹp và thanh-nhã. Cậu tới khu vườn Luxembourg: trẻ nhỏ đang nô đùa, mấy chị vú đi thùng-thắng từng cặp một, mấy người đi qua một cách vội-vàng, những chàng thanh-niên ăn mặc kỳ-dị. Cảnh-trí điều hợp và xinh-xắn: tạo-vật được sắp đặt có trật-tự, nhưng quá tài-tình, đến nỗi làm cho cái tạo-vật không được sắp đặt và không có thứ-tự có vẻ dã-man. Philip rất vui sướng. Cậu lấy làm khoái-trí được đứng ở cái chỗ mà cậu thấy tả rất nhiều trong sách. Đây là nơi điển-hình đối với cậu; cậu có cái cảm-giác thích-thú và thần-phục, cái cảm-giác của một danh-nhân thuở xưa khi lần đầu tiên được ngắm cảnh đồng Sparta tươi thắm.

Cậu đang lang-thang thì tình cờ thấy cô Price đang ngồi một mình trên một chiếc ghế dài. Cậu ngần-ngại, vì lúc đó, cậu không muốn gặp ai; về quê mùa thô-lỗ của cô ta hình như không xứng-hợp giữa cảnh vui-

sương mà cậu cảm thấy ở quanh mình; nhưng cậu đã tiên-đoán là cô có thể cảm-thấy nhức-nhã, và vì cô đã trông thấy cậu rồi, nên cậu nghĩ rằng không nói chuyện với cô là vô-lẽ.

Khi cậu lại gần, cô hỏi :

— Anh làm gì ở đây thế ?

— Giải-trí một mình. Cô cũng thế chứ ?

— Ồ, hàng ngày tôi tới đây khoảng từ bốn đến năm giờ. Tôi thấy làm việc luôn không có lợi gì.

— Tôi ngồi đây với cô một phút được không ?

— Tùy ý anh.

Philip vừa cười vừa nói :

— Câu trả lời của cô có vẻ không thân-mật lắm.

— Tôi không khéo nói.

Philip hơi bối-rối; cậu ngồi yên lặng và chầm điếu thuốc.

Bỗng cô hỏi :

— Clutton có phê-bình gì về công việc của tôi không ?

— Hình như không.

— Anh ta không tốt, anh biết chứ, anh ta tưởng anh ta có thiên-tài, nhưng không phải thế. Điểm thứ nhất là anh ta rất lười. Thiên-tài là một khả-năng bất-tận đê cố-gắng. Điều duy nhất là phải nhẫn-nại, kiên-quyết. Nếu ta nhất định làm một việc gì thì thế nào cũng làm được.

Cô nói với vẻ hăng-hái mãnh-liệt. Cô đội một cái nón lính thủy bằng rơm đen, mặc một chiếc áo choàng trắng nhưng không sạch lắm và một cái quần màu nâu. Cô trông vô duyên quá đến nỗi Philip muốn là thà đừng nói chuyện với cô thì hơn. Cậu không rõ cô ta muốn cậu ngồi lại hay muốn cậu đi.

— Tôi sẽ hết sức giúp anh, cô nói một cách tự-nhiên, không có liên-quan gì đến câu chuyện nói lúc trước.

— Tôi biết công việc khó như thế nào ?

— Cám ơn cô nhiều lắm, Philip nói, rồi ngừng một lát, cậu tiếp :

— Mời cô tới chỗ nào đó giải khát với tôi.

Cô liếc nhìn cậu rất nhanh và hơi đỏ mặt, và khi cô đỏ mặt, cái da tái mét của cô trông như có vân đốm không khác màu kem mốc.

— Không, cám ơn anh. Tôi uống trà làm gì. Tôi vừa ăn trưa xong.

— Tôi nghĩ là cùng uống cho vui, để giết thì giờ thôi.

— Nếu anh thấy lâu, anh cứ đi, đừng bận tâm vì tôi. Tôi ngồi một mình không sao.

Ngay lúc đó có hai người đàn ông đi qua, mặc đồ nhung nâu, quần rộng và đội mũ cát-két. Họ còn trẻ nhưng đê râu.

— Đây, có phải là sinh-viên mỹ-thuật không ? Philip hỏi.

— Hình như họ là người trong truyện *La vie de Bohème*.

— Đây là những người Mỹ, cô Price nói một cách khinh-bĩ

— Đã ba chục năm nay, người Pháp không ăn mặc như thế, nhưng những người Mỹ sinh-quán ở miền Viễn-Tây nước Mỹ, đã mua những quần áo đó và họ mặc vào chụp hình ngay hôm sau khi họ tới Ba-Lê. Họ mặc như thế là có vẻ gần với nghệ-thuật hơn cả. Nhưng điều đó không quan-trọng gì đối với họ, họ đều giàu có.

Philip thích vẻ đẹp của quần áo những người Mỹ; cậu nghĩ rằng quần áo lòe-loẹt đó biểu-lộ tinh-thần lãng-mạn của con người. Cô Price hỏi cậu xem mấy giờ rồi.

— Tôi phải đi tới phòng vẽ. Anh có theo lớp vẽ phác không ? cô hỏi.

Philip chưa biết chút gì về vẽ phác. Cô bảo cậu rằng từ năm đến sáu giờ chiều, có một người mẫu ngồi đê ai muốn vẽ thì tới và chỉ mất có nửa quan. Mỗi ngày có một mẫu khác, và đó là cách thực hành rất tốt.

— Tôi không cho là anh đã đủ tài theo lớp đó. Anh nên đợi ít lâu.

— Lẽ nào tôi lại không thử xem. Tôi chẳng có việc gì khác làm.

Họ đứng dậy và đi đến chỗ phòng họa. Philip không thể căn-cứ theo thái-độ của cô mà đoán biết cô muốn cậu cùng đi hay cô muốn đi một mình. Cậu hơi bối-rối không biết làm cách nào để từ biệt cô; cô không nói chuyện : cô chỉ đáp những câu hỏi của cậu một cách thiếu nhã-nhận.

Trước cửa phòng vẽ có một người đàn ông đứng, tay cầm một cái đĩa, ai vào thì bỏ vào đĩa nửa quan. Phòng vẽ đông hơn buổi sáng nhiều, số người Anh, người Mỹ cũng không đông và đàn bà cũng ít. Philip thấy ở đây khác hơn điều cậu tưởng. Phòng vẽ âm-áp và bầu không-khí chóng trở nên ngột ngạt. Lúc đó có một ông già ngồi mẫu, với chòm râu bạc xồm-xoàm; Philip định thực-hành điều mà cậu học được buổi sáng; nhưng cậu vẽ dở quá. Cậu nhận thấy cậu không thể vẽ khéo như cậu tưởng. Cậu liếc nhìn một cách thèm muốn một vài bức vẽ của mấy người ngồi gần cậu và tự hỏi bao giờ cậu sẽ có thể vẽ than khéo như thế. Thời giờ trôi rất nhanh. Vì không muốn làm bận rộn có

Price nên cậu ngồi vào chỗ xa cô, và lúc tan, khi cậu đi ngang qua cô ta, cô hỏi ngay cậu vẽ ra sao.

Philip cười đáp "xoàng quá".

— Nếu anh hạ cố lại ngồi gần tôi thì tôi đã chỉ cho anh được một vài điều. Tôi thấy anh tự nghĩ anh quá cao.

— Không, đâu phải thế. Tôi sợ cô cho tôi quấy rầy cô.

— Nếu tôi nghĩ thế thì tôi nói thẳng cho anh biết chứ.

Philip thấy rằng cô đề-nghị giúp cậu theo cách vụng-về của cô.

— Được, mai tôi sẽ quấy rầy cô.

— Không sao, cô đáp.

Philip đi ra và tự nghĩ không biết làm gì cho đến lúc ăn tối. Cậu nóng lòng làm một cái gì đặc sắc. Rượu Absinthe và di thơ-thần tới nhà ga cậu ngồi phía ngoài một quán nước rồi gọi một ly. Cậu uống vừa thấy khó chịu vừa thấy thú-vị. Mùi rượu thì làm buồn nôn nhưng tác-động tinh-thần rất hay; cậu cảm thấy mình hoàn toàn là một sinh-viên mỹ-thuật; và vì cậu uống lúc đói nên tinh-thần cậu trở nên rất vui. Cậu ngắm đám người xung quanh và cảm thấy mọi người là anh em của cậu. Khi cậu tới tiệm Gravier thì bàn Clutton ngồi đã chật, nhưng vừa trông thấy Philip đi cà nhắc ở ngoài vào thì Clutton gọi. Họ xếp chỗ ngồi cho cậu. Bữa ăn có vẻ thịnh-soạn: có súp, thịt, trái cây, bơ và nửa chai vang; nhưng Philip không để ý đến món ăn. Cậu quan-sát những người cùng bàn. Flanagan lại có mặt ở đó: anh ta là một thanh-niên Mỹ, có cái mũi ngắn và tẹt, bộ mặt tươi vui và cái miệng hay cười. Anh vận chiếc áo nịt Norfolk kiểu lỗ-lăng, quần một chiếc cà-vạt xanh rộng quanh cổ và đội một chiếc mũ ni hình thù kỳ dị. Hồi đó, lối vẽ ấn-tượng đối với các môn-phái cổ cũng hãy còn mới mẻ; và Carolus, Durcan, Bouguereau và đồng bọn cạnh-tranh với Manet Monet và Degras.

Whistler có ảnh-hưởng mạnh đối với người Anh và người đồng hương của ông, còn những người sành chơi thì sưu-tầm những ấn-họa Nhật-Bản. Những kiểu-mẫu mới thử-thách các thầy dạy cũ. Sự ưa-chuộng dành cho Raphael hàng bao thế-kỷ nay đã thành trò chế-giễu của lớp người trẻ-trung tinh khôn. Họ bằng lòng đối tất cả tác-phẩm của ông lấy bức họa cái đầu vua Philip IV của Velasquez ở Viện Quốc-Gia.

Philip thấy cuộc thảo-luận về nghệ-thuật rất sôi-nổi. Lawson, anh chàng mà Philip đã gặp trong một bữa ăn trưa, ngồi đối-diện với cậu.

Anh này người mảnh-khảnh, mặt đầy tàn nhang và tóc đỏ hung. Mắt anh sáng quắc. Khi Philip ngồi xuống, anh giương đôi mắt nhìn cậu và đột-nhiên anh nói:

— Raphael chỉ đáng tha-thứ khi ông ta vẽ tranh người khác. Khi vẽ những tranh Reruginos hay Pinturichios thì đẹp nhưng khi vẽ tranh Raphael ông ta chỉ là Raphael, nói đến chỗ này, anh nhún vai tỏ vẻ khinh-bĩ.

Lawson nói một cách quá dữ-dội đến nỗi Philip ngạc nhiên, nhưng cậu không cần trả lời vì Flanagan đã xen vào ngay.

— Ô, đã đảo nghệ-thuật. Chúng mình hãy vui say.

Lawson bảo:

— Flanagan, anh đã vui say đêm qua rồi mà.

— Tôi đâu có định nói tối nay hay tối mai, Lawson đáp, thử tưởng-tượng mình ở Ba-lê mà lúc nào cũng chỉ nghĩ đến nghệ-thuật. Theo ý tôi, sống là hay. Anh nói cái giọng miền Tây. Rồi anh thu gọn người lại và nắm tay đập xuống bàn.

— Đã đảo nghệ-thuật.

Clutton nói một cách nghiêm-nghị:

— Không, nhưng anh nói câu đó, mà anh nhắc đi nhắc lại nghe chán tai.

Có một người Mỹ khác cũng ngồi cùng bàn Anh cũng ăn mặc như những anh chàng mà Philip đã gặp hồi chiều ở công-viên Luxembourg. Anh có bộ mặt xinh-xắn, tròn-manh, khác-khò và cặp mắt đen nháy, anh vận bộ quần áo kỳ-dị có vẻ một tên cướp biển Anh có một mớ tóc to đen luôn luôn xoắn xuống mắt và thường hất đầu ngược để những chùm tóc dài bật trở lên cho khỏi vướng. Anh bắt đầu nói về bức họa Olympia của Manet, lúc đó đang treo ở vườn Luxembourg.

— Hôm nay, tôi đứng trước bức họa một tiếng đồng hồ và tôi cho các anh biết là đó không phải là bức tranh đẹp.

Lawson đề-giao và nĩa xuống bàn. Đôi mắt xanh của anh như bùng cháy. Anh giật nảy lên vì giận dữ nhưng người ta thấy cố giữ vẻ bình-tĩnh. Anh nói:

— Thật là lý-thú được nghe ý-kiến của một người mọi-rợ vô học. Anh hãy cho biết tại sao nó không đẹp.

Anh chàng Mỹ chưa kịp đáp thì một anh khác đã nói xen vào một cách nóng nảy.

— Có phải anh định nói anh có thể nhìn bức họa đó và bảo là không đẹp.

— Tôi không định nói thế. Tôi cho cái vú bên phải vẽ khéo.

Lawson hét lên :

— Vú bên phải vút đi. Toàn bộ bức họa là một kỳ công.

Anh bèn tả tỉ-mỉ về đẹp của bức tranh, nhưng ở chỗ bàn ăn tiệm Gravier thì ai nói nhiều người ấy nghe. Không ai nghe anh nói. Chàng thanh-niên Mỹ ngắt lời Lawson một cách cẩu kính.

— Anh định nói anh cho cái đầu là khéo ?

Lawson, lúc đó đang hăng-hái, bèn khen cái đầu; nhưng Clutton, từ nãy vẫn ngồi yên-lặng với vẻ mặt khinh thị nhưng vui tươi bèn nói xen vào :

— Cho anh ta cái đầu. Chúng ta không thích cái đầu vì nó không có ảnh-hưởng đến bức tranh.

— Được, tôi sẽ cho anh cái đầu, Lawson vẫn lớn tiếng, lấy cái đầu và cút đi.

— Còn cái đường đen thì sao? anh chàng Mỹ nói lớn và vuốt ngược chùm tóc sấp xóa xuống đĩa súp của anh. Anh không trông thấy một đường đen xung quanh những vật thiên-nhiên à?

— Xin trời đánh chết ngay kẻ phạm thượng, Lawson nói, thiên-nhiên liên quan gì đến cái đó. Không ai hiểu rõ thế nào là thiên nhiên và thế nào là không phải thiên-nhiên. Thế-gian nhìn thiên-nhiên qua đôi mắt của nghệ-sĩ. Tại sao, vì hàng bao thế-kỷ nay, người ta thấy những con ngựa nhảy qua hàng rào bốn chân giang ra, và đúng là chân ngựa giang ra. Người ta cho là bóng dâm đen mãi tới khi Monet khám phá ra rằng bóng dâm có màu sắc và đúng là bóng dâm đen. Nếu chúng ta vạch quanh mọi vật một đường đen, người đời sẽ thấy đường đen này và thế là có một đường đen; và nếu chúng ta vẽ cỏ màu đỏ và con bò màu xanh thì người đời sẽ thấy cỏ đỏ và bò xanh và nhất định cho là cỏ đỏ và bò xanh.

— Đả đảo nghệ-thuật, Flanagan nói lâm-bâm, tôi muốn được vui say.

Lawson không đề ý đến câu nói của Flanagan

— Không bao giờ, chàng thanh-niên vừa hét lên vừa dơ cả hai tay cổ vuốt ngược mớ tóc cho khỏi bận.

— Chỉ trong mười năm, bức họa đó sẽ không còn tên tuổi. Đó chỉ là một kiểu của lúc này, không một bức họa nào có thể sống lâu nếu thiếu cái yếu-tố đạo-lý và Olympia thì thiếu hẳn.

— Trời ơi, Lawson kêu to lên. Tôi biết là thế đấy. Anh muốn đạo-lý. Anh chấp tay và dơ lên trời như đề cầu khấn. Ôi ông Christo-

phe Colomb ơi, ôi ông Christophe Colomb ơi, ông đã làm những gì khi ông tìm thấy Mỹ-Châu?

— Ruskin nói rằng...

Chàng thanh niên Mỹ chưa kịp nói hết thì Clutton đã lấy chuỗi giao đập xuống bàn

— Quý ngài ơi, anh nói với cái giọng nghiêm khắc, mũi anh nhăn lại vì hăng hái, người ta đã nhắc đến một cái tên mà tôi không bao giờ nghĩ là lại được nghe trong bọn người đứng đắn. Tự-do ngôn-luận đã đành là hay nhưng ta phải tôn-trọng giới-hạn của phép lịch-sự công cộng. Anh có thể nói về Bougnereau nếu anh muốn vì cái ghê tởm vui vui trong tiếng nói còn làm cho người ta buồn cười; nhưng chúng ta đừng nói đến những cái tên như Ruskin, G.F. Watts hay E.B. Jones mà bần cả mồm ra.

— Ruskin là ai đã chứ? Flanagan hỏi.

— Y là một người trong phái Great Victorians. Y là thầy dạy kiểu vẽ Anh.

Lawson bảo :

— Kiểu vẽ của Ruskin là cái gồm những mảnh vụn và những sự chấp vá hơn nữa bọn Great Victorians là đồ bỏ. Khi tôi giờ một tờ báo và thấy tin một người trong bọn này chết là tôi cảm ơn trời đã cho hắn chết. Bọn đó chỉ có cái tài là sống lâu và không một nghệ-sĩ nào nên để sống quá bốn mươi tuổi. Ở tuổi đó một nghệ-sĩ sáng-tác được những tác-phẩm hay nhất. Quá bốn mươi, họ chỉ làm cái việc nhắc lại. Anh có nghĩ rằng cái may nhất của Keats, Shelly, Bonnington, Byron là chết sớm không? Nếu Swinburne đã chết ngay cái ngày sau khi cho ấn-hành tập thi-ca đầu tiên của ông, thì chúng ta đã phải phục ông ta như-thế nào?

Y-kiến này làm mọi người hài lòng vì trong bọn không ai quá hăm bốn tuổi. Họ biểu đồng tình và thảo luận một cách thích thú. Một anh đề nghị đem tất cả tác-phẩm của bốn mươi hội-viên Hàn-Lâm-viện đốt thành đồng lửa để đẩy bọn Great Victorians vào đó khi họ bốn mươi tuổi. Mọi người vỗ tay tán thưởng ý-kiến đó. Những Carlyle và Ruskin Tennyson, Browning, G.F. Watts, E.B. Jones, Dickens, Thackeray Gladstone, John Bright và Cobden đều bị đẩy vào đồng lửa; có lúc họ bàn về Georges Meredith, nhưng Matthew và Emerson thì không nói tới. Sau cùng là Walter Pater.

Philip nói sẽ :

— Đừng bàn về Walter Pater.

Lawson liếc nhìn Philip một lát rồi gật đầu :

— Anh nói phải Walter Pater là một minh chứng duy nhất cho Mona Lisa. Anh có biết Cronshaw không ? Hắn thường quen Pater.

Philip hỏi lại :

— Cronshaw là ai ?

— Cronshaw là một thi-si. Hắn ở đây. Chúng ta hãy tới quán Lilas.

La Closerie des Lilas là một quán giải-khát nơi mà buổi chiều, khi ăn xong, các cậu này thường tới, và họ thường gặp Cronshaw vào quãng từ chín giờ đêm đến hai giờ sáng. Nhưng tối nay Flanagan đã chán ngán cuộc thảo-luận tri thức nên khi Lawson đề-nghị đến quán Lilas, anh quay sang bảo Phillip :

— Nay cậu, ta hãy đến chỗ nào có gái đẹp ; lại Gaité Montparnasse với tôi và chúng mình sẽ vui say với nhau.

Philip cười bảo :

— Tôi nên đi với họ đề gặp Cronshaw và không muốn say sưa tối nay.

(còn tiếp)



Tổ-chức văn-hóa quốc-tế với thanh-niên

Từ năm 1948, chương-trình của Tổ chức Văn-hóa Quốc-tế (Unesco) về thanh-niên nhằm hai mục-tiêu chánh-yếu : góp sức vào việc phát-triển giáo-dục về sự hiểu biết và hợp-tác quốc-tế bằng cách đào-tạo cán-bộ cần-thiết cho phong-trào thanh-niên ; khuyến-khích thanh-niên tham-gia các cuộc phát-triển kinh-tế, xã-hội thuộc đoàn-thể họ đang sống và đang hoạt-động.

Tháng mười một vừa qua, một ủy-ban tư-vấn gồm hai mươi ba ủy viên đã nhóm họp tại trụ-sở Tổ-Chức Văn-Hóa Quốc-Tế để xem xét chương-trình nói trên và đưa ra một loạt khuyến-cáo đệ-trình lên ông Tổng Giám-Đốc.

Chuyên-viên ở hội-nghị này được lựa chọn trong những bậc cầm đầu các tổ-chức thanh-niên quốc-tế cùng các nhà chuyên-môn về vấn-đề thanh-niên của các quốc-gia hội-viên. Hội-nghị giúp Tổ-Chức (Unesco) am-tường kết-quả thâm-thập từ hồi thành-lập Tổ-Chức đến nay và các phương-pháp đã được áp-dụng.

Vì thế, một ban truyền-tin được thiết-lập cốt thỏa-mãn sự đòi hỏi tin-tức, tài-liệu, trù-định việc nghiên-cứu và chuẩn-bị ấn-hành báo-cáo. Tài-liệu khảo-chứng thực-thể và các phụ-trợ thỉnh-thị dự-định cho phong-trào thanh niên được phân-phối rộng-rãi.

Nhiều khóa tập-sự nghiên-cứu các buổi diễn-giảng, các cuộc hội-hop chuyên-viên giúp cho sự trao-đổi quan-điểm một cách hữu-hiệu trên địa-hạt quốc-tế.

Sau rớt, nhiều học-bổng du-lịch, nhiều loại phiếu du-lịch cấp-phát làm cho sự trao-đổi thanh-niên giữa các nước cùng sự trao-đổi các vật-liệu giáo-dục thêm dễ-dàng.

Tổ-Chức Văn-hóa Quốc-Tế hoạt-động có ảnh-hưởng nhờ sự góp sức của ba mươi cơ-quan quốc-tế hay cơ-sở thanh-niên.

— Văn-Phòng Tổ-Chức đã giao-tiếp với 115 hội đờ đầu “Công trường người tự-nguyện” cùng các cơ-cấu quốc-gia hoặc địa-phương của 74 nước và lãnh-thổ trên thế-giới.

Từ năm 1952, một cố-gắng ngày càng tăng cốt siết-chặt sự hợp-tác các chánh-phủ các nước hội-viên cũng như các ủy-hội quốc-gia Unesco với Tổ-Chức Văn-Hóa Quốc-Tế.

Từ trước đến nay, 25 ủy-hội quốc-gia đã lập nhiều tiêu-ban chăm lo vấn-đề thanh niên. Trong khi xây-dựng hệ-thống trên — không ngớt bành-trướng — Tổ-Chức Unesco luôn luôn cố-gắng giúp đỡ các hội thanh-niên cải-tiến phương-pháp và chương-trình giáo-dục về công-dân, sự thông hiểu và hợp-tác quốc-tế.

Ba khóa tập-sự địa-phương nghiên-cứu và điều-tra được tổ-chức trong tinh-thần ấy cho cán-bộ : khóa thứ nhất tại Ngưỡng-Quang (Ran-Goun), khóa thứ nhì, năm kế tiếp tại Đông Kinh và gần đây khóa thứ ba ở Cu-Ba (Trung-Mỹ) năm 1954. Ở mỗi cuộc hội-hợp ấy, các khóa-sinh nghiên-cứu chẳng những các vấn-đề đặt cho các đoàn-thể thanh-niên địa-phương và quốc-gia mà còn đề-cập đến nhiều vấn-đề quan-trọng về cuộc sinh-hoạt quốc-tế nữa.

Họ trao-đổi tin-tức, biện-pháp có thể giúp thanh-niên nhiều hơn vào cuộc sinh-hoạt và phát-triển tập-thể ở các lãnh-vực (địa-phương quốc-gia và quốc tế). Sau cùng, họ được quen thuộc với các phương-pháp giáo-dục mới. Ngoài ra, Unesco còn tổ-chức hội năm 1952 tại Marly-Le Roi (Pháp) cho các cố-động-viên chương-trình trao-đổi thanh-niên, một khóa trong đó các đại-biểu 8 quốc-gia Âu-châu nghiên-cứu phương-cách cải-tiến chương-trình du-lịch và chấn-chỉnh lại một lớp điển-hình đào tạo các vị quản-trị chương-trình trao-đổi thanh-niên.

Hai năm sau, Văn-phòng Unesco tham-gia lập một khóa tương-tự tại Viện thanh-niên của Tổ-Chức Văn-Hóa (Ở Gating, cận Munich Đức Quốc).

Vừa đào-tạo cán-bộ. Tổ-Chức còn lo đến việc giáo-dục thanh-niên. Vì thế nên khóa nghiên-cứu quốc-tế về vai trò các bảo-tàng-viện trong giáo-dục, đề một phần cho việc xem-xét vấn-đề bảo-tàng-viện cho thanh-niên.

Cũng như các đề-tài được đề-cập tới ở khóa nghiên-cứu về mỹ-nghệ nằm trong ngành giáo-dục đại-cương có ấn-định tạo-lập câu-lạc-bộ mỹ-nghệ nắn cho thanh-niên và đào-tạo cán-bộ chuyên về tổ-chức hoạt-động mỹ-nghệ trong các phong-trào thanh-niên. Một cuộc họp về “Vai trò mỹ-nghệ nắn và tiêu-công-nghệ trong giáo-dục đại-cương và sanh-hoạt tập-thể” đã diễn ra tại Đông-Kinh năm 1954, các khóa-sinh chăm lo nhất việc điều hành các câu-lạc-bộ mỹ-nghệ địa-phương và đào-tạo người chuyên-môn tổ-chức giáo-dục về khoa mỹ-nghệ.

Cần ghi nhiều cuộc hội-hợp các nhà chuyên-môn, xin nêu ra đây vài dẫn-chứng, các cuộc hội đề cải-tiến hoặc chương-trình câu-lạc-bộ về giao-tiếp quốc-tế, hoặc sự điều-hành các khóa tập-sự dành cho thanh-niên, hoặc giả các kinh-nghiệm giáo-dục căn-bản thực-hiện được với sự trợ-lực của đám thanh-niên hay các nhóm làm việc phụ-trách nghiên-cứu “các phương-pháp và kỹ-thuật giáo-dục linh-động cho nhóm lao-động trẻ tuổi” và phương-tiện hầu tăng-gia “sự góp phần hoạt-động văn-hóa giáo-dục thanh niên về công-dân quốc-tế”.

“Âm-nhạc với thanh-niên”, “Kịch-trường với thanh-niên” được đem ra bàn cãi trong các hội-nghị do Hội-đồng quốc-tế âm-nhạc và Viện kịch quốc-tế tổ-chức mà việc chuẩn-bị một phần nhờ sự nâng-đỡ của Unesco.

Từ năm 1949, các phương-pháp phổ-biến kiến-thức khoa-học cho giới thanh-niên được bàn thảo trong một cuộc hội-nghị quốc-tế các nhà lãnh-đạo câu-lạc-bộ khoa-học.

Cùng mục-đích cải-tiến phương-pháp giáo-dục ngoài học-đường mà Unesco đã xuất-bản hoặc trợ-cấp nhiều tập-san cho cán-bộ phong-trào thanh-niên phân-phát các tài-liệu về trò chơi tiêu-khiên bằng những áp-dụng thực-tiên khoa-học, cách trang-bị dụng-cụ đơn giản về khoa-học về các vấn-đề lớn-lao về xã-hội và quốc-tế v.v...

Các hoạt-động thanh-niên thường tổ-chức theo lối kinh-nghiệm, không có nhà chuyên-môn giáo-dục thanh-niên quan-tâm đến các tiến-bộ về tâm-lý và điều-tra xã-hội.

Bởi thế Unesco đã khởi xướng 2 cuộc nghiên-cứu dân-đạo làm cho công việc của các nhà giáo-dục được dễ-dàng. Một cuộc nghiên-cứu về thái-độ thanh-niên Đức-quốc do Bác-sĩ Pipping (Phần Lan) bắt đầu và kết-thúc rất mỹ-mãn dưới sự bảo-trợ của Viện khoa-học xã-hội tại Cologne, một cuộc nghiên-cứu khác về thể-hệ sau chiến-tranh tại Nhứt-Bồn

đem lại kết-quả tốt đẹp do Giáo-sư J. Stoetzel (Pháp) và Bác-sĩ Voss (Hòa-Lan).

Unesco còn sáng-tạo ở Đức một viện quốc-tế Thanh-niên lo phân-tách các vấn-đề liên-hệ đến Thanh-niên và các tổ-chức thanh-niên.

"Song song với công-tác ấy, một viện thiết-lập tại Cologne khuyến-khích sự hợp-tác giữa các nhà chuyên-môn về khoa-học với nhà giáo-dục để cùng giải-luận những vấn-đề nói trên.

Tổ-chức giúp đỡ đặc-biệt vài hoạt động có tánh-cách giáo-dục có thể phát-huy ở người thanh-niên tinh-thần trách-nhiệm cùng sự hiểu biết và cộng-tác quốc-tế.

Nhiều cố-gắng nhằm nhập các hoạt-động thanh-niên vào chương-trình giáo-dục căn-bản. Chương-trình này do Unesco dựa trên ý-tưởng về các vấn-đề liên-quan đến sức khỏe, nhà ở, nạn mù chữ, canh nông mật-thiết với nhau mà giáo-dục phải, với phương-tiện sẵn có, "tấn công" hết tất cả. Thanh-niên đã tỏ ra trong nhiều dịp đủ sức tham-gia các phong-trào ấy một cách bổ ích. Ví thế, ở đảo Maurice, thanh-niên lao-động công-giáo tham-gia chống nạn mù chữ. Ở Ấn-Độ, Trường-Tế Đại-học hoàn cầu đã tổ-chức một "trại" về công tác xã-hội cho sinh-viên. Ở Phi-Luật-Tân, Liên-Hiệp thiếu-nữ công-giáo đến giúp đỡ các dân ở một khu nhà cửa ảm thấp, tối-tăm.

Ở Hy Lạp, Ủy-Ban Trung-Uơng canh tân nông-nghiệp giúp đỡ nông-dân cải-tiến phương-pháp nông tang. Ở Algérie, cơ quan dân-sự quốc-tế đã mở rộng chương-trình hoạt động xã-hội. Ở Tích-Lan, một số chuyên-viên Liên-Hiệp-Quốc đã tổ-chức nhiều câu-lạc-bộ thanh thiếu nông. Một lớp tập-thể chuẩn-bị cho giáo-dục căn-bản được tổ-chức do Unesco năm 1953, gần Mysore (Ấn-Độ). Các khóa-sinh dưới 30 tuổi phân đống nghiên-cứu phương-pháp giáo-dục chính-xác, quan-sát tại chỗ các thí-nghiệm có hệ-thống và tự tạo một hoạt-động thiết-thực ở các nông thôn.

Các "Trại quốc-tế người tự nguyện" dành cho những người tham-gia nhiều cơ-hội tốt để làm công việc xã-hội và thu nhận một sự giáo-dục quốc-tế.

Unesco đã nâng đỡ họ bằng phổ-biến những chỉ-dẫn cần ích về đề-mục này. Từ năm 1953, cơ-quan truyền-tin ấy do Ủy-Ban chính-đón các trại đảm-nhiệm.

Đề cho việc hợp-tác giữa các hội dưới sự bảo-trợ của "Trại Quốc Tế", Unesco có tổ-chức tính tới bây giờ cả bảy tám cuộc đại-hội nữa,

trong dịp này, Unesco giúp việc đào-tạo cán-bộ cần-thiết, góp phần trong việc soạn thảo các bài vở cho các lớp quốc-tế.

Nhờ lối phát phiếu tương-trợ Unesco, nhiều nhóm thanh-niên, thuộc 12 quốc-gia có đủ khả-năng đã giúp đỡ một cách thiết-thực cho nhiều cơ-sở giáo-dục hoạt-động tại các vùng nghèo... như là ở Phi-Châu Nam-Mỹ và Á-Châu. Các phiếu tương-trợ ấy, loại ngân-phiếu quốc-tế, giúp các tổ-chức thanh-niên, các trường tiểu-học, các viện trẻ em kém cỏi, tìm được dễ-dàng ở xứ ngoài dụng-cụ giáo-khoa cần-thiết.

Lại nữa Unesco khuyến-khích sự phát-triển các cuộc du-lịch giáo-dục và nghiên-cứu ở ngoại-quốc. Nhiều chỉ-dẫn làm dễ-dàng công việc của các hội tổ-chức du-lịch và nghiên-cứu cho các thanh-niên được phổ-biến từng-kỳ trong một số sách báo. Vậy cho nên "Tập-san nghiên-cứu ở ngoại quốc" cho biết trên 50 000 học-bằng nghiên-cứu và tu-nghiệp. "Tập-san Bãi trường ở xứ ngoài" ghi đầy-đủ chi-tiết tài-liệu, phương-tiện về vấn-đề du-lịch giáo-dục, các lớp học ngắn hạn ở xứ ngoài. Sau cùng "Tờ Du-lịch ở xứ ngoài" cho ta tất cả chỉ-dẫn cần-thiết về thể-thức qua biên-giới cùng các sự dễ-dàng đặc-biệt dành cho cuộc du-lịch với mục-đích giáo-dục.

Năm 1953, Unesco có đưa ra một lối phiếu du-lịch dành cho Thanh-niên ở các nước tiền-tệ kém muốn viếng các nước ngoài với tánh-cách giáo-dục. Các phiếu ấy có thể cấp-phát với tiền địa-phương tại các nước dưới đây: Cộng-Hòa Tây-Đức, Bỉ, Cam-Bốt, Gia-Nã-Đại, Hoa Kỳ, Pháp, Ai-Lao Monaco, Hòa-Lan, Việt-Nam. Từ năm 1952 thêm một chương-trình học-bằng giúp những phong-trào thanh-niên nhiều xê-dịch xa để tham-gia các hội-hợp hay biểu-diễn có tính cách giáo-dục do sự bảo-trợ của các tổ-chức thanh-niên quốc-tế. Chỉ trong năm 1955, độ năm mươi cửu-động-viên được hưởng học bằng ấy.

Đề tập-trung các hoạt-động mà nơi đây chỉ nêu qua, Unesco lo hiện tại tạo một cơ-sở thanh-niên hội-viên. Không còn phải đề-nghị một chương-trình chung cho tất cả các tổ-chức thanh-niên quốc-tế cho tất cả các tiểu ban thanh-niên các quốc-gia hội-viên, cho tất cả các công-sở về thanh-niên, mà tìm, cho mỗi cơ-cấu một lối hợp-tác riêng mà phần chương-trình ăn khớp với mục-tiêu của Unesco, nhất là về giáo-dục để hiểu biết quốc-tế và rèn luyện trách-nhiệm xã-hội.

Hơn nữa, hội này nhằm vào các cơ-sở hạn định có tánh cách cụ-thể và gương mẫu.

Các cơ-sở đó phải là những kinh-nghiệm dẫn đạo cho các tổ-chức đảm-trách công việc ấy và góp phần vào sự tiến-bộ về giáo-dục ngoài học đường cho thanh-niên. rọi sáng công việc làm mà thường các phong-trào thanh-niên không biết, thế vào những sự-kiện xác thực có kiểm-soát bằng cách phổ-biến rộng-rãi các hoạt-động và phương-pháp mới. Ủy-ban cố-vấn về hoạt-động thanh-niên đã xem xét xong bảng danh sách đầu tiên 34 dự-án cho cơ-sở thanh-niên hội-viên mà 27 dự-án đã được đệ-trình cho các tổ-chức thanh-niên quốc-tế và 7 cho các chánh-phủ hay ủy-hội quốc-gia.

Trong dịp Tổ-chức Văn-Hóa Quốc-Tế làm lễ kỷ-niệm đệ lục chu-niên ngày thành lập, cũng rất hứng thú mà lượng coi sự cố-gắng dành cho phong-trào thanh-niên có đem lại kết-quả không. Thật cũng rất khó mà lượng đúng được. Nhưng hình như ta có thể thấy kết-quả về vài phương-diện mà thật sự Unesco không dám tự hào là tự mình đem lại thành công.

Ở đây cũng như ở nơi khác, hoạt-động của Unesco phù-hợp với khuynh-hướng của mình. Tổ-chức chỉ cốt gợi ý, đôn-đốc, khuyến-kích...

Dù sao, người ta có thể đoán trước rằng các tổ-chức quốc-tế thanh-niên, không phân-biệt chánh-kiến, phương-pháp, đã tập tự hiểu biết mình, bồi bổ lẫn nhau kinh-nghiệm thâm thập được và tiên-nghiệm sự tương phản của nó để tiến đến giai-đoạn thi đua lành mạnh. Thanh-niên các nước tân tiến cũng như ở các nước kém mở mang tìm được, thí-dụ, trong sự thí-nghiệm giáo-dục căn-bản, nhiều cơ-hội thực-hành đức tính quảng-đại và sự hiểu động của họ. Một chiến-dịch quốc-tế thật sự đã tiến hành, một trong những chiến-dịch lành mạnh ấy hiển cho thanh-niên nhiều mục-tiêu bổ ích, khả dĩ làm cho phần văn-hóa của họ thêm dồi-dào và làm cho họ tin-trưởng vào nhân-loại hơn.

THÈM-VĂN-ĐẤT dịch



"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de l'Éducation Nationale du Việt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*. (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
(Introduction à la Culture vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, et à
la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyêt, Saïgon).

phụ trương

NGUYEN-DINH-HOA

Director of Cultural Affairs

Ministry of Education and Culture

Republic of Vietnam

confucius, the educator

Today Confucius' 2514th birthday is being formally celebrated in China, Japan, Korea and Vietnam. Not only do Asians honor him as a philosopher, a statesman and a reformer, but scholars and students all over the world pay homage to him as the Master of Ten Thousand Generations.

The commonly accepted story of Confucius' life has it that he was born in 551 B. C. of aristocratic stock in one of the smaller of ancient China's feudal states, Lu, in the present province of Shantung in China.

His aged father died soon afterward, and the sage was brought up in poverty by his mother. Confucius showed a precocious liking for ceremonies and the learning of his great country's glorious past. According to traditional accounts he held such offices as Overseer of the Granary, Overseer of the Fields in his native state, but in middle age retired to private life because he did not approve of the conduct of his prince. Then he traveled from state to state, hoping vainly that some ruler in the then partitioned China would adopt his principles of government. Confucius returned to Lu in his old age and died there in 479 B. C. after a few more years of quiet study and teaching.

As a statesman he maintained that good government would be attained only if the princes of his time went back to the methods of the great sage-rulers of antiquity — maintenance of the proper ceremonies, exhibition by the ruling classes of a good moral example. But peace and order in society and the welfare of the people could be promoted, he held, not primarily by force, but rather by the influence of high character on the part of the monarchs and the aristocrats as well as by adherence to

customary ritual. Confucius set himself, therefore, to the investigation and observance of the ancient ritual and to the cultivation of uprightness, and by dint of unrelenting study he established himself as a master of ceremonials.

The rulers of the time did not entirely give heed to Confucius' advice, but as an educator he certainly won the love and admiration of his contemporaries as well as of posterity. Indeed Confucius was one of the few teachers who are able to change the course of history solely through their instruction of the young generations.

Before the time of Confucius there had certainly been official teachers engaged in training the sons of overlords in the six arts that constituted the hallmark of a noble education — ceremonials and music, history (or writing) and numbers, archery and charioteering. Also some education could be obtained through study with private tutors, but this privilege was definitely limited to children from noble families, and the training program was of necessity geared to the perpetuation of the existing patterns of government, since the students were either already in the government or destined by heredity to rule.

The educational program offered by Confucius was altogether different. All those who felt the desire and possessed the capacity for knowledge would qualify as his students, regardless of their condition, rank and means. And Confucius' purpose was not only to turn out future administrators but to mold ideal human beings.

As young men flocked to his door to receive training in the code of *li*, writing, numbers and oratory — a curriculum that was to qualify them later for government jobs and stewardships in noble households — how did the Master select his disciples and what was his admissions policy?

Well, although there was still at that time a clear demarcation line between aristocrats and commoners, Confucius simply overlooked the distinction and announced that "there is no class in education". Scions of noble and wealthy families who could pay liberal fees were welcome no more warmly than children from the poorest and humblest families who came only with a bundle of dried meat: Confucius demanded only two qualifications — intelligence and industry.

Of course he refused to teach dullards, and declared that he would teach "only those who were bursting with eagerness" for enlightenment. The Master would not waste his time on students who ran after wealth and honors, or who were ashamed of coarse food and shabby clothes. He

deplored that it was "hard to find one willing to study for three years without thought of material reward".

The goal of Confucian education, the model which Confucius held before his students, was the complete man—one possessing wisdom and maturity, behaving with dignity and self-respect, and a sense of moral order.

This ideal type of man — the example which the students should strive to become — was *chun-tzu* (*quân-tử* in Vietnamese). Literally this term means "ruler's son", as opposed to *hsiao-jen* (*tiểu-nhân*) "little man". Confucius used it to refer to a man of true nobility, one of correct deportment and cultivation, without regard to birth, the superior man, a "gentleman" in other words. Once, asked by Sze-ma Niu about being such a gentleman, Confucius replied, "A gentleman has no worry and no fear". "Does having no worry and no fear then constitute a gentleman?" his interlocutor continued. The Master said, "If he looks within himself and is sure that he has done right, what does he have to fear or worry about?"

In his insistence on man's moral cultivation, Confucius both preached and practiced the basic virtues of *Chung* (loyalty), *shu* (altruism), *jen* (human-heartedness), *yi* (righteousness), *li* (propriety), *chih* (wisdom), and *hsin* (sincerity).

The way of life, or truth, which he called *tao* and which he wanted his student to pursue constituted the root of everything, starting with moral cultivation, which alone could lead to a well-balanced individual, a well-ordered family, a well-governed state, and a peaceful and harmonious world. Indeed Confucius' concern was not to give the knowledge of externals — which is the world of facts — but that essentials — which is the world of human relationships and human behavior.

Here is another description of the scholarly gentleman: "The superior man does not seek satiety in his food or comfort in his home, but is earnest in his business and cautious in his speech, and seeks the company of the righteous for the rectification of his conduct. Such a person may rightly be said to be in love with learning."

If we turn now to the qualifications of the teacher, Confucius said, "He who by reanimating the Old can gain knowledge of the New is fit to be a teacher," meaning thereby that the business of the teacher is to give fresh life to the Scriptures by reinterpreting them and applying them to the problems of modern life.

Confucius modestly said that he was above all a transmitter of ancient lore, a transmitter of knowledge, a transmitter of *tao*. "I transmit, and do not create."

In the eager pursuit of learning he often forgot to eat. One of the pleasures of life to him was to learn and then to review constantly what he had learned. He would go without food and sleep and spend whole days and nights in meditation often with no results, then go back to study again. "In a hamlet of ten families," said he, "there must be men as faithful and true as I am, but none as fond of learning."

So fond of learning was he that the term Confucian is sometimes considered almost synonymous with bookworm. True, after the death of Confucius the Confucian Scholars did become too much preoccupied with books. Government examinations and curricula leading to them became too exclusively literary. The case of traditional Vietnam's civil service examinations was not different, but that was not the method of Confucius. While the study of literature was a part of the education of a gentleman, the cultivation of character, according to the Master, was far more basic. Beside literature, the Master taught conduct, loyalty and good faith.

The only book that is often mentioned in the *Lun Yu* (Analects) is the anthology called the Book of Poetry (*Shih Ching*). It is a collection of 3,000 poems composed by various authors between the beginning of the Chou dynasty and about 600 B. C. Confucius told his son that if he did not study that book he would be "like a man standing with his face to a wall." To a group of disciples he once said, "My children, why do you not study the Poetry? Poetry will stimulate your emotions, help you to be more observant, enlarge your sympathies, and moderate your resentment of injustice. It is useful at home in the service of one's father, abroad in the service of one's prince. Furthermore it will widen your acquaintance with the names of birds, beasts, plants, and trees."

We can mention another use of poetry in ancient China. The verses having an allegorical meaning were often quoted with reference by diplomats in their official speeches. That is why Confucius told his son "If you do not study the Poetry you will have nothing to use in speaking," when you have to match wits by using extensive quotations. There is no indication at any rate that Confucius gave any

regular lectures on textbooks or gave his students systematic guidance in their study. He simply told them to study certain subjects and then discussed with them. It is probable that when talking about *li* Confucius urged his students to read certain documents and to practice their precepts.

There is of course a document known as *shu* and often referred to in the Analects. Literally this means "document" but the term came to be used especially to refer to government documents — those kept in national archives and later gathered into the corpus known as the Book of History.

The place of books was relatively small in the teaching of Confucius then, and the increasing emphasis on books occurred only later, when Confucianists shifted interest away from practical reform in the direction of abstract scholarship.

Thus we see that Confucius' method of teaching was completely informal. There is no mention of formal classes or lectures or set examinations, either. Instead Confucius conversed with one or a few students at a time, sometimes questioning them. This highly individual method of teaching fairly closely resembles the tutorial method or the seminar — type used in some modern institutions of higher learning. Because his concern was education and not instruction, the Master was against mere memory work or rote learning: he wanted his students to think, and to think freely. He was not preparing young men for tests and quizzes and exams. He was out not to give information, but inspiration.

Confucius indeed encouraged discussions about miscellaneous items of knowledge. "Study without thought," he observed, "is labor lost; thought without study is perilous."

To him knowledge is synonymous with comprehension and wisdom. Once he told Tzu-lu, "When you know a thing, to hold that you know it; and when you do not know a thing, to recognize that you do not know it, — this is knowledge."

Confucius' emphasis was positive not negative. He stressed encouragement for right-doing and not punishment for wrongdoing.

What he held as the most essential goal is the study of man himself. When asked about the virtue of *jen* (*nhân*) or human-heartedness, he said, "It is to love humanity". Then the disciple asked about knowledge. "It is to know humanity", was the Master's answer.

The Confucian final test for any civilization being whether it produces good sons, good brothers, good husbands, good friends and good individuals, the Master admonished his followers, "Grieve not that men do not know you; grieve that you do not know men."

The kind of ethical education which he dispensed was to be tailored to his admirers' individual needs and capabilities. No teacher had a better knowledge of his students. He was eager to get to know and understand the problems, interests and urges of each of them because he wanted to shape each of them into a perfect pattern. Both Tzu-lu and Jan Chiu asked the Master whether one should put into practice what one has learned. Confucius gave them different answers. He told Tzu-lu that while his father and elder brothers were still living he should not act rashly but should consult them. The other student got the opposite answer—Yes he should immediately practice what he had been taught. When Kung-hsi Ch'ih puzzled begged for an explanation, the Master assured him, "Because Jan Ch'iu is diffident, I urged him forward; because Tzu-lu is overconfident, I held him back."

So we see that Confucius was aware of those differences in personality which modern educational psychology emphasizes he was in fact teaching not certain subjects, but certain students.

Confucius had profound faith in and held very high opinion of the young generation. "Who knows," asked he, "but that the future generation will surpass the present!"

Being impartial in his teaching Confucius treated his students as if they were all his children, and he gave each of them the same training he gave his own son Po-yü.

Unlike Mo-Tzu and Hsun-Tzu, two influential Confucianists, Confucius recognized that he was by no means in possession of absolute truth himself. Since the students were not expected to regard their Master's every utterance as sacrosanct Confucius did not get angry if they happened to disagree with him. If they were right and he was wrong he would admit it frankly. And even when he was convinced their opinions were erroneous the Master did not attempt to invoke his own authority.

Confucius did not humiliate his students as Mo Tzu did by compelling them to wear short jackets and eat only vegetable soup. Confucius showed confidence, love and respect for the

young. Behaving as a father, an elder brother, or an older friend he said he had no secrets for them.

We know that those of his students who did not live nearby probably stayed right in his house. And in this family atmosphere one of his favorite class procedures reminds us of a device employed in modern psychiatry: Confucius would put the boys at ease and then ask them to state their ambitions while he listened.

Ssu-ma Ch'ien, the historian, recorded that all told Confucius had 3,000 students. This is no doubt an exaggeration. But even today we can still name seventy-two of his chief disciples. They were so many "knights of the Way", to borrow Arthur Waley's expression, who in the task of handing down the Confucian tradition were inspired by the same measure of dedication that was found later in Christian Chivalry.

A brief mention should be made of the deep influence of Confucianism in Vietnam.

It is estimated that Confucian culture was first introduced into Vietnam during the first period of Chinese rule (3rd century B. C. to 968 A. D.).

The Temple of Literature, dedicated to the worship of Confucius and his 72 disciples, was built in Hanoi as early as in 1070 under the Ly dynasty.

The educational system which was in force intraditional Vietnam showed remarkable similarities to the Chinese system of civil service examination. Established in 1076 and reorganized in 1232 and 1374 the Vietnamese system continued until 1919 in North Vietnam.

Names of the scholars who passed the exams between 1419 and 1442 were engraved on stone slabs displayed in the compound of the Temple of Literature.

Just as in its country of origin, Confucianism in Vietnam has given our people their solid foundation of ethical culture, and it is significant that as in Chinese society, the teacher ranks immediately below the ruler and above the father.

I have tried to emphasize that Confucius was primarily a teacher of antiquity. Here is a man who wins our admiration not simply through the content of his valuable teachings, but also because of

his approach to the problem of education and his attitude towards students, which both show his devotion to the honorable profession of teaching.

It was he who rescued ancient culture from its degeneration in the hands of court officials. It was he who brought learning to a wider public and increased educational opportunities for sons of commoners. Intent on paving the way for equality in education, concentrating on human values and human relationships, Confucius was the true carrier of the torch of humanism, and as such he was truly the greatest of all educators.

ARNOLD YORK

the meaning of development

One of the most common words in use today, whether in the advanced industrial countries of the West or in the less complex agrarian societies of Africa and Asia is "development." But although it is such a popular term in many languages, it means very different things and poses diverse problems in different countries. An analysis of modern theories of development and the way in which these are influenced by conflicting political ideologies has been made by the French sociologist, Raymond Aron, Professor of Sociology at the Sorbonne, in a pamphlet *The Epoch of Universal Technology*, published by *Encounter*. This indicates that while today mankind is being united by shared scientific skills and a universal technology, it is also being divided as well as united by ideological questions.

Defining a modern society as one in which labour is organized and use is made of machinery and scientific methods, Professor Aron points out that this advanced society spans various political systems and represents a goal towards which all mankind is striving. However, the problems involved are seen in different lights by the supporters of rival political systems

Professor Aron claims that there are now two opposing analyses of trends in modern society, neither of which he considers fits the facts completely. One is that developed by the American economist, W. W. Rostow, in his book *The Stages of Economic Growth*. This is founded not on the nature of a particular system, i. e., feudalism, capitalism, socialism, but on five stages of growth ranging from the traditional socie-

ty to the age of high consumption and through which all societies must go on the road to modernization. Professor Aron concludes that while this theory has much to recommend it, he doubts whether it is really possible to trace an identical pattern followed by all societies regardless of individual circumstances.

The other theory is the Marxist analysis outlined in the Communist Manifesto which presupposes the replacement of one regime by another, in other words capitalism by socialism. According to this theory, the crucial factor in an economic system is the ownership of the means of production as this determines power relations between men and involves the exploitation of some by others. Development of the means of production, the theory claims, leads to increased exploitation, which is subsequently abolished by revolution and a change to proletarian ownership of the means of production.

However, Professor Aron points out, this analysis has not been supported by the history of the 20th century. Thus no revolution of the Marxist type has followed the expansion of capitalism. On the contrary, the Communist victory in China, to take just one example, occurred in a country which had only just begun to modernize, and where the rebels were recruited more from the peasants than from the urban proletariat. Again, Professor Aron points out, it is hard to maintain that capitalism has led to increased poverty and class conflict since the development of all Western economies since 1945 has produced increased prosperity benefitting every section of the community.

In an attempt to explain why the Marxist analysis has maintained its popularity despite these discrepancies between fact and theory, Professor Aron claims that one reason is its extension to account for disparities in wealth between rich and poor nations. Thus it is argued that the development of one country involves, and is paid for, by the underdevelopment of the others. But this is not in fact true, because when a country's economy is progressive its source of wealth is work. A given community produces a greater quantity of goods not at the expense of others but because its manpower is more efficient and capable of increased output. While it may be true that this community buys raw materials from less developed countries this is not exploitation since it pays for the goods, thus aiding the development of the exporting country. Nor is it true to say that highly industrialized countries owe their wealth to the low cost of raw materials, as this cost represents only a small proportion of total national output.

Commenting on the claim that the Soviet type of political and economic system is the most efficient during the initial stage of industrial development, Professor Aron states that while the first stages of modernization undoubtedly involve a greater degree of State intervention, this need not amount to totalitarianism on the Soviet scale. He remarks that the example of Japan, which has achieved an annual rate of growth in the national output of over ten per cent without any great sacrifice of freedom, proves that developing countries are not necessarily condemned to going through a Soviet phase in order to prosper. He further shows that while the authoritarian Communist regime can build factories and transfer surplus agricultural labor to towns, it has nowhere succeeded in reconciling the peasants to collectivisation or in curing the comparative shortage of food-stuffs. The collectivist method has proved universally inefficient and today the peasants' small-holdings, which occupy a very small percentage of the land in the Soviet Union, still provide half the dairy and meat produced.

Discussing which path a particular country is most likely to adopt when it is ready to start on industrialization, Professor Aron claims that this depends not only on internal conditions but on its geographical position and the ideological conditioning of potential revolutionaries. He quotes Cuba as an instance of this. Of all Latin American countries, he claims, Cuba had least need of a revolution since in respect of income per inhabitant it was third among Latin American countries and earned some \$600 million a year through its sugar exports. Aron suggests it was anti-Americanism and Castro's personal desire to be first leader of a Soviet Republic in the Western hemisphere as much as the internal situation which was responsible for the ultimate turn of events in Cuba.

As to the question of which type of society is most appropriate to a fully industrialized society Professor Aron states that there are no grounds for believing that all advanced societies must necessarily be of the same type, whether Communist or Capitalist. Long after the world is united by technology, he concludes, men will continue to believe in rival gods. The lesson to be drawn from this, he says, is that to survive, men must learn to live with their differences. This is the meaning of peaceful co-existence. But for co-existence to be genuinely peaceful, it must also be ideological. In other words, the believers must accept the principle of mutual tolerance.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

READ VIETNAMESE: A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

ARNOLD YORK

la signification du développement

“Développement” est l'un des mots les plus employés à l'heure actuelle, que ce soit dans les pays industriels avancés de l'Ouest ou dans les sociétés agraires moins complexes d'Afrique et d'Asie. Mais bien que ce soit un terme si populaire dans de nombreuses langues, il signifie des choses fort différentes et pose divers problèmes dans différents pays. Le sociologue français Raymond Aron, professeur de sociologie à la Sorbonne, a fait une analyse des théories modernes de développement et la façon dont elles sont influencées par des idéologies politiques divergentes dans une brochure intitulée *L'époque de la technologie universelle*, publiée par *Encounter*. D'après M. Aron, bien qu'à l'heure actuelle l'humanité soit en voie d'unisson grâce à des techniques scientifiques et une technologie universelle qu'elle partage, elle est aussi à la fois divisée et unie par des questions idéologiques.

Définissant une société moderne comme une société au sein de laquelle le travail est organisé et l'on a recours à des machines et méthodes scientifiques, le professeur Aron fait remarquer que cette société avancée embrasse divers systèmes politiques et représente un objectif vers lequel toute l'humanité s'efforce de parvenir. Cependant, les problèmes impliqués sont vus sous des lumières différentes par les partisans de systèmes politiques rivaux.

D'après le professeur Aron, il existe à l'heure actuelle deux analyses opposées des tendances au sein de la société moderne dont aucune ne

[Tập XIII, Quyển II (Tháng II, 1964)]

correspond tout à fait à la réalité. L'une de ces tendances est celle exposée par l'économiste américain, W. W. Rostow dans son livre *The Stages of Economic growth* (Les étapes de la croissance économique). Cette analyse est fondée non pas sur la nature d'un système particulier, comme par exemple le féodalisme, le capitalisme, le socialisme, mais sur les cinq étapes de la croissance variant de la société traditionnelle à l'âge de la haute consommation, que toutes les sociétés doivent traverser lorsqu'elles empruntent la voie de la modernisation. Le professeur Aron conclut de la façon suivante au sujet de cette théorie : bien qu'elle soit fort recommandable, il doute qu'il soit possible de tracer un dessin identique suivi par toutes les sociétés sans tenir compte de circonstances individuelles.

L'autre théorie est l'analyse marxiste esquissée dans le manifeste communiste qui présume le remplacement d'un régime par un autre, en d'autres termes, le capitalisme par le socialisme. En vertu de cette théorie, le facteur décisif d'un système économique réside dans la propriété des moyens de production, car c'est ce qui détermine les rapports de puissance entre les hommes et implique l'exploitation de certains hommes par d'autres. Le développement des moyens de production, revendiqué par cette théorie, mène à une exploitation accrue qui est, par la suite, abolie par la révolution et un changement avec la propriété des moyens de production entre les mains du prolétariat.

Cependant, fait remarquer le professeur Aron, cette analyse n'a pas été corroborée par l'histoire du XX^{ème} siècle. Ainsi, aucune révolution du type marxiste n'a suivi l'expansion du capitalisme. Au contraire, la victoire communiste en Chine, pour ne prendre qu'un seul exemple, s'est produite dans un pays qui venait seulement de commencer à moderniser et où les rebelles étaient recrutés plus parmi les paysans que le prolétariat des villes. De nouveau, le professeur Aron attire notre attention sur le fait qu'il est difficile de soutenir que le capitalisme a mené à une pauvreté et un conflit de classe plus grands, puisque le développement de toutes les économies occidentales depuis 1945 a eu pour résultat une prospérité croissante profitant à chaque section de la communauté.

Dans sa tentative visant à expliquer les raisons pour lesquelles l'analyse marxiste a maintenu sa popularité en dépit de ces divergences entre la réalité et la théorie, le professeur Aron soutient que l'une des raisons se trouve dans son extension visant à expliquer les disparités de richesses entre les nations riches et pauvres. On soutient ainsi que le

développement d'un pays implique et est payé par le sous-développement des autres. Mais en fait, cela n'est pas vrai, parce que lorsque l'économie d'un pays est progressive, le travail est sa source de richesse. Une communauté donnée produit une plus grande quantité de marchandises non pas aux dépens d'autres communautés, mais parce que sa main-d'œuvre est plus efficace et capable d'avoir un rendement supérieur. Bien qu'il puisse être vrai que cette communauté achète des matières premières de pays moins développés, ce n'est pas là de l'exploitation puisqu'elle paye les marchandises en question et aide ainsi le développement du pays exportateur. Il n'est non plus juste de dire que des pays hautement industrialisés doivent leur richesse au faible prix des matières premières, car ce prix ne représente qu'une petite proportion du rendement national total.

Commentant l'allégation d'après laquelle le type soviétique de système politique et économique est le plus efficace au cours du stade initial de développement industriel, le professeur Aron apporte la précision suivante : Tandis que les premières étapes de la modernisation impliquent nul doute un plus grand degré d'intervention de la part de l'Etat, il n'est pas nécessaire que cela devienne du totalitarisme sur l'échelle soviétique. Il remarque que l'exemple du Japon, qui a réalisé un rythme annuel de croissance dépassant 10% en matière de rendement national sans grand sacrifice de liberté, prouve que les pays en voie de développement ne sont pas nécessairement condamnés à traverser une phase soviétique afin d'atteindre la prospérité. D'autre part, il montre que tandis que le régime autoritaire communiste peut construire des usines et transférer l'excédent agricole de main-d'œuvre dans les villes, il n'a nulle part réussi à réconcilier les paysans avec la collectivisation ou à remédier la pénurie comparative de denrées alimentaires. La méthode collectiviste s'est avérée universellement inefficace et à l'heure actuelle le lopin de terre du paysan, qui occupe un très faible pourcentage de la terre en Union Soviétique, fournit encore la moitié des produits laitiers et de la viande.

Discutant quelle voie un pays donné adoptera plus vraisemblablement lorsqu'il sera prêt à s'engager dans l'industrialisation, le professeur Aron soutient que cela dépend non seulement des conditions internes, mais aussi de sa position géographique et du conditionnement idéologique de révolutionnaires virtuels. Il cite Cuba comme exemple à ce propos. Parmi tous les pays d'Amérique latine, poursuit-il, Cuba avait le moins

besoin de révolution puisque du point de vue du revenu par habitant, il était le troisième pays d'Amérique latine et gagnait quelque 600 millions de dollars par an grâce à ses exportations de sucre. C'est pourquoi, le professeur Aron suggère que l'anti-américanisme et le désir personnel de Castro d'être le premier leader d'une république du type soviétique dans l'hémisphère occidental autant que la situation régnant à l'intérieur du pays étaient responsables de la tournure finale des événements à Cuba.

Quant à la question de savoir quel type de société convient le mieux à une société pleinement industrialisée, le professeur Aron précise qu'il n'existe pas de raison de penser que toutes les sociétés avancées doivent nécessairement être du même type, qu'elles soient communistes ou capitalistes. Longtemps après l'unisson du monde grâce à la technologie, conclut le professeur Aron, les hommes continueront à croire à des dieux rivaux. La leçon à tirer de ce qui précède, explique-t-il, est la suivante : pour survivre, les hommes doivent apprendre à vivre avec leurs divergences de vue. C'est là la signification de la coexistence pacifique. Mais pour que la coexistence soit authentiquement pacifique, elle doit aussi être idéologique. En d'autres termes, les croyants doivent accepter le principe de tolérance mutuelle.

1500
3522
1651

Bien

VÂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

COMPLIMENTARY
COPY

文化

Tập XIII

Quyển 12 (tháng 12, 1964)

NHA VÂN-HOÀ
BỘ VÂN-HOÀ GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM